

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
INTERNATIONAL MECHANDISE TRADE
VIET NAM
2013

HÀ NỘI - 2015

LỜI GIỚI THIỆU

*Trên cơ sở nguồn số liệu ban đầu chủ yếu từ tờ khai hải quan do Tổng cục Hải quan cung cấp và một số nguồn bổ sung khác, Tổng cục Thống kê xuất bản cuốn số liệu chi tiết “**Xuất nhập khẩu Hàng hóa Việt Nam năm 2013**” nhằm phục vụ tốt hơn yêu cầu của người sử dụng số liệu.*

So với số liệu sơ bộ 2013 đã công bố trong các ấn phẩm trước đây, số liệu chính thức trong ấn phẩm này có một số thay đổi do được kiểm tra và cập nhật đầy đủ hơn. Số liệu xuất nhập khẩu của Việt Nam với 101 nước bạn hàng và mỗi nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương trên 50 triệu USD (trừ E-xtô-ni-a, Lit-va, Luc-xăm-bua, Man-ta, Síp là thành viên của EU; I-ran, Li-bi, Vê-nê-xu-ê-la là thành viên của OPEC; Papua Niu ghi-nê là thành viên của APEC) được chi tiết trong lần xuất bản này.

Nội dung cuốn sách gồm bốn phần:

Phần I: Trị giá xuất nhập khẩu gồm 10 biểu

Phần II: Mặt hàng xuất nhập khẩu gồm 6 biểu

Phần III: Xuất nhập khẩu với một số khối nước gồm 12 biểu

Phần IV: Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng gồm 101 biểu

Mặc dù nội dung của ấn phẩm lần này đã được biên soạn chi tiết hơn trên cơ sở nghiên cứu yêu cầu của người sử dụng trong và ngoài nước theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, nhưng có thể không tránh khỏi những khiếm khuyết. Tổng cục Thống kê mong nhận được nhiều ý kiến phê bình, góp ý để rút kinh nghiệm biên soạn các ấn phẩm sau này được tốt hơn.

Nhân dịp xuất bản cuốn số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2013, Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ của Tổng cục Hải quan trong việc chuẩn bị và cung cấp nguồn số liệu ban đầu.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

Based on primary data source collected from Customs Declarations and provided by the General Department of Customs as well as from additional sources, General Statistics Office publishes the annual “Vietnam International Merchandise Trade 2013” in order to meet better data requirements of users.

There are some changes of official in this publication compared to the preliminary information of 2013 in the publications before, because of data updating and checking sufficiently. In this publication, the number of tables on trading partners is 101 partners having total trade of 50 million USD or more (excluding the cases of Estonia, Lithuania, Luxembourg, Malta, Cyprus are the members of the EU; Iran, Libyan Arab, Venezuela are the members of OPEC; Papua New Guinea is a member of APEC).

The publication is divided into four sections together with some appendices that give more detailed information.

Section 1: Total value of exports and imports comprising 10 tables

Section 2: Trade in merchandise comprising 6 tables

Section 3: Trade with major country groups comprising 12 tables

Section 4: Trade with major trading partners comprising 101 tables

Although the publication has been compiled on the base of extensive consideration of requirements from both local and foreign users as well as of step-by-step applying national and international standards, but the shortcomings would be unavoidable. The General Statistics Office welcomes to receive the comment from users for higher quality publications in the future.

On the occasion of this “Vietnam International Merchandise Trade 2013” publication, the General Statistics Office gratefully acknowledges contributions by officials of the General Department of Customs for carrying out rough checks and providing such a valuable primary source.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

Số TT Nº	Mục lục	Contents	Tr.P
	Lời giới thiệu	<i>Foreword</i>	3
	Tổng quan hoạt động xuất nhập khẩu năm 2013	<i>Main trade features of 2013</i>	11
	PHẦN I: TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU	SECTION I - TRADE VALUE	
1	Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại	<i>Total merchandise trade, balance of merchandise trade</i>	21
2	Tăng trưởng so với năm trước và năm gốc 2010	<i>Growth rate, in comparison with previous year and base year 2010</i>	21
3	Trị giá xuất/ nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước	<i>Exports and imports by commodity composition of State plan</i>	23
4	Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)	<i>Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)</i>	24
5	Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)	<i>Exports by HS chapter</i>	29
6	Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)	<i>Imports by HS chapter</i>	36
7	Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý	<i>Number of trading partners & market percentage share by geographical region</i>	43
8	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước	<i>Exports and imports by country and country groups</i>	47
	PHẦN II: MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU	SECTION II - TRADE IN MERCHANDISE	
9	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu	<i>Major exports</i>	61
10	Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số	<i>Exports value by SITC three -digit group</i>	67
11	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu	<i>Major imports</i>	73
12	Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số	<i>Imports value by SITC three - digit group</i>	81
13	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước	<i>Major exports by country</i>	88
14	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước	<i>Major imports by country</i>	161

Số TT N ^o	Mục lục	Contents	Tr.P
PHẦN III: CÁC KHỐI NƯỚC		SECTION III - COUNTRY GROUPS	
15	Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with ASEAN by SITC 1 - digit commodity</i>	215
16	Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with APEC by SITC 1 - digit commodity</i>	217
17	Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with Eastern Europe by SITC 1 - digit commodity</i>	219
18	Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with EU by SITC 1 - digit commodity</i>	221
19	Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with North America by SITC 1 - digit commodity</i>	223
20	Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with Africa by SITC 1 - digit commodity</i>	225
21	Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2013	<i>Trade with ASEAN</i>	227
22	Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2013	<i>Trade with APEC</i>	233
23	Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2013	<i>Trade with Eastern Europe</i>	240
24	Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2013	<i>Trade with EU</i>	246
25	Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2013	<i>Trade with North America</i>	252
26	Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi năm 2013	<i>Trade with Africa</i>	258
PHẦN IV: NƯỚC BẠN HÀNG CHỦ YẾU		SECTION IV - MAJOR TRADING PARTNERS	
27	Ác-hen-ti-na	<i>Argentina</i>	265
28	A-dec-bai-zan	<i>Azerbaijan</i>	268
29	Ai cập	<i>Egypt</i>	269
30	Ai-len	<i>Ireland</i>	272
31	Ấn Độ	<i>India</i>	275
32	Angiêri	<i>Algeria</i>	280

Số TT N^o	Mục lục	Contents	Tr.P
33	Ăng-gô-la	<i>Angola</i>	282
34	Anh	<i>United Kingdom</i>	284
35	Áo	<i>Austria</i>	289
36	Ap-ga-nixtan	<i>Afghanistan</i>	293
37	Ả-rập-Xê-út	<i>Arabia</i>	295
38	Ba Lan	<i>Poland</i>	298
39	Băng-la-đét	<i>Bangladesh</i>	302
40	Bê-la-rút	<i>Belarus</i>	305
41	Bê-nanh	<i>Benin</i>	307
42	Bỉ	<i>Belgium</i>	308
43	Bồ Đào Nha	<i>Portugal</i>	313
44	Bra-xin	<i>Brazil</i>	316
45	Bru-nây	<i>Brunei Darussalam</i>	320
46	Bun-ga-ri	<i>Bulgaria</i>	322
47	Buốc ki na fa sô thống nhất	<i>Burkina Faso</i>	325
48	Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất	<i>United Arab Emirates</i>	326
49	Ca-dăc-xtan	<i>Kazakhstan</i>	330
50	Ca-mơ-run	<i>Cameroon</i>	332
51	Cam-pu-chia	<i>Cambodia</i>	334
52	Ca-na-đa	<i>Canada</i>	338
53	CHDC Công gô	<i>Congo (Democratic Rep.)</i>	343
54	Chi-Lê	<i>Chile</i>	344
55	Cô-lum-bi-a	<i>Colombia</i>	347
56	Cô oét	<i>Kuwait</i>	350
57	Bờ Biển Ngà	<i>Cote d'Ivoire</i>	352
58	Côt-xta-ri-ca	<i>Costa Rica</i>	353
59	Đài Loan	<i>Taiwan</i>	355
60	Đan Mạch	<i>Denmark</i>	361
61	Đức	<i>Germany</i>	365

Số TT N^o	Mục lục	Contents	Tr.P
62	E-cu-a-đo	<i>Ecuador</i>	370
63	Es-to-ni-a	<i>Estonia</i>	372
64	Ga-na	<i>Ghana</i>	374
65	Ghi-nê	<i>Guine</i>	376
66	Ghi-nê Bit-xao	<i>Guinea-Bissau</i>	377
67	Hà Lan	<i>Netherlands</i>	378
68	Hai-i-ti	<i>Haiti</i>	383
69	Hàn Quốc	<i>Korea, Republic of</i>	384
70	Hồng Kông	<i>Hong Kong</i>	390
71	Hun-ga-ri	<i>Hungari</i>	395
72	Hy-lạp	<i>Greece</i>	398
73	In-đô-nê-xi-a	<i>Indonesia</i>	401
74	I-ran	<i>Iran</i>	406
75	I-ta-li-a	<i>Italy</i>	407
76	I-xra-en	<i>Israel</i>	412
77	Jóoc-đa-ni	<i>Jóoc-đa-ni</i>	416
78	Kê-ni-a	<i>Kenya</i>	419
79	Lào	<i>Laos</i>	421
80	Lat-vi-a	<i>Latvia</i>	424
81	Lúc-xăm-bua	<i>Luxembourg</i>	426
82	Li-bi	<i>Libyan Arab</i>	428
83	Liên Bang Nga	<i>Russia</i>	429
84	Lit-va	<i>Lithuania</i>	434
85	Lúc-xăm-bua	<i>Luxembourg</i>	437
86	Ma-lai-xi-a	<i>Malaysia</i>	438
87	Ma-li	<i>Mali</i>	444
88	Man-ta	<i>Malta</i>	445
89	Ma-rốc	<i>Morocco</i>	447
90	Mê-hi-cô	<i>Mexico</i>	449

Số TT N^o	Mục lục	Contents	Tr.P
91	Mô-dăm-bíc	<i>Mozambique</i>	453
92	Mô-ri-tuyt	<i>Mauritius</i>	455
93	Mỹ	<i>United State</i>	457
94	Mi-an-ma	<i>Myanmar</i>	463
95	Nam Phi	<i>South Africa</i>	466
96	Na-uy	<i>Norway</i>	470
97	Nhật Bản	<i>Japan</i>	474
98	Ni-giê-ri-a	<i>Nigeria</i>	480
99	Niu-zi-lân	<i>Newzealand</i>	482
100	Ôxtrâylia	<i>Australia</i>	486
101	Pa-kít-xtan	<i>Pakistan</i>	492
102	Pa-na-ma	<i>Panama</i>	495
103	Pa-pua niu Ghi-nê	<i>Papua New Guinea</i>	497
104	Pê-ru	<i>Peru</i>	499
105	Phần Lan	<i>Finland</i>	501
106	Pháp	<i>France</i>	505
107	Phi-líp-pin	<i>Philippines</i>	510
108	Qua-ta	<i>Qatar</i>	515
109	Ru-ma-ni	<i>Romania</i>	517
110	Séc	<i>Czech Republic</i>	520
111	Síp	<i>Cyprus</i>	524
112	Slô-va-ki-a	<i>Slovakia</i>	526
113	Slô-ven-nhi-a	<i>Slovenia</i>	529
114	Tan-za-ni-a	<i>Tanzania</i>	532
115	Tây Ban Nha	<i>Spain</i>	534
116	Thái Lan	<i>Thailand</i>	539
117	Thổ Nhĩ Kỳ	<i>Turkey</i>	545
118	Thụy Sĩ	<i>Switzerland</i>	549
119	Thụy Điển	<i>Sweden</i>	553

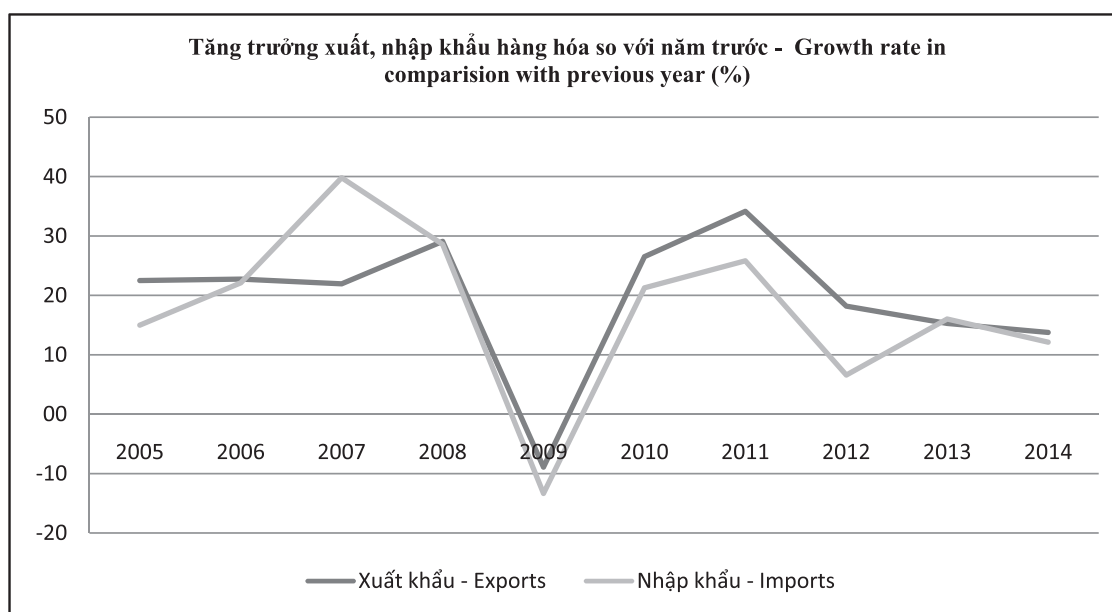
Số TT N^o	Mục lục	Contents	Tr.P
120	Tô-gô	<i>Togo</i>	557
121	Trung Quốc	<i>China</i>	559
122	U-crai-na	<i>Ukraina</i>	565
123	U-ru-guay	<i>Uruguay</i>	569
124	Vê-nê-xu-ê-la	<i>Venezuela</i>	571
125	Xê-nê-gan	<i>Senegal</i>	573
126	Xinh-ga-po	<i>Singapore</i>	575
127	Xri-lan-ca	<i>Srilanka</i>	580
	<i>Giải thích số liệu thống kê xuất nhập khẩu</i>	<i>Explanatory notes</i>	583
	Phụ lục A: Các nhóm nước chủ yếu	<i>Appendix A: major country groups</i>	588
	Phụ lục B: Ký hiệu và viết tắt	<i>Appendix B: abbreviations and symbols</i>	591

Tổng quan hoạt động xuất nhập khẩu năm 2013

Tổng mức lưu chuyển ngoại thương năm 2013 đạt giá trị 264,1 tỷ USD, cán cân thương mại hàng hóa thặng dư 294 nghìn USD, gần như ở mức cân bằng, trong đó kinh ngạch xuất khẩu và nhập khẩu đạt 132 tỷ USD, so với năm 2012 xuất khẩu tăng 15,3% (17,5 tỷ USD), nhập khẩu tăng 16% (18,3 tỷ USD). Trong đó xuất khẩu khu vực FDI (kể cả dầu thô) đạt 88,2 tỷ USD, tăng 22% (15,9 tỷ USD), khu vực của các doanh nghiệp trong nước đạt 43,9 tỷ USD, tăng 3,8% (1,6 tỷ USD). Nhập khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài đạt 74,4 tỷ USD, tăng 24,2% (14,5 tỷ USD), khu vực các doanh nghiệp trong nước đạt 57,6 tỷ USD, tăng 7% (3,8 tỷ USD)

Main trade features of 2013

Viet Nam achieved a total merchandise trade of 264.1 billion dollars in 2013 and balance of trade surplus gained 294 thousand dollars, in which imports and exports valued 132 billion dollars, in comparison with 2012, there were sharp rises of exports and exports with 15.3% (17.5 billion dollars and 16% (18.3 billion dollars) respectively. FDI sector obtained the values of 88.2 billion dollars in exports (including crude oil) and 74.4 billion dollars in imports, which got the growth by 22% (15.9 billion dollars) and 24.2% (14.5 billion dollars) respectively. National enterprise sector gained 43.9 billion dollars of exports, up to 3.8% (1.6 billion dollars), and 57.6 billion dollars, up to 7% (3.8 billion dollars).



Về thị trường

Trong năm 2013, Việt Nam có quan hệ buôn bán với 142 nước trên thế giới. Châu Á vẫn đứng đầu về thị phần buôn bán hai chiều với kim ngạch chiếm 66,5% tổng mức lưu chuyển ngoại thương và có quan hệ thương mại với 42 nước. Châu Âu chiếm 14,4% (32 nước); Châu Mỹ đứng thứ 3 với 14,3% (22 nước), Châu Phi 1,6% với 39 nước, và Châu Đại Dương chiếm 2,2% (7 nước).

Trade by partner country

In 2013, Vietnam having trade transactions with 142 partner countries over the world. Market share of Asia (42 countries) remained a market leader on two way trade, accounting for 66.5% of total trade. Europe (32 countries) accounted for 14.4%, the market share of America (22 countries) were 14.3%. 1.6% for Africa (39 countries) and Oceania 2.2% (7 countries)

Xuất, nhập khẩu với EU và ASEAN và một số thị trường lớn:

Kim ngạch xuất khẩu sang EU năm 2013 đạt 24,3 tỷ USD (chiếm 18,4% tổng kim ngạch xuất khẩu), tăng 19,8% (4 tỷ USD) và kim ngạch nhập khẩu đạt 9,4 tỷ USD (chiếm 7,1% tổng kim ngạch nhập khẩu), tăng 7,2% (634,6 triệu USD) so với 2012. Thặng dư thương mại đạt 14,9 tỷ USD.

Xuất khẩu sang ASEAN đạt 18,6 tỷ USD (chiếm 14,1% tổng kim ngạch xuất khẩu), tăng 6,6 % (1,2 tỷ USD) và nhập khẩu đạt 21,3 tỷ USD (chiếm 16,1% tổng kim ngạch nhập khẩu), tăng 2,2% (467 triệu USD) so với 2012. Nhập siêu từ thị trường ASEAN 2,7 tỷ USD.

Trung Quốc vẫn giữ vị trí đứng đầu trong quan hệ thương mại hai chiều của Việt Nam với tổng mức lưu chuyển ngoại thương năm 2013 đạt 50,1 tỷ USD, tăng 19,6% (8,2 tỷ USD) so với năm 2012, trong đó xuất khẩu đạt 13,2 tỷ USD tăng 2,7% (342 triệu USD), nhập khẩu đạt 36,9 tỷ USD, tăng 27% (7,9 tỷ USD). Nhập siêu từ Trung Quốc vẫn tiếp tục gia tăng nhanh và là thị trường nhập siêu lớn nhất của Việt Nam với 23,7 tỷ USD, tăng 46,4% (7,5 tỷ USD) so với 2012. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng đạt giá trị cao: Máy vi tính và linh kiện 2,1 tỷ USD, tăng 11,5% (217 triệu USD); Cao su 504 nghìn tấn và 1,1 tỷ USD, tăng 2,4% (11,6 nghìn tấn), giảm 14,8% (197 triệu USD) do giá xuất khẩu bình quân giảm so với 2012; Gỗ 944 triệu USD, tăng 43,7% (287 triệu USD); Sắn và sản phẩm từ sắn 942 triệu USD, giảm 20% (236 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng gia công lắp ráp đạt giá trị cao: Máy móc thiết bị thông tin liên lạc 5,7 tỷ USD, tăng 66,4% (2,3 tỷ USD); Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng khác đạt 5,3 tỷ USD, tăng 23,8% (1 tỷ USD); Máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện 4,5 tỷ USD, tăng 35,3% (1,2 tỷ USD);

Trade with some major partners as following:

In 2013, exports to EU achieved 24.3 billion dollars (contribution by 18.4% of total exports), up 19.8% (4 billion dollars) compared to 2012, imports gained 9.4 billion dollars (contribution by 7,1% of total imports) – up 7.2% (634.6 million dollars). Trade balance is surplus of 14.9 billion dollars.

Exports to ASEAN valued 18.6 billion dollars (contribution by 14.1% of exports total); up 6.6% (1.2 billion dollars), imports recorded 21.3 billion dollars (contribution by 16.1% of imports total) – up 2.2% (467 million dollars). Trade balance was deficit of 2.7 billion dollars.

China continues to be the largest trading partner of Vietnam with 50.1 billion dollars, up 19.6% compared to 2012 (equivalenting 8.2 billion dollars). Exports soared 13.2 billion dollars, up 2.7% (342 million dollars), imports reached to 36.9 billion dollars, up 27% (7.9 billion dollars) compared to 2012. In 2013, growing trade deficit with China valued at 23.7 billion dollars (the largest trade deficit market of Viet Nam), growing by 46.4% (7.5 billion dollars) compared to 2012. The major goods reached the high increase in exports were computer, electronic parts gained 2.1 billion dollars, up 11.5%(217 million dollars); 504 thousand tonnes and 1.1 billion dollars for rubber, up 2.4% (11.6 thousand tonnes), and down 14.8% (197 million dollars), due to average price was lower; wood 944 million dollars, up 43.7% (87 million dollars); 942 million dollars for Cassave & cassava products, down 20% (236 million dollars). The major import items for manufacturing: Machinery, apparatus and parts for telecommunication (5.7 billion dollars, up 66.4%); Machinery, apparatus, accessory 5.3 billion dollars, up 23.8% (1 billion dollars); computers and their parts 4.5 billion dollars, up 35.3% (1.2 billion dollars);

Hoa Kỳ vươn lên vị trí thứ 2 với tổng mức lưu chuyển đạt 29,1 tỷ USD tăng 18,7% (4,6 tỷ USD) so với năm 2012, trong đó xuất khẩu đạt 23,9 tỷ USD tăng 21,3% (4,2 tỷ USD) và nhập khẩu đạt 5,2 tỷ USD tăng 8,2% (397 triệu USD). Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất siêu của Việt Nam với mức xuất siêu đạt 18,6 tỷ USD. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu sang thị trường này gồm: Hàng dệt may 8,8 tỷ USD, tăng 17,8% (1,3 tỷ USD); Giày dép 2,6 tỷ USD, tăng 17,1% (383 triệu USD); Sản phẩm gỗ 2 tỷ USD, tăng 11,8% (205 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng từ thị trường này tăng: Máy móc, thiết bị dụng cụ và phụ tùng 661 triệu USD, tăng 7,2% (44,5 triệu USD); Thức ăn, gia súc và nguyên liệu 430 triệu USD, tăng 48,6% (140 triệu USD); Đậu tương 322 triệu USD, tăng 9% (26,6 triệu USD).

Tổng mức lưu chuyển ngoại thương với Hàn Quốc đạt giá trị 27,4 tỷ USD, vươn lên vị trí thứ 3, tăng 29,6% (6,2 tỷ USD), trong đó xuất khẩu đạt 6,7 tỷ USD, tăng 19,7% (1,1 tỷ USD), nhập khẩu đạt 20,7 tỷ USD, tăng 33,1% (5,1 tỷ USD). Hàn Quốc là thị trường nhập siêu lớn thứ 2 của Việt Nam sau Trung Quốc với gần 14 tỷ USD trong năm 2013. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng đạt giá trị cao: Hàng dệt may 1,6 tỷ USD, tăng 56,3% (570 triệu USD); Máy vi tính, linh kiện và phụ tùng 326 triệu USD, tăng 61,3% (124 triệu USD); Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng khác 271 triệu USD, tăng 14,3% (33,8 triệu USD); Giày dép 231 triệu USD, tăng 26,7% (48,7 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng tăng cao: Máy vi tính 5,1 tỷ USD, tăng 54,7% (1,8 tỷ USD); Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 2,3 tỷ USD, tăng 72,4% (969 triệu USD); Vải các loại 17,9 triệu USD, tăng 20,7% (294 triệu USD).

Nhật Bản giữ vị trí thứ 4 về kim ngạch thương mại hai chiều với 25,1 tỷ USD, tăng 1,8% (436 triệu USD) so với năm 2012. Trong đó, xuất khẩu đạt 13,5 tỷ USD, tăng 3,7% (480 triệu USD), nhập khẩu đạt 11,6 tỷ USD, giảm nhẹ 0,4% (44 triệu USD). Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng tăng: Hàng dệt may 2,4 tỷ USD, tăng 21,5% (422 triệu

United States reached the second position on two-way trade with 29.1 billion dollars, up 18.7% (4.6 billion dollars) compared to 2012. Exports with 23.9 billion dollars – up 21.3% (4.2 billion dollars), imports was 5.2 billion dollars, up 8.2% (397 million dollars). United States was still major market Viet Nam with a surplus of 18.6 billion dollars, major exports: Articles of apparel and clothing accessories achieved 8.8 billion dollars , up 17.8% (1.3 billion dollars); Footwear is 2.6 billion dollars , up 17.1% (383 million dollars), articles of woods gained 2 billion dollars, +11.8% (205 million dollars). Some major import items: The machinery, apparatus, accessory 661 million dollars, + 7.2% (44.5 million dollars), Animal fodder and materials 430 million dollars, up 48.6% (140 million dollars); Soybeans 322 million dollars, up 9% (26.6 million dollars)

Total trade with Korea gained 27.4 billion dollars in third position, up 29.6% (6.2 billion dollars), of which exports achieved 6.7 billion dollars – up 19.7% (1.1 billion dollars), imports with 20.7 billion dollars – up 31.3% (5.1 billion dollars), compared to 2012. Korea is still in the second - largest trade deficit market of 14 billion dollars. The major export items: Articles of apparel and clothing accessories 1.6 billion dollars, up 56.3% (570 million dollars); Electronic parts, computer and their part 326 million dollars, up 61.3% (126 million dollars); machinery, apparatus and accessory 271 million dollars, up 14.3% (33.8 million dollars). The major import items achieved high value such as: Electronic parts, computer and their part climbed to 5.1 billion dollars +54.7% (1.8 billion dollars); machinery, apparatus and accessory 2.3 billion dollars, +72.4% (969 million dollars); textile fabrics gained 17.9 billion dollars +20.7% (294 million dollars).

Japan ranked the fourth position on two-way trade turnover of 25.1 billion dollars, up 1.8% (436 million dollars), in comparison with the value of 2012. Exports to Japan achieved 13.5 billion dollars, up 3.7% (480 million dollars). Imports reached 11.6 billion dollars, down 0.4% (44 million dollars). The major export items include: Articles of apparel and

USD); Sản phẩm gỗ 452 triệu USD, tăng 11,5% (46,5 triệu USD). Xuất khẩu Dầu thô chỉ đạt 2,3 triệu tấn và 1,97 tỷ USD, giảm cả lượng và trị giá tương đương 17,1% (478 nghìn tấn) và 22% (556 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu giảm nhẹ do một số mặt hàng nhập khẩu giảm: Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 2,3 tỷ USD, giảm 17,9% (510 triệu USD); Sản phẩm từ chất dẻo 620 triệu USD, giảm 4,2% (27 triệu USD).

Đài Loan đứng ở vị trí thứ 5 với tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 11,6 tỷ USD tăng 9,5% (1 tỷ USD), xuất khẩu đạt 2,2 tỷ USD, tăng 6,8% (142 triệu USD); nhập khẩu đạt 9,4 tỷ USD, tăng 10,2% (868 triệu USD). Một số mặt hàng nhập có kim ngạch cao như: Vải đạt 1,3 tỷ USD, tăng 13,7%; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 871 triệu USD, tăng 62,9%; Chất dẻo nguyên liệu 832 triệu USD, tăng 18,4%.

Xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu đạt 132 tỷ USD, tăng 15,3% (17,5 tỷ USD) so với năm 2012. Xét theo mức độ chế biến của hàng hoá (phân loại SITC Rev.3 - biểu 4). Tỷ trọng nhóm hàng chế biến hay đã tinh chế có xu hướng tăng lên, chiếm 74,4% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2013 (năm 2012 là 69,2%); trong đó, tỷ trọng nhóm hàng máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng chiếm 32,6%, tăng 5,8 điểm % so với năm 2012 và kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này đạt 43 tỷ USD tăng 40,1% (12,3 tỷ USD). Tỷ trọng nhóm hàng thô hay mới sơ chế giảm 4,9 điểm % (từ 30,7% năm 2012 xuống 25,6% năm 2013).

Xuất khẩu năm 2013 tăng cao nhờ sự đóng góp chủ yếu của các mặt hàng gia công, lắp ráp thuộc khu vực FDI: Điện thoại các loại và linh kiện; Linh kiện điện tử và máy tính; Hàng dệt may; Giày dép.

clothing accessories 2.4 billion dollars, up 21.5% (422 million dollars); Articles of woods 452 million dollars, up 11.5% (46.5 million dollars). Export of Crude oil 2.3 million tonnes and 1.97 billion dollars, down 17.1% (478 thousand tonnes) and 22% (556 million dollars) respectively. The major import goods obtained lower value: Machinery, apparatus and accessory 2.3 billion dollars -17.9% (510 million dollars); Articles of plastics 620 million dollars -4.2 % (27 million dollars).

Taiwan ranked fifth position on two way trade turnover to 11.6 billion dollars, up to 9.5 % (1 billion dollars) in comparison with the value of 2012. Of which, exports gained 2.2 billion dollars up 6.8% (142 million dollars); imports 9.4 billion dollars, up 10.2% (868 million dollars). Some major import products: Fabric textile 1.3 billion dollar (+13.7%); Electronic part, computers and their parts 871 million dollars (62.9%); Plastics in primary form 832 million dollars (+18.4%).

Exports

Exports gained 132 billion dollars, soared by 15.3% (17.5 billion dollars) compared to 2012. Under manufacturing level (exports & imports by SITC 1 digit commodity, table 4). Share of manufactured products remained increasing trend, recorded accounted for 74.4% (69.2% in 2012); in which share of machinery and transport equipment gained 32.6, up 5.8 marks % in comparison with 2012, the value of the group gained 43 billion dollars – up 40.1% (12.3 billion dollars). Share of primary products group decreased 4.9 marks % (from 30.7% in 2012 to 25.6% in 2013).

Exports in 2013 rose dramatically with remarkable contribution from manufacturing products of FDI enterprises, such as: Telephone and their parts, electronic parts (include TV), computer and their parts, apparel and clothing accessories, footwear.

Điện thoại các loại và linh kiện vươn lên vị trí đứng đầu về kim ngạch với 21,3 tỷ USD, tăng 66,7% (8,5 tỷ USD) so với năm 2012. Xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường: Các tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất 3,4 tỷ USD, tăng 127,8% (1,9 tỷ USD); Áo 1,6 tỷ USD, tăng 83,3% (716 triệu USD); Đức 1,5 tỷ USD, tăng 32,9% (383 triệu USD); Anh 1,34 tỷ USD, tăng 31,1% (25 triệu USD) .

Hàng dệt may đứng ở vị trí thứ 2 với 17,9 tỷ USD, tăng 24,4% (3,5 tỷ USD) so với năm 2012. Chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường như: Hoa Kỳ với 8,8 tỷ USD, tăng 17,8% (1,3 tỷ USD); Nhật Bản đứng ở vị trí thứ 2 với 2,4 tỷ USD, tăng 21,5% (422 triệu USD); Hàn Quốc 1,6 tỷ USD, tăng 56,3% (570 triệu USD); Đức 681 triệu USD, tăng 22,4% (124 triệu USD); Tây Ban Nha 542 triệu USD , tăng 33,5% (136 triệu USD)

Linh kiện điện tử, máy tính và linh kiện vươn lên vị trí thứ 3 với 10,6 tỷ USD, tăng 35,5% (2,9 tỷ USD) so với năm 2012. Xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Trung Quốc với 2,1 tỷ USD, tăng 11,4% (217 triệu USD); Hoa Kỳ ở vị trí thứ 2 với 1,5 tỷ USD, tăng 57,5% (538 triệu USD); Malaysia thứ 3 với 1,2 tỷ USD tăng 38,3% (328 triệu USD); tiếp đến là Hà Lan 559 triệu USD, tăng 23,3%.

Giày dép đạt 8,4 tỷ USD, tăng 15,7% (1,1 tỷ USD) so với 2012. Hoa Kỳ dẫn đầu với 2,6 tỷ USD tăng 17% (383 triệu USD), tiếp theo là thị trường Anh 543 triệu USD tăng 8,3% (41,6 triệu USD), thị trường Bỉ 516 triệu USD, tăng 27,4% (111 triệu USD), Nhật Bản 388 triệu USD, tăng 18,2% (60 triệu USD).

Telephone and their parts soared rapidly to reached the first position with 21.3 billion dollars, up 66.7% (8.5 billion dollars) compared to 2012. Some majors market: United Arab Emirates with 3.4 billion dollars, up 127.8% (1.9 billion dollars) compared to 2012; Austria with 1.6 billion dollars, up 83.3% (716 million dollars); Germany with 1.5 billion dollars, up 32.9% (383 million dollars). United Kingdom with 1.3 billion dollars, up 31.1% (25 million dollars).

Exports of Apparel and clothing accessories is the second position with value at 17.9 billion dollars, up 24.4% (3.5 billion dollars) compared to 2012. Three leading export markets of Apparel and clothing accessories include: United State ranked first with 8.8 billion dollars, up 17.8% (1.3 billion dollars). The second is Japan with 2.4 billion dollars, up 21.5% (422 million dollars). Korea 1.6 billion dollar, up 56.3% (570 million dollars). Germany 681 million dollars, up 22.4% (124 million dollars). Spain 542 million dollars, up 33.5% (136 million dollars).

Electronic parts (include TV), computer and their parts climbed up third position with 10.6 billion dollars, up 35.5% (2.9 billion dollars) compared to 2012. China is the biggest market with 2.1 billion dollars, up 11.4%; United State is second position with 1,5 million dollars, up 57.5% (538 million dollar); Malaysia 1.2 billion dollars, up 38.3%; Netherland 559 million dollars, up 23.3%.

Footwear achieved 8.4 billion dollars, up 15.7% (1.1 billion dollars) in comparison with 2012. United State is the biggest market, gained 2.6 billion dollars, up 17 % (383 million dollars); United Kingdom 543 million dollars, up 8.3% (41.6 million dollars); Belgium 516 million dollars, up 27.4% (111 million dollars). Japan 388 million dollars, up 18.2% (60 million dollars).

Dầu thô với lượng xuất khẩu 8,4 triệu tấn và 7,2 tỷ USD, giảm 9,2% về lượng và 12% về trị giá so với năm 2012. Thị trường tiêu thụ lớn nhất là Nhật Bản với 2,3 triệu tấn tương đương 2 tỷ USD, giảm 17,1% về lượng và 22% về trị giá. Thị trường Úc đứng ở vị trí thứ 2 với 1,9 triệu tấn và 1,6 tỷ USD, giảm 2,7% và 3,2%; Malaysia 1,1 triệu tấn và 971 triệu USD, tăng 0,5% về lượng và giảm 1,7% về trị giá.

Xuất khẩu Thủy Sản đạt 6,7 tỷ USD, tăng 9,9% (604 triệu USD) so với năm 2012. Kim ngạch xuất sang một số thị trường tăng khá như: Hoa Kỳ 1,5 tỷ USD tăng 25,1% (292 triệu USD); Nhật Bản 1,1 tỷ USD, tăng 2,8% (29,8 triệu USD); Hàn Quốc 509,7 triệu USD, tăng 0,09% (446 nghìn USD); Trung Quốc 419 triệu USD, tăng 42,7% (125 triệu USD).

Gạo đạt 6,6 triệu tấn với 2,9 tỷ USD, giảm 17,8% (1,4 triệu tấn), 20,4% (751 triệu USD). Kim ngạch xuất khẩu sang một số thị trường giảm: Malaysia 466 nghìn tấn và 231 triệu USD, giảm 39,1% về lượng và 42,6% về trị giá. Philippines đạt 504 nghìn tấn và 225 triệu USD, giảm 54,7% về lượng và 52,6% về trị giá. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đạt 2,1 triệu tấn và 900 triệu USD, tăng 3% về lượng và 0,24% về trị giá.

Nhập Khẩu:

Kim ngạch nhập khẩu đạt 132 tỷ USD, tăng 16% so với năm 2012. Tỷ trọng nhập khẩu tư liệu sản xuất giảm 0,1 điểm % (từ 90,9% năm 2012 xuống 90,8% năm 2013); kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này tăng 16% (16,5 tỷ USD), trong đó máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 26,6% (10,6 tỷ USD), nguyên nhiên vật liệu tăng 9,3% (5,9 tỷ USD). Kim ngạch nhóm hàng tiêu dùng tăng 16,9% so với 2012, tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng này tăng nhẹ với 0,1 điểm % (từ 9% năm 2012 lên 9,1% trong năm 2013).

Export of Crude oil was value 8.4 million tonnes and 7.2 billion dollars, decreasing corresponding to 9.2% and 12%, compared to 2012. Japan was biggest consuming market with 2 billion dollars and 2.3 million tonnes, equivalent down to 22% and 17.1% compared to 2012. The second market is Australia with 1.9 million tonnes and 1.6 billion dollars, down 2.7% and 3.1%. Malaysia with 1.1 million tonnes and 971 billion dollars, up 0.5% and down 1.7% respectively.

Export of Fishery products gained 6.7 billion dollars, grew slightly 9.9% (604 million dollars) compared to 2012. Some markets increased such as: United States 25.1%; Japan 2.8%; Korea 0.1%; China 42.7%;

Export of Rice achieved 6.6 million tonnes, down 17.8% (1.4 million tonnes) and value gained 2.9 billion dollars, up 20.4% (751 million dollars) compared to 2012. Exports to major markets declined such as: Malaysia 466 thousand tonnes and 231 million dollars, down 39.1% and 42.6 % irrespectively. Philippines 504 thousand tonnes and 225 million dollars, down 54.7% and 52.6. Besides, exports to China grew to 2.1 million dollars and 900 million dollars, up 3% for quantities and 0.24% for value.

Imports

Total imports were valued 132 billion dollars, up 16% compared to 2012. The proportion of capital and intermediate goods decreased 0.1 marks % (from 90.9% in 2012 to 90.8% in 2013), imports rose to 16% (16.5 billion dollars), of which capital goods increased 26.6% (10.6 billion dollars) and intermediate goods, up 9.3% (5.9 billion dollars). Imports of consumer goods increased slightly 16.9%, compared with 2012, ratio of this group climbed 0.1 marks % (from 9% in 2012 to 9.1% in 2013)

Xét theo mức độ chế biến của hàng hóa, tỷ trọng nhóm hàng thô hay mới sơ chế giảm 2,6 điểm % (từ 23,6% năm 2012 xuống 21% năm 2013), với kim ngạch nhập khẩu đạt 27,7 tỷ USD, tăng 3% (813 triệu USD). Tỷ trọng nhập khẩu hàng chế biến hay đã tinh chế tăng 2,6 điểm % (từ 76,3% năm 2012 lên 78,9% năm 2013), kim ngạch nhập khẩu tăng 20,1% (17,4 tỷ USD) so với năm 2012.

Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng phục vụ sản xuất, gia công lắp ráp vẫn ở mức cao:

Linh kiện điện tử, máy tính và linh kiện vẫn đứng ở vị trí thứ nhất với 17,8 tỷ USD, tăng 35,1% (4,6 tỷ USD) so với năm 2012, chiếm 13,5% tổng kim ngạch nhập khẩu. Kim ngạch nhập khẩu lớn nhất từ thị trường Hàn Quốc với 5,1 tỷ USD, tăng 54,7% (1,8 tỷ USD); thị trường Trung Quốc đứng ở vị trí thứ 2 với 4,5 tỷ USD, tăng 35,3% (1,2 tỷ USD); Xinggapo 1,9 tỷ USD, tăng 88,4% (910 triệu USD); Nhật Bản 1,8 tỷ USD, tăng 7,5%; Malayxia 947 triệu USD, tăng 42% (279 triệu USD).

Vải các loại vươn lên vị trí thứ 2 với 8,4 tỷ USD, tăng 17,7% (1,3 tỷ USD) so với năm 2012. Nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc với 3,9 tỷ USD tăng 26% (801 triệu USD). Hàn Quốc 1,7 tỷ USD, tăng 20,7% (294 triệu USD); Đài Loan 1,3 tỷ USD, tăng 13,7% (151 triệu USD); Thái Lan 216 triệu USD tăng 25,4% (44 triệu USD).

Xăng dầu, đứng ở vị trí thứ 3 với lượng nhập khẩu là 7,4 triệu tấn và 7 tỷ USD, cả lượng và trị giá cùng giảm tương ứng là 20% và 22,4% so với năm 2012. Xinggapo vẫn là nước cung cấp mặt hàng này lớn nhất cho Việt Nam với 2 triệu tấn, đạt 1,9 tỷ USD, giảm tương ứng 46,6%, và 48,6% so với 2012; Trung Quốc đứng ở vị trí thứ 2 với 1,3 triệu tấn và 1,3 tỷ USD, tăng 3,5% về lượng và 1,4% về trị giá; Đài Loan với 1,3 triệu tấn và 1,2 tỷ USD, giảm 0,4% về lượng và 4,6% về trị giá; Cô Oét với 707 nghìn tấn và 651 triệu USD, giảm 0,5% về lượng và 2,8% về trị giá.

Under manufacturing rates, the proportion of primary products declined 2.6 marks % (from 23.6% in 2012 to 21% in 2013), and imports gained 27.7 billion dollars, up 3% (813 million dollars). Import - proportion of manufactured products were in increasing and reached 2.6 mark % (from 76.3% in 2012 to 78.9% in 2013), imports increased by 20.1% (17.4 billion dollars) compared to 2012.

Imports of product used in manufacturing operations recorded higher value in comparision with 2012.

Electronic parts, computer and their parts remained the first position with 17.8 billion dollars, up 35.1% (4.6 billion dollars) compared to 2012, accounted for 13.5% of total imports. Imports from Korea reached the first position with 5.1 billion dollars, up 54.7% (1.8 billion dollars); China with 4.5 billion dollars, up 35.3% (1.2 billion dollars); Singapore 1.9 billion dollar, up 88.4% (910 million dollars); Japan 1.8 billion USD, up 7.5%; Malaysia 947 million USD, up 42% (279 million dollars)

Fabric imports climbed to second position, with 8.4 billion dollars, up 17.7% (1.3 billion dollars) in comparision with 2012. China is major market with 3.9 billion dollars, up 26% (801 million dollars). Korea 1.7 billion dollars, up 20.7% (294 million dollars). Taiwan 1.3 billion dollars, up 13.7% (151 million dollars). Thailand 216 million dollars, up 25.4% (44 million dollars)

Refined petroleum obtained the third position with imports of 7 billion dollar and 7.4 million tonnes, compared to 2012, down equivalent to 22.4% and 20%. Singapore is still biggest supplying market with 2 million tonnes, down 46.6% and 1.9 billion dollars, down 48.6% compared with 2012; China with 1.3 million tonnes and 1.3 billion dollars, up 3.5% and 1.4% irrespectively; Taiwan gained 1.3 million tonnes (-0.4%), 1.2 billion dollars (-4.6%); Kuwait gained 707 thousand tonnes (-0.5%), 651 million dollars (-2.8%)..

Sắt thép đạt giá trị 9,5 triệu tấn và 6,7 tỷ USD, tăng 24,2% (1,8 triệu tấn) và 11,3% (681 triệu USD). Nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 3,8 triệu tấn và 2,4 tỷ USD tăng cả về lượng và giá trị (48,3% và 33,8%) so với 2012. Nhật Bản 2,2 triệu tấn và 1,5 tỷ USD với lượng tăng 0,6% nhưng trị giá giảm 5,8%. Hàn Quốc 1,4 triệu tấn và 1,1 tỷ USD, giảm cả về lượng và trị giá với 4,2% và 14,2%. Đài Loan 926 nghìn tấn và 651 triệu USD, tăng tương ứng là 22,2% và trị giá 5,1%.

Chất dẻo đạt giá trị 3,2 triệu tấn và 5,7 tỷ USD, tăng 15,3% (420 nghìn tấn) và 20% (911 triệu USD). Nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt 636 nghìn tấn và 1,2 tỷ USD tăng cả về lượng và giá trị tương đương 23,2% và 27,5% so với 2012. Ả rập Xê út 718 nghìn tấn và 1,1 tỷ USD với lượng tăng 26,2% và trị giá 36,1%. Đài Loan 446 nghìn tấn và 832 triệu USD, tăng tương ứng là 16,5% và trị giá 18,4%.

Iron and steel gained 9.5 million tonnes and 6.7 billion dollars, compared to 2012, up 24.2% (1.8 million tonnes) and 11.3% (681 million dollars). Import from China with 3.8 million tonnes and 2.4 billion dollars, up 48.3% and 33.8%, compared with 2012. Japan 2.2 million tonnes, up 0.6% and 1.5 billion dollars, down 5.8%. Korea 1.4 million tonnes and 1.1 billion dollars, down 4.2% and 14.2%. Taiwan 926 thousands tonnes and 651 million dollars, up 22.2% and 5.1% irrespectively.

Plastic in primary form gained 3.2 million tonnes and 5.7 billion dollars, up 15.3% (420 thousand tonnes) and 20% (911 million dollars). Import from Korea gained 636 thousand tonnes, up 23.2% and value 1.2 billion dollars, up 27.5%, compared with 2012. Saudi Arabia 718 thousand tonnes (26.2%) and 1.1 billion dollars (36.1%). Taiwan 446 thousand tonnes (16.5%) and 832 million dollars (18.4%).

PHẦN I
TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU
SECTION I - TRADE VALUE

1 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại

Total merchandise trade, balance of merchandise trade

Triệu USD - Mil.USD

	2011	2012	2013	2014(*)
Tổng mức LCNT - Total trade	203 656	228 310	264 065	298 235
Xuất khẩu - Exports	96 906	114 529	132 033	150 186
Nhập khẩu - Imports	106 750	113 780	132 033	148 049
Cân đối TM - Balance of trade	- 9 844	749		2 138

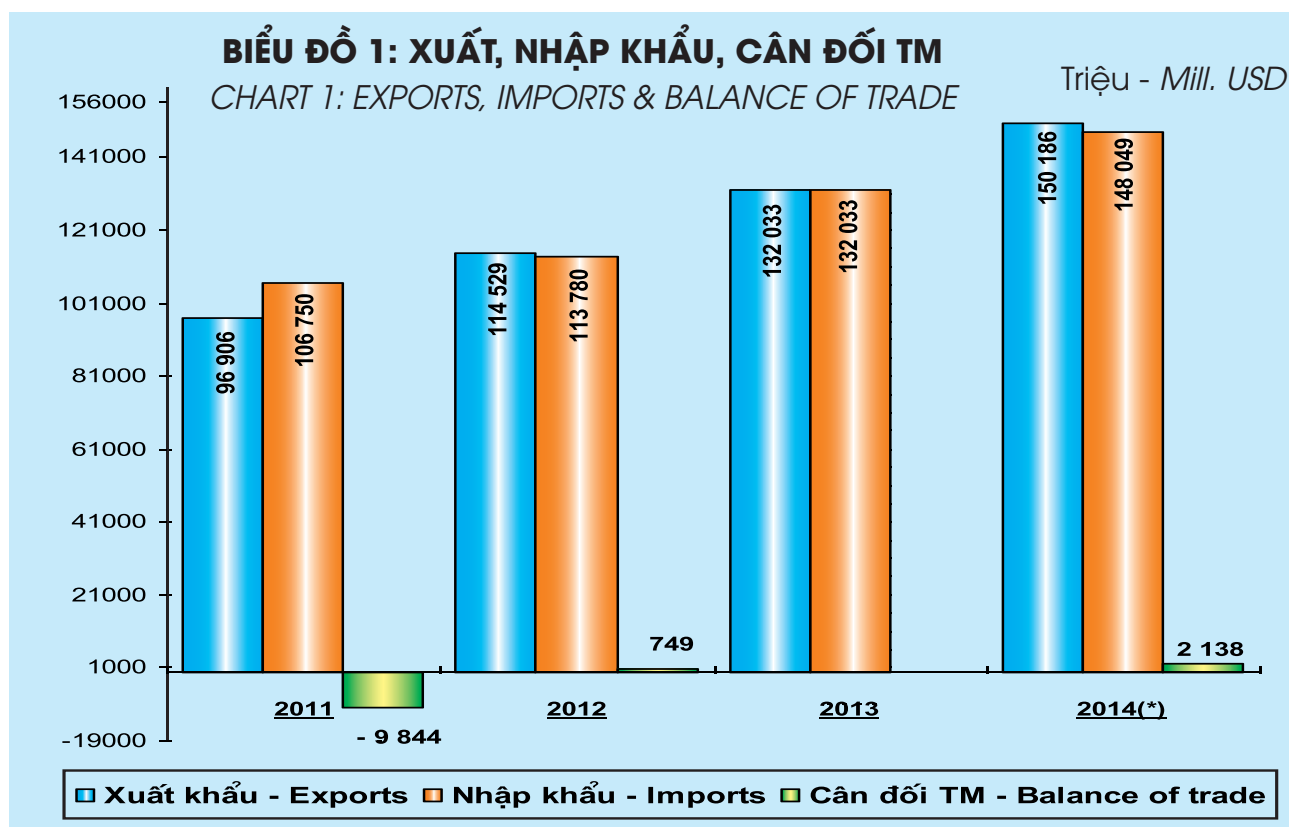
2 Tăng trưởng so với năm trước và năm gốc 2010

Growth rate, in comparison with previous year and base year 2010

%

	2011		2012		2013		2014(*)		Tăng trưởng bình quân năm
	Năm trước	Năm gốc	Năm trước	Năm gốc	Năm trước	Năm gốc	Năm trước	Năm gốc	Annual Average
	Prev.	Base	Prev.	Base	Prev.	Base	Prev.	Base	
Tổng mức LCNT - Total trade	29,7	29,7	12,1	45,4	15,7	68,1	30,6	89,9	17,4
Xuất khẩu - Exports	34,2	34,2	18,2	58,5	15,3	82,8	31,1	107,9	20,1
Nhập khẩu - Imports	25,8	25,8	6,6	34,1	16,0	55,6	30,1	74,5	14,9

(*) Số liệu năm 2014 là số sơ bộ - (*) Figures for 2014 are preliminary



3

Trị giá xuất/ nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước Exports and imports by commodity composition of State plan

1000 USD

Nhóm hàng <i>Commodity groups</i>	2011		2012		2013	
	Trị giá <i>Value</i>	Tỷ trọng <i>Share (%)</i>	Trị giá <i>Value</i>	Tỷ trọng <i>Share (%)</i>	Trị giá <i>Value</i>	Tỷ trọng <i>Share (%)</i>
XUẤT KHẨU - EXPORTS	96 905 674	100,0	114 529 171	100,0	132 032 851	100,0
1. Hàng CN nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	34 722 580	35,8	48 228 186	42,1	59 364 246	45,0
2. Hàng CN nhẹ và TTCN <i>Handicrafts & Light industrial products</i>	40 339 640	41,6	43 298 653	37,8	49 939 650	37,8
3. Hàng Nông sản và NSCB <i>Agriculture products</i>	14 447 533	14,9	15 463 441	13,5	14 079 378	10,7
4. Hàng Lâm sản - <i>Forestry products</i>	1 220 704	1,3	1 363 729	1,2	1 906 208	1,4
5. Hàng Thủy sản - <i>Fishery products</i>	6 112 415	6,3	6 088 508	5,3	6 666 473	5,0
6. Vàng phi tiền tệ - <i>Non monetary gold</i>	62 802	0,1	86 654	0,1	76 896	0,1
NHẬP KHẨU - IMPORTS	106 749 854	100,0	113 780 431	100,0	132 032 557	100,0
I. Tư liệu sản xuất <i>Capital and intermediate goods</i>	94 551 494	88,6	103 430 178	90,9	119 933 056	90,8
1. Máy móc, thiết bị, PT vận tải, phụ tùng ⁽¹⁾ <i>Capital goods</i>	31 592 924	29,6	39 911 574	35,1	50 520 135	38,3
2. Nguyên, nhiên vật liệu <i>Intermediate goods</i>	62 958 570	59,0	63 518 604	55,8	69 412 921	52,6
II. Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	10 125 322	9,5	10 249 845	9,0	11 982 413	9,1
1. Lương thực - <i>Food</i>	3 484	0,0	8 420	0,0	6 488	0,0
2. Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	3 711 054	3,5	3 761 601	3,3	4 564 817	3,5
3. Hàng y tế <i>Pharmaceutical and medicinal products</i>	1 589 775	1,5	1 868 639	1,6	1 956 879	1,5
4. Hàng tiêu dùng khác - <i>Others</i>	4 821 009	4,5	4 611 185	4,1	5 454 229	4,1
III. Vàng phi tiền tệ - <i>Non -monetary gold</i>	2 073 038	1,9	100 408	0,1	117 088	0,1

Ghi chú: (1) Không kể ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống và xe máy nguyên chiếc thuộc nhóm hàng TD.

Note: (1) Excluding motor cars with 9 seats or less and assembled motorcycles of consumer goods.

4

Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)

Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)

1000 USD

Nhóm hàng - Section	2011		2012		2013	
	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS	96 905 674	100,0	114529172	100,0	132 032 851	100,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	33 736 732	34,8	35200859	30,7	33 782 570	25,6
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	17 442 884	18,0	18812650	16,4	18 561 159	14,1
1. Đồ uống và thuốc lá - Beverages and tobacco	357 971	0,4	464325	0,4	538 141	0,4
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	4 716 112	4,9	4254153	3,7	4 742 262	3,6
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	11 007 857	11,4	11353145	9,9	9 685 224	7,3
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	211 908	0,2	316586	0,3	255 784	0,2
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5 - 8) Manufactured products (Sections 5 - 8)	63 106 055	65,1	79241573	69,2	98 172 368	74,4
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	2 875 671	3,0	3749519	3,3	3 831 641	2,9
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu - Manufactured goods classified chiefly by materials	10 874 561	11,2	12203502	10,7	13 844 168	10,5
7. Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng Machinery and transport equipment	18 834 920	19,4	30703631	26,8	43 027 054	32,6
8. Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	30 520 903	31,5	32584922	28,5	37 469 505	28,4
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	62 887	0,1	86739	0,1	77 913	0,06

4

(Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)

(Cont.) Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)

1000 USD

Nhóm hàng - Section	2011		2012		2013	
	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS	106 749 854	100,0	113780431	100,0	132 032 557	100,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 -4) Primary products (Sections 0 -4)	27 619 976	25,9	26898790	23,6	27 712 013	21,0
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	7 379 815	6,9	7669107	6,7	9 077 150	6,9
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverages and tobacco</i>	318 501	0,3	321131	0,3	377 677	0,3
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	6 497 508	6,1	6739054	5,9	7 469 253	5,6
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	12 531 032	11,7	11452131	10,1	10 118 766	7,7
4. Dầu, mỡ, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	893 120	0,8	71738	0,6	669 167	0,5
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5 -8) Manufactured products (Sections 5 -8)	77 056 137	72,2	86780510	76,3	104 202 779	78,9
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	15 550 447	14,6	16161390	14,2	18 197 529	13,8
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu - <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	25 594 772	24,0	26221370	23,0	30 058 421	22,8
7. Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	31 092 077	29,1	38885381	34,2	49 419 897	37,4
8. Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	4 818 841	4,5	5512368	4,8	6 526 932	4,9
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	2 073 740	1,9	101131	0,1	117 765	0,1

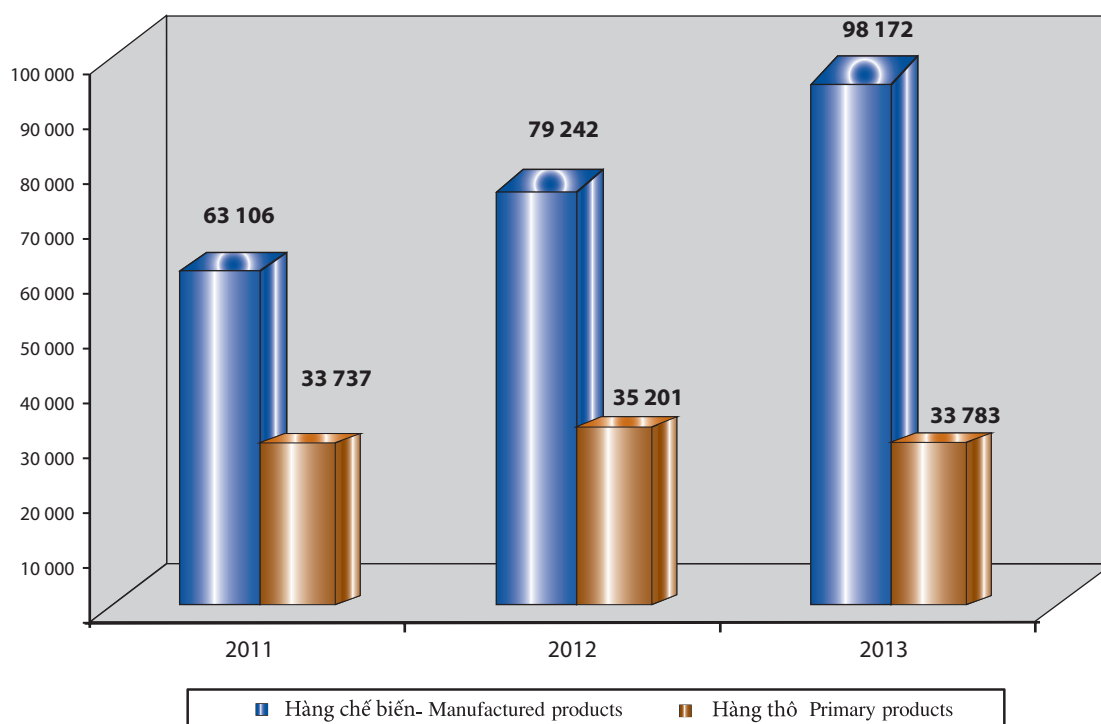
Ghi chú: Theo danh mục SITC, hàng được phân loại là hàng thô là những hàng hóa ở dạng thô hoặc mới chỉ gia công chế biến giản đơn, hàng chế biến là hàng đã qua quy trình chế biến phức tạp.

Note: In SITC revision 3, commodities are classified primary products if they are in primary form or simply processed; manufactured products are which being complicated processing stage.

BIỂU ĐỒ 2: TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU PHÂN THEO SITC

CHART 2: EXPORTS BY SITC 2011 - 2013

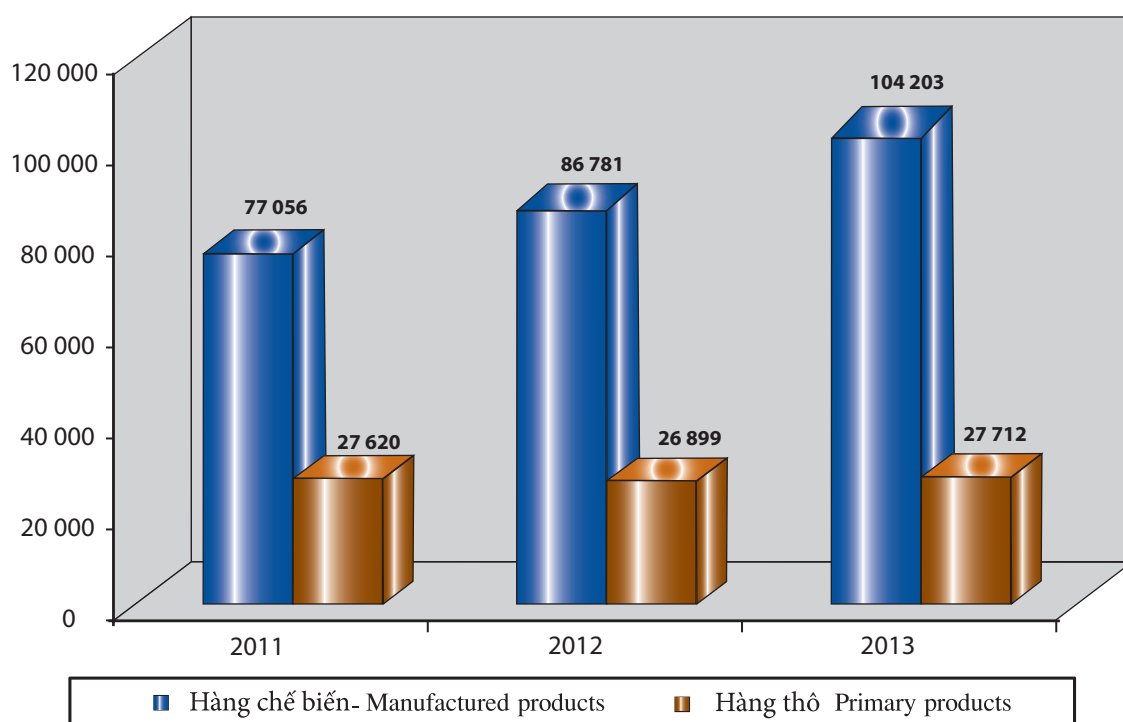
Triệu - Mill. USD



BIỂU ĐỒ 3: TRỊ GIÁ NHẬP KHẨU PHÂN THEO SITC

CHART 3: IMPORTS BY SITC 2011 - 2013

Triệu - Mill. USD



5

Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)

Exports by HS chapter

1000USD

Mã số Code	Tấn chương - Chapter	2011	2012	2013
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		96 905 674	114 529 171	132 032 851
01	Động vật sống - <i>Live animals</i>	1 760	3 725	4 126
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm - <i>Meat and edible meat offal</i>	56 407	64 689	47 356
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... - <i>Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...</i>	4 941 645	4 868 035	5 062 027
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... - <i>Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...</i>	146 530	187 447	214 946
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	18 720	19 152	21 613
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... - <i>Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...</i>	28 997	37 456	39 868
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	558 631	694 372	532 227
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ da... <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	1 722 860	1 980 259	2 042 339
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị - <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	3 774 568	4 639 058	3 770 052
10	Ngũ cốc - <i>Cereals</i>	3 663 030	3 685 498	2 939 288
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mì <i>Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten</i>	582 628	856 928	790 152
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... - <i>Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...</i>	104 085	46 444	55 818
13	Cánh kiến đỏ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật <i>Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts</i>	3 977	3 581	8 932
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...</i>	10 370	13 755	17 492
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... - <i>Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...</i>	212 926	317 878	256 015

1000USD

Mã số Code	Tân chương - Chapter	2011	2012	2013
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... - <i>Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...</i>	1 174 553	1 224 622	1 610 704
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường <i>Sugars and sugar confectionery</i>	296 000	152 461	355 296
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	10 908	13 908	16 646
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	367 255	416 325	479 077
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	199 111	184 290	287 289
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	177 185	228 905	449 127
22	Đồ uống, rượu và giấm - <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	219 755	300 080	310 405
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến - <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	191 233	286 799	350 273
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	225 021	260 582	306 588
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	472 662	683 405	978 458
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	178 425	175 331	202 098
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... - <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	11 007 877	11 353 448	9 685 333
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý,... - <i>Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	186 880	251 890	429 745
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic chemicals</i>	187 226	196 632	175 487
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	67 385	84 613	91 236
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	475 193	553 881	418 717

1000USD

Mã số Code	Tân chương - Chapter	2011	2012	2013
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất... - <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	43 691	40 449	49 293
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... - <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	135 885	188 778	244 907
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... - <i>Soap, organic surface -active agents, washing preparations, lubricating...</i>	307 957	380 237	359 850
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	83 399	79 736	79 951
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... - <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	611	1 125	1 198
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh <i>Photographic or cinematographic goods</i>	2 543	7 682	12 887
38	Các sản phẩm hóa chất khác - <i>Miscellaneous chemical products</i>	361 954	431 074	467 965
39	Plastic và các sản phẩm của plastic <i>Plastics and articles thereof</i>	1 749 499	2 186 376	2 456 765
40	Cao su và các sản phẩm của cao su <i>Rubber and articles thereof</i>	3 953 346	3 625 662	3 271 149
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	252 548	255 046	278 540
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... - <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	1 151 117	1 379 300	1 776 790
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo - <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	2 676	5 357	8 689
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	1 273 403	1 465 261	2 028 551
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	192	162	127
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... - <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	156 187	162 716	178 316

5

(Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)**
(Cont.) *Exports by HS chapter*

1000USD

Mã số Code	Tân chương - Chapter	2011	2012	2013
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... - <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	458	17 586	31 487
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy - <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	428 662	464 208	492 770
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... - <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	11 869	17 213	18 422
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	55 712	52 979	64 541
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên - <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	9 385	5 714	3 527
52	Bông - <i>Cotton</i>	783 215	829 637	1 156 265
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy - <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	44 406	38 898	34 228
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	710 175	704 430	756 699
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	666 526	671 594	596 601
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... - <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	153 753	172 434	198 493
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác - <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	21 266	25 183	29 864
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu - <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	35 274	50 268	54 144
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lợp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp - <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	413 482	399 386	453 547

32 Trị giá xuất nhập khẩu - Trade value

5

(Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)**
(Cont.) *Exports by HS chapter*

1000USD

Mã số Code	Tân chương - Chapter	2011	2012	2013
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	211 782	225 031	267 619
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần Áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	5 909 830	6 639 953	7 916 531
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần Áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc - <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	6 910 222	7 438 869	8 828 950
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần Áo cũ, vải vụn... - <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	834 994	895 462	1 172 996
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên - <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	6 717 915	7 515 321	8 721 913
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	187 575	200 361	222 953
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... - <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking -sticks, seat -sticks, whips, riding -crops...</i>	6 725	8 703	9 996
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... - <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	24 445	21 899	30 695
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự - <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	182 617	210 157	263 613
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	359 240	440 476	471 076
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	369 919	547 730	547 678
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... - <i>Natural or cultured pearls, precious or semi -precious stones, precious...</i>	2 684 437	569 692	607 473
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	1 855 751	1 871 878	2 021 543
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	1 134 574	1 391 690	1 566 267
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	202 424	179 081	206 481

5

(Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)**
(Cont.) *Exports by HS chapter*

1000USD

Mã số Code	Tân chương - Chapter	2011	2012	2013
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>	120	519	1 117
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm <i>Aluminium and articles thereof</i>	208 217	272 929	360 070
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	23 237	39 478	50 916
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	20 714	20 671	16 442
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	59 296	35 188	46 089
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... - <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	38 797	33 796	34 794
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... - <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	209 992	244 355	291 369
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	146 497	166 033	186 441
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... - <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	4 174 594	5 880 277	8 239 729
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... - <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	12 846 282	22 395 624	32 282 861
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... - <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	61 431	1 825	1 626
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng - <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	930 558	1 320 439	1 598 857
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	41 317	61 826	75 807
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi <i>Ships, boats and floating structures</i>	782 568	1 034 186	818 688
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... - <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	1 210 935	2 445 720	2 446 414

34 Trị giá xuất nhập khẩu - Trade value

5

(Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)**
(Cont.) *Exports by HS chapter*

1000USD

Mã số Code	Tân chương - Chapter	2011	2012	2013
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	24 041	18 135	32 171
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	19 444	20 278	19 295
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... - <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	3 274 705	3 810 053	4 242 397
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... - <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof</i>	373 424	442 637	489 170
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	230 601	314 364	359 982
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	759	972	836
*	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	562 703	369 619	527 702

6

Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)

Imports by HS chapter

1000USD

Mã số Code	Tấn chương - Chapter	2011	2012	2013
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		106 749 854	113 780 431	132 032 557
01	Động vật sống - <i>Live animals</i>	30 059	36 605	97 474
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm <i>Meat and edible meat offal</i>	154 075	141 996	171 931
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... - <i>Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...</i>	532 071	642 855	714 755
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... - <i>Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...</i>	572 505	552 834	616 865
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	130 610	154 472	264 901
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... - <i>Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...</i>	43 566	50 409	60 629
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	169 399	276 780	323 418
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ da... <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	720 965	516 317	823 246
09	Cà phê, chè, chè <i>Paraguay</i> và các loại gia vị <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	112 281	168 697	177 036
10	Ngũ cốc - <i>Cereals</i>	1 223 288	1 348 296	1 359 177
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ - <i>Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten</i>	192 151	227 324	255 279
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... - <i>Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...</i>	554 599	859 036	888 554
13	Cánh kiến đỏ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật - <i>Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts</i>	27 411	31 743	36 134
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...</i>	1 169	1 326	1 527

1000USD

Mã số Code	Tân chương - Chapter	2011	2012	2013
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... - <i>Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...</i>	961 088	753 769	699 226
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... - <i>Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...</i>	11 478	13 834	7 171
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường <i>Sugars and sugar confectionery</i>	428 239	265 244	267 390
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	28 828	30 687	32 702
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	376 017	550 400	596 787
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây - <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	29 769	30 990	36 502
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	308 478	331 765	459 715
22	Đồ uống, rượu và giấm - <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	81 234	76 225	104 213
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến - <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	2 373 426	2 455 378	3 077 069
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	239 861	247 374	275 468
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	334 916	344 768	295 096
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	158 539	165 688	217 024
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... - <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	12 584 939	11 501 800	10 174 171
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... - <i>Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	850 214	838 992	832 790
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic chemicals</i>	2 121 161	2 209 209	2 508 923

6

(Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)**
(Cont.) Imports by HS chapter

1000USD

Mã số Code	Tân chương - Chapter	2011	2012	2013
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1 618 820	1 902 457	2 002 246
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1 779 260	1 693 452	1 706 170
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất... - <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	823 154	810 719	913 432
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... - <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	380 722	425 601	494 550
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... - <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	327 257	352 634	384 827
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	275 452	315 463	371 171
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... - <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	1 091	1 956	837
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh <i>Photographic or cinematographic goods</i>	70 440	105 880	82 928
38	Các sản phẩm hóa chất khác <i>Miscellaneous chemical products</i>	1 669 616	1 700 294	1 925 703
39	Plastic và các sản phẩm của plastic <i>Plastics and articles thereof</i>	6 721 373	7 118 547	8 512 775
40	Cao su và các sản phẩm của cao su <i>Rubber and articles thereof</i>	1 659 335	1 577 711	1 496 430
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	988 383	980 515	1 164 801
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... - <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	57 258	64 527	97 137
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo - <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	74 119	93 010	114 717
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	1 315 971	1 312 263	1 588 787
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	763	619	627

6

(Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)**
(Cont.) Imports by HS chapter

1000USD

Mã số Code	Tân chương - Chapter	2011	2012	2013
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... - <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	1 587	1 326	1 838
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... - <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	238 698	220 871	221 643
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy - <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	1 479 785	1 530 798	1 753 166
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... - <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	88 115	71 249	73 785
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	63 365	69 159	79 440
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric	88 097	116 105	121 827
52	Bông - <i>Cotton</i>	2 726 418	2 367 016	2 871 831
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy - <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	29 433	30 394	31 136
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	1 412 209	1 420 007	1 691 277
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo <i>Man-made staple fibres</i>	2 371 518	2 398 369	2 536 057
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... - <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	398 892	476 721	555 981
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác - <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	28 370	32 568	35 840
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu - <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings...</i>	598 907	603 722	754 183
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lợp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp - <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	740 734	848 197	933 856
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	1 896 968	2 158 168	2 744 629

6

(Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)**
(Cont.) *Imports by HS chapter*

1000USD

Mã số Code	Tân chương - Chapter	2011	2012	2013
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần Áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	177 223	224 574	259 055
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần Áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc - <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	159 384	164 091	187 351
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần Áo cũ, vải vụn... - <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	42 255	37 996	43 880
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên - <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	309 528	311 955	407 062
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên - <i>Headgear and parts thereof</i>	7 813	9 330	9 706
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... - <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking -sticks, seat -sticks, whips, riding -crops...</i>	1 228	2 090	2 171
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... - <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	31 473	42 138	73 363
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự - <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	215 664	227 485	281 542
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	176 950	189 197	204 117
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh <i>Glass and glassware</i>	366 154	491 979	471 121
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... - <i>Natural or cultured pearls, precious or semi -precious stones, precious...</i>	2 268 743	340 460	512 834
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	7 687 711	7 546 823	8 094 791
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	2 195 971	2 396 803	2 834 390
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng <i>Copper and articles thereof</i>	1 397 581	1 374 104	1 494 596
75	Niken và các sản phẩm bằng niken <i>Nickel and articles thereof</i>	26 340	20 693	24 020

6

(Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)**
(Cont.) Imports by HS chapter

1000USD

Mã số Code	Tân chương - Chapter	2011	2012	2013
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm <i>Aluminium and articles thereof</i>	1 249 205	1 302 230	1 459 256
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	259 867	238 471	288 543
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	187 608	162 963	204 530
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	31 069	33 387	31 051
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... - <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	60 962	101 349	119 430
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... - <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	217 593	238 880	293 226
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	407 676	450 817	495 491
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... - <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	13 207 914	12 698 130	14 747 733
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... - <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	14 389 650	22 963 270	31 423 616
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... - <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	54 936	29 634	24 287
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng - <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	2 437 897	1 721 976	1 886 317
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	597 344	1 279 533	1 143 964
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi <i>Ships, boats and floating structures</i>	421 383	171 718	156 802
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... - <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	1 677 383	2 131 881	2 442 724
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	34 851	35 801	62 586

6

(Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)**
(Cont.) *Imports by HS chapter*

1000USD

Mã số Code	Tân chương - Chapter	2011	2012	2013
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	19 116	25 900	22 040
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... - <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	235 534	211 923	271 737
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... - <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof</i>	80 585	83 397	81 814
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	489 222	542 007	680 594
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	930	104	1 143
*	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	346 665	352 212	656 875

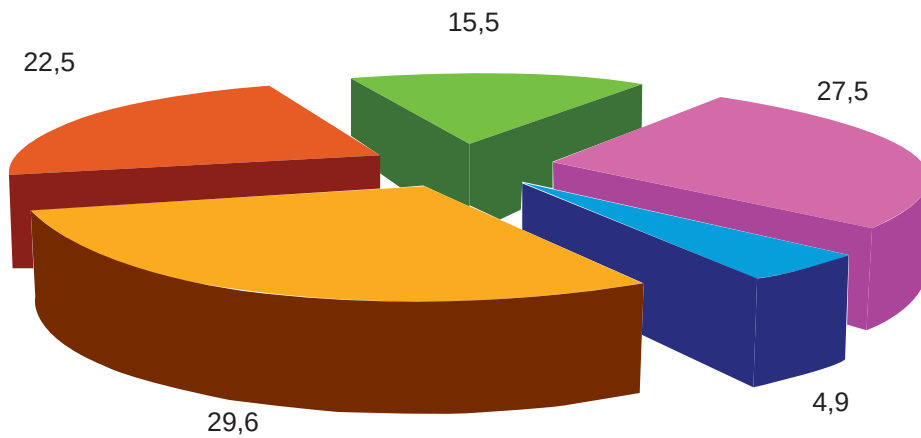
7 Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý

Number of trading partners & market percentage share by geographical region

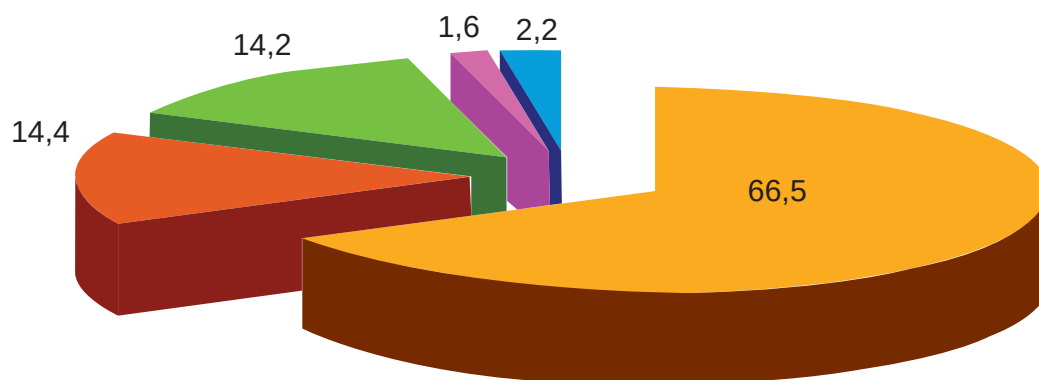
Khu vực địa lý <i>Geographical region</i>	2011 ⁽¹⁾		2012 ⁽²⁾		2013 ⁽³⁾	
	Số lượng nước <i>Number</i>	Thị phần <i>Market share (%)</i>	Số lượng nước <i>Number</i>	Thị phần <i>Market share (%)</i>	Số lượng nước <i>Number</i>	Thị phần <i>Market share (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	131	100,0	140	100,0	142	100,0
I. Châu Á - Asia	38	65,9	42	67,0	42	66,5
1. Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>	10	17,0	10	16,8	10	15,1
2. Đông Á - <i>Eastern Asia</i>	5	44,0	7	45,1	6	45,2
3. Trung Nam Á - <i>South -Central Asia</i>	8	2,4	9	2,2	10	2,5
4. Tây Á - <i>Western Asia</i>	15	2,5	16	2,9	16	3,7
II. Châu Âu - Europe	31	14,8	32	14,6	32	14,4
1. Đông Âu - <i>Eastern Europe</i>	9	1,9	9	1,9	9	1,8
2. Bắc Âu - <i>Northern Europe</i>	9	2,5	9	2,8	9	2,9
3. Nam Âu - <i>Southern Europe</i>	6	2,3	7	2,4	7	2,5
4. Tây Âu - <i>Western Europe</i>	7	8,1	7	7,5	7	7,3
III. Châu Mỹ - America	25	13,6	25	13,8	22	14,3
1. Bắc Mỹ - <i>North America</i>	2	11,2	2	11,4	2	11,8
2. Các nước Mỹ Latinh và vùng Ca-ri-bê <i>Latin America and Caribbean</i>	23	2,4	23	2,4	20	2,5
IV. Châu Phi - Africa	32	2,3	34	1,5	39	1,6
V. Châu Đại Dương - Oceania	5	2,6	7	2,5	7	2,2
VI. Không phân tổ được - N.E.S		0,8		0,6		1,0

Ghi chú: (1) Năm 2011 bao gồm các nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương từ 10347 (1000 USD) trở lên
(2) Năm 2012 bao gồm các nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương từ 8102 (1000 USD) trở lên
(3) Năm 2013 bao gồm các nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương từ 7 (1000 USD) trở lên

BIỂU ĐỒ 4: CƠ CẤU SỐ NƯỚC CÓ QUAN HỆ BUÔN BÁN THEO CHÂU LỤC (%)
 CHART 4: REGIONAL DISTRIBUTION OF NUMBER OF TRADING PARTNER 2013 (%)



BIỂU ĐỒ 5: THỊ PHẦN BUÔN BÁN HAI CHIỀU (%)
 CHART 5: REGIONAL DISTRIBUTION OF NUMBER OF TRADING PARTNER 2013 (%)



■ Châu Á - Asia	■ Châu Phi - Africa
■ Châu Âu - Europe	■ Châu Đại Dương - Oceania
■ Châu Mỹ - America	

8

Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tấn nước, khối nước Country - Country groups	2011			2012			2013		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	96 905 674	106 749 854	-9 844 180	114 529 171	113 780 431	748 740	132 032 851	132 032 557	294
T/đó: DN có vốn ĐTTT nước ngoài - FDI Enterprises									
Kể cả dầu thô Including crude oil	55 124 301	48 837 003	6 287 298	72 251 979	59 941 234	12 310 745	88 150 211	74 435 001	13 715 210
Không kể dầu thô Excluding crude oil	47 882 801	48 837 003	- 954 201	64 040 127	59 941 234	4 098 893	80 923 809	74 435 001	6 488 808
A. PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ - BY GEOGRAPHICAL REGION									
I. CHÂU Á - ASIA	50 105 616	84 119 863	-34 014 247	61 368 334	91 484 052	-30 115 718	68 321 443	107 230 537	-38 909 094
1. Đông Nam Á South East Asia	13 668 969	20 910 169	-7 241 200	17 460 935	20 820 432	-3 359 497	18 631 319	21 287 057	-2 655 738
Bru-nây - Brunei	15 362	189 178	- 173 816	16 871	610 551	- 593 680	17 481	606 952	- 589 471
Cam-pu-chia - Cambodia	2 519 029	429 599	2 089 430	2 929 946	542 561	2 387 385	2 933 997	503 649	2 430 348
Đông Timo - East Timor	13 017		13 017	34 408	94	34 314	46 889	3	46 886
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	2 358 900	2 247 555	111 345	2 357 706	2 247 448	110 258	2 502 204	2 367 388	134 816
Lào - Laos	286 571	460 015	- 173 444	432 584	450 898	- 18 314	423 187	668 724	- 245 537
Ma-lai-xi-a - Malaysia	2 770 808	3 919 720	-1 148 912	4 500 284	3 412 030	1 088 254	4 984 468	4 095 914	888 554
Mi-an-ma - Myanmar	82 458	84 801	- 2 343	117 813	109 476	8 337	229 747	123 515	106 232
Phi-lip-pin - Philippines	1 535 313	805 138	730 175	1 871 462	964 492	906 970	1 732 313	952 327	779 986
Xinh-ga-po - Singapore	2 149 252	6 390 575	-4 241 323	2 367 683	6 690 984	-4 323 301	2 691 474	5 685 156	-2 993 682
Thái Lan - Thailand	1 938 259	6 383 588	-4 445 329	2 832 178	5 791 898	-2 959 720	3 069 559	6 283 429	-3 213 870
2. Đông Á - East Asia	31 620 780	57 969 512	-26 348 732	37 287 282	65 684 253	-28 396 971	39 760 331	79 574 417	-39 814 086
Đài Loan - Taiwan	1 843 298	8 556 781	-6 713 483	2 081 513	8 534 198	-6 452 685	2 223 616	9 402 001	-7 178 385
Hàn Quốc - Korea, Rep.	4 866 729	13 175 926	-8 309 197	5 580 892	15 535 365	-9 954 473	6 682 945	20 677 896	-13 994 951
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	2 205 716	969 748	1 235 968	3 705 369	969 504	2 735 865	4 113 497	1 049 049	3 064 448
Mông Cổ - Mongolia				15634	680	14 954	18333	667	17 666
Nhật Bản - Japan	11 091 713	10 400 666	691 047	13 064 524	11 602 055	1 462 469	13 544 245	11 558 300	1 985 945
Trung Quốc - China	11 613 324	24 866 392	-13 253 068	12 835 975	29 034 966	-16 198 991	13 177 694	36 886 504	-23 708 810

Trị giá xuất nhập khẩu - Trade value 47

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tân nước, khối nước <i>Country - Country groups</i>	2011			2012			2013		
	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM
	<i>Exports</i>	<i>Imports</i>	<i>Net Exp.</i>	<i>Exports</i>	<i>Imports</i>	<i>Net Exp.</i>	<i>Exports</i>	<i>Imports</i>	<i>Net Exp.</i>
3. Trung Nam Á - South-Central Asia	2 300 272	2 636 065	- 335 793	2 505 593	2 495 114	10 479	3 429 291	3 145 039	284 252
Ấn Độ - <i>India</i>	1 553 921	2 346 371	- 792 450	1 782 178	2 160 471	- 378 293	2 354 695	2 879 297	- 524 602
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>							83 279	8 169	75 110
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	445 237	41 228	404 009	352 965	37 567	315 398	485 719	36 477	449 242
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	36 257	12 409	23 848	72 169	13 761	58 408	154 309	5 235	149 074
Nê-pan - <i>Nepal</i>				9 171	189	8 982	23 416	164	23 252
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	168 413	156 025	12 387	174 790	215 859	- 41 069	187 326	143 087	44 239
Ta-ji-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	1 031	17 275	- 16 244	2 166	9 517	- 7 351			
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	6 101	12 751	- 6 649	13 328	5 269	8 059	4 726	18 016	- 13 290
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	5 705	20 155	- 14 450	3 552	16 589	- 13 037	5 133	12 284	- 7 151
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	83 607	29 850	53 757	95 274	35 892	59 382	130 351	42 310	88 041
4. Tây Á - Western Asia	2 515 594	2 604 116	- 88 522	4 114 524	2 484 253	1 630 271	6 500 502	3 224 024	3 276 478
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>				24 187	5 008	19 179	56 884	324 462	- 267 578
Ác-mê-ni-a - <i>Armenia</i>				10 134	1 257	8 877	73		73
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	261 720	783 516	- 521 796	599 066	886 534	- 287 468	470 935	1 238 815	- 767 880
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	7 432	23 156	- 15 724	6 010	11 029	- 5 019	7 000	14 582	- 7 582
Các TVQ Ả Rập TN <i>United Arab Emirates</i>	921 975	384 575	537 400	2 078 323	303 767	1 774 556	4 138 413	326 176	3 812 237
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	28 915	807 926	- 779 011	29 202	708 653	- 679 451	35 281	704 813	- 669 532
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	12 643	47 655	- 35 012	15 107	26 117	- 11 010	19 085	3 932	15 153
Irắc - <i>Iraq</i>	149 574	624	148 950						
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	170 750	205 164	- 34 414	279 274	158 902	120 372	404 514	204 401	200 113
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	38 892	4 488	34 405	42 191	3 929	38 262	48 203	9 717	38 486
Li-băng - <i>Lebanon</i>	46 205	549	45 656	53 893	209	53 684	53 569	821	52 748
Ô Man - <i>Oman</i>	18 120	73 701	- 55 580	13 425	42 396	- 28 971	13 267	35 388	- 22 121
Qua-ta - <i>Qatar</i>	17 318	178 385	- 161 067	18 569	233 506	- 214 937	15 212	253 154	- 237 942
Síp - <i>Cyprus</i>	19 333	10 845	8 488	17 661	11 159	6 502	16 593	11 074	5 519
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	771 727	80 172	691 555	862 727	90 113	772 614	1 173 914	96 117	1 077 797
Xy-ri - <i>Syrian Arab Rep.</i>	36 386	1 929	34 457	42 965	1 195	41 770	23 786	317	23 469
Yê-men - <i>Yemen</i>	14 604	1 432	13 172	21 790	479	21 311	23 773	255	23 518

48 Trị giá xuất nhập khẩu - Trade value

1000 USD

Tân nước, khối nước <i>Country - Country groups</i>	2011			2012			2013		
	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM
	<i>Exports</i>	<i>Imports</i>	<i>Net Exp.</i>	<i>Exports</i>	<i>Imports</i>	<i>Net Exp.</i>	<i>Exports</i>	<i>Imports</i>	<i>Net Exp.</i>
II. CHÂU ÂU - EUROPE	19 307 540	10 686 833	8 620 707	22 669 392	10 403 538	12 265 854	26 911 313	11 101 908	15 809 405
1. Đông Âu - Eastern Europe	2 431 377	1 360 978	1 070 399	2 820 406	1 438 101	1 382 305	3 287 384	1 523 172	1 764 212
Ba Lan - <i>Poland</i>	445 514	124 255	321 258	328 165	163 674	164 491	350 770	150 552	200 218
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	11 187	199 275	- 188 088	7 293	167 166	- 159 873	13 788	138 179	- 124 391
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	26 857	42 242	- 15 385	37 016	21 666	15 350	41 209	26 293	14 916
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	51 338	117 024	- 65 686	57 577	63 406	- 5 829	60 061	87 610	- 27 549
Nga - <i>Russia</i>	1 287 324	694 014	593 310	1 617 853	829 370	788 483	1 921 169	855 126	1 066 043
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	74 434	29 023	45 412	80 606	21 920	58 686	71 513	46 668	24 845
Séc - <i>Czech Rep.</i>	183 297	36 506	146 791	180 054	62 062	117 992	180 407	57 326	123 081
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	156 902	13 469	143 433	290 935	16 484	274 451	391 941	15 426	376 515
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	194 524	105 171	89 353	220 907	92 353	128 554	256 526	145 992	110 534
2. Bắc Âu - Northern Europe	3 412 131	1 640 140	1 771 991	4 410 779	1 991 855	2 418 924	5 288 926	2 249 978	3 038 948
Ai Len - <i>Ireland</i>	63 674	267 265	- 203 591	80 976	647 028	- 566 052	73 766	958 277	- 884 511
Anh - <i>United Kingdom</i>	2 398 191	646 097	1 752 094	3 033 601	542 102	2 491 499	3 696 265	570 520	3 125 745
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	271 457	149 567	121 891	276 068	191 942	84 126	267 132	186 860	80 272
Es-tô-ni-a - <i>Estonia</i>	11 412	5 515	5 897	11 538	6 569	4 969	11 210	18 568	- 7 358
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	40 637	6 336	34 301	72 514	6 582	65 932	102 283	2 954	99 329
Lit-va - <i>Lithuania</i>	22 598	17 249	5 349	36 881	20 850	16 031	43 057	6 584	36 473
Na Uy - <i>Norway</i>	89 778	165 974	- 76 196	125 774	131 279	- 5 505	109 134	131 065	- 21 931
Phần Lan - <i>Finland</i>	87 021	123 966	- 36 945	99 720	204 324	- 104 604	80 740	149 507	- 68 767
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	427 363	258 171	169 192	673 707	241 179	432 528	905 339	225 643	679 696
3. Nam Âu - Southern Europe	3 413 362	1 319 749	2 093 613	4 064 900	1 332 800	2 732 100	4 899 286	1 593 617	3 305 669
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	153 030	17 172	135 859	173 337	12 424	160 913	245 029	32 767	212 262
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	14 250	16 392	- 2 142	15 532	5 400	10 132	14 836	7 282	7 554
Hy Lạp - <i>Greece</i>	132 288	11 946	120 342	150 576	22 466	128 110	186 361	17 764	168 597
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	1 534 326	998 757	535 569	1 876 556	972 056	904 500	2 290 697	1 172 730	1 117 967
Man-ta - <i>Malta</i>				19 846	26 085	- 6 239	8 458	36 597	- 28 139
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	24 747	13 266	11 481	35 446	10 659	24 787	44 325	15 012	29 313
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	1 554 720	262 216	1 292 503	1 793 607	283 710	1 509 897	2 109 580	311 465	1 798 115

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tân nước, khối nước <i>Country - Country groups</i>	2011			2012			2013		
	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM
	<i>Exports</i>	<i>Imports</i>	<i>Net Exp.</i>	<i>Exports</i>	<i>Imports</i>	<i>Net Exp.</i>	<i>Exports</i>	<i>Imports</i>	<i>Net Exp.</i>
4. Tây Âu - Western Europe	10 050 670	6 365 966	3 684 705	11 373 307	5 640 782	5 732 525	13 435 717	5 735 141	7 700 576
Áo - <i>Austria</i>	461 537	165 363	296 174	1 065 232	157 464	907 768	1 905 047	196 552	1 708 495
Bỉ - <i>Belgium</i>	1 199 694	346 928	852 766	1 146 719	411 501	735 218	1 323 340	500 847	822 493
Đức - <i>Germany</i>	3 366 901	2 198 556	1 168 345	4 094 940	2 377 327	1 717 613	4 736 996	2 954 013	1 782 983
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	2 147 980	669 427	1 478 553	2 476 218	704 077	1 772 141	2 936 241	675 239	2 261 002
Lux Xăm Bua - <i>Luxembourg</i>	27 171	9 712	17 460	29 074	3 217	25 857	43 033	5 976	37 057
Pháp - <i>France</i>	1 658 884	1 204 967	453 916	2 163 399	1 589 076	574 323	2 202 729	992 815	1 209 914
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	1 188 503	1 771 011	- 582 508	397 725	398 120	- 395	288 331	409 699	- 121 368
III. CHÂU MỸ - AMERICA	20 078 319	7 567 275	12 511 044	23 379 006	8 097 554	15 281 452	28 644 292	8 933 509	19 710 783
1. Mỹ latin và vùng Caribe - Latin America and the Caribbean	2 153 544	2 695 923	- 542 379	2 557 321	2 815 419	- 258 098	3 233 975	3 303 331	- 69 356
1.1 Liên hiệp QG vùng vịnh Caribe - Caribbean	89 003	148 801	- 59 798	82 125	91 956	- 9 831	112 609	78 903	33 706
Ba-ha-ma- <i>Bahamas</i>	6 182	8 691	- 2 508	2 584	8 074	- 5 490			
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	19 988	7 275	12 712	23 250	1 613	21 637	17 458	319	17 139
CH Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Rep.</i>	24 227	33 586	- 9 359	23 124	26 678	- 3 554	23 382	12 846	10 536
Hai-ti - <i>Haiti</i>	14 400	25 330	- 10 930	11 985	22 810	- 10 825	43 216	20 278	22 938
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	5 567	17 248	- 11 681				5 664	6 113	- 449
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	15 055	26 045	- 10 990	15 755	15 332	423	17 443	18 671	- 1 228
Tri-ni-đát & Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	3 583	30 626	- 27 043	5 427	17 449	- 12 022	5 153	20 676	- 15 523
1.2 Trung Mỹ - Cental America	872 033	190 154	681 879	1 041 026	173 756	867 270	1 178 689	194 106	984 583
Be-li-zơ - <i>Belize</i>				63 743	31	63 712			
Côt-zta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	14 883	31 325	- 16 442	15 043	31 107	- 16 064	21 068	42 790	- 21 722
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	5 689	7 575	- 1 885	6 350	4 359	1 991			
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	16 186	22 859	- 6 673	22 401	2 074	20 327	25 087	1 522	23 565
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	6 725	15 888	- 9 162	5 441	17 450	- 12 009	6 044	13 673	- 7 629
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	589 749	91 346	498 403	682 770	111 832	570 938	891 974	114 261	777 713

50 Trị giá xuất nhập khẩu - Trade value

8

(Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước**
(Cont.) *Exports and imports by country and country groups*

1000 USD

Tân nước, khối nước <i>Country - Country groups</i>	2011			2012			2013		
	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM
	<i>Exports</i>	<i>Imports</i>	<i>Net Exp.</i>	<i>Exports</i>	<i>Imports</i>	<i>Net Exp.</i>	<i>Exports</i>	<i>Imports</i>	<i>Net Exp.</i>
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	11 366	1 787	9 579	8 030	72	7 958			
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	227 433	19 374	208 059	237 248	6 831	230 417	234 516	21 860	212 656
1.3 Nam Mỹ - <i>South America</i>	1 192 508	2 356 968	-1 164 460	1 434 170	2 549 707	-1 115 537	1 942 677	3 030 322	-1 087 645
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	148 854	858 906	- 710 052	166 827	915 541	- 748 714	191 732	1 241 584	- 1 049 852
Bra-xin - <i>Brazil</i>	597 892	938 262	- 340 369	718 110	1 019 325	- 301 215	1 104 838	1 294 525	- 189 687
Chi-lê - <i>Chile</i>	137 535	335 728	- 198 193	168 649	370 144	- 201 495	219 617	314 794	- 95 177
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	99 775	22 220	77 555	106 414	20 539	85 875	173 523	15 774	157 749
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	64 098	3 810	60 288	113 423	10 975	102 448	79 932	12 989	66 943
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	13 448	65 210	- 51 762	10 444	66 508	- 56 064	10 440	30 392	- 19 952
Pê-ru - <i>Peru</i>	76 250	89 880	- 13 630	100 592	96 595	3 997	109 792	42 849	66 943
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	27 383	41 975	- 14 592	23 102	48 225	- 25 123	26 246	76 270	- 50 024
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	27 273	977	26 295	26 609	1 855	24 754	26 557	1 145	25 412
2. Bắc Mỹ - <i>North America</i>	17 924 775	4 871 352	13 053 423	20 821 685	5 282 135	15 539 550	25 410 317	5 630 178	19 780 139
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	969 409	342 136	627 272	1 156 512	455 738	700 774	1 557 812	406 373	1 151 439
Mỹ - <i>United States</i>	16 955 367	4 529 215	12 426 151	19 665 173	4 826 397	14 838 776	23 852 505	5 223 805	18 628 700
IV. CHÂU PHI - <i>AFRICA</i>	3 486 285	1 227 829	2 258 457	2 446 001	1 005 663	1 440 338	2 848 921	1 396 028	1 452 893
1. Đông phi - <i>Eastern Africa</i>	186 006	158 159	27 848	234 818	171 697	63 121	342 367	235 280	107 087
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	11 266	207	11 059	22 466	3 306	19 160	25 121	8 052	17 069
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	62 356	4 671	57 686	64 011	3 742	60 269	50 617	4 710	45 907
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>							33 991	1 300	32 691
Mô-ti-tuyt - <i>Mauritius</i>	9 564	7 077	2 487	12 634	14 642	- 2 008	72 750	49 056	23 694
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	71 666	16 358	55 308	85 731	15 077	70 654	91 009	22 021	68 988
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>							13 734	10 022	3 712
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	2 752	20 796	- 18 045	4 396	17 462	- 13 066	19 102	13 268	5 834
Tan-da-nia - <i>United Republic of Tanzania</i>	24 131	35 819	- 11 688	37 279	45 808	- 8 529	25 576	80 670	- 55 094
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	3 257	60 555	- 57 299	5 157	62 974	- 57 817	9 789	29 402	- 19 613
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	1 015	12 675	- 11 659	3 144	8 686	- 5 542	678	16 779	- 16 101

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tân nước, khối nước Country - Country groups	2011			2012			2013		
	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM
	Exports	Imports	Net Exp.	Exports	Imports	Net Exp.	Exports	Imports	Net Exp.
2. Bắc Phi - Northern Africa	442 171	25 922	416 250	608 587	84 226	524 361	584 393	23 886	560 507
Ai Cập - Egypt	256 294	14 443	241 851	297 652	7 553	290 099	220 022	8 674	211 348
An-giê-ri - Algeria	100 413	226	100 187	129 082	1 258	127 824	176 724	1 907	174 817
Li-bi - Libyan Arab				27 203	63 615	- 36 412	29 693		29 693
Ma-rốc - Morocco	40 488	4 874	35 615	82 033	3 775	78 258	100 963	6 333	94 630
Tuy-ni-di - Tunisia	22 456	4 241	18 215	43 687	7 649	36 038	36 234	6 621	29 613
Xu-đăng - Sudan	22 520	2 137	20 383	28 930	376	28 554	20 757	351	20 406
3. Trung phi - Middle Africa	199 106	128 268	70 838	208 395	123 983	84 412	292 682	188 093	104 589
Ăn-gô-la - Angola	68 060	5 316	62 744	115 785	9 617	106 168	124 573	13 847	110 726
Ca-mơ-run - Cameroon	78 150	81 189	- 3 039	61 963	70 356	- 8 393	101 399	89 389	12 010
Sát - Chad							9 407	4 645	4 762
Công gô - Congo	45 650	13 407	32 242	17 144	16 393	751	20 223	18 027	2 196
CHDC Công-gô - Democratic Republic of the Congo							17 976	33 120	- 15 144
Ga-bông - Gabon	7 246	28 355	- 21 109	13 503	27 617	- 14 114	19 104	29 065	- 9 961
4. Nam phi - Southern Africa	1 868 485	230 044	1 638 441	628 390	111 269	517 121	782 412	169 049	613 363
Lê-xô-thô - Lesotho				15 744	192	15 552	17 466	1 182	16 284
Na-mi-bi-a - Namibia							782	13 174	- 12 392
Nam-phi - South Africa	1 864 417	223 764	1 640 653	612 646	111 077	501 569	764 164	154 693	609 471
Xoa-di-len - Swaziland	4 068	6 279	- 2 212						
5. Tây phi - Western Africa	790 517	685 437	105 080	765 811	514 488	251 323	847 067	779 720	67 347
Bê-nanh - Benin	15 622	67 315	- 51 693	9 609	44 890	- 35 281	22 488	65 231	- 42 743
Buốc-ki-na-fa-xo - Burlina Faso	996	19 427	- 18 431	979	17 368	- 16 389	5 061	51 083	- 46 022
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - Cote d'Ivoire	146 525	174 494	- 27 969	214 903	135 930	78 973	247 138	255 286	- 8 148
Găm-bi-a - Gambia	7 452	3 256	4 196	6 601	4 341	2 260	6 805	7 854	- 1 049

52 Trị giá xuất nhập khẩu - Trade value

8 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

(Cont.) Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tân nước, khối nước Country - Country groups	2011			2012			2013		
	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM
	Exports	Imports	Net Exp.	Exports	Imports	Net Exp.	Exports	Imports	Net Exp.
Ga-na - Ghana	120 348	140 433	- 20 085	203 590	61 456	142 134	247 007	96 310	150 697
Ghi-nê- Guinea	94 446	12 960	81 486	39 080	16 740	22 340	33 215	21 823	11 392
Ghi-nê Bit-xao - Guinea - Bisau	7 382	40 700	- 33 318	4 167	24 972	- 20 805	8 250	62 293	- 54 043
Li-bê-ri-a - Liberia	57 032	655	56 377	17 678	5 330	12 348	11 676	4 686	6 990
Mali - Mali	5 542	24 260	- 18 718	8 845	18 566	- 9 721	14 213	58 807	- 44 594
CH Hồi giáo Mo-ri-ta-ni- Mauritania				10 367	16 770	- 6 403	5 477	13 449	- 7 972
Ni-giê-ri-a - Nigeria	70 524	116 876	- 46 352	112 684	94 835	17 849	147 878	69 930	77 948
Xê-nê-gan - Senegal	190 246	28 528	161 717	91 229	43 424	47 805	43 184	23 174	20 010
Xi-ê-ra-Lê-ông - Sierra Leone	38 109	5 606	32 503	16 437	7 588	8 849	14 286	15 040	- 754
Tô-gô - Togo	36 294	50 927	- 14 633	29 642	22 278	7 364	40 389	34 754	5 635
V. CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA	2 808 370	2 540 911	267 459	3 454 233	2 205 168	1 249 065	3 828 965	2 104 400	1 724 565
1. Ôxtrây-li-a và Niudilân Australia and New Zealand	2 753 343	2 507 229	246 114	3 392 714	2 157 041	1 235 673	3 762 022	2 040 835	1 721 187
Niu Di Lân - New Zealand	151 377	383 946	- 232 569	183 981	384 858	- 200 877	273 899	454 795	- 180 896
Ôx-trây-li-a - Australia	2 601 965	2 123 283	478 682	3 208 733	1 772 183	1 436 550	3 488 123	1 586 040	1 902 083
2. Các nước châu Đại Dương khác Other Oceanian countries	55 027	33 682	21 345	61 519	48 127	13 392	66 943	63 565	3 378
Đảo Mat-san - Marshall Islands				3 069	9 748	- 6 679	13 876	19 946	- 6 070
Pa-pua Niu-ghi-nê - Papua New Guinea	24 711	23 791	920	29 531	19 242	10 289	18 098	16 013	2 085
Phi-gi - Fiji	19 706	6 607	13 099	18 145	4 553	13 592	15 837	1 717	14 120
Tân Ca-lê-đô-ni - New Caledonia	10 610	3 284	7 326	8 925	5 069	3 856	8 011	14 692	- 6 681
Va-nu-a-tu - Vanuatu				1 849	9 515	- 7 666	11 121	11 197	- 76

8

(Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước**
(Cont.) *Exports and imports by country and country groups*

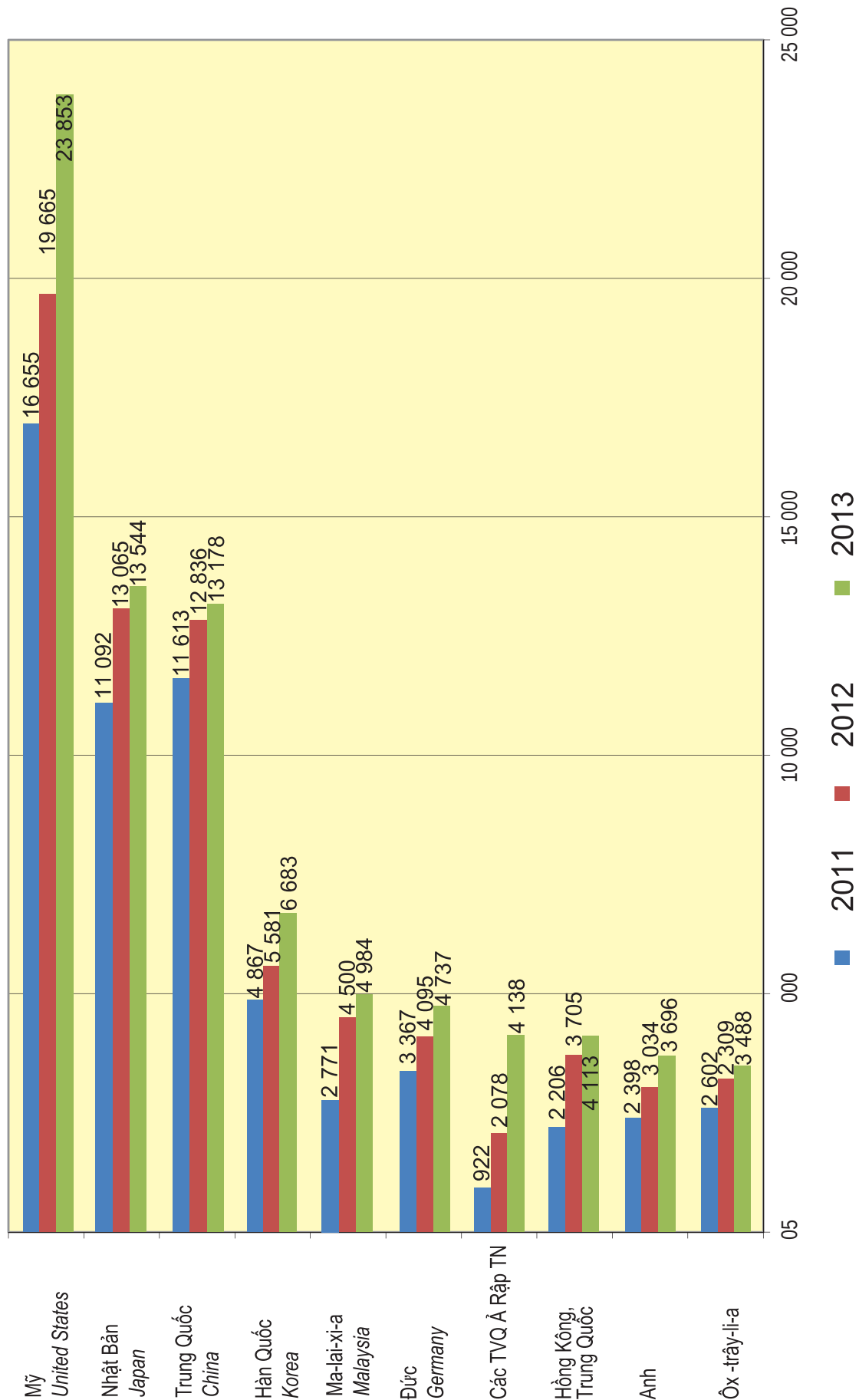
1000 USD

Tân nước, khối nước <i>Country - Country groups</i>	2011			2012			2013		
	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM	X. khẩu	N. khẩu	CĐ TM
	<i>Exports</i>	<i>Imports</i>	<i>Net Exp.</i>	<i>Exports</i>	<i>Imports</i>	<i>Net Exp.</i>	<i>Exports</i>	<i>Imports</i>	<i>Net Exp.</i>
VI. KHÔNG PHÂN TỔ ĐƯỢC - N.E.S	1 119 544	607 144	512 400	1 212 205	584 456	627 749	1 477 917	1 266 175	211 742
B. PHÂN THEO KHỐI KINH TẾ - BY ECONOMIC GROUPS									
1. ASEAN	13 655 952	20 910 169	-7 254 217	17 426 527	20 820 336	-3 393 809	18 584 429	21 287 055	-2 702 626
Tỷ trọng - <i>Share (%)</i>	14,1	19,6		15,2	18,3		14,1	16,1	
2. APEC	65 182 362	86 518 605	-21 336 244	78 028 252	94 259 850	-16 231 598	87 072 486	108 578 974	-21 506 488
Tỷ trọng - <i>Share (%)</i>	67,3	81,0		68,1	82,8		65,9	82,2	
3. EU	16 541 307	7 745 841	8 795 466	20 301 968	8 791 010	11 510 958	24 324 121	9 425 636	14 898 485
Tỷ trọng - <i>Share (%)</i>	17,1	7,3		17,7	7,7		18,4	7,1	
4. OPEC	1 709 870	2 282 232	- 572 362	3 249 947	2 314 616	935 331	5 245 530	2 622 775	2 622 755
Tỷ trọng - <i>Share (%)</i>	1,8	2,1		2,8	2,0		4,0	2,0	

BIỂU ĐỒ 6: 10 NƯỚC NHẬP KHẨU HÀNG LỚN NHẤT TỪ VIỆT NAM -

CHART 6: LEADING EXPORT MARKET 2011 - 2013

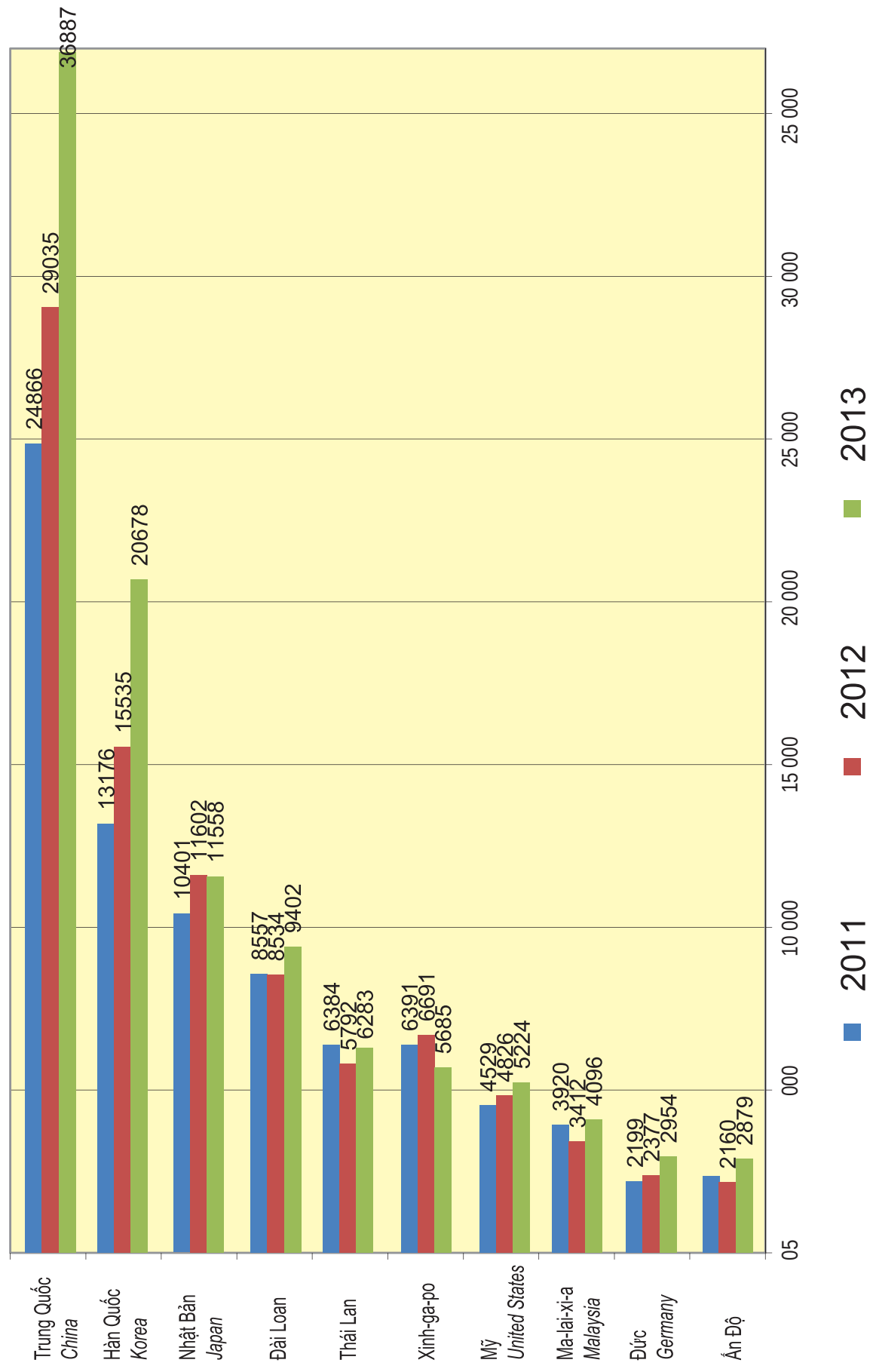
Triệu - Mill: USD



BIỂU ĐỒ 7: 10 NƯỚC XUẤT KHẨU HÀNG LỚN NHẤT VÀO VIỆT NAM

CHART 7: LEADING IMPORT MARKET 2011 - 2013

Triệu - Mill: USD



PHẦN II

MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU

SECTION II - TRADE IN MERCHANDISE

9 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Major exports

1000 USD

	ĐV tính Unit	2013		2014 (Sơ bộ - Prel.)	
		Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1 000 T-Tonne	8 398	7 226 402	9 291	7 229 457
2 Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		17 933 353		20 948 909
3 Giày dép - <i>Footwear</i>	"		8 400 624		10 340 477
4 Hàng thuỷ sản- <i>Fishery products</i>	"		6 692 609		7 836 037
+Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		2 018 198		...
+Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		2 176 912		...
+ Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		24 293		...
+ Mực khô - <i>Dried cuttle fish</i>	"		242 853		...
+ Loại khác - <i>Others</i>	"		2 230 353		...
5 LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		10 635 974		11 439 668
6 Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 788 355		1 786 691
7 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3 803 400		4 444 986
8 Cao su - <i>Rubber</i>	1 000 T-Tonne	1 075	2 486 937	1 067	1 780 610
9 Gạo - <i>Rice</i>	"	6 587	2 922 705	6 378	2 955 240
10 Cà phê - <i>Coffee</i>	"	1 301	2 717 268	1 691	355 782
11 Than đá - <i>Coal</i>	"	12 803	914 121	7 281	556 492
12 Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		678 462		783 994
13 Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1 000 T-Tonne	262	1 646 126	303	1 995 063
14 Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		1 933 103		2 539 161
15 Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	"		1 817 826		2 046 575
16 Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 566 789		1 724 478
17 Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		472 277		508 211
18 Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 073 226		1 491 109

9 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu** (Cont.) *Major exports*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013		2014 (Sơ bộ - <i>Prel.</i>)	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
19 Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		199 875	}	250 596
20 Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		29 869		
21 Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1 000 T-Tonne	133	889 817	155	1 201 309
22 Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		446 467		453 626
23 Điện thoại các loại và linh kiện - <i>Phones all of kinds and their parts</i>	"		21 253 267		23 606 590
24 Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		18 088		...
25 Chè - <i>Tea</i>	1 000 T-Tonne	141	229 406	133	228 541
26 Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava & cassava products</i>	1000 USD		1 101 757		1 142 407
27 Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		115 466		...
28 Đồ chơi trẻ em- <i>Toys</i>	"		245 370		...
29 Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		52 889		...
30 Thiếc - <i>Tin</i>	"		45 349		...
31 Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		251 540		...
32 Quế - <i>Cinamon</i>	"		7 099		...
33 Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		10 986		...
34 Đường - <i>Sugar</i>	"		251 703		...
35 Sản phẩm đá quý, kim loại quý - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		579 628		673 076
36 Clanhke và xi măng - <i>Clinkers and cement</i>	"		785 532		912 446
37 Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1 000 T-Tonne	1 385	1 307 704		...
38 Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		604 104		932 902

62 **Mặt hàng chủ yếu** - *Trade in merchandise*

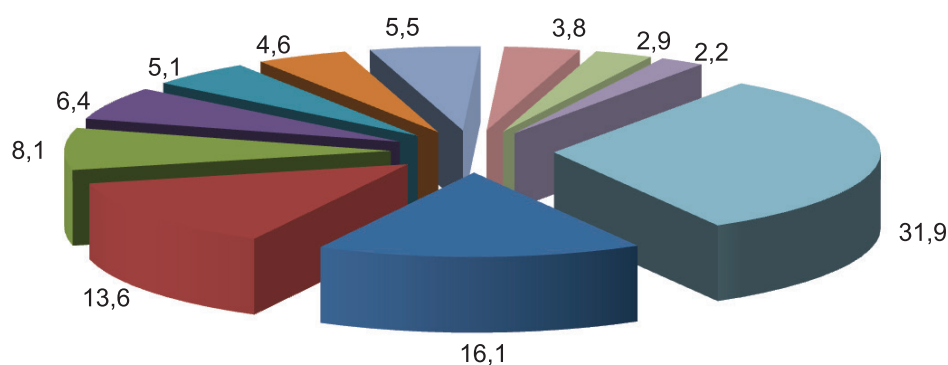
9 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu** (Cont.) *Major exports*

1000 USD

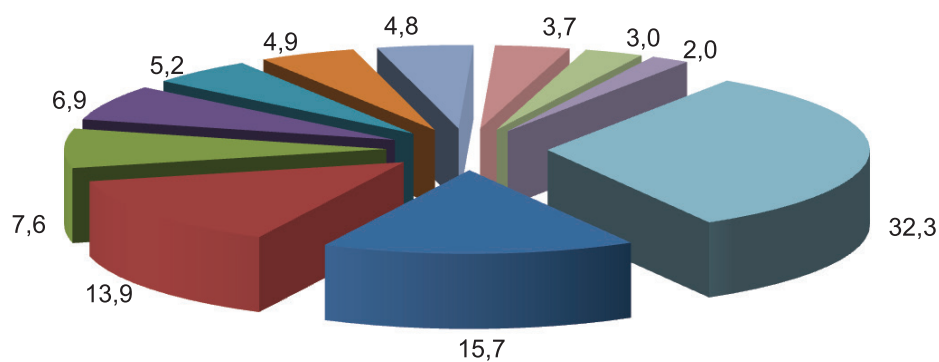
	ĐV tính <i>Unit</i>	2013		2014 (Sơ bộ - Prel.)	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
39 Sản phẩm hóa chất - Chemicals produce	1000 USD		683 464		782 575
40 Phân bón các loại - Chemical fertilizers	1 000 T-Tonne	1 101	418 717	1 054	373 392
41 Xơ, sợi dệt các loại - Fibres	1000 USD		2 150 199		2 542 758
42 Nguyên phụ liệu dệt may, da, giày - <i>Auxiliary materials for footwear and sewing</i>	"		921 614		1 111 495
43 Thủy tinh và các SP từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		542 319		732 963
44 Sắt thép - Iron and steel	"		1 791 194		...
45 Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal</i>	"		624 993		831 584
46 Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 622 371		2 220 210
47 Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác -	"		6 024 200		7 314 194
48 Phương tiện vận tải và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		4 961 163		5 626 800

BIỂU ĐỒ 8: TỶ TRỌNG MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU NĂM 2013 VÀ 2014^(*)
CHART 8: PERCENTAGE SHARE OF MAJOR EXPORTS (%)

Năm 2013



Năm 2014^(*)



- Điện thoại các loại và linh kiện - Phones all of kinds and their parts
- Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories
- LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts
- Giày dép - Footwear
- Dầu thô - Crude oil
- Hàng thủy sản - Fishery products
- Sản phẩm gỗ - Articles of wood
- Gạo - Rice
- Cà phê - Coffee
- Cao su - Rubber
- Hàng khác - Others

10

Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

Exports value by SITC three -digit group

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2011	2012	2013
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		96 905 674	114 529 171	132 032 851
Trong đó: Trị giá của 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu <i>Of which: Total value of 100 main groups/items</i>		82 878 787	96 639 125	110 271 509
Tỷ trọng - Share (%)		85,5	84,4	83,5
012	Thịt và bộ phận nội tạng dùng để ăn, tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Other meat and edible offal, fresh, chilled or frozen</i>	57 868	65 134	47 812
017	Thịt và bộ phận nội tạng ăn được, đã chế biến, bảo quản <i>Meat and edible meat offal, prepared or preserved</i>	3 526	4 111	6 219
022	Sữa, kem và các sản phẩm từ sữa, trừ bơ hoặc pho mát <i>Milk and cream and milk products other than butter or cheese</i>	66 532	122 271	113 938
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	2 585 086	2 701 193	2 531 523
035	Cá đã sấy khô, ngâm muối hoặc hun khói <i>Fish, dried, salted, smoked</i>	81 628	86 953	73 339
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối - <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	2 273 227	2 079 222	2 456 395
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản <i>Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved</i>	1 170 771	1 220 472	1 604 445
042	Gạo - <i>Rice</i>	3 659 212	3 677 939	2 926 255
044	Ngô chưa xay, trừ ngô ngọt dùng làm rau <i>Maize, excluding sweet corn, unmilled</i>	3 117	7 338	9 720
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or veg.</i>	156 385	163 377	185 236
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô <i>Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh, dried</i>	552 015	689 531	526 168
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến, hoặc bảo quản <i>Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved</i>	83 875	94 253	123 437
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	1 719 310	1 965 891	2 024 295
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép <i>Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice</i>	112 900	99 935	182 770

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2011	2012	2013
061	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong <i>Sugar, molasses and honey</i>	270 002	111 895	346 038
071	Cà phê và chất thay thế cà phê - <i>Coffee and coffee substitutes</i>	2 846 006	3 674 402	2 883 156
074	Chè, chè matê - <i>Tea and Maté</i>	205 822	225 897	230 179
075	Quả hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) - <i>Spices</i>	807 957	868 937	989 555
098	Các sản phẩm hay chế phẩm dùng làm thức ăn <i>Other edible products and preparations</i>	310 087	353 447	416 007
111	Đồ uống không chứa cồn khác - <i>Other non-alcoholic beverages</i>	48 239	73 053	74 645
112	Đồ uống có chứa cồn - <i>Alcoholic beverages</i>	84 711	130 691	156 909
122	Thuốc lá đã chế biến (có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá) <i>Tobacco, manufactured, (whether or not containing tobacco substitutes)</i>	202 518	245 845	281 546
211	Da thô trừ da lông - <i>Hides and skins, excluding furskins, raw</i>	4 248	3 203	3 440
222	Hạt và quả có dầu dùng để chiết suất dầu nhẹ đã định hình <i>Oil seeds, oleaginous fruits for extracting soft fixed vegetable oils</i>	9 839	8 950	18 470
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dải <i>Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips</i>	2 989 218	2 496 211	2 378 698
246	Vỏ bào, mùn cưa và phế liệu từ gỗ <i>Wood in chips or particles and wood waste</i>	708 845	829 600	1 124 168
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ <i>Wood, simply worked and railway sleepers of wood</i>	199 268	188 789	268 769
261	Tơ tằm - <i>Silk textile fibers</i>	1 657	1 849	2 055
265	Sợi dệt gốc thực vật (trừ sợi bông và sợi đay) thô hoặc đã chế biến nhưng chưa xe; phế liệu từ sợi thực vật - <i>Vegetable textile fibres (other than cotton and jute), raw or processed but not spun; waste of these fibres</i>	35 639	29 556	27 575
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác <i>Ores and concentrates of other base metals</i>	116 256	164 320	122 011
291	Vật liệu khác từ động vật ở dạng thô <i>Other crude animal materials</i>	18 720	19 152	21 613
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô <i>Other crude vegetable materials</i>	55 204	69 142	87 499

10

(Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số** (Cont.) *Exports value by SITC three -digit group*

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2011	2012	2013
321	Than đá - <i>Coal, pulverized or not, but not agglomerated</i>	1 597 555	1 201 462	904 014
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>	7 241 499	8 397 950	7 375 358
334	Dầu chế từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Oil, not crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	2 040 114	1 675 867	1 158 748
422	Chất béo và dầu nhẹ thực vật đã định hình, ở dạng thô, tinh chế <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	61 715	77 654	64 772
514	Hợp chất chứa Nitơ - <i>Nitrogen -function compounds</i>	123 285	147 814	113 636
542	Tân dược kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	61 685	77 143	82 207
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	9 740	16 183	14 605
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh trừ xà phòng <i>Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps</i>	126 145	172 595	230 302
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	159 608	199 506	179 343
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ - <i>Insecticides, rodenticides, fungicides</i> <i>disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	71 413	112 250	106 485
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoidal substances glues</i>	610 751	864 322	790 207
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	248 300	251 843	275 101
621	Nguyên, vật liệu bằng cao su, kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber incl. plates, sheets, rods, thread, tubes</i>	235 258	359 466	104 361
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm <i>Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes</i>	377 271	410 230	400 882
629	Sản phẩm khác bằng cao su - <i>Other articles of rubber</i>	277 169	280 094	294 379
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	152 330	199 804	300 324
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác <i>Wood manufactures, n.e.s</i>	159 911	189 639	235 310

10

(Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**
(Cont.) *Exports value by SITC three -digit group*

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2011	2012	2013
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	142 762	177 144	156 414
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	275 479	326 200	381 024
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	1 722 328	1 764 070	2 071 025
652	Vải bông dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	46 332	43 403	43 293
653	Vải dệt thoi chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hoặc có kiểu dệt riêng <i>Woven fabrics of man -made textile materials, excl.narrow/special</i>	328 702	323 659	320 869
654	Vải dệt thoi khác - <i>Other woven fabrics</i>	17 992	18 950	18 635
656	Vải tuyn, ren, thêu, ruy băng, dải trang trí <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	29 477	42 777	50 060
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	567 885	572 224	652 631
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt <i>Made -up articles, wholly or chiefly of textile materials, N.E.S</i>	823 860	879 086	1 158 027
659	Tấm trải sàn - <i>Floor coverings, etc.</i>	21 320	25 183	29 964
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	487 811	720 110	972 027
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa <i>Clay and refractory construction materials</i>	137 898	211 987	226 107
663	Sản phẩm chế biến từ khoáng sản khác <i>Other mineral manufactures</i>	144 922	180 030	229 320
665	Đồ thủy tinh - <i>Glassware</i>	272 255	360 781	372 338
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý <i>Pearls, precious and semi -precious stones</i>	46 234	97 204	269 372
679	Ống hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron or steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	385 131	523 740	496 357
687	Thiếc - <i>Tin</i>	59 106	35 064	45 349
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt, thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminium</i>	160 064	184 639	216 928

70 Mặt hàng chủ yếu - *Trade in merchandise*

10

(Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**
(Cont.) *Exports value by SITC three -digit group*

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2011	2012	2013
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	46 776	63 615	104 933
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	116 299	128 190	136 480
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	325 637	380 625	404 002
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	1 018 817	1 201 934	1 012 580
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	45 203	57 960	62 186
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	163 125	219 940	284 662
728	Máy chuyên dùng khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	59 154	96 329	99 028
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	100 920	338 239	475 082
764	Thiết bị liên lạc viễn thông và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	7 526 535	14 242 307	23 179 498
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	490 299	546 592	626 103
772	Thiết bị điện dùng để ngắt mạch, bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	530 602	744 693	868 763
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	1 559 948	2 182 513	2 547 476
775	Thiết bị gia dụng có dùng điện hoặc không dùng điện khác <i>Other household type electrical and non -electrical equipment</i>	225 264	339 667	451 938
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	800 551	2 128 213	2 363 102
778	Máy móc, thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	609 607	723 826	815 006
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	348 363	484 143	658 714

10

(Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số** (Cont.) *Exports value by SITC three -digit group*

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2011	2012	2013
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi <i>Ships, boats and floating structures</i>	782 568	1 034 186	818 688
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm <i>Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.</i>	3 140 291	3 640 051	4 032 248
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang <i>Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.</i>	1 078 143	1 300 259	1 687 311
841	Quần Áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc <i>Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	3 210 141	3 306 838	3 843 003
842	Quần Áo nữ hay trẻ em gái bằng vải không dệt kim hay móc <i>Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	2 874 630	3 128 645	3 768 022
843	Áo khoác, Áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc <i>Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted</i>	1 082 626	1 154 174	1 382 652
845	Quần Áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	3 833 835	4 315 713	5 217 497
846	Đồ phụ trợ quần Áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	216 467	230 826	306 542
848	Quần Áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of non -textile fabrics; headgear</i>	329 021	363 989	402 948
851	Giày dép - <i>Footware</i>	6 717 915	7 515 321	8 721 913
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & appl.</i>	121 687	189 950	207 930
884	Đồ quang học khác - <i>Other Optical Goods</i>	151 787	157 111	202 185
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	1 105 054	1 250 324	1 411 427
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	421 851	490 638	538 876
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm <i>Office and stationery supplies</i>	61 701	71 610	82 182
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn <i>Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.</i>	2 528 939	351 464	229 946
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	592 031	666 608	744 926

72 **Mặt hàng chủ yếu** - *Trade in merchandise*

11

Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Major imports

1000 USD

	ĐV tính Unit	2013		2014 (Sơ bộ - Prel.)	
		Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Ô tô (kể cả LK đồng bộ) <i>Motor vehicles (including unassembled)</i>	Chiếc Unit		2 482 950		3 729 802
1a Xe ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	"	35 787	752 180	71 045	1 584 286
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	15 500	180 050	31 566	363 213
+ Xe ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi - <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	625	15 784	934	26 779
+ Xe ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	15 331	300 096	27 311	658 541
+ Xe ô tô khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	4 331	256 250	11 234	535 753
1b Linh kiện - <i>Unassembled</i>	1000 USD		1 730 770		2 145 516
2 Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		269 474		...
3 Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		322 170		...
4 Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		150 687		...
5 Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		483 335		...
6 Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1 195 508		...
7 Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		93 660		...
8 Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		817 044		...
9 Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		112 693		...
10 Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		545 032		...
11 Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		438 617		...

11 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu** (Cont.) *Major imports*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013		2014 (Sơ bộ - Prel.)	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
12 LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	1000 USD		17 784 340		18 721 834
13 Quặng - Oes	"		419 060		...
14 Than đá - Coal	"	2 271	264 157	3 097	364 102
15 Dầu thô - Crude oil	"	1 312	1 123 084	691	531 756
16 Xăng dầu - Petroleum oils, refined	1 000 T-Tonne	7 364	6 951 941	8 620	7 665 245
+ Xăng - Gasoline	"	2 323	2 383 769	2 477	2 410 074
+ Diesel - Diesel oils (DO)	"	3 157	2 916 329	4 214	3 705 463
+ Mazut - Fuel oils (FO)	"	659	423 570	681	395 679
+ Dầu hỏa - Kerosene	"	25	24 967		
+ Nhiên liệu máy bay - Jet fuel	"	1 200	1 203 305	1 219	1 126 308
17 Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	1000 USD		56 716		...
18 Khí đốt hoá lỏng - Liquefied Petroleum Gas	1 000 T-Tonne	697	643 867	933	781 724
19 Sản phẩm khác từ dầu mỏ <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		889 060		1 019 258
20 Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal <i>fodder and materials</i>	"		3 077 069		3 252 001
21 Thuốc trừ sâu và NL <i>Insecticides and materials</i>	"		786 221		771 071
22 Phân bón - Chemical fertilizers	1 000 T-Tonne	4 676	1 706 170	3 796	1 240 692
+ Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	1 022	437 757	987	331 049
+ Phân DAP - Ammonium dihydrogen <i>phosphate</i>	"	976	463 082	961	443 261
+ Phân Urê - Urea	"	798	265 538	215	64 818
+ Phân SA - Ammonium sulphate(SA)	"	1 116	190 373	930	125 056
+ Phân NPK - Mixtures of nitrogen, <i>phosphorus and potassium</i>	"	423	202 845	247	108 595
+ Phân bón loại khác - Other chemical <i>fertilizers</i>	"	341	146 576	456	167 914

74 **Mặt hàng chủ yếu** - Trade in merchandise

11 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu** (Cont.) *Major imports*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013		2014 (Sơ bộ - Prel.)	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
23 Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	1000 USD		202 097		227 993
24 Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		1 104 903		1 096 478
25 Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		1 880 376		2 035 455
26 Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		8 373		...
27 Dầu mỡ động, thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		692 197		758 134
28 Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		415 179		524 804
29 Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	1 000 T-Tonne	1 817	619 470	2 096	654 466
30 Malt - <i>Malt</i>	1000 USD		196 827		...
31 Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1 000 T-Tonne	9 455	6 701 222	11 880	7 775 485
Phôi thép - <i>Blank</i>	"	367	234 922	589	293 442
32 Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		2 887 807		3 226 706
33 Chì - <i>Lead</i>	"		276 886		...
34 Đồng - <i>Copper</i>	"		1 201 675		...
35 Kẽm - <i>Zinc</i>	"		195 824		...
36 Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 209 119		...
37 Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		164 288		...
38 Clanhke - <i>Clinkers</i>	"		7 891		...
39 Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		59 182		...
40 Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		3 032 019		3 314 738
41 Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 809 558		3 217 398
42 Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1 000 T-Tonne	3 158	5 715 341	3 453	6 317 309
43 Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		2 587 502		3 160 212
44 Cao su - <i>Rubber</i>	1 000 T-Tonne	314	677 514	327	649 364
45 Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		418 565		589 740

11 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu** (Cont.) *Major imports*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013		2014 (Sơ bộ - Prel.)	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
46 Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		125 078		...
47 Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		1 329 857		1 424 186
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		59 108		...
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 270 750		...
48 Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		407 610		454 039
49 Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 565 908	}	2 238 901
50 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		66 813		
51 Bông xơ - <i>Cotton</i>	1 000 T-Tonne	582	1 171 675	755	1 443 285
52 Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		538 168	}	1 558 553
53 Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	"		987 345		
54 Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		8 396 984		9 427 728
55 Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 658 327	}	4 692 378
56 Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2 109 923		
57 Thủy tinh và các SP từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		450 440		503 734
58 Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		511 836		599 611
59 Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	1 000 T-Tonne	3 233	1 247 085	3 371	1 239 890
60 Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		292 974		320 524
61 Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		308 121		355 287
62 Điện thoại các loại và linh kiện - <i>Phones all of kinds and their parts</i>	"		8 048 043		8 476 223
63 Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện - <i>Cameras and their part</i>	"		1 352 360		1 544 639

76 **Mặt hàng chủ yếu** - *Trade in merchandise*

11

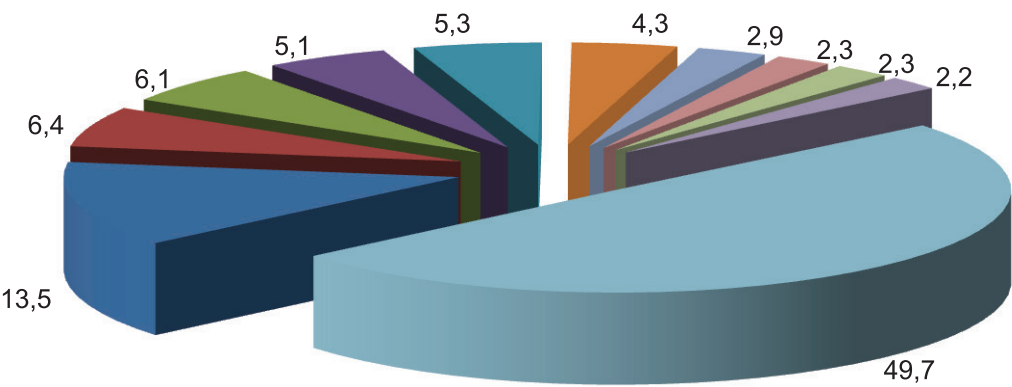
(Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**
(Cont.) *Major imports*

1000 USD

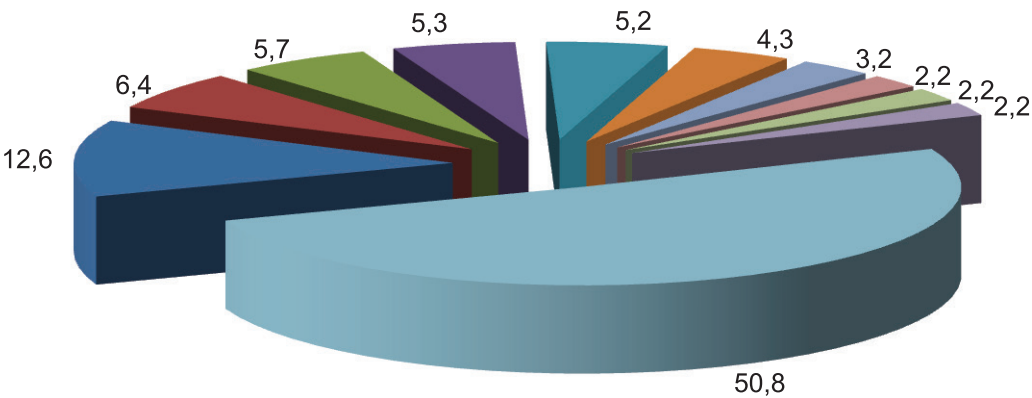
	ĐV tính <i>Unit</i>	2013		2014 (Sơ bộ - Prel.)	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
64 Hàng điện gia dụng khác và linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		902 979		1 009 707
65 Xe máy (kể cả LK đồng bộ) - <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		566 241		392 667
Nguyên chiếc - <i>Assembled</i>	Chiếc - U	19 013	46 629	...	...
LK đồng bộ - <i>Unassembled</i>	1000 USD		519 612		...

BIỂU ĐỒ 9: TỶ TRỌNG MẶT HÀNG NHẬP KHẨU CHỦ YẾU NĂM 2013 VÀ 2014(*)
CHART 9: PERCENTAGE SHARE OF MAJOR IMPORTS (%)

Năm 2013



Năm 2014(*)



- LK điện tử và ti vi, máy tính và LK - Electronic parts (including television parts), computers and their parts
- Vải - Textile fabrics
- Xăng dầu - Petroleum oils, refined
- Sắt thép - Iron and steel
- Chất dẻo - Plastics in primary form
- Phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear
- Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials
- Hoá chất - Chemicals
- Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce
- Sản phẩm từ chất dẻo - Aticles of plastics
- Hàng khác - Others

12

Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số Imports value by SITC three -digit group

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - <i>Group description</i>	2011	2012	2013
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		106 749 854	113 780 431	132 032 557
Trong đó: Trị giá 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu - <i>Of which: Total value of 100 major groups/ items</i>		84 056 575	90 247 539	104 300 155
Tỷ trọng - Share (%)		78,7	79,3	79,0
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) <i>Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese</i>	474 803	483 477	512 810
041	Ngũ cốc kể cả lúa mì spenta và meslin chưa xay <i>Wheat, including spelt, and meslin, unmilled</i>	814 222	769 897	619 470
046	Bột mì ở dạng thô hoặc mịn và bột meslin <i>Meal and flour of wheat and flour of meslin</i>	10 866	10 739	8 373
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	227 286	263 375	294 180
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	2 380 131	2 461 885	3 084 558
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	570 364	756 622	937 729
121	Thuốc lá chưa chế biến, phế liệu thuốc lá <i>Tobacco, unmanufactured, tobacco refuse</i>	208 353	200 119	233 474
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - <i>Pulp and waste paper</i>	238 698	220 871	221 643
263	Bông, xơ (đã hoặc chưa chải thô hay kỹ kể cả phế liệu bông) <i>Cotton</i>	1 061 468	881 075	1 170 004
266	Xơ stapen (Staple) tổng hợp dùng để kéo sợi <i>Synthetic fibers suitable for spinning</i>	468 683	433 123	441 042
278	Khoáng chất thô khác - <i>Other crude minerals</i>	196 057	208 089	206 542
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	10 341 776	9 356 258	7 392 670
335	Cặn, chất lắng, SP phụ từ tinh chế dầu mỏ <i>Other residual petr. prod.</i>	363 457	422 712	473 584
343	Khí tự nhiên đã hoặc chưa hóa lỏng <i>Natural gas, whether or not liquefied</i>	3	55	31

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2011	2012	2013
422	Chất béo, dầu thực vật đã định hình, dạng thô, không nhẹ, tinh chế - <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	664 931	604 203	526 250
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ôxit, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	408 947	405 462	390 036
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxit muối của các axit vô cơ <i>Metallic salts and peroxysalts of inorganic acids</i>	320 436	324 233	335 049
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	657 414	620 733	689 328
541	Các sản phẩm y tế và dược trừ tân dược <i>Medicinal and pharmaceutical products, excl. medicaments</i>	458 342	504 890	553 458
542	Tân dược, kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	1 430 820	1 676 630	1 770 751
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	215 911	267 227	310 928
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) <i>Fertilizers, excluding crude of group 272</i>	1 767 608	1 681 160	1 692 317
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh <i>Polymers of ethylene in primary forms</i>	1 359 852	1 394 162	1 674 547
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlime olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh - <i>Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms</i>	233 561	223 349	256 792
574	Pôlyaxetat, pôlyête khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyd, và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh - <i>Polyacetals, epoxide resins, etc. in primary forms</i>	915 251	961 036	1 119 576
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh - <i>Other plastics in primary forms</i>	1 780 238	1 754 558	2 132 602
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	776 929	911 966	1 103 104
583	Sợi Mônôphilamăng, thanh, que, dạng hình bằng plastics <i>Monofilament, rods, etc. of plastics</i>	36 005	35 993	46 332
591	Thuốc sâu diệt động vật, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng...đã đóng gói để bán lẻ - <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	664 910	699 788	786 221

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2011	2012	2013
597	Phụ gia cho các khoáng chất, chất chống đông, dầu công nghiệp <i>Additives for mineral oils, etc., antifreeze, lubricants</i>	179 233	173 039	189 204
598	Sản phẩm hoá học khác <i>Misc. chemical products, N.E.S</i>	830 332	855 392	966 456
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	900 347	907 166	1 103 609
621	Nguyên vật liệu bằng cao su kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber including plates, sheets, rods, tubes, sheets</i>	194 385	193 749	207 416
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm <i>Rubber tires, treads, tire flaps and inner tubes</i>	247 104	272 772	291 308
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	1 075 828	1 166 864	1 332 428
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles there of</i>	261 107	248 681	297 623
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	1 060 749	980 567	1 128 923
652	Vải bông đã dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng - <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	1 491 058	1 338 373	1 499 296
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng - <i>Woven fabrics of man -made textile materials</i>	2 378 487	2 543 138	2 900 002
656	Vải tuyn, ren, thêu, dạng ruy băng, dải trang trí <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	507 472	497 234	612 932
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	1 140 000	1 319 312	1 482 497
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	128 882	99 216	106 071
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa <i>Clay and refractory construction materials</i>	149 801	146 317	166 457
663	Sản phẩm khoáng khác - <i>Other mineral manufactures</i>	185 649	215 462	238 151
664	Kính - <i>Glass</i>	224 254	311 786	284 682

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2011	2012	2013
672	Phôi thép (Sắt thép ở dạng thô hoặc bán thành phẩm) <i>Iron or steel in primary forms and semi-finished products</i>	627 086	325 157	234 922
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ - <i>Iron & non-alloy steel flat-rolled prod. -not clad, plated/coated</i>	2 903 994	2 681 586	2 963 407
675	Sản phẩm bằng thép, hợp kim đã cán - <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	1 481 539	1 577 324	1 702 204
676	Sắt thép ở dạng thanh, góc, hình <i>Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections</i>	835 215	850 499	1 019 697
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	638 537	783 760	726 577
682	Đồng - <i>Copper</i>	1 209 296	1 148 901	1 259 895
684	Nhôm - <i>Aluminum</i>	1 081 550	1 128 909	1 234 077
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt, thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	355 154	359 025	600 855
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	144 988	144 827	165 501
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	55 998	56 498	66 960
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	1 116 921	1 283 994	1 578 716
713	Động cơ pitông đốt trong và phụ tùng của chúng <i>Internal combustion piston engines, and parts thereof</i>	894 991	624 258	656 189
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	733 173	687 150	712 430
721	Máy nông nghiệp và phụ tùng (trừ máy kéo) <i>Agricultural machinery and parts, excluding tractors</i>	152 263	198 864	131 281
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị nhà thầu <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	600 307	396 015	440 027
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	801 144	691 931	925 908

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2011	2012	2013
727	Máy chế biến thực phẩm trừ loại sử dụng trong gia đình <i>Food - processing machines, excluding domestic</i>	134 128	146 856	147 846
728	Máy chuyên dùng và phụ tùng chưa phân vào nhóm khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries,</i>	1 786 704	1 991 478	2 125 162
731	Máy móc DC gia công bằng phương pháp tách KL hay VL khác - <i>Machine tools working by removing metal or other material</i>	309 222	393 673	396 468
733	Máy móc DC gia công không dùng phương pháp tách KL, VL - <i>Machine tools for working but not removing metal</i>	313 535	345 422	254 952
737	Máy gia công kim loại và phụ tùng <i>Metalworking machinery and parts thereof</i>	279 766	313 084	279 613
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment, and parts thereof</i>	1 199 942	988 623	1 272 169
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng <i>Pumps for liquids, liquids elevators and parts</i>	310 664	280 179	310 823
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	629 255	642 020	781 728
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>	818 993	611 623	678 376
745	Thiết bị khác không dùng điện, dụng cụ và phụ tùng <i>Other non -electrical machinery, tools, and parts thereof</i>	339 096	398 351	440 259
746	Vòng bi - <i>Ball or roller bearing</i>	214 432	191 388	187 604
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	374 082	431 625	437 616
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao..) - <i>Other non -electrical parts and accessories of machinery</i>	402 463	419 809	478 792
751	Máy móc văn phòng - <i>Office machines</i>	782 249	742 168	792 514
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	954 933	935 123	1 064 849
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động <i>Parts and accessories for office and ADP machines</i>	362 950	467 804	1 043 835

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2011	2012	2013
761	Ti Vi - <i>Television receivers</i>	389 753	466 202	531 382
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	4 344 776	7 144 323	10 990 388
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	605 604	749 935	895 022
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	1 925 220	2 770 409	3 570 406
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	722 229	859 616	959 346
775	Thiết bị dùng điện hoặc không loại dùng trong gia đình khác <i>Other household type electrical and non-electrical equip.</i>	454 931	510 198	570 338
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo -cathode valves, etc.</i>	3 751 137	7 914 927	10 921 039
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	1 269 090	1 615 144	2 124 585
781	Xe có động cơ chủ yếu để chở người trừ xe chở khách công cộng - <i>Motor cars and other motor vehicles</i>	441 621	162 377	193 494
782	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá kể cả xe chuyên dụng - <i>Motor vehicles for transport of goods & for special purpose</i>	526 859	381 964	484 373
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	344 454	254 684	226 976
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng <i>Aircraft & associated equip., spacecraft, and parts thereof</i>	596 827	1 279 175	1 142 783
793	Tàu thuyền và cấu kiện nổi - <i>Ships, boats, floating structures</i>	421 383	171 718	156 802
846	Đồ phụ trợ quần Áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	271 426	314 994	360 905
848	Quần Áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón - <i>Apparel & clothing accessories of non -textile fabrics; headgear</i>	192 865	230 055	269 226
851	Giày dép - <i>Footware</i>	309 528	311 955	407 062
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	265 028	292 883	317 798

12

(Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**
(Cont.) *Imports value by SITC three -digit group*

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2011	2012	2013
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	693 378	827 735	929 653
882	Thiết bị dụng cụ dùng trong nhiếp ảnh, quay phim <i>Photographic and cinematographic supplies</i>	69 127	104 513	82 412
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	900 162	1 061 820	1 296 020
895	Đồ dùng văn phòng, văn phòng phẩm - <i>Office & stationery supplies</i>	66 221	67 294	88 849
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	574 637	613 806	761 851
971	Vàng phi tiền tệ (trừ quặng và quặng đã được làm giàu) <i>Gold, non -monetary excluding ores and concentrates</i>	2 073 740	101 132	117 738

13

Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước

Major exports by country

1000USD

	ĐV tính Unit	2013	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Balô, cặp, túi, ví - Rucksacks, bag, pockets, wallets	1000 USD		1 933 103
Mỹ - United States	"		835 508
Nhật Bản - Japan	"		234 816
Đức - Germany	"		132 190
Bỉ - Belgium	"		97 761
Hà Lan - Netherlands	"		75 658
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		63 643
Pháp - France	"		60 103
Trung Quốc - China	"		55 367
Anh - United Kingdom	"		43 712
Ca-na-đa - Canada	"		36 744
Tây Ban Nha - Spain	"		30 280
I-ta-li-a - Italy	"		29 524
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		27 001
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		21 335
Thụy-điển - Sweden	"		15 146
Liên bang Nga - Russian Federation	"		14 835
Bra-xin - Brazil	"		12 738
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"		11 731
Na-uy - Norway	"		10 417
Mê-hi-cô - Mexico	"		10 104
Đài Loan - Taiwan	"		8 975
Thụy Sĩ - Switzerland	"		7 888
Xinh-ga-po - Singapore	"		7 374
Thái Lan - Thailand	"		6 623
Áo - Austria	"		6 501
Nam-phi - South Africa	"		6 211
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		5 600
Séc - Czech Republic	"		4 950
Pa-na-ma - Panama	"		4 415
Ac-hen-ti-na - Argentina	"		3 870
Niu-Di-lân - New Zealand	"		3 618
Chi-lê - Chile	"		3 524

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ba-lan - <i>Poland</i>	1000 USD		3 478
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		3 154
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		3 074
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		2 920
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		2 910
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		2 542
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		2 148
Ấn-độ - <i>India</i>	"		2 113
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 748
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		1 536
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 454
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		1 374
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		1 261
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		1 226
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		1 225
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		1 004
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		915
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		709
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		567
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		472
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		439
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		412
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		385
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		340
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		336
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		298
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		293
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		274
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		259
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		247
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		244
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		195
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		157
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		138

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Lit-va - <i>Lithuania</i>	1000 USD		126
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		114
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		111
Ô-man - <i>Oman</i>	"		82
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		69
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		68
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		61
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		56
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		53
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		48
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		44
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		42
Man-ta - <i>Malta</i>	"		38
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"		37
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		36
Síp - <i>Cyprus</i>	"		34
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		32
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		29
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		28
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		27
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		27
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		24
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		18
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		14
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		14
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		13
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		13
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		12
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		11
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		11
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		10
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		3 785

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
2. Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 074 603	2 486 937
Trung Quốc - <i>China</i>	"	504 299	1 129 448
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	223 607	518 000
Ấn-độ - <i>India</i>	"	86 472	210 688
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	35 527	81 766
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	30 313	79 414
Đức - <i>Germany</i>	"	29 842	76 210
Mỹ - <i>United States</i>	"	28 793	63 659
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	16 142	37 147
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	9 814	26 819
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	11 834	26 021
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	10 350	25 689
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	9 596	23 501
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	8 166	19 142
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	6 482	16 209
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	5 940	14 394
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	5 741	11 710
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	4 068	10 438
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	4 293	10 389
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	3 440	8 536
Pháp - <i>France</i>	"	3 146	8 351
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	4 044	7 505
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	2 767	6 981
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	2 460	6 331
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	2 469	5 945
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	2 271	5 611
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	1 915	5 369
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	2 015	5 093
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1 296	3 681
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	1 409	3 495
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 122	3 495
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	1 281	3 208
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	1 250	3 186
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	1 194	3 072

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 110	2 982
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"	956	2 541
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	782	2 008
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	684	1 748
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	645	1 694
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	619	1 605
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	609	1 525
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	329	868
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	312	596
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	218	540
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	161	443
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	180	414
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	179	407
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	171	376
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"	161	370
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"	122	293
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	551	291
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	100	286
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	315	281
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	101	272
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	142	268
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	97	227
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	84	220
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	61	182
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	58	159
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	58	156
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	51	134
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	57	97
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	20	57
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	20	57
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"	20	55
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	20	49
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"	19	44

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	19	43
Nước khác - <i>Others</i>	"	2 216	5 149
3. Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	141 211	229 406
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	22 890	45 921
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	22 510	30 947
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"	11 669	26 732
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	11 749	19 252
Trung Quốc - <i>China</i>	"	13 925	18 926
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	11 718	12 508
Mỹ - <i>United States</i>	"	9 829	11 680
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	3 807	8 028
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	2 283	5 659
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	4 139	5 570
Đức - <i>Germany</i>	"	2 483	4 494
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	3 724	3 655
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	1 627	2 996
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	864	2 272
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	1 379	2 226
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	835	1 795
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	925	1 691
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	788	1 567
Ấn-độ - <i>India</i>	"	1 086	1 337
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	776	1 242
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	513	1 171
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	477	1 044
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1 560	996
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	627	808
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	500	779
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	398	648
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	375	579
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	431	493
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	274	450
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	169	412
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	265	370

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	123	329
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	130	273
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	128	246
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	174	232
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	127	222
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	157	220
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	115	214
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	80	198
Pháp - <i>France</i>	"	58	192
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	103	158
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	106	151
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	90	141
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	97	110
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	46	94
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	61	83
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	48	66
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"	37	54
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	29	50
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	27	46
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	16	45
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	9	32
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	20	27
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"	10	23
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	8	20
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	2	19
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	11	12
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	5	12
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	8	11
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	7	10
Nước khác - <i>Others</i>	"	4 786	9 870
4. Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 301 202	2 717 268
Đức - <i>Germany</i>	"	184 909	364 671
Mỹ - <i>United States</i>	"	141 771	301 189
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	96 571	190 078
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	78 026	167 409

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	83 543	166 235
Trung Quốc - <i>China</i>	"	37 043	96 010
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	45 264	93 961
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	39 227	93 295
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	40 826	86 421
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	31 295	71 818
Pháp - <i>France</i>	"	35 196	71 616
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	34 696	69 912
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	33 574	67 977
Ấn-độ - <i>India</i>	"	30 974	60 545
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	28 989	57 296
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"	23 096	44 471
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	18 324	40 040
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	13 585	29 485
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	13 470	28 414
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	11 983	25 887
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	11 839	25 395
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	10 605	21 923
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	10 296	21 744
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	9 649	20 340
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	4 849	17 826
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	8 376	16 568
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	7 240	15 558
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	4 072	14 857
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	5 894	12 047
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	6 375	11 833
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	4 856	9 627
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	4 742	9 398
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	4 685	9 037
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	3 142	6 381
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	2 647	5 829
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	2 681	5 261
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	2 260	4 778

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 278	4 524
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"	1 824	4 509
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	1 301	4 254
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	832	3 892
Áo - <i>Austria</i>	"	1 602	3 207
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	1 499	3 030
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	1 503	2 953
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	1 280	2 906
Ô-man - <i>Oman</i>	"	1 260	2 853
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	937	2 652
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	454	2 279
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	773	2 115
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	1 038	2 103
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	1 043	2 067
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	826	1 747
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	835	1 741
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	279	1 665
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	698	1 534
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	599	1 257
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	564	1 160
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominica</i>	"	576	1 154
Na-uy - <i>Norway</i>	"	504	1 055
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	489	1 054
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	481	972
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	198	937
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	311	657
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"	130	639
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	267	607
Man-ta - <i>Malta</i>	"	288	575
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	365	556
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	209	427
I-ran - <i>Iran (Islamic Republic of)</i>	"	136	330
Cu-ba - <i>Cuba</i>	"	54	293
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	76	175

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	72	156
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	56	120
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	4	103
Ac-mê-ni-a - <i>Armenia</i>	"	12	73
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	9	61
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	20	50
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	4	41
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	2	35
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	5	21
Nước khác - <i>Others</i>	"	148 942	299 594
5. Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000USD		678 462
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		172 084
Trung Quốc - <i>China</i>	"		111 648
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		46 038
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		43 598
Mỹ - <i>United States</i>	"		43 158
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		36 912
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		31 468
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		20 859
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		19 716
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		17 776
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		13 231
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		10 562
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		8 250
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		6 664
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		6 498
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		6 428
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		4 811
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		4 695
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		4 539
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		4 206
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		4 198
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		3 172
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		2 893
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2 866

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	1000USD		2 488
Ấn-độ - <i>India</i>	"		1 738
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 716
Đức - <i>Germany</i>	"		1 609
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 468
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		966
Pháp - <i>France</i>	"		950
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		866
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		761
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		521
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		470
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		431
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		402
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		388
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		366
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		328
Ô-man - <i>Oman</i>	"		313
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		310
Na-uy - <i>Norway</i>	"		271
Áo - <i>Austria</i>	"		269
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		266
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		240
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		172
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		172
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		165
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		154
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		131
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		97
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		95
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		90
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		77
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		75
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		70
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		70

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nam-phi - <i>South Africa</i>	1000USD		68
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		67
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		67
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		65
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		59
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		43
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		42
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		36
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		33
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		30
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		29
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		24
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		18
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		14
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		14
Nước khác - <i>Others</i>	"		33 080
6. Dầu mỡ, động thực vật- <i>Vegetable oils and fats</i>	1000USD		251 540
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		63 330
Trung Quốc - <i>China</i>	"		41 082
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		29 791
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		25 706
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		23 537
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		23 284
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		19 564
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		6 480
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		4 588
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		1 384
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 377
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 246
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		1 116
Na-uy - <i>Norway</i>	"		990
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		668
Pháp - <i>France</i>	"		634
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		560

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	1000USD		548
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		388
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		334
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		288
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		166
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		142
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		132
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		127
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		103
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		73
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		38
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		36
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		35
Mỹ - <i>United States</i>	"		31
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		27
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		22
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		21
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		16
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		3 665
7. Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 398 451	7 226 402
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	2 311 598	1 969 811
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	1 870 112	1 621 673
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	1 115 723	971 815
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	907 455	786 103
Trung Quốc - <i>China</i>	"	663 738	565 020
Mỹ - <i>United States</i>	"	600 115	506 280
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	445 454	380 746
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	313 862	275 674
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	110 228	96 399
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	25 826	23 936
Nước khác - <i>Others</i>	"	34 342	28 945
8. Giày dép - <i>Footwear</i>	1000USD		8 400 624
Mỹ - <i>United States</i>	"		2 626 207

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013
		Trị giá <i>Value</i>
Anh - <i>United Kingdom</i>	1000USD	542 920
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	516 437
Đức - <i>Germany</i>	"	456 877
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	388 159
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	358 975
Trung Quốc - <i>China</i>	"	354 453
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	296 626
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	296 380
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	240 291
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	231 279
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	228 427
Pháp - <i>France</i>	"	227 874
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	160 363
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	123 423
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	108 757
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	106 381
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	99 458
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	85 874
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	81 205
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	79 044
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	78 297
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	59 414
Áo - <i>Austria</i>	"	55 930
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	54 968
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	41 867
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	36 323
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	34 967
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	33 465
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	33 206
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	31 745
Ấn-độ - <i>India</i>	"	30 613
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	28 575
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	25 799
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	24 123

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	1000USD		22 713
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		21 261
Na-uy - <i>Norway</i>	"		18 777
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		18 571
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		18 351
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		18 084
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		12 736
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		9 813
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		8 835
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		6 647
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		5 041
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		4 792
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		4 188
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		3 572
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		3 209
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		3 074
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		2 991
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		2 407
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		2 397
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		2 299
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		1 838
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 645
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		1 487
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		1 167
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		1 037
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		1 032
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		971
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		810
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		807
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		756
Síp - <i>Cyprus</i>	"		673
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		652
Man-ta - <i>Malta</i>	"		593

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i>
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	1000USD	590
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"	477
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	447
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	404
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	333
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"	296
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	293
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	252
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	246
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"	202
Ô-man - <i>Oman</i>	"	193
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"	167
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"	158
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	142
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"	120
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"	105
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"	104
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	90
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"	88
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	85
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	69
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"	66
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	65
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	59
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	51
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"	37
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	34
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	21
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"	19
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"	16
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	15
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"	13
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	11
Nước khác - <i>Others</i>	"	13 428

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
9. Gạo - Rice	Tấn - Tonne	6 587 137	2 922 705
Trung Quốc - <i>China</i>	"	2 148 946	900 240
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	465 977	231 433
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	561 333	228 534
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	504 038	225 122
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	380 478	182 637
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	356 413	162 024
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	184 719	106 433
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	156 853	91 325
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	158 186	60 861
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"	116 738	47 783
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	92 965	41 715
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	95 494	39 934
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"	95 833	36 787
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"	74 614	36 042
Mỹ - <i>United States</i>	"	56 528	30 742
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	70 936	29 789
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"	70 228	27 186
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	52 001	26 336
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"	43 563	17 509
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	46 214	17 463
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"	31 886	16 642
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"	37 538	16 108
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	32 800	15 612
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	38 778	15 405
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	31 745	14 393
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	32 733	12 977
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"	29 682	12 398
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	19 846	12 103
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	27 211	11 157
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	24 926	10 445
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	27 429	10 373
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	18 810	8 376
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	17 509	7 929

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 933	7 427
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"	12 811	6 986
Ghi-nê Bit-xao - <i>Guinea-Bissau</i>	"	19 878	6 878
Công-gô - <i>Congo</i>	"	14 384	5 968
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	12 354	5 835
Mali - <i>Mali</i>	"	15 280	5 683
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	6 700	4 561
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	9 198	3 984
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	5 722	3 599
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	7 564	3 436
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	7 318	3 360
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	5 384	2 629
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	2 969	2 383
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	5 617	2 332
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	5 302	2 231
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	4 725	1 921
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	4 601	1 820
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	3 777	1 806
Pháp - <i>France</i>	"	2 873	1 597
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	2 359	1 482
Ô-man - <i>Oman</i>	"	2 825	1 421
Đức - <i>Germany</i>	"	2 508	1 407
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	2 887	1 353
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	2 990	1 289
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	2 795	1 278
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1 751	1 094
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	2 185	951
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"	1 228	911
Na-uy - <i>Norway</i>	"	1 128	800
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	1 388	730
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"	1 875	721
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	1 465	686
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	1 135	658
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	1 364	647

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 303	641
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	1 625	627
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	1 264	564
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	627	411
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	918	393
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"	875	389
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	567	361
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"	750	336
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	485	257
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	342	208
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"	339	153
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	245	147
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	"	300	131
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"	300	131
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"	275	100
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"	123	80
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	134	79
Quần đảo Mat-san - <i>Marshall Islands</i>	"	100	74
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	121	53
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"	64	52
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	"	100	48
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	73	48
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	81	43
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"	40	33
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	45	24
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominica</i>	"	50	21
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	26	17
Síp - <i>Cyprus</i>	"	27	16
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	25	15
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"	29	14
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"	20	13
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	22	10
Nước khác - <i>Others</i>	"	281 622	123 532
10. Gỗ - <i>Wood</i>	1000USD		1 788 355
Trung Quốc - <i>China</i>	"		943 883

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i>
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1000USD	363 711
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	195 267
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	72 349
Ấn-độ - <i>India</i>	"	48 330
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	29 669
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	28 509
Mỹ - <i>United States</i>	"	22 574
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	21 103
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	8 804
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	6 780
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	6 586
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	6 337
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	6 068
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	3 534
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"	2 412
Pháp - <i>France</i>	"	2 334
Đức - <i>Germany</i>	"	2 006
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	1 988
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	1 775
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	1 506
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	1 180
Na-uy - <i>Norway</i>	"	884
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	823
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	816
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	773
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	706
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	657
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	654
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	635
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	622
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	503
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	426
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	390
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	388

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	1000USD		383
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		368
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		347
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		263
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		242
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		216
Áo - <i>Austria</i>	"		151
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		149
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		95
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		54
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		46
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		38
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		38
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		34
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		27
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		26
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		23
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		21
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		18
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		14
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		14
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		796
11. Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000USD		17 933 353
Mỹ - <i>United States</i>	"		8 759 938
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		2 384 291
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		1 581 818
Đức - <i>Germany</i>	"		681 050
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		541 509
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		483 829
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		387 679
Trung Quốc - <i>China</i>	"		312 798
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		252 383
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		188 685

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i>
Pháp - <i>France</i>	1000USD	181 023
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	162 762
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	160 337
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	139 786
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	122 805
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	91 788
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	90 365
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	84 299
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	80 331
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	53 871
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	51 860
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	39 293
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	37 675
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	35 933
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	34 846
Áo - <i>Austria</i>	"	31 122
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	31 048
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	28 369
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	26 912
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	24 843
Na-uy - <i>Norway</i>	"	22 453
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	19 522
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	18 322
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	18 200
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"	18 038
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	17 419
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"	17 291
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"	17 117
CHDC Công gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"	16 139
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	15 783
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	15 612
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	14 812
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	14 665
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	13 508

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	1000USD		13 446
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		12 578
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		12 390
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		12 184
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		12 146
Ấn-độ - <i>India</i>	"		11 435
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		11 115
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		10 884
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"		10 497
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		10 291
Sát - <i>Chad</i>	"		8 997
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		8 864
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		8 120
Mali - <i>Mali</i>	"		7 797
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		6 637
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		6 402
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		6 034
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		5 934
Công-gô - <i>Congo</i>	"		5 452
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		4 459
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"		3 975
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		3 970
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		3 791
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		3 440
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		3 290
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		3 161
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		3 092
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		3 046
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		2 965
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		2 332
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		2 116
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		1 760
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		1 758
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		1 250

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013
		Trị giá <i>Value</i>
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	1000USD	1 153
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	1 037
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	998
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	977
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	935
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"	866
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	842
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	769
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	613
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	572
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"	486
Cô-t-xa-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	448
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"	448
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	377
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"	306
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	296
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	254
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	242
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	189
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"	135
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"	124
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"	117
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"	96
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	87
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	78
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	75
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"	70
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"	67
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"	54
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	53
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"	50
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"	42
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"	41
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	35

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ga-bông - <i>Gabon</i>	1000USD		33
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		28
Tri-ni-đất và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		26
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"		17
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		12
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		11
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		11
Man-ta - <i>Malta</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		372 534
12. Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000USD		472 277
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		79 571
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		67 742
Mỹ - <i>United States</i>	"		43 826
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		39 434
Đức - <i>Germany</i>	"		22 763
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		22 716
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		19 183
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		17 169
Pháp - <i>France</i>	"		14 822
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		14 490
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		12 802
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		9 858
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		9 059
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		6 894
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		5 593
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		5 458
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		4 529
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		4 296
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		3 892
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		3 812
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		3 758
Trung Quốc - <i>China</i>	"		3 480
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		3 411
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		3 239

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	1000USD		3 100
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		2 260
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 219
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		2 132
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		1 944
Áo - <i>Austria</i>	"		1 903
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		1 765
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		1 579
Ấn-độ - <i>India</i>	"		1 561
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 536
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 490
Na-uy - <i>Norway</i>	"		1 263
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 228
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		761
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		738
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		719
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		709
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		677
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		590
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		556
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		491
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		485
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		438
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		378
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		325
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		316
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		284
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		275
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		223
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		222
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		207
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		201
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		152
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		143

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Qua-ta - <i>Qatar</i>	1000USD		141
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		141
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		122
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		116
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		112
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		105
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		105
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		92
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		88
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		86
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		79
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		74
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		68
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		68
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominica</i>	"		67
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		59
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		59
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		57
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		56
Ô-man - <i>Oman</i>	"		52
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		47
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		41
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		39
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		34
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		30
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		28
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		24
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		23
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		22
Man-ta - <i>Malta</i>	"		22
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		18
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		17
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		16
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		16

1000USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nê-pan - <i>Nepal</i>	1000USD		12
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		12
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		10
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		10
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		15 431
13. Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000USD		199 875
Mỹ - <i>United States</i>	"		51 865
Đức - <i>Germany</i>	"		24 043
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		15 601
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		8 845
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		8 471
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		8 334
Pháp - <i>France</i>	"		7 622
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		7 179
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		5 660
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		5 095
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		4 959
Trung Quốc - <i>China</i>	"		4 660
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		4 450
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		4 309
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		4 134
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		3 598
Áo - <i>Austria</i>	"		3 427
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		3 413
Ấn-độ - <i>India</i>	"		2 280
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		1 968
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		1 830
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 420
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 287
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		976
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		974
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		965

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1000USD		868
Na-uy - <i>Norway</i>	"		856
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		796
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		748
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		736
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		489
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		470
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		464
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		460
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		434
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		364
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		334
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		324
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		291
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		291
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		277
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		257
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		257
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		238
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		224
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		211
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		209
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		181
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		164
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		160
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		148
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		140
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		133
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		130
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		120
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		120
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		106
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		102
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		93

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	1000USD		88
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		83
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		81
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		55
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		54
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		54
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		52
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		50
Cô-t-xa-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		47
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		35
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		32
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		30
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		30
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		29
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		22
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		19
Síp - <i>Cyprus</i>	"		17
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		17
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		16
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		16
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		16
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		14
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		14
Nước khác - <i>Others</i>	"		447
14. Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000USD		1 073 226
Trung Quốc - <i>China</i>	"		309 375
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		63 917
Mỹ - <i>United States</i>	"		58 706
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		33 085
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		31 323
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		29 153
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		29 031
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		28 249
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		27 813

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	1000USD		26 287
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		23 658
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		18 101
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		17 349
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		11 843
Đức - <i>Germany</i>	"		11 777
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		9 136
Pháp - <i>France</i>	"		8 466
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		8 444
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		7 788
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		6 949
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		6 521
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		6 123
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		5 431
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		5 383
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		4 058
Na-uy - <i>Norway</i>	"		4 058
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		3 555
Ấn-độ - <i>India</i>	"		3 258
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		3 168
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		2 919
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		2 213
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		1 945
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 903
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		1 891
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		1 790
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		1 588
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		1 515
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 370
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		1 257
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		1 208
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		1 178
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		1 079
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		1 040

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013
		Trị giá <i>Value</i>
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	1000USD	976
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	928
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"	875
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	812
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	776
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	704
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	668
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	581
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	576
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"	553
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	511
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"	457
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	452
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	451
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"	437
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	435
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	417
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	412
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	409
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	407
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	377
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	329
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	308
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	261
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	259
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	250
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	"	240
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"	232
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"	229
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	208
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	205
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"	193
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	181
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	180

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	1000USD		171
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		167
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		166
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		163
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		155
Áo - <i>Austria</i>	"		147
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		142
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		125
Ô-man - <i>Oman</i>	"		108
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		107
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		105
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		102
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		86
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		84
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		72
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		68
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		51
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"		50
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		45
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		41
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		38
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		31
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		29
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		27
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		24
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		23
Síp - <i>Cyprus</i>	"		22
CH Hồi giẢo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"		20
Mali - <i>Mali</i>	"		12
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		230 647
15. Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	1000USD		29 869
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		23 828
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		2 811
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 533

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1000USD		384
Mỹ - <i>United States</i>	"		315
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		237
Đức - <i>Germany</i>	"		235
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		164
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		66
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"		62
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		45
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		36
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		25
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		23
Áo - <i>Austria</i>	"		23
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		18
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		18
Nước khác - <i>Others</i>	"		47
16 Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	132 763	889 817
Mỹ - <i>United States</i>	"	25 829	182 841
Đức - <i>Germany</i>	"	10 925	80 480
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	11 104	63 155
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	8 364	61 588
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	8 811	54 972
Ấn-độ - <i>India</i>	"	5 680	36 219
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	4 339	31 299
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	3 963	25 439
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	4 111	25 316
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	3 374	23 108
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	2 888	19 770
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	2 223	18 015
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	2 602	16 671
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	2 378	15 491
Trung Quốc - <i>China</i>	"	2 337	15 376
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	2 205	14 925
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	2 364	14 123
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	2 600	14 114

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 631	12 474
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	1 817	12 270
Pháp - <i>France</i>	"	1 641	12 046
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	1 562	10 742
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	1 621	10 333
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	1 273	9 384
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	1 228	9 171
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	1 360	8 216
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 539	7 994
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	1 163	7 498
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	980	6 157
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	864	5 157
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	748	4 880
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"	805	4 145
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	501	3 876
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	562	3 648
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	419	2 621
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	331	2 386
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	298	2 243
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	272	2 190
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	343	2 126
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	299	1 972
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	275	1 952
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	238	1 837
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	225	1 698
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"	285	1 691
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	211	1 596
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	181	1 564
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	228	1 368
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	236	1 333
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	195	1 301
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	214	1 212
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	199	1 205
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"	168	1 135

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	156	1 050
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	141	1 007
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	178	1 002
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"	105	781
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"	123	768
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	110	764
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	82	648
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	106	639
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	87	592
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	95	573
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	79	478
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	78	475
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	74	422
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"	54	357
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	46	291
Ô-man - <i>Oman</i>	"	44	277
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominica</i>	"	44	266
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	43	252
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	41	250
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	31	248
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"	41	247
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"	29	216
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	34	210
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	48	209
Áo - <i>Austria</i>	"	37	195
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"	27	164
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	16	163
Man-ta - <i>Malta</i>	"	15	105
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"	23	100
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	16	99
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	14	93
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	14	89
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	10	87
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	10	73

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9	51
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"	7	32
Nước khác - <i>Others</i>	"	694	4 221
17 Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	262 140	1 646 126
Mỹ - <i>United States</i>	"	81 485	539 375
Trung Quốc - <i>China</i>	"	52 078	299 586
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	23 474	160 505
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	14 169	97 516
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	8 635	61 297
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	9 106	58 245
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	8 525	52 603
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	6 280	41 144
Đức - <i>Germany</i>	"	4 260	29 842
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	3 315	23 667
Ấn-độ - <i>India</i>	"	6 888	23 362
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	2 570	18 510
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	3 149	15 191
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	3 190	14 650
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	1 744	14 369
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	2 133	13 916
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	1 728	12 117
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	1 711	11 353
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	2 230	11 286
Pháp - <i>France</i>	"	1 791	11 172
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 590	10 013
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1 647	9 543
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	1 395	8 937
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	1 393	7 913
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	2 459	7 607
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	1 022	6 826
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	856	5 879
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	863	5 445
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	1 202	5 420
Na-uy - <i>Norway</i>	"	776	5 283
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	681	4 994

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	784	4 910
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	719	4 909
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	908	4 069
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	503	3 617
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	553	3 310
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	588	2 982
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	411	2 789
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	748	2 679
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	357	2 598
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	359	2 523
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	391	2 401
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	284	1 679
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	201	1 450
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"	175	1 301
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	176	1 193
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	143	1 138
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"	133	929
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	167	867
Síp - <i>Cyprus</i>	"	96	731
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	114	706
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	97	591
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	79	539
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	74	513
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"	67	502
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	84	426
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	58	398
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	61	382
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	53	358
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	48	337
Man-ta - <i>Malta</i>	"	44	330
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"	77	259
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	63	254
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"	48	230
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	32	229
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	32	221

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominica</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32	210
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	47	206
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	32	205
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"	31	203
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	33	199
Áo - <i>Austria</i>	"	34	184
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	44	155
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	9	72
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"	16	37
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	16	22
Nước khác - <i>Others</i>	"	778	4 721
18 LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	1000USD		10 635 974
Trung Quốc - <i>China</i>	"		2 109 042
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 472 478
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 183 579
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		558 509
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		410 776
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		400 146
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		384 167
Đức - <i>Germany</i>	"		337 349
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		332 096
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		326 066
Pháp - <i>France</i>	"		279 025
Ấn-độ - <i>India</i>	"		231 657
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		207 117
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		190 452
Áo - <i>Austria</i>	"		177 320
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		161 305
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		158 479
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		154 198
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		145 480
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		138 296
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		135 270
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		105 826

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i>
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	1000USD	99 257
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	94 296
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	93 884
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	90 234
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	76 389
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	73 628
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	61 621
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	51 803
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	46 797
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	37 566
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	27 191
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	22 210
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	20 589
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	18 048
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	16 398
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	12 388
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	12 326
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	11 938
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	11 578
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	10 801
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	10 270
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	10 124
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	10 054
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	9 308
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	9 193
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	8 774
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	8 211
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	8 177
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	7 873
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	6 133
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"	5 006
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"	4 678
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"	4 259
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	4 077
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	4 058

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	1000USD		3 840
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		3 420
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"		2 561
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		2 414
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		1 735
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		1 595
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		1 547
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		1 471
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		1 289
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		1 172
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 136
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		985
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		752
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		689
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		678
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		577
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		567
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		565
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		555
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		465
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		371
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		353
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		330
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		305
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		265
Sát - <i>Chad</i>	"		256
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		237
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		231
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		218
Hon-đu-rát - <i>Honduras</i>	"		180
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		175
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		153
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		152
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		150
Na-uy - <i>Norway</i>	"		120

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	1000USD		103
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		103
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		101
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"		89
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		76
Síp - <i>Cyprus</i>	"		68
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		65
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		55
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		55
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		47
Ô-man - <i>Oman</i>	"		46
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		37
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		35
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		33
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		29
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		22
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		17
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		16
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		13
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		13
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		5 661
19. Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000USD		10 986
Trung Quốc - <i>China</i>	"		5 566
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		3 185
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		627
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		446
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		444
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		219
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		144
Đức - <i>Germany</i>	"		102
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		87
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		67
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		21
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		20

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	1000USD		20
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		13
Nước khác - <i>Others</i>	"		24
20. Quế - <i>Cinamon</i>	1000USD		7 099
Mỹ - <i>United States</i>	"		4 373
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		465
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		324
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		308
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		306
Đức - <i>Germany</i>	"		211
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		171
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		125
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		107
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		99
Ấn-độ - <i>India</i>	"		85
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		75
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		64
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		52
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		47
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		45
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		45
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		43
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		40
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		35
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		21
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		15
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		14
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		13
Nước khác - <i>Others</i>	"		14
21. Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	1000USD		1 817 826
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		424 059
Mỹ - <i>United States</i>	"		212 649
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		124 243
Đức - <i>Germany</i>	"		114 682
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		101 194

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i>
Anh - <i>United Kingdom</i>	1000USD	87 631
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	68 560
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	59 302
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	47 518
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	43 697
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	41 650
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	35 939
Pháp - <i>France</i>	"	34 685
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	32 431
Trung Quốc - <i>China</i>	"	31 705
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	22 879
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	20 985
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	19 865
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	19 411
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	16 364
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	16 149
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	16 047
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	13 308
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	11 372
Ấn-độ - <i>India</i>	"	11 097
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	10 138
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	10 109
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	9 632
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	9 277
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	9 107
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	8 833
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	8 681
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	8 139
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	6 030
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	5 537
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	5 316
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	5 173
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	4 775
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	4 389
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	4 250

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ai-cập - <i>Egypt</i>	1000USD		4 008
Na-uy - <i>Norway</i>	"		3 742
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		3 198
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		2 787
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		2 611
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		2 544
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		2 317
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		1 920
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		1 883
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		1 718
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		1 697
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		1 641
Áo - <i>Austria</i>	"		1 613
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		1 582
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		1 534
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		1 533
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		1 509
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"		1 448
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		1 375
Síp - <i>Cyprus</i>	"		1 261
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		1 168
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 099
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 066
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		1 045
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 007
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		982
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		972
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		937
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		865
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		843
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		790
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		709
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		691
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominica</i>	"		652
Man-ta - <i>Malta</i>	"		615

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013
		Trị giá <i>Value</i>
Ga-bông - <i>Gabon</i>	1000USD	615
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	566
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	504
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"	493
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	491
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	483
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	478
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	405
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"	383
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"	358
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"	357
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"	352
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	348
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"	346
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"	331
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	309
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"	302
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	257
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"	245
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	221
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	214
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	210
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"	204
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	203
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	199
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	188
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"	162
Ô-man - <i>Oman</i>	"	160
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"	143
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	112
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"	112
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"	92
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	91
Mali - <i>Mali</i>	"	91
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"	76

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Công-gô - <i>Congo</i>	1000USD		63
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		58
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		45
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		42
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		28
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		22
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		18
Ghi-nê Bit-xao - <i>Guinea-Bissau</i>	"		13
Nước khác - <i>Others</i>	"		15 269
22. Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000USD		446 467
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		79 933
Trung Quốc - <i>China</i>	"		38 988
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		32 904
Mỹ - <i>United States</i>	"		32 509
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		26 983
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		18 740
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		15 362
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		14 905
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		14 185
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		13 973
Đức - <i>Germany</i>	"		12 824
Pháp - <i>France</i>	"		12 698
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		11 032
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		10 302
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		10 180
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		8 607
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		7 611
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		6 764
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		6 495
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		6 445
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		6 220
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		5 631
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		4 404

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i>
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	1000USD	3 960
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"	3 011
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	2 862
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"	2 641
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	2 605
Ấn-độ - <i>India</i>	"	2 296
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	1 982
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	1 959
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	1 775
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	1 614
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"	1 466
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	1 313
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	1 280
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	1 166
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	982
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	960
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	939
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	873
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"	765
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	764
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	707
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	700
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	678
Na-uy - <i>Norway</i>	"	634
Công-gô - <i>Congo</i>	"	581
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	456
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	399
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	365
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	287
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	276
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"	271
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"	251
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	224
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	215
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	208

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	1000USD		205
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		175
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		172
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		164
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		157
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		145
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		144
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		142
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"		136
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		133
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		124
Ô-man - <i>Oman</i>	"		104
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		102
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		99
Síp - <i>Cyprus</i>	"		98
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		95
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		94
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		74
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		68
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		66
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		58
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		50
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		50
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		48
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		46
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	"		42
Mali - <i>Mali</i>	"		41
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		41
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		40
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		39
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		39
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		34
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		30
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	"		27
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		26

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	1000USD		25
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		19
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		19
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		18
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		17
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		17
Áo - <i>Austria</i>	"		15
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		13
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		13
Man-ta - <i>Malta</i>	"		11
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		4 027
23. Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000USD		3 803 400
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 951 039
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		451 696
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		216 649
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		129 850
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		127 215
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		115 988
Đức - <i>Germany</i>	"		104 360
Trung Quốc - <i>China</i>	"		97 220
Pháp - <i>France</i>	"		81 453
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		57 110
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		47 003
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		25 632
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		21 698
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		21 633
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		21 569
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		17 904
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		16 852
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		15 281
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		14 422
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		13 039
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		11 947
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		11 672

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	1000USD		9 130
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		8 284
Na-uy - <i>Norway</i>	"		8 036
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		7 962
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		7 459
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		7 426
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		6 603
Áo - <i>Austria</i>	"		5 888
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		4 183
Ấn-độ - <i>India</i>	"		4 073
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		3 868
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		3 830
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		3 818
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		3 707
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		3 149
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		3 127
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		2 731
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		2 418
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		1 969
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 810
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		1 741
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		1 385
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		1 157
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		1 139
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		1 122
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		1 108
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		1 041
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		982
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		904
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		774
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		717
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		714
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		704
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		680
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		680

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013
		Trị giá <i>Value</i>
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	1000USD	670
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	637
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	546
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	545
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	540
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	519
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	513
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	510
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	496
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	473
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	446
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	412
Ô-man - <i>Oman</i>	"	374
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	345
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	338
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	336
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	331
Cô-t-xa-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	315
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	301
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"	297
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"	288
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"	278
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"	276
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	187
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	187
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	177
Síp - <i>Cyprus</i>	"	175
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"	169
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"	160
Man-ta - <i>Malta</i>	"	153
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"	143
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	131
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	127
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"	121
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"	117

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominica</i>	1000USD		117
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	"		90
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		86
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		83
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		73
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		71
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		66
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		65
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		46
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		35
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		26
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		24
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		19
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"		16
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		14
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		105 372
24. Sản & sản phẩm từ sản - <i>Cassava & cassava products</i>	1000USD		1 101 757
Trung Quốc - <i>China</i>	"		941 848
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		66 246
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		26 805
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		18 534
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		13 419
Ấn-độ - <i>India</i>	"		5 688
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		5 100
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		3 938
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		2 657
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		2 606
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		2 584
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		2 249
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		1 575
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 274
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		929
Mỹ - <i>United States</i>	"		587
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		582

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i>
Pháp - <i>France</i>	1000USD	502
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	496
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	415
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	336
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	299
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	284
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	202
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"	202
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	196
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	160
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	146
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	131
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"	128
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"	123
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	118
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	110
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"	103
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	97
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"	97
Đức - <i>Germany</i>	"	96
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	91
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	91
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	88
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	80
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	74
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	68
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	60
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	36
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	33
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	27
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	24
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	23
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	22
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	15
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"	12

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	1000USD		11
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		127
25. Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	1000USD		115 466
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		28 699
Trung Quốc - <i>China</i>	"		25 036
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		5 800
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		2 449
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 174
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		1 453
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		990
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		676
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		161
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		117
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		105
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		94
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		85
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		84
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		45
Mỹ - <i>United States</i>	"		19
Nước khác - <i>Others</i>	"		47 479
26. Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 802 786	914 121
Trung Quốc - <i>China</i>	"	9 833 919	581 541
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1 243 944	160 401
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	1 069 417	82 246
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	171 354	23 837
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	132 517	16 100
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	94 435	12 327
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	93 449	10 964
Ấn-độ - <i>India</i>	"	42 296	7 628
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	26 180	4 608
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	30 191	4 148
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"	27 105	3 849
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	20 934	3 676
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	7 420	1 442

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 624	1 355
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		1
27. Thiếc - <i>Tin</i>	1000USD		45 349
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		19 454
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		12 317
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		4 055
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		3 024
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		2 668
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 197
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		809
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		634
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		383
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		343
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		281
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		99
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		57
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		27
Nước khác - <i>Others</i>			1
28. Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000USD		52 889
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		34 299
Trung Quốc - <i>China</i>	"		4 563
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		3 534
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		2 599
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 220
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 527
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		956
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		772
Pháp - <i>France</i>	"		609
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		411
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		385
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		304
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		160
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		142
Mỹ - <i>United States</i>	"		96
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		51

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	1000USD		43
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		43
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		39
Đức - <i>Germany</i>	"		27
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		24
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		22
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		17
Nước khác - <i>Others</i>	"		47
29. Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000USD		18 088
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		4 507
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		3 307
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		1 739
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		1 398
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		934
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		881
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		669
Đức - <i>Germany</i>	"		593
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		577
Mỹ - <i>United States</i>	"		521
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		498
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		331
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		324
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		306
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		200
Áo - <i>Austria</i>	"		198
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		149
Trung Quốc - <i>China</i>	"		133
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		119
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		105
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		99
Pháp - <i>France</i>	"		59
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		53
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		51
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		42
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		42

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	1000USD		40
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		38
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		36
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		31
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		23
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		15
Nước khác - <i>Others</i>	"		73
30. Điện - <i>Electrical energy</i>	1000USD		177 639
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		177 287
Lào - <i>Laos</i>	"		351
31. Đường - <i>Sugar</i>	1000USD		251 703
Trung Quốc - <i>China</i>	"		231 531
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		14 777
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		3 315
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		762
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		553
Ô-man - <i>Oman</i>	"		156
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		150
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		150
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		111
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		70
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		39
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		38
Mỹ - <i>United States</i>	"		15
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		14
Nước khác - <i>Others</i>			22
32. Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Iron and steel products</i>	1000USD		1 566 789
Mỹ - <i>United States</i>	"		428 457
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		172 951
Đức - <i>Germany</i>	"		97 344
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		67 709
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		65 684
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		55 366
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		50 415
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		44 512

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	1000USD		40 933
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		38 177
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		36 948
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		36 777
Trung Quốc - <i>China</i>	"		33 743
Ấn-độ - <i>India</i>	"		32 900
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		29 186
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		27 735
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		22 937
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		20 164
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		20 033
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		17 100
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		15 148
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		14 850
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		13 223
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		11 850
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		11 703
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		10 408
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		10 383
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		10 191
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		9 806
Pháp - <i>France</i>	"		8 757
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		8 616
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		7 651
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		6 853
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		6 651
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		6 208
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		5 759
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		5 707
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		5 516
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		4 192
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		4 092
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		4 019
Na-uy - <i>Norway</i>	"		3 540
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		3 451

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Áo - <i>Austria</i>	1000USD		2 808
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		2 793
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		2 622
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		2 396
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		1 628
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 280
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		1 251
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		1 073
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		989
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		983
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		852
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		768
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		763
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		740
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		735
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		732
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		699
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		689
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		614
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		599
CH Hồi giÁo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"		565
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		551
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		512
Ô-man - <i>Oman</i>	"		414
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		380
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		360
Cô-t-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		348
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		326
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		300
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		299
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		283
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		233
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		215
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		189
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		177

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	1000USD		167
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		164
Công-gô - <i>Congo</i>	"		150
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		128
Síp - <i>Cyprus</i>	"		128
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		109
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		97
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"		96
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		93
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		83
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	"		83
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		64
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		64
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		62
Ghi-nê Bit-xao - <i>Guinea-Bissau</i>	"		36
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		33
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		29
Sát - <i>Chad</i>	"		28
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		27
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		24
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		21
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		20
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"		19
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		15
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		14
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		11
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		7 203
33. Sản phẩm đá quý, kim loại quý - <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000USD		579 628
Mỹ - <i>United States</i>	"		277 793
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		75 852
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		51 927
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		44 048
Pháp - <i>France</i>	"		40 353

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013
		Lượng <i>Quantity</i> Trị giá <i>Value</i>
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	1000USD	32 304
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	17 832
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	12 107
Đức - <i>Germany</i>	"	4 625
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	4 504
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	2 936
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	2 692
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	1 765
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	1 680
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1 453
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 177
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1 169
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	640
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	559
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	378
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	308
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	254
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	230
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	213
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	182
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	171
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	118
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	106
Na-uy - <i>Norway</i>	"	104
Ấn-độ - <i>India</i>	"	92
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	90
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"	79
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	76
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	61
Trung Quốc - <i>China</i>	"	58
Síp - <i>Cyprus</i>	"	52
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	32
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	11
Nước khác - <i>Others</i>	"	1 597

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
34. Đồ chơi trẻ em - Toys	1000USD		245 370
Mỹ - <i>United States</i>	"		82 995
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		56 183
Đức - <i>Germany</i>	"		19 876
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		15 346
Trung Quốc - <i>China</i>	"		6 595
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		6 225
Pháp - <i>France</i>	"		5 102
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		4 498
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		4 344
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		4 275
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		4 114
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		3 967
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		3 896
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		3 420
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		2 438
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2 244
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		2 107
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		1 685
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 558
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		1 495
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		1 333
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		896
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		662
Áo - <i>Austria</i>	"		636
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		584
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		577
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		568
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		563
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		479
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		477
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		473
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		432
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		406
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		380
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		348

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	1000USD		300
Ấn-độ - <i>India</i>	"		297
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		238
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		220
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		178
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		172
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		168
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		164
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		157
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		156
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		151
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		142
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		132
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		123
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		120
Ê-cu-a-đô - <i>Ecuador</i>	"		120
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		119
Na-uy - <i>Norway</i>	"		108
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		108
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		101
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		72
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		59
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		47
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		46
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		39
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		38
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		30
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		25
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		22
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		22
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		21
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		16
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		15
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		15
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		12

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hy-lạp - <i>Greece</i>	1000USD		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		426
35. Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000USD		6 692 609
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 456 812
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 112 317
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		509 741
Trung Quốc - <i>China</i>	"		419 060
Đức - <i>Germany</i>	"		206 523
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		189 220
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		179 881
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		143 621
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		143 582
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		142 387
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		138 668
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		125 355
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		124 594
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		120 966
Pháp - <i>France</i>	"		118 907
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		118 569
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		106 387
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		105 651
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		101 092
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		97 385
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		69 482
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		61 122
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		57 515
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		55 690
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		52 303
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		49 357
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		47 854
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		46 431
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		41 377
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		41 338
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		29 979
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		26 213
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"		25 802
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		22 474

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013
		Trị giá <i>Value</i>
Lit-va - <i>Lithuania</i>	1000USD	21 996
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	18 129
Căm-pu chia - <i>Cambodia</i>	"	17 253
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	16 232
Ấn-độ - <i>India</i>	"	13 966
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	12 286
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	12 197
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	12 025
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	11 472
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	9 434
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	8 862
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"	8 762
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	8 489
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	8 312
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	6 920
Na-uy - <i>Norway</i>	"	6 775
Cô-t-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	6 284
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	5 557
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	5 515
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	5 474
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"	5 349
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	5 126
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	4 971
Síp - <i>Cyprus</i>	"	4 887
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	4 669
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	4 569
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	4 289
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	4 141
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"	3 951
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	3 913
Áo - <i>Austria</i>	"	3 609
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	3 505
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"	3 332
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	3 287
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	3 235
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	3 214

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	1000USD		2 815
Công-gô - <i>Congo</i>	"		2 794
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		2 673
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"		2 647
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		2 620
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		2 487
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		2 461
Ô-man - <i>Oman</i>	"		2 339
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		2 123
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		2 034
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		1 666
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		1 629
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		1 625
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		1 461
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		1 383
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		1 371
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		1 337
Man-ta - <i>Malta</i>	"		1 321
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		1 214
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominica</i>	"		1 190
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		1 125
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		1 101
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		1 088
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		901
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		792
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		737
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		716
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		656
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		639
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		636
CHDC Công gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		615
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		524
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		456
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		347
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		315
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		306

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	1000USD		201
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		189
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		133
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		133
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"		121
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		102
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		95
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		93
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		90
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		90
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		88
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	"		69
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		51
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		24
Nước khác - <i>Others</i>	"		71 340
35a. Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	1000USD		2 176 912
Mỹ - <i>United States</i>	"		444 112
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		123 424
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		120 715
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		102 944
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		89 703
Đức - <i>Germany</i>	"		65 687
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		63 789
Trung Quốc - <i>China</i>	"		61 646
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		59 377
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		57 104
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		49 948
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		49 893
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		47 923
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		47 587
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		46 667
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		42 138
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		39 529
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		39 138
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		38 611
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		37 883
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		37 175

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bỉ - <i>Belgium</i>	1000USD		34 038
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		31 631
Pháp - <i>France</i>	"		30 693
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		30 512
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		21 950
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		19 788
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		19 660
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		18 742
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"		18 652
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		16 232
Ấn-độ - <i>India</i>	"		13 966
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		13 748
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		11 979
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		11 705
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		9 824
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		9 805
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		9 182
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		8 224
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		7 644
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		6 920
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		6 207
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		6 180
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		5 929
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		5 726
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		4 960
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		4 881
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		4 139
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		4 125
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		4 044
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		4 026
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		3 957
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		3 505
Síp - <i>Cyprus</i>	"		3 342
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		3 307
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		3 250
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		3 186
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		2 916
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		2 795

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Công-gô - <i>Congo</i>	1000USD		2 794
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"		2 647
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		2 598
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		2 581
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		2 544
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		2 426
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		2 386
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		2 373
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		1 932
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		1 720
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		1 686
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		1 669
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		1 666
Ô-man - <i>Oman</i>	"		1 638
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		1 615
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		1 574
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		1 478
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		1 395
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		1 337
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		1 320
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		1 312
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		1 257
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		1 185
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		1 176
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		1 163
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominica</i>	"		1 017
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		913
Áo - <i>Austria</i>	"		884
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		841
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		795
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		763
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		716
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	"		685
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		639
Na-uy - <i>Norway</i>	"		639
CHDC Công gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		615
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		587
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		492

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	1000USD		476
Man-ta - <i>Malta</i>	"		467
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		290
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		270
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		219
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		201
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		131
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"		121
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		102
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		95
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		93
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		90
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		89
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	"		69
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		62
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		51
Nước khác - <i>Others</i>	"		32 667
35b. Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	1000USD		2 018 198
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		462 200
Mỹ - <i>United States</i>	"		439 883
Trung Quốc - <i>China</i>	"		295 737
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		154 160
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		84 176
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		81 074
Đức - <i>Germany</i>	"		56 727
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		55 938
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		51 973
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		43 653
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		39 248
Pháp - <i>France</i>	"		34 673
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		26 692
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		25 155
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		23 395
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		17 520
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		14 722
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		14 463
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		13 387
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		12 313

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	1000USD		9 254
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		8 968
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		6 647
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		4 509
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		4 135
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		3 682
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		3 596
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		3 043
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		2 220
Na-uy - <i>Norway</i>	"		2 072
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		1 894
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		1 617
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		1 392
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		1 244
Síp - <i>Cyprus</i>	"		1 065
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		1 024
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		830
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		694
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		494
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		452
Ô-man - <i>Oman</i>	"		444
Áo - <i>Austria</i>	"		397
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		378
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		307
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		233
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		230
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		214
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		186
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		186
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		165
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		159
Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominica</i>	"		131
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		117
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		116
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		108
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		89
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		88
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		69

1000USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	1000USD		49
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		45
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"		36
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		32
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		30
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		17
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		16
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		16
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		13
Nước khác - <i>Others</i>	"		8 406
35c. Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	1000USD		24 293
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		11 756
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		3 034
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		2 771
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 778
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"		1 644
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		991
Đức - <i>Germany</i>	"		431
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		275
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		191
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		171
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		167
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		145
Pháp - <i>France</i>	"		121
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		119
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		94
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		92
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		81
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		77
Mỹ - <i>United States</i>	"		74
Trung Quốc - <i>China</i>	"		74
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		54
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		51
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		45
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		20
Nước khác - <i>Others</i>	"		36

14

Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2013	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi - Motor cars for the transport of 9 seats or less (assembled)	Chiếc - Unit	15 500	180 050
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	9144	53 723
Đức - Germany	"	1634	46 283
Nhật Bản - Japan	"	1592	37 465
Mỹ - United States	"	378	13 331
Thái Lan - Thailand	"	799	7 958
Anh - United Kingdom	"	299	7 298
Ấn-độ - India	"	1119	4 371
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	93	2 962
Slô-va-ki-a - Slovakia	"	66	2 754
Tây Ban Nha - Spain	"	32	793
Liên bang Nga - Russian Federation	"	70	736
Pháp - France	"	89	623
Đài Loan - Taiwan	"	87	596
Ca-na-đa - Canada	"	9	280
Áo - Austria	"	11	262
Trung Quốc - China	"	47	199
Bỉ - Belgium	"	13	149
I-ta-li-a - Italy	"	1	66
Séc - Czech Republic	"	9	55
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"	4	40
Ô-xtrây-li-a - Australia	"	1	33
Bồ Đào Nha - Portugal	"	2	27
Nước khác - Others	"	1	46
2 Ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi - Motor vehicles for the transport above 9 seats (assembled)	Chiếc - Unit	625	15 784
Nhật Bản - Japan	"	409	9 043
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	191	5 466
Trung Quốc - China	"	24	1 245
Mỹ - United States	"	1	30

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
3 Ô tô tải nguyên chiếc - Motor vehicles for the transport of goods (assembled)	Chiếc - Unit	15 331	300 096
Thái Lan - Thailand	"	6917	132 265
Trung Quốc - China	"	2340	70 566
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	4198	53 063
Ấn-độ - India	"	33	21 965
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	1736	15 299
Liên bang Nga - Russian Federation	"	40	2 629
Nhật Bản - Japan	"	40	1 588
Bê-la-rut - Belarus	"	6	952
Ô-xtrây-li-a - Australia	"	1	918
Mỹ - United States	"	11	450
Ca-na-đa - Canada	"	5	379
Pháp - France	"	2	13
Đức - Germany	"	2	8
4 Ô tô khác nguyên chiếc - Other motor vehicles (assembled)	Chiếc - Unit	4 331	256 250
Trung Quốc - China	"	2261	108 978
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	1098	65 063
Đức - Germany	"	47	21 074
Mỹ - United States	"	437	16 916
Nhật Bản - Japan	"	277	16 359
Áo - Austria	"	21	7 308
Ấn-độ - India	"	9	4 941
Pháp - France	"	17	3 790
Thái Lan - Thailand	"	48	1 695
Mê-hi-cô - Mexico	"	41	1 434
Ca-na-đa - Canada	"	28	1 365
Liên bang Nga - Russian Federation	"	9	1 338
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"	5	1 196
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	5	872
I-ta-li-a - Italy	"	5	854
Phần-lan - Finland	"	1	792
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	10	755

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2	565
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	4	525
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	2	280
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	1	140
Nước khác - <i>Others</i>	"	3	10
5 Bông xơ - Cotton	Tấn - Tonne	581 781	1 171 675
Mỹ - <i>United States</i>	"	219 594	460 063
Ấn-độ - <i>India</i>	"	102 087	188 696
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	38 046	83 709
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	38 881	82 488
Mali - <i>Mali</i>	"	28 182	57 332
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	25 739	51 670
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	20 663	35 860
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"	16 580	33 444
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"	16 315	32 216
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	13 251	27 192
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	6 387	12 935
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	5 376	10 709
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	5 193	10 626
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"	5 008	10 138
Trung Quốc - <i>China</i>	"	3 236	8 102
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	2 551	5 004
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	2 459	4 653
Sát - <i>Chad</i>	"	2 230	4 598
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"	2 014	3 937
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	4 020	3 935
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	2 063	3 838
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	2 012	3 417
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	1 820	3 284
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"	1 625	3 193
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	1 381	2 812
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	1 595	2 808
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	1 343	2 491

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 012	1 741
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	755	1 526
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	707	1 016
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	483	1 001
Pháp - <i>France</i>	"	490	956
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	398	833
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	255	769
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	260	553
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	629	507
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	213	465
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	160	309
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	13	233
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	97	187
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	79	146
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	81	118
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"	9	35
Nước khác - <i>Others</i>	"	6 490	12 131
6 Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 363 991	6 951 941
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	2 021 833	1 887 758
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 293 081	1 267 895
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	1 281 933	1 213 335
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	701 784	651 403
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	644 595	649 303
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	482 854	466 992
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	547 401	440 792
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	303 111	287 002
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	35 028	33 566
Hồng Kông - <i>HongKong</i>	"	21 707	19 433
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	"	17 091	17 777
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"	13 547	16 657
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	22	15
Mỹ - <i>United States</i>	"	5	10
Nước khác - <i>Others</i>	"	1	3

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
6a Xăng - Gasoline	Tấn - Tonne	2 322 971	2 383 769
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 291 214	1 332 954
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	495 346	508 552
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	388 531	391 722
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	54 156	55 462
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	48 255	48 950
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	35 544	36 316
Trung Quốc - <i>China</i>	"	9 926	9 813
6b Nhiên liệu máy bay - Jet fuel	Tấn - Tonne	1 200 402	1 203 305
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 010 178	1 007 308
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	129 762	127 064
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	20 954	25 303
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	"	17 091	17 777
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"	13 547	16 657
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	8 871	9 196
6c Mazut - Fuel oils (FO)	Tấn - Tonne	658 922	423 570
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	438 696	283 669
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	220 196	139 813
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	3	61
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	22	15
Mỹ - <i>United States</i>	"	5	10
Nước khác - <i>Others</i>	"	1	3
6d Diesel - Diesel oils (DO)	Tấn - Tonne	3 157 039	2 916 329
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	893 402	821 613
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	701 784	651 403
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	297 919	283 437
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	278 081	257 235
Trung Quốc - <i>China</i>	"	272 978	250 774
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	273 050	245 516
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	233 902	212 749
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	149 191	140 664
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	35 024	33 504
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	21 707	19 433

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2013	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
6e Dầu hỏa - Kerosene	Tấn - Tonne	24 658	24 967
Nhật Bản - Japan	"	1	2
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	57	87
Xinh-ga-po - Singapore	"	4 972	4 703
Thái Lan - Thailand	"	19 628	20 175
7 Bột mỳ - Wheat flour	1000 USD		8 373
Nhật Bản - Japan	"		6 530
Trung Quốc - China	"		740
Xinh-ga-po - Singapore	"		334
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		220
Thái Lan - Thailand	"		210
Phi-lip-pin - Philippines	"		153
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		59
Mỹ - United States	"		34
Ấn-độ - India	"		19
Hà Lan - Netherlands	"		14
Nước khác - Others			58
8 Chất dẻo - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	3 157 627	5 715 341
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	635 751	1 174 196
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	"	718 354	1 054 742
Đài Loan - Taiwan	"	445 582	831 816
Thái Lan - Thailand	"	294 015	503 445
Trung Quốc - China	"	199 849	432 788
Nhật Bản - Japan	"	109 273	309 888
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	147 387	264 854
Xinh-ga-po - Singapore	"	140 003	263 979
Mỹ - United States	"	86 657	212 001
Ấn-độ - India	"	85 301	133 799
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"	64 553	98 164
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	50 681	85 714
Qua-ta - Qatar	"	38 928	57 081
Đức - Germany	"	12 614	50 487
Cô-oét - Kuwait	"	32 475	47 570

14

(Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**
(Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 468	20 903
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	9 762	19 793
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	9 281	17 328
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	6 352	16 781
Ô-man - <i>Oman</i>	"	10 647	14 748
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	2 200	10 563
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	3 110	10 201
Pháp - <i>France</i>	"	3 219	9 795
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	3 985	9 687
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	4 323	6 826
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	3 414	6 335
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	3 038	5 767
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	2 916	4 350
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	2 004	4 163
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	1 065	2 694
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	84	1 228
Na-uy - <i>Norway</i>	"	167	1 224
Áo - <i>Austria</i>	"	170	798
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	79	751
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	109	559
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	630	527
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"	173	502
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	274	475
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	153	387
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"	117	377
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	254	338
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	203	314
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	62	216
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	49	169
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	74	112
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	3	77
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	14	58
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	15	55
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	29	38

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2013	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Ac-hen-ti-na - Argentina	Tấn - Tonne	17	34
Căm-pu-chia - Cambodia	"	41	31
Hy-lạp - Greece	"	25	19
Nước khác - Others		16 680	26 593
9 Chì - Lead	1000 USD		276 886
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		95 208
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		81 987
Trung Quốc - China	"		43 546
Bỉ - Belgium	"		14 513
Hà Lan - Netherlands	"		9 732
Đài Loan - Taiwan	"		9 510
Đức - Germany	"		6 912
Nhật Bản - Japan	"		4 895
Ấn-độ - India	"		3 749
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		2 899
Pháp - France	"		2 524
Ca-na-đa - Canada	"		401
Thụy Sĩ - Switzerland	"		241
Mỹ - United States	"		213
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"		109
Xinh-ga-po - Singapore	"		81
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		59
Thái Lan - Thailand	"		38
Nước khác - Others	"		271
10 Clanhke - Clinker	1000 USD		7 891
Thái Lan - Thailand	"		6 639
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		853
Trung Quốc - China	"		216
In-đô-nê-xi-a - Indonesia			176
Đài Loan - Taiwan			6
11 Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	1000 USD		56 716
Nhật Bản - Japan	"		13 751
Trung Quốc - China	"		6 296
Đài Loan - Taiwan	"		5 222

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2013	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1000 USD		5 189
Mỹ - <i>United States</i>	"		4 806
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		3 972
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2 873
Đức - <i>Germany</i>	"		2 672
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		2 435
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 142
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		1 620
Pháp - <i>France</i>	"		1 440
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		1 290
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 042
Ấn-độ - <i>India</i>	"		530
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		330
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		264
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		183
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		119
Áo - <i>Austria</i>	"		109
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		58
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		51
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		47
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		41
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		35
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		15
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>			13
Nước khác - <i>Others</i>			171
12 Hóa chất - Chemicals	1000 USD		3 032 019
Trung Quốc - <i>China</i>	"		766 098
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		443 074
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		311 303
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		260 750
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		226 127
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		143 687
Mỹ - <i>United States</i>	"		133 990
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		130 510

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1000 USD		126 559
Ấn-độ - <i>India</i>	"		69 803
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		47 877
Đức - <i>Germany</i>	"		42 068
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		37 593
Pháp - <i>France</i>	"		22 905
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		13 446
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		12 888
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		11 446
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		10 386
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		9 462
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		8 867
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		7 839
Ô-man - <i>Oman</i>	"		6 875
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		6 854
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		6 388
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		6 204
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		5 819
Na-uy - <i>Norway</i>	"		4 983
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		4 491
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		4 217
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		3 878
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		3 652
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		3 480
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		3 475
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		3 094
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		2 987
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		2 904
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		2 440
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		2 135
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		2 090
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		2 003
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 838
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 700

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2013	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	1000 USD		1 516
Áo - <i>Austria</i>	"		1 280
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		998
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		984
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		961
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		948
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		910
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		716
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		529
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		461
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		425
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		319
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		265
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		170
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		142
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"		122
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		108
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		100
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		71
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		63
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		28
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		23
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		14
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		102 667
13 Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied Petroleum Gas</i>	Tấn - Tonne	697 441	643 867
Trung Quốc - <i>China</i>	"	338 852	319 547
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	171 944	154 484
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	82 062	75 318
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	41 686	39 271
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	44 783	38 010
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	11 546	10 549
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	4 955	4 891
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	1 071	1 194

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2013	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Mỹ - <i>United States</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	450	485
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	83	82
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	2	20
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	2	9
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	4	3
Nước khác - <i>Others</i>	"	1	3
14 Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		195 824
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		80 082
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		51 561
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		22 666
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		12 450
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		4 006
Trung Quốc - <i>China</i>	"		3 575
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		3 495
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		3 172
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		3 119
Mỹ - <i>United States</i>	"		2 464
Ấn-độ - <i>India</i>	"		2 121
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		1 875
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 819
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		620
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		481
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		363
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		303
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		301
Áo - <i>Austria</i>	"		143
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		96
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		53
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		49
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		48
Đức - <i>Germany</i>	"		35
Pháp - <i>France</i>	"		24
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		20
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		867

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2013	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
15 Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		17 784 340
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		5 114 567
Trung Quốc - <i>China</i>	"		4 517 344
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 938 565
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 830 334
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		946 899
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		871 441
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		755 620
Mỹ - <i>United States</i>	"		581 207
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		411 762
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		288 519
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		127 597
Đức - <i>Germany</i>	"		66 296
Man-ta - <i>Malta</i>	1000 USD		36 017
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		34 421
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		30 260
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		28 668
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		26 082
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		25 482
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		13 506
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		10 165
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		9 722
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		9 668
Áo - <i>Austria</i>	"		9 459
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		7 448
Pháp - <i>France</i>	"		7 430
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		6 141
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		5 398
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		4 856
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		4 421
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		4 063
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		3 732
Ấn-độ - <i>India</i>	"		3 719

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2013	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Tây Ban Nha - Spain	1000 USD		2 619
Hun-ga-ri - Hungary	"		2 527
Ma-rốc - Morocco	"		2 061
Thụy-điển - Sweden	"		2 016
Phần-lan - Finland	"		1 240
Na-uy - Norway	"		1 234
U-crai-na - Ukraine	"		1 010
Ba-lan - Poland	"		913
Niu-Di-lân - New Zealand	"		857
Căm-pu-chia - Cambodia	"		404
Crô-at-ti-a - Croatia	"		292
Slô-va-ki-a - Slovakia	"		223
Ru-ma-ni - Romania	"		194
Slô-ven-nhi-a - Slovenia	"		192
Pu-ec-tô-ri-cô - Puerto Rico	"		153
Bun-ga-ri - Bulgaria	"		93
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		69
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"		50
Hy-lạp - Greece	"		50
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - Mauritania	"		48
My-an-ma - Myanmar	"		47
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"		37
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	"		36
Nam-phi - South Africa	"		34
Lit-va - Lithuania	"		34
Mali - Mali	"		28
Êt-xtô-ni-a - Estonia	"		21
Lat-vi-a - Latvia	"		14
Ca-mơ-run - Cameroon	"		11
Nước khác - Others			37 021
16 Lúa mỳ - Wheat	Tấn - Tonne	1 816 602	619 470
Ô-xtrây-li-a - Australia	"	1 231 687	429 722
Ca-na-đa - Canada	"	131 097	45 679
Mỹ - United States	"	129 130	45 181

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	99 885	28 737
Ấn-độ - <i>India</i>	"	74 933	24 411
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	49 437	14 008
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	43 703	13 182
Áo - <i>Austria</i>	"	31 955	10 765
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"	22 528	7 150
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	1 534	434
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	315	109
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	375	79
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	21	11
17 Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		8 145 090
Trung Quốc - <i>China</i>	"		5 749 354
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		2 208 692
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		63 183
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		19 771
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		19 086
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		10 666
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		9 507
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		8 704
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		7 176
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		5 686
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		5 453
Mỹ - <i>United States</i>	"		5 265
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		4 139
Đức - <i>Germany</i>	"		4 042
Pháp - <i>France</i>	"		3 784
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		3 168
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		3 153
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 832
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		1 314
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 014
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		938
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		916

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	1000 USD		629
Áo - <i>Austria</i>	"		470
Ấn-độ - <i>India</i>	"		415
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		318
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		222
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		194
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		189
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		185
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		123
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		109
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		87
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		71
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		62
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		51
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		39
Na-uy - <i>Norway</i>	"		30
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		29
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		28
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>			3 982
18 Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		322 170
Đức - <i>Germany</i>	"		69 196
Trung Quốc - <i>China</i>	"		55 735
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		21 222
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		17 298
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		17 154
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		16 699
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		12 026
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		10 466
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		9 166
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		9 096
Pháp - <i>France</i>	"		7 691
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		5 956

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thụy-điển - Sweden	1000 USD		5 177
Ấn-độ - India	"		4 699
Mỹ - United States	"		4 624
Bồ Đào Nha - Portugal	"		3 975
Tây Ban Nha - Spain	"		2 862
Xinh-ga-po - Singapore	"		2 176
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		2 111
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		1 717
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		1 605
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		1 138
Áo - Austria	"		1 088
Ba-lan - Poland	"		810
Niu-Di-lân - New Zealand	"		774
Anh - United Kingdom	"		698
Phi-lip-pin - Philippines	"		498
I-xra-en - Israel	"		191
Séc - Czech Republic	"		121
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		101
U-crai-na - Ukraine	"		83
Hun-ga-ri - Hungary	"		65
Liên bang Nga - Russian Federation	"		39
Bra-xin - Brazil	"		29
Bun-ga-ri - Bulgaria	"		18
Ai-cập - Egypt	"		16
Nước khác - Others			35 851
19 Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production	1000 USD		150 687
Nhật Bản - Japan	"		44 380
Trung Quốc - China	"		39 767
Ấn-độ - India	"		30 307
Đài Loan - Taiwan	"		11 280
Đức - Germany	"		10 782
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		4 789
I-ta-li-a - Italy	"		2 445

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2013	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Mỹ - <i>United States</i>	1000 USD		2 055
Pháp - <i>France</i>	"		1 015
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		749
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		717
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		467
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		450
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		340
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		263
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		224
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		141
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		98
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		98
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		80
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		52
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		31
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		27
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		25
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		22
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		18
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		16
Nước khác - <i>Others</i>			50
20 Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		483 335
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		156 817
Trung Quốc - <i>China</i>	"		68 332
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		59 008
Mỹ - <i>United States</i>	"		42 782
Đức - <i>Germany</i>	"		33 871
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		20 215
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		11 825
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		10 110
Ấn-độ - <i>India</i>	"		8 813
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		8 493
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		8 421

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	1000 USD		7 980
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		7 556
Italia - <i>Italy</i>	"		5 188
Áo - <i>Austria</i>	"		4 809
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		4 640
Ucraina - <i>Ukraine</i>	"		4 286
Pháp - <i>France</i>	"		4 159
Canada - <i>Canada</i>	"		2 352
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 161
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 903
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 497
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 457
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		1 455
Israel - <i>Israel</i>	"		690
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		656
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		559
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		477
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		369
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		350
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		221
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		182
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		139
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		100
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		67
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		49
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		29
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		29
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		28
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		23
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		17
Nước khác - <i>Others</i>			1 219
21 Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		1 195 508
Đức - <i>Germany</i>	"		1 030 584

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2013	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Nhật Bản - Japan	1000 USD		47 344
Mỹ - United States	"		43 238
Liên bang Nga - Russian Federation	"		30 684
Pháp - France	"		28 177
Xinh-ga-po - Singapore	"		5 450
U-crai-na - Ukraine	"		3 816
Anh - United Kingdom	"		1 437
I-xra-en - Israel	"		935
Đài Loan - Taiwan	"		689
Trung Quốc - China	"		545
Thụy Sĩ - Switzerland	"		523
Lit-va - Lithuania	"		421
Hà Lan - Netherlands	"		291
I-ta-li-a - Italy	"		265
Ba-lan - Poland	"		163
Lat-vi-a - Latvia	"		157
Tây Ban Nha - Spain	"		119
Áo - Austria	"		107
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"		93
Ca-na-đa - Canada	"		83
Phần-lan - Finland	"		55
Mê-hi-cô - Mexico	"		40
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		38
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		20
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		14
Thái Lan - Thailand	"		13
Nước khác - Others			205
22 Nhôm - Aluminium	1000 USD		1 209 119
Trung Quốc - China	"		386 782
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		273 975
Đài Loan - Taiwan	"		136 920
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		57 529
Nhật Bản - Japan	"		55 501
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		47 947

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ấn-độ - <i>India</i>	1000 USD		46 906
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		39 474
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		35 877
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		24 467
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		13 689
Đức - <i>Germany</i>	"		13 637
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		13 278
Ô-man - <i>Oman</i>	"		12 331
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		6 577
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		6 551
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		6 129
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		5 376
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		4 009
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		3 030
Pháp - <i>France</i>	"		1 986
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 680
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 569
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 419
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 137
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		944
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		726
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		670
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		614
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		487
Áo - <i>Austria</i>	"		427
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		351
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		163
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		116
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		113
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		40
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		39
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		25
Nước khác - <i>Others</i>			6 628

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2013	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
23 NPL giày dép - Auxiliary materials for footwear	1000 USD		1 658 327
Trung Quốc - China	"		363 102
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		219 400
Đài Loan - Taiwan	"		186 776
Mỹ - United States	"		167 770
I-ta-li-a - Italy	"		127 440
Thái Lan - Thailand	"		114 939
Ấn-độ - India	"		77 769
Bra-xin - Brazil	"		63 588
Nhật Bản - Japan	"		46 459
Ac-hen-ti-na - Argentina	"		38 806
Niu-Di-lân - New Zealand	"		37 416
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		28 066
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		26 539
Pa-ki-xtan - Pakistan	"		19 523
U-ru-guay - Uruguay	"		17 827
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		17 323
Tây Ban Nha - Spain	"		16 425
Đức - Germany	"		12 281
Nam-phi - South Africa	"		10 305
Băng-la-đet - Bangladesh	"		9 480
Anh - United Kingdom	"		8 953
Ba-lan - Poland	"		6 138
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		3 979
Pháp - France	"		3 555
Pa-ra-guay - Paraguay	"		3 396
Cô-lôm-bi-a - Colombia	"		2 583
My-an-ma - Myanmar	"		2 580
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		2 504
Ai-cập - Egypt	"		2 441
Ca-na-đa - Canada	"		2 363
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"		1 939
Xinh-ga-po - Singapore	"		1 273
Mê-hi-cô - Mexico	"		1 270

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2013	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Áo - Austria	1000 USD		1 214
Căm-pu-chia - Cambodia	"		1 110
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	"		1 081
Phi-lip-pin - Philippines	"		958
Li-băng - Lebanon	"		810
Ê-cu-a-đo - Ecuador	"		715
Pa-na-ma - Panama	"		699
Ai-len - Ireland	"		591
Ê-ti-ô-pi - Ethiopia	"		543
Bỉ - Belgium	"		455
Séc - Czech Republic	"		437
Ap-ga-ni-xtan - Afghanistan	"		395
Tan-da-ni-a - United Republic of Tanzania	"		343
Thụy-điển - Sweden	"		328
Mông Cổ - Mongolia	"		304
Hà Lan - Netherlands	"		224
Slô-va-ki-a - Slovakia	"		200
Liên bang Nga - Russian Federation	"		197
Kê-ni-a - Kenya	"		197
CH Đô-mi-ni-ca-na - Dominican Republic	"		188
U-crai-na - Ukraine	"		142
Bồ Đào Nha - Portugal	"		116
Chi-lê - Chile	"		109
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	"		84
Hy-lạp - Greece	"		82
Côt-xta-ri-ca - Costa Rica	"		71
Đô-mi-ni-ca-na - Dominica	"		61
Đan-mạch - Denmark	"		56
Pê-ru - Peru	"		50
U-gan-đa - Uganda	"		36
Ru-ma-ni - Romania	"		35
Hon-đu-rat - Honduras	"		30
Pa-pua Niu Ghi-nê - Papua New Guinea	"		25
Dăm-bi-a - Zambia	"		24

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nê-pan - <i>Nepal</i>	1000 USD		17
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		14
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		12
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		2 154
24 Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		2 109 923
Trung Quốc - <i>China</i>	"		870 731
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		485 523
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		217 487
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		188 295
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		174 928
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		28 465
Mỹ - <i>United States</i>	"		25 695
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		21 525
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		19 110
Đức - <i>Germany</i>	"		15 689
Ấn-độ - <i>India</i>	"		10 034
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		9 799
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		4 250
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		3 753
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		3 482
Pháp - <i>France</i>	"		3 450
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		2 791
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		2 265
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 054
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		1 788
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 678
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 491
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		1 241
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		1 191
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		1 081
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		838
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		761
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		694

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	1000 USD		611
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		576
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		504
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		474
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		400
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		359
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		301
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		274
Na-uy - <i>Norway</i>	"		262
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	"		239
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		171
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		168
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		165
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		157
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		154
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		149
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		127
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		107
Áo - <i>Austria</i>	"		103
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		85
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		46
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		39
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		32
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		29
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		24
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		18
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		16
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		15
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		15
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		14
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		12
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		11
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		11
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		11

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2013	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	1000 USD		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		4 143
25 Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		418 565
Trung Quốc - <i>China</i>	"		117 164
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		73 724
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		58 365
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		54 077
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		24 517
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		20 087
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		11 041
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		9 087
Mỹ - <i>United States</i>	"		9 075
Đức - <i>Germany</i>	"		8 490
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		6 838
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		3 716
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		2 839
Ấn-độ - <i>India</i>	"		2 643
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2 637
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2 429
Pháp - <i>France</i>	"		2 242
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 332
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 165
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		740
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		632
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		589
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		546
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		525
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		508
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		382
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		319
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		201
Áo - <i>Austria</i>	"		197
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		178
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		159

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
I-xra-en - <i>Israel</i>	1000 USD		154
Na-uy - <i>Norway</i>	"		137
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		120
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		77
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		72
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		69
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		65
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		62
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		45
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		37
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		32
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		25
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		23
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		21
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		18
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		16
Nước khác - <i>Others</i>	"		1 149
26 Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		2 587 502
Trung Quốc - <i>China</i>	"		681 921
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		619 641
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		534 509
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		175 000
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		171 340
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		76 430
Mỹ - <i>United States</i>	"		52 534
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		46 370
Đức - <i>Germany</i>	"		37 632
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		34 261
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		18 546
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		13 958
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		13 454
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		11 076
Ấn-độ - <i>India</i>	"		10 831
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		10 429

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	1000 USD		8 110
Pháp - <i>France</i>	"		7 560
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		4 478
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		3 641
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		3 101
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 958
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 857
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		2 659
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		2 404
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		2 259
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		2 035
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		1 935
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		1 557
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 432
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		1 214
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		990
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		811
Áo - <i>Austria</i>	"		755
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		604
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		525
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		438
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		412
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		411
Ô-man - <i>Oman</i>	"		364
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"		336
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		334
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		231
Na-uy - <i>Norway</i>	"		215
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		194
Man-ta - <i>Malta</i>	"		182
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		74
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		47
Cô-t-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		44
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		43

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2013	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	1000 USD		37
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		33
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		31
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		30
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		22
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		22
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		22
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		21
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		16
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		14
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		13
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		13
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		12
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>			24 066
27 Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		407 610
Trung Quốc - <i>China</i>	"		160 024
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		51 394
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		45 999
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		39 816
Nước khác - <i>Others</i>	"		31 168
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		30 985
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		10 766
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		10 668
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		6 258
Mỹ - <i>United States</i>	"		5 605
Đức - <i>Germany</i>	"		2 422
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 897
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 721
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 264
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		956
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		821
Ấn-độ - <i>India</i>	"		635
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		604

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2013	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Thụy Sĩ - Switzerland	1000 USD		518
Pháp - France	"		391
Phi-lip-pin - Philippines	"		249
Thụy-điển - Sweden	"		217
Mê-hi-cô - Mexico	"		210
Ca-na-đa - Canada	"		142
Căm-pu-chia - Cambodia	"		121
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		111
Pa-ki-xtan - Pakistan	"		110
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		100
Áo - Austria	"		97
Chi-lê - Chile	"		77
Tây Ban Nha - Spain	"		76
Ba-lan - Poland	"		61
Bỉ - Belgium	"		58
Băng-la-đet - Bangladesh	"		34
Na-uy - Norway	"		32
Séc - Czech Republic	"		27
Niu-Di-lân - New Zealand	"		26
Hun-ga-ri - Hungary	"		17
Liên bang Nga - Russian Federation	"		16
Slô-va-ki-a - Slovakia	"		15
Ap-ga-ni-xtan - Afghanistan	"		15
I-xra-en - Israel	"		14
Pa-na-ma - Panama	"		13
Nước khác - Others	"		1 861
28 Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		66 813
Trung Quốc - China	"		33 554
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		7 287
I-ta-li-a - Italy	"		3 876
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		3 634
Thái Lan - Thailand	"		2 676
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		2 593
Đức - Germany	"		2 113

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	1000 USD		2 049
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 450
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 321
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 213
Áo - <i>Austria</i>	"		1 108
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 101
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		269
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		206
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		197
Pháp - <i>France</i>	"		155
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		105
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		95
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		81
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		69
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		63
Ấn-độ - <i>India</i>	"		56
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		53
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		47
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		45
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		31
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		30
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		24
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		1 304
29 Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		2 809 558
Trung Quốc - <i>China</i>	"		530 362
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		351 901
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		309 914
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		254 008
Mỹ - <i>United States</i>	"		188 421
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		179 509
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		140 120
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		131 812
Đức - <i>Germany</i>	"		111 836

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	1000 USD		54 559
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		54 128
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		46 311
Ấn-độ - <i>India</i>	"		45 916
Pháp - <i>France</i>	"		36 927
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		35 295
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		33 200
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		31 633
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		28 100
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		20 963
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		14 112
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		12 269
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		9 473
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		8 880
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		8 325
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		7 308
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		5 825
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		5 232
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		3 687
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		3 427
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		2 956
Na-uy - <i>Norway</i>	"		2 791
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		2 737
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		2 663
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		2 570
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		2 516
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		2 379
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 984
Áo - <i>Austria</i>	"		1 948
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		1 291
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		1 273
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		941
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		773
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		702

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	1000 USD		634
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		516
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		509
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		384
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		315
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		313
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"		218
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		211
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		193
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		175
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		162
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		119
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		95
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		92
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		87
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		67
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		60
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		51
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		38
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		36
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		31
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		27
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		24
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		14
Man-ta - <i>Malta</i>	"		13
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		114 188
30 Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 455 000	6 701 222
Trung Quốc - <i>China</i>	"	3 484 448	2 387 308
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	2 170 059	1 466 192
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	1 403 769	1 130 765
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	925 526	650 882
Ấn-độ - <i>India</i>	"	546 854	352 609
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	142 122	77 175

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	111 402	72 661
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	41 854	56 830
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	38 463	50 670
Đức - <i>Germany</i>	"	14 070	31 835
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	40 072	22 996
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	38 505	19 560
Mỹ - <i>United States</i>	"	24 976	18 299
Pháp - <i>France</i>	"	2 758	16 704
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	21 909	14 110
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	9 360	13 335
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	6 558	10 224
Áo - <i>Austria</i>	"	929	9 693
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	10 646	9 069
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	3 091	8 937
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	1 918	5 967
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	11 261	5 620
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	5 320	4 071
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	1 726	2 362
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	3 220	2 329
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	1 632	2 307
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	1 240	2 234
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"	1 561	1 765
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	1 059	1 730
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1 165	1 651
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	65	1 320
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"	949	561
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	372	384
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	62	259
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	243	230
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	58	224
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	120	218
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	258	166
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	43	152
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	141	140

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3	124
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	42	111
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	182	102
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	17	47
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	6	43
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	5	41
Na-uy - <i>Norway</i>	"	8	40
Sát - <i>Chad</i>	"	42	36
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		5
Nước khác - <i>Others</i>	"	384 912	247 128
31 Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		987 345
Trung Quốc - <i>China</i>	"		382 061
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		225 747
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		112 693
Ấn-độ - <i>India</i>	"		80 131
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		48 999
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		31 168
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		30 509
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		26 115
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		16 384
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		10 622
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		4 285
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2 577
Mỹ - <i>United States</i>	"		2 464
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 893
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		1 828
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		1 647
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		1 084
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 035
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		538
Pháp - <i>France</i>	"		380
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		253
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		242
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		223

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	1000 USD		202
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		156
Đức - <i>Germany</i>	"		114
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"		107
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		103
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		87
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		84
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		82
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		58
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		50
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		45
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		39
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		36
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		20
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		15
Áo - <i>Austria</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		3 256
32 Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		1 104 903
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		271 953
Mỹ - <i>United States</i>	"		210 338
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		129 124
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		78 058
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		66 817
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		53 514
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		45 394
Đức - <i>Germany</i>	"		41 083
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		39 111
Pháp - <i>France</i>	"		38 052
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		19 188
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		15 423
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		11 024
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		10 791
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		9 627
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		9 253

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	1000 USD		7 591
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		7 403
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		6 403
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		6 369
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		4 907
Na-uy - <i>Norway</i>	"		4 316
Áo - <i>Austria</i>	"		2 985
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		2 855
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		2 165
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 655
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		1 427
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		1 367
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		991
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		886
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		732
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		702
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		684
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		633
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		549
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		380
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		233
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		180
Trung Quốc - <i>China</i>	"		168
Ấn-độ - <i>India</i>	"		143
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		23
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		22
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		16
Nước khác - <i>Others</i>	"		373
33 Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		93 660
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		45 392
Trung Quốc - <i>China</i>	"		33 814
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		8 641
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		2 625

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2013	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Đức - Germany	1000 USD		1 439
Pháp - France	"		370
Mỹ - United States	"		322
Nhật Bản - Japan	"		310
Ca-na-đa - Canada	"		255
Bỉ - Belgium	"		195
Thụy Sĩ - Switzerland	"		165
Thái Lan - Thailand	"		52
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		32
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		17
Nước khác - Others			32
34 Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment	1000 USD		817 044
Trung Quốc - China	"		358 072
Nhật Bản - Japan	"		145 187
Đài Loan - Taiwan	"		85 740
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		80 256
Đức - Germany	"		51 490
Thụy Sĩ - Switzerland	"		21 593
I-ta-li-a - Italy	"		18 489
Ấn-độ - India	"		10 020
Xinh-ga-po - Singapore	"		7 671
Thái Lan - Thailand	"		7 026
Pháp - France	"		5 453
Mỹ - United States	"		4 306
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		3 850
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		2 586
Séc - Czech Republic	"		1 827
Bỉ - Belgium	"		1 577
Tây Ban Nha - Spain	"		1 210
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		1 058
Đan-mạch - Denmark	"		954
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		871
Anh - United Kingdom	"		754

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2013	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Áo - Austria	1000 USD		622
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		403
Hà Lan - Netherlands	"		239
Ca-na-đa - Canada	"		181
Bồ Đào Nha - Portugal	"		175
I-xra-en - Israel	"		161
Mê-hi-cô - Mexico	"		115
Thụy-điển - Sweden	"		95
Căm-pu-chia - Cambodia	"		79
Bra-xin - Brazil	"		47
Hun-ga-ri - Hungary	"		36
Ba-lan - Poland	"		21
Phần-lan - Finland	"		15
Chi-lê - Chile	"		12
Phi-lip-pin - Philippines	"		10
Ai-len - Ireland	"		10
Nước khác - Others			4 833
35 Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	1000 USD		112 693
Trung Quốc - China	"		54 389
Đài Loan - Taiwan	"		18 828
Nhật Bản - Japan	"		12 484
Đức - Germany	"		8 466
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		7 705
Mỹ - United States	"		1 740
Thụy-điển - Sweden	"		834
Thái Lan - Thailand	"		774
Phi-lip-pin - Philippines	"		713
Pháp - France	"		526
Thụy Sĩ - Switzerland	"		445
I-ta-li-a - Italy	"		436
Ấn-độ - India	"		407
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		378
Ca-na-đa - Canada	"		272

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2013	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Phần-lan - Finland	1000 USD		145
Xinh-ga-po - Singapore	"		128
Anh - United Kingdom	"		124
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		111
Áo - Austria	"		82
Bỉ - Belgium	"		69
Ba-lan - Poland	"		49
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		44
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		24
Tây Ban Nha - Spain	"		18
Nước khác - Others	"		3 502
36 Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry	1000 USD		545 032
Trung Quốc - China	"		185 898
Nhật Bản - Japan	"		141 048
Đài Loan - Taiwan	"		83 480
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		66 939
Đức - Germany	"		14 186
I-ta-li-a - Italy	"		11 308
Áo - Austria	"		6 875
Mỹ - United States	"		6 385
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		4 553
Thái Lan - Thailand	"		3 962
Hà Lan - Netherlands	"		3 472
Ấn-độ - India	"		3 420
Anh - United Kingdom	"		2 467
Pháp - France	"		1 322
Xinh-ga-po - Singapore	"		827
Bỉ - Belgium	"		676
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		595
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		438
Séc - Czech Republic	"		384
Tây Ban Nha - Spain	"		355
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		274

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2013	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Ca-na-đa - Canada	1000 USD		127
Niu-Di-lân - New Zealand	"		123
Thụy Sĩ - Switzerland	"		96
Thụy-điển - Sweden	"		11
Đan-mạch - Denmark	"		10
Nước khác - Others	"		5 801
37 Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - Insecticides and materials	1000 USD		786 221
Trung Quốc - China	"		388 484
Xinh-ga-po - Singapore	"		64 165
Ấn-độ - India	"		46 069
Đức - Germany	"		45 519
Anh - United Kingdom	"		42 798
Thái Lan - Thailand	"		40 217
Nhật Bản - Japan	"		32 758
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		27 593
Pháp - France	"		21 163
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		15 438
Mỹ - United States	"		12 444
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		7 362
Cô-lôm-bi-a - Colombia	"		7 215
I-xra-en - Israel	"		7 070
Đài Loan - Taiwan	"		6 099
Thụy Sĩ - Switzerland	"		5 251
Bỉ - Belgium	"		4 545
Bun-ga-ri - Bulgaria	"		2 873
Tây Ban Nha - Spain	"		1 594
I-ta-li-a - Italy	"		1 090
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		1 010
Séc - Czech Republic	"		933
Hà Lan - Netherlands	"		443
Na-uy - Norway	"		423
Mê-hi-cô - Mexico	"		401
Ba-lan - Poland	"		369
Chi-lê - Chile	"		318

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2013	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Ai-len - Ireland	1000 USD		277
Hy-lạp - Greece	"		217
Nam-phi - South Africa	"		215
Phi-lip-pin - Philippines	"		168
Ca-na-đa - Canada	"		163
Áo - Austria	"		138
Đan-mạch - Denmark	"		87
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		82
Hun-ga-ri - Hungary	"		71
Bra-xin - Brazil	"		61
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"		37
Niu-Di-lân - New Zealand	"		19
Nước khác - Others			1 040
38 Thức ăn gia súc và nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		3 077 069
Ac-hen-ti-na - Argentina	"		1 017 581
Mỹ - United States	"		429 507
Ấn-độ - India	"		338 315
Bra-xin - Brazil	"		263 683
I-ta-li-a - Italy	"		190 168
Trung Quốc - China	"		138 591
Thái Lan - Thailand	"		130 511
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		91 097
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"		73 572
Đài Loan - Taiwan	"		49 272
Phi-lip-pin - Philippines	"		36 219
Pê-ru - Peru	"		31 795
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		27 440
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		26 317
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		25 601
Tây Ban Nha - Spain	"		24 276
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"		21 848
Tan-da-ni-a - United Republic of Tanzania	"		19 637
Ca-na-đa - Canada	"		17 797

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước**

(Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pháp - <i>France</i>	1000 USD		16 594
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		15 573
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		14 855
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		11 705
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		6 235
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		4 949
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	"		4 705
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		4 498
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		4 248
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		4 016
Đức - <i>Germany</i>	"		3 453
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		3 083
Áo - <i>Austria</i>	"		3 017
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		2 059
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 998
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 880
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		1 873
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 821
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		1 726
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		1 635
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		1 565
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		1 006
CH Hồi giÁo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"		1 001
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		894
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		871
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		709
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		590
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		579
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		540
Na-uy - <i>Norway</i>	"		435
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		420
Ê-cu-a-đô - <i>Ecuador</i>	"		365
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		354
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		301

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	1000 USD		254
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		207
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	"		138
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		134
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		109
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		70
Quần đảo Mat-san - <i>Marshall Islands</i>	"		58
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		43
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		25
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		25
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		21
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		21
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"		21
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	"		13
Nước khác - <i>Others</i>	"		3 153
39 Tân dược - Medicaments	1000 USD		1 880 376
Pháp - <i>France</i>	"		250 781
Ấn-độ - <i>India</i>	"		247 941
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		159 382
Đức - <i>Germany</i>	"		147 458
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		115 326
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		97 456
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		78 760
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		71 667
Mỹ - <i>United States</i>	"		70 383
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		61 116
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		58 286
Trung Quốc - <i>China</i>	"		44 699
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		42 067
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		39 442
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		32 932
Áo - <i>Austria</i>	"		32 244
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		29 965
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		23 473

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2013	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	1000 USD		22 710
Ac-hen-ti-na - Argentina	"		21 766
Đan-mạch - Denmark	"		20 187
Pa-ki-xtan - Pakistan	"		19 820
Nhật Bản - Japan	"		17 005
Đài Loan - Taiwan	"		15 836
Ba-lan - Poland	"		15 707
Xinh-ga-po - Singapore	"		13 015
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		12 331
Băng-la-đet - Bangladesh	"		11 064
Síp - Cyprus	"		9 620
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		9 348
Ca-na-đa - Canada	"		8 577
Phi-lip-pin - Philippines	"		8 436
U-crai-na - Ukraine	"		7 178
Ru-ma-ni - Romania	"		6 784
Mê-hi-cô - Mexico	"		5 805
Bun-ga-ri - Bulgaria	"		5 668
Pu-ec-tô-ri-cô - Puerto Rico	"		5 208
Bồ Đào Nha - Portugal	"		3 778
Chi-lê - Chile	"		3 656
Liên bang Nga - Russian Federation	"		3 515
Cô-lôm-bi-a - Colombia	"		2 798
Slô-ven-nhi-a - Slovenia	"		2 617
U-ru-guay - Uruguay	"		2 409
Nam-phi - South Africa	"		2 161
Bra-xin - Brazil	"		2 135
Bê-la-rut - Belarus	"		2 041
Hy-lạp - Greece	"		1 546
I-xra-en - Israel	"		1 204
Séc - Czech Republic	"		735
Ai-cập - Egypt	"		579
Phần-lan - Finland	"		504
Ma-rốc - Morocco	"		478

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Man-ta - <i>Malta</i>	1000 USD		295
Na-uy - <i>Norway</i>	"		177
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		122
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		119
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		82
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		60
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		32
Ô-man - <i>Oman</i>	"		31
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		17
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		16
Nước khác - <i>Others</i>			9 825
40 Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		538 168
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		202 779
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		115 181
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		87 425
Trung Quốc - <i>China</i>	"		83 476
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		20 536
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		15 267
Ấn-độ - <i>India</i>	"		3 266
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 612
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 966
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"		1 886
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		355
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		185
Đức - <i>Germany</i>	"		143
Mỹ - <i>United States</i>	"		49
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		3 029
41 Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		8 396 984
Trung Quốc - <i>China</i>	"		3 874 587
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		1 719 644
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		1 252 004
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		561 060
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		350 244

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1000 USD		216 459
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		62 440
Ấn-độ - <i>India</i>	"		58 016
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		48 826
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		46 691
Đức - <i>Germany</i>	"		39 195
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		32 384
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		23 300
Mỹ - <i>United States</i>	"		21 732
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		9 902
Pháp - <i>France</i>	"		8 161
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		6 084
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		6 049
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		4 637
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		4 135
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		4 015
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		3 688
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		3 327
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		2 824
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		2 662
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		2 476
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		1 968
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		1 796
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"		1 573
Lê-xô-thô - <i>Lesotho</i>	"		1 168
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 108
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		946
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		891
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		849
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		827
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		819
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		662
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		503
Áo - <i>Austria</i>	"		299

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2013	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Lit-va - Lithuania	1000 USD		297
Đan-mạch - Denmark	"		274
Ca-na-đa - Canada	"		187
U-ru-guay - Uruguay	"		157
CH Đô-mi-ni-ca-na - Dominican Republic	"		141
Séc - Czech Republic	"		140
Ma-rốc - Morocco	"		137
CH Goa-tê-ma-la - Guatemala	"		131
My-an-ma - Myanmar	"		124
Na-uy - Norway	"		121
Cô-lôm-bi-a - Colombia	"		108
Mô-ri-tuyt - Mauritius	"		97
Ai-len - Ireland	"		77
Slô-ven-nhi-a - Slovenia	"		63
I-xra-en - Israel	"		61
Xi-ê-ra Lê-ông - Sierra Leone	"		51
Cô-t-xta-ri-ca - Costa Rica	"		47
Phần-lan - Finland	"		39
Ba-lan - Poland	"		38
U-crai-na - Ukraine	"		31
Ja-mai-ca - Jamaica	"		28
Joóc-đa-ni - Jordan	"		27
Bun-ga-ri - Bulgaria	"		27
Êt-xtô-ni-a - Estonia	"		21
Pê-ru - Peru	"		20
Ma-đa-ga-xca - Madagascar	"		15
Sát - Chad	"		11
Hun-ga-ri - Hungary	"		11
Nê-pan - Nepal	"		10
Lat-vi-a - Latvia	"		10
Nước khác - Others	"		16 534
42 Xe máy nguyên chiếc - Motorcycles assembled	Chiếc - Unit	19 013	46 629
I-ta-li-a - Italy	"	9 077	25 985
Thái Lan - Thailand	"	4 838	5 862

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nhật Bản - <i>Japan</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	871	5 669
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	146	4 305
Trung Quốc - <i>China</i>	"	2 714	1 917
Ấn-độ - <i>India</i>	"	1 087	1 188
Mỹ - <i>United States</i>	"	75	860
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	148	507
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	21	141
Đức - <i>Germany</i>	"	13	121
Áo - <i>Austria</i>	"	10	26
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	2	15
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	6	14
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	2	12
Nước khác - <i>Others</i>	"	3	7
43 Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		1 201 675
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		189 602
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		180 959
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		172 029
Trung Quốc - <i>China</i>	"		136 700
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		75 455
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		72 150
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		54 741
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		52 534
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		49 506
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		47 711
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		38 582
CHDC Công gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		32 855
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		25 326
Ấn-độ - <i>India</i>	"		17 585
Đức - <i>Germany</i>	"		14 766
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		9 930
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		3 511
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		3 127
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		3 109
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		2 934

14 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước

(Cont.) Major imports by country

1000 USD

	ĐV tính Unit	2013	
		Lượng Quantity	Trị giá Value
Nam-phi - <i>South Africa</i>	1000 USD		2 628
Mỹ - <i>United States</i>	"		2 475
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		2 227
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		2 101
Công-gô - <i>Congo</i>	"		2 050
Pháp - <i>France</i>	"		1 330
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		932
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		865
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		732
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		686
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		515
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		396
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		328
Áo - <i>Austria</i>	"		178
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		150
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		65
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		40
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		21
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		18
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		816
44 Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>	1000 USD		1 329 857
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		253 857
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		192 203
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		178 311
Trung Quốc - <i>China</i>	"		143 190
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		132 422
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		113 989
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		82 603
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		39 386
Ấn-độ - <i>India</i>	"		28 293
Mỹ - <i>United States</i>	"		18 650
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		16 093
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		14 714

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	1000 USD		12 190
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		11 751
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		10 914
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		8 687
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		7 290
Đức - <i>Germany</i>	"		7 135
Trung Quốc - <i>China</i>	"		6 344
Áo - <i>Austria</i>	"		5 697
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		4 356
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		4 024
Mỹ - <i>United States</i>	"		3 620
Pháp - <i>France</i>	"		3 101
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		2 791
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		1 847
Đức - <i>Germany</i>	"		1 574
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		1 343
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 303
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 023
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		1 005
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		899
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		788
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		685
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		675
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		600
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		302
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		299
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		266
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		170
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		117
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		109
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		98
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		94
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		90
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		80

14 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước** (Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	ĐV tính <i>Unit</i>	2013	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	1000 USD		67
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		61
Ap-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	"		61
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		59
Pháp - <i>France</i>	"		57
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		47
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		39
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		36
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		34
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		23
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		19
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		18
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		16
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		14 333

PHẦN III
CÁC KHỐI NƯỚC
SECTION III - COUNTRY GROUPS

15

Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2011		2012		2013	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	13 655 952	100,0	17 426 527	100,0	18 584 429	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - Primary products (sections 0-4)	6 340 988	46,4	6 923 232	39,7	6 028 336	32,4
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - Food and live animal	3 081 291	22,6	2 923 972	16,8	2 142 001	11,5
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	119 243	0,9	196 455	1,1	223 780	1,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - Crude materials, inedible, except fuels	370 205	2,7	592 038	3,4	604 713	3,2
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - Mineral fuels, lubricants and related materials	2 686 801	19,7	3 068 526	17,6	2 934 135	15,8
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật - Animal and vegetable oils, fats and waxes	83 450	0,6	142 240	0,8	123 707	0,7
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - Manufactured products (sections 5-8)	7 314 962	53,6	10 503 263	60,3	12 556 094	67,6
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	961 718	7,0	1 340 951	7,7	1 232 576	6,6
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - Manufactured goods classified chiefly by materials	2 742 378	20,1	3 534 437	20,3	3 837 843	20,7
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - Machinery and transport equipment	2 797 468	20,5	4 718 660	27,1	6 412 594	34,5
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	813 398	6,0	909 214	5,2	1 073 080	5,8
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - Commodities not classified elsewhere in SITC	2	0,0	32	0,0	-	-

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2011		2012		2013	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	20 910 169	100,0	20 820 336	100,0	21 287 055	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - Primary products (sections 0 -4)	9 520 017	45,5	9 001 191	43,2	7 756 321	36,5
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - <i>Food and live animal</i>	1 442 849	6,9	1 543 120	7,4	1 740 382	8,2
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	64 915	0,3	64 119	0,3	77 349	0,4
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	1 226 232	5,9	1 098 274	5,3	1 235 648	5,8
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	6 048 170	28,9	5 650 212	27,1	4 127 446	19,4
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật - <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	737 851	3,5	645 466	3,1	575 497	2,7
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - Manufactured products (sections 5 -8)	11 389 184	54,5	11 817 869	56,8	13 526 531	63,5
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	3 020 666	14,4	3 197 152	15,4	3 372 174	15,8
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	3 428 524	16,4	2 977 806	14,3	2 995 186	14,1
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - <i>Machinery and transport equipment</i>	4 444 251	21,3	5 167 076	24,8	6 648 673	31,2
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	495 744	2,4	475 836	2,3	510 499	2,4
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - Commodities not classified elsewhere in SITC	967	0,0	1 276	0,0	4 203	0,0

16

Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2011		2012		2013	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	65 182 362	100,0	78 028 252	100,0	87 072 486	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - Primary products (sections 0 -4)	24 623 729	37,8	25 944 758	33,3	24 792 684	28,5
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - Food and live animal	10 415 557	16,0	11 676 761	15,0	11 565 915	13,3
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	203 997	0,3	270 389	0,3	344 680	0,4
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - Crude materials, inedible, except fuels	4 017 183	6,2	3 538 907	4,5	4 055 994	4,7
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - Mineral fuels, lubricants and related materials	9 866 083	15,1	10 233 689	13,1	8 646 730	9,9
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật - Animal and vegetable oils, fats and waxes	120 909	0,2	225 012	0,3	179 365	0,2
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - Manufactured products (sections 5 -8)	40 554 994	62,2	52 081 277	66,7	62 276 828	71,5
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	2 087 065	3,2	2 787 981	3,6	2 792 915	3,2
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - Manufactured goods classified chiefly by materials	7 142 545	11,0	8 150 832	10,4	9 170 396	10,5
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - Machinery and transport equipment	11 822 392	18,1	17 606 970	22,6	22 930 744	26,3
8	Hàng chế biến khác - iscellaneous manufactured articles	19 502 992	29,9	23 535 494	30,2	27 382 772	31,5
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - Commodities not classified elsewhere in SITC	3 638	0,0	2 217	0,0	2 974	0,0

16

(Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số**
(Cont.) *Trade with APEC by SITC 1-digit commodity*

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2011		2012		2013	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	86 518 605	100,0	94 259 850	100,0	108 578 974	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - Primary products (sections 0 -4)	20 016 440	23,1	19 240 991	20,4	17 990 358	16,6
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - <i>Food and live animal</i>	4 019 412	4,6	4 236 336	4,5	4 450 883	4,1
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	107 353	0,1	122 996	0,1	133 307	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	3 829 331	4,4	3 891 847	4,1	4 092 467	3,8
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	11 293 764	13,1	10 312 082	10,9	8 702 783	8,0
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	766 579	0,9	677 729	0,7	610 918	0,6
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - Manufactured products (sections 5 -8)	66 014 391	76,3	74 948 394	79,5	90 514 120	83,3
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	11 619 039	13,4	12 025 672	12,8	13 469 508	12,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	23 351 943	27,0	24 005 727	25,5	27 170 381	25,0
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - <i>Machinery and transport equipment</i>	26 816 586	31,0	34 086 050	36,2	44 135 261	40,6
8	Hàng chế biến khác <i>Isccellaneous manufactured articles</i>	4 226 823	4,9	4 830 946	5,1	5 738 971	5,3
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - Commodities not classified elsewhere in SITC	487 775	0,6	70 466	0,1	74 496	0,1

17

Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2011		2012		2013	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	2 431 377	100,0	2 820 406	100,0	3 287 384	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - Primary products (sections 0-4)	684 686	28,2	644 086	22,8	760 668	23,1
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - Food and live animal	590 429	24,3	582 377	20,6	671 871	20,4
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	6 539	0,3	2 848	0,1	3 283	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - Crude materials, inedible, except fuels	79 436	3,3	44 649	1,6	42 530	1,3
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - Mineral fuels, lubricants and related materials	8 266	0,3	14 197	0,5	42 951	1,3
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	16	0,0	15	0,0	33	0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - Manufactured products (sections 5-8)	1 746 227	71,8	2 176 320	77,2	2 526 715	76,9
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	57 023	2,3	30 809	1,1	40 550	1,2
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - Manufactured goods classified chiefly by materials	79 588	3,3	100 925	3,6	122 268	3,7
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - Machinery and transport equipment	1 083 686	44,6	1 408 845	50,0	1 648 634	50,2
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	525 930	21,6	635 741	22,5	715 263	21,8
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - Commodities not classified elsewhere in SITC	463	0,0	-	-	-	-

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2011		2012		2013	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	1 360 978	100,0	1 438 101	100,0	1 523 172	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - Primary products (sections 0-4)	458 979	33,7	455 857	31,7	607 903	39,9
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - <i>Food and live animal</i>	134 942	9,9	113 885	7,9	143 875	9,5
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	3 436	0,3	6 512	0,5	6 701	0,4
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	94 575	6,9	136 766	9,5	142 074	9,3
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	226 025	16,6	198 694	13,8	315 253	20,7
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>		0,0		0,0		0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - Manufactured products (sections 5-8)	901 541	66,2	982 244	68,3	915 269	60,1
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	366 855	27,0	362 781	25,2	377 495	24,8
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	310 204	22,8	380 491	26,5	241 582	15,9
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - <i>Machinery and transport equipment</i>	195 020	14,3	201 766	14,0	248 488	16,3
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	29 462	2,2	37 207	2,6	47 704	3,1
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - Commodities not classified elsewhere in SITC	458	0,0	-	-	-	-

18

Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with EU by SITC 1 - digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2011		2012		2013	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	16 541 306	100,0	20 301 968	100,0	24 324 121	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - Primary products (sections 0 -4)	3 593 419	21,7	3 578 137	17,6	3 364 274	13,8
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - Food and live animal	3 195 215	19,3	3 227 384	15,9	3 102 018	12,8
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	10 116	0,1	5 310	0,0	8 900	0,0
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - Crude materials, inedible, except fuels	379 383	2,3	299 757	1,5	243 387	1,0
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - Mineral fuels, lubricants and related materials	5 415	0,0	43 592	0,2	5 638	0,0
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	3 290	0,0	2 094	0,0	4 331	0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - Manufactured products (sections 5 -8)	12 947 424	78,3	16 723 831	82,4	20 959 004	86,2
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan - Chemical and related products, n.e.s	132 247	0,8	96 223	0,5	119 571	0,5
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - Manufactured goods classified chiefly by materials	1 086 640	6,6	1 149 181	5,7	1 276 257	5,2
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - Machinery and transport equipment	4 533 294	27,4	8 261 975	40,7	11 598 966	47,7
8	Hàng chế biến khác - Miscellaneous manufactured articles	7 195 243	43,5	7 216 452	35,5	7 964 210	32,7
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - Commodities not classified elsewhere in SITC	463	0,0	-	-	843	0,0

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2011		2012		2013	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	7 745 841	100,0	8 791 010	100,0	9 425 636	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - Primary products (sections 0 -4)	1 134 563	14,6	1 331 633	15,1	1 314 981	14,0
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - <i>Food and live animal</i>	666 502	8,6	819 060	9,3	847 802	9,0
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	60 977	0,8	62 529	0,7	87 833	0,9
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	367 409	4,7	416 999	4,7	344 313	3,7
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	35 120	0,5	26 768	0,3	27 478	0,3
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật - <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	4 555	0,1	6 278	0,1	7 555	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - Manufactured products (sections 5 -8)	6 587 260	85,0	7 449 341	84,7	8 100 148	85,9
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan - <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	1 725 570	22,3	1 875 593	21,3	2 050 526	21,8
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	971 532	12,5	967 834	11,0	1 119 179	11,9
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - <i>Machinery and transport equipment</i>	3 443 580	44,5	4 122 714	46,9	4 397 779	46,6
8	Hàng chế biến khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	446 578	5,8	483 199	5,5	532 664	5,6
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - Commodities not classified elsewhere in SITC	24 017	0,3	10 036	0,1	10 507	0,1

19

Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with North America by SITC 1 - digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2011		2012		2013	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	17 924 775	100,0	20 821 685	100,0	25 410 317	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - Primary products (sections 0 -4)	3 062 772	17,1	3 068 102	14,7	3 686 329	14,5
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - Food and live animal	2 426 472	13,5	2 557 647	12,3	3 034 126	12,0
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	2 929	0,0	2 383	0,0	3 358	0,0
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - Crude materials, inedible, except fuels	142 227	0,8	120 877	0,6	128 681	0,5
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - Mineral fuels, lubricants and related materials	489 484	2,7	385 163	1,8	517 593	2,0
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật - Animal and vegetable oils, fats and waxes	1 660	0,0	2 031	0,0	2 570	0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - Manufactured products (sections 5 -8)	14 861 179	82,9	17 753 476	85,3	21 723 988	85,5
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan - Chemical and related products, n.e.s	67 583	0,4	93 217	0,4	130 115	0,5
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - Manufactured goods classified chiefly by materials	1 186 589	6,6	1 500 997	7,2	1 863 588	7,3
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - Machinery and transport equipment	1 936 006	10,8	2 751 036	13,2	4 091 889	16,1
8	Hàng chế biến khác - Miscellaneous manufactured articles	11 671 001	65,1	13 408 227	64,4	15 638 397	61,6
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - Commodities not classified elsewhere in SITC	824	0,0	107	0,0	-	-

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2011		2012		2013	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	4 871 352	100,0	5 282 135	100,0	5 630 178	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - Primary products (sections 0 -4)	2 104 814	43,2	2 011 030	38,1	2 528 781	44,9
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - <i>Food and live animal</i>	789 928	16,2	807 534	15,3	1 097 909	19,5
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	10 518	0,2	8 819	0,2	8 544	0,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	1 268 179	26,0	1 175 074	22,2	1 393 285	24,7
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	30 326	0,6	13 018	0,2	17 280	0,3
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật - <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	5 863	0,1	6 584	0,1	11 764	0,2
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - Manufactured products (sections 5 -8)	2 764 053	56,7	3 266 992	61,8	3 097 340	55,0
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan - <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	719 592	14,8	760 556	14,4	832 177	14,8
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	398 928	8,2	385 432	7,3	481 236	8,5
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - <i>Machinery and transport equipment</i>	1 297 426	26,6	1 746 658	33,1	1 373 293	24,4
8	Hàng chế biến khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	348 106	7,1	374 346	7,1	410 634	7,3
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - Commodities not classified elsewhere in SITC	2 485	0,1	4 113	0,1	4 057	0,1

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2011		2012		2013	
		Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng	Trị giá	Tỷ trọng
		Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)	Value (1000 USD)	Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	3 486 285	100,0	2 446 001	100,0	2 848 921	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - Primary products (sections 0-4)	1 138 385	32,7	1 231 062	50,3	1 166 076	40,9
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - Food and live animal	1 027 681	29,5	1 158 825	47,4	1 094 670	38,4
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	55 089	1,6	43 275	1,8	49 302	1,7
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - Crude materials, inedible, except fuels	36 145	1,0	18 184	0,7	13 749	0,5
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - Mineral fuels, lubricants and related materials	18 067	0,5	10 306	0,4	7 220	0,3
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật - Animal and vegetable oils, fats and waxes	1 404	0,0	472	0,0	1 135	0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - Manufactured products (sections 5-8)	2 347 900	67,3	1 214 939	49,7	1 682 845	59,1
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan - Chemical and related products, n.e.s	82 552	2,4	113 439	4,6	124 296	4,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - Manufactured goods classified chiefly by materials	320 116	9,2	336 258	13,7	472 423	16,6
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - Machinery and transport equipment	297 590	8,5	509 490	20,8	890 717	31,3
8	Hàng chế biến khác - Miscellaneous manufactured articles	1 647 642	47,3	255 752	10,5	195 409	6,8
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	-	-	-	-

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2010		2011		2012	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	1 227 829	100,0	1 005 663	100,0	1 396 028	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) - Primary products (sections 0 -4)	987 477	80,4	853 953	84,9	1 172 966	84,0
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống - <i>Food and live animal</i>	490 278	39,9	262 075	26,1	549 885	39,4
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	4 815	0,4	2 685	0,3	7 460	0,6
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu - <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	490 935	40,0	494 648	49,2	614 724	44,0
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan - <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	736	0,1	93 574	9,3	530	0,0
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật - <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	714	0,1	971	0,1	367	0,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) - Manufactured products (sections 5 -8)	167 012	13,6	151 711	15,1	223 062	16,0
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan - <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	28 157	2,3	24 586	2,4	23 937	1,7
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL - <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	118 986	9,7	113 529	11,3	186 512	13,4
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng - <i>Machinery and transport equipment</i>	17 354	1,4	10 024	1,0	8 435	0,6
8	Hàng chế biến khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	2 515	0,2	3 572	0,4	4 178	0,3
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên - Commodities not classified elsewhere in SITC	73 340	6,0	-	-	-	-

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		39 871 484
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		18 584 429
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		21 287 055
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-2 702 626
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		2 495 709
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		1 920 751
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 011 092	1 748 569
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	1 978 440	1 481 658
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1 002 950
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	960 687	892 411
Gạo - <i>Rice</i>	"	1 502 444	719 804
Cao su - <i>Rubber</i>	"	238 811	551 995
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		387 039
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		374 362
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		39 299
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		158 990
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		5 007
Phương tiện vận tải và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		366 180
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		312 797
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	774 113	303 595
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		278 298
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		273 738
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		264 559
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		254 145
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		235 410
Sơ, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		230 911

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		218 216
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	77 544	181 288
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		162 311
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		160 040
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		155 790
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		149 234
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		141 822
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		140 465
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		137 803
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		136 242
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		125 245
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		123 765
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		118 723
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		113 887
Linh kiện, phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles and Motorcycles (unassembled)</i>	"		102 855
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17 018	99 290
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		77 581
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		74 477
Gỗ - <i>wood</i>	"		73 295
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	521 947	67 376
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	11 829	66 224
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		60 009
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		47 116
Giấy - <i>paper</i>	"		46 729
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		37 400
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		37 008
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		32 817
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		26 766
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		26 369

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18 669	20 479
Đường - <i>Sugar</i>	1000 USD		18 092
Thiếc - <i>Tin</i>	"		16 621
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		14 731
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		7 477
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		4 475
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		3 767
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		2 788
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		2 541
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 432	2 441
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		751
Thảm - <i>Carpets</i>	"		665
Quế - <i>Cinamon</i>	"		14

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		3 713 793
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 052 109	2 795 556
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	1 380 914	1 424 733
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	849 050	786 188
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	658 913	423 497
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	138 633	136 260
- Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	24 600	24 879
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	641 409	1 135 350
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1 126 337
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	958 003	815 196
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		740 465
Hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		673 180
Giấy - <i>Paper</i>	"		632 116
Trong đó: Giấy kraft - <i>Of which: Kraft Paper</i>	"		2 057

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		595 120
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		519 714
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		505 976
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		345 566
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		341 112
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		326 880
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		323 126
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		298 729
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		295 112
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		266 485
Đồng - <i>Copper</i>	"		248 409
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		242 973
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		232 576
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	94 977	209 555
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"	153 086	196 267
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	"	420 490	188 702
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	54 976	19 458
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	231 133	109 434
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	28 095	17 280
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	19 100	4 298
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	77 146	30 030
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	10 039	8 203
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	9 608	161 806
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	892	10 920
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	8 653	147 563
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	63	3 323
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	1000 USD		161 317
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		158 927

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		154 115
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		152 907
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		140 025
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		139 527
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	97 674	135 417
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	1 371	2 915
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		132 414
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		127 350
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		124 736
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		118 569
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		117 609
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		106 718
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	89 187	106 231
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		103 625
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	221 680	101 094
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		98 348
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		97 097
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		88 013
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		74 253
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		62 853
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	168 954	61 318
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		57 412
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		52 083
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	53 236	49 849
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		36 774
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		36 658
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		33 734
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	454 074	31 784
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	1000 USD		29 963

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		18 022
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		17 071
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		16 246
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		14 041
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		11 250
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		10 550
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - Unit	4 984	10 167
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		9 783
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		8 950
Thiếc - <i>Tin</i>	"		8 362
Clanke - <i>Clanke</i>	"		7 668
Bông - <i>Cotton</i>	Tấn - Tonne	3 770	6 987
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		6 904
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		6 477
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		5 725
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		5 484
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - Tonne	7 414	5 163
Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		3 076
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		1 770
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		1 317
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		700
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		473
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - Tonne	375	79
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		76
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		70

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		195 651 460
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		87 072 486
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		108 578 974
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-21 506 488
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		14 224 705
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		7 283 394
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 364 109	7 197 456
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		6 859 107
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		4 730 803
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 660 511
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		1 134 753
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		18 396
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		4 653 769
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		4 359 805
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 990 470
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		2 247 136
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	860 939	1 967 682
Gạo - <i>Rice</i>	"	4 102 751	1 857 577
Gỗ - <i>wood</i>	1000 USD		1 696 788
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 607 302
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 491 662
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		1 342 456
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	185 952	1 179 882
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	1 337 235	1 107 859
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		1 101 934
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 085 686

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		1 080 130
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	464 190	1 020 781
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		974 373
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 604 132	885 716
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		682 951
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		596 919
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	581 381	543 620
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		531 334
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		525 097
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		517 480
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		509 667
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		438 766
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		417 273
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	57 901	387 498
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		374 544
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		364 013
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		340 094
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		333 453
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		330 732
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		317 613
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		312 956
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		312 243
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		266 067
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		240 649
Đường - <i>Sugar</i>	"		235 612
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		230 415
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		221 855

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		175 452
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		175 195
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles and Motorcycles (unassembled)</i>	"		137 588
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	396 718	127 904
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		122 131
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		112 650
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	78 490	104 133
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	1000 USD		47 118
Thiếc - <i>Tin</i>	"		39 694
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		35 778
Thảm - <i>Carpets</i>	"		29 275
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		10 744
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		7 639
Quế - <i>Cinamon</i>	"		5 398
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	73	86
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		16 701 208
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		12 506 872
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		8 123 984
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		8 089 866
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 631 569	6 266 101
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	2 322 971	2 383 769
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	2 455 254	2 264 926
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	658 921	423 567
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	1 169 765	1 168 871
- Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	24 658	24 967

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 654 201	6 128 015
- Trong đó : Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	364 336	228 987
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	2 137 777	4 133 006
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		2 581 390
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		2 479 483
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 434 335
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 208 136
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2 038 683
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 523 475
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 930 683	1 367 771
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	793 589	264 036
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	360 036	170 453
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	975 978	462 970
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	1 115 534	190 353
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	379 730	161 152
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	305 817	118 808
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		1 218 017
Giấy - <i>Paper</i>	"		1 228 045
Trong đó : Giấy kraft - <i>Of which : Kraft Paper</i>	"		55 699
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 200 013
Đồng - <i>Copper</i>	"		1 032 372
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 029 306
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 003 172
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		873 921
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		841 207
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		795 970
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	936 862	795 032
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		790 639
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 926 133	750 842

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		724 663
Gỗ - <i>Wood</i>	"		703 017
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		696 473
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		634 567
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	32 351	625 567
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	12 220	117 284
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi - <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	625	15 784
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	15 288	277 158
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	4 218	215 199
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"		142
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		596 722
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - Tonne	273 281	571 196
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		536 417
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - Tonne	1 536 014	533 854
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		526 681
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		494 655
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		488 753
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		483 976
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	225 241	478 544
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		445 821
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		429 786
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		402 130
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		389 039
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	398 647	376 049
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		374 579
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		368 723

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	1000 USD		367 066
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		364 242
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		349 349
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	554 299	348 425
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		305 528
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		270 463
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		263 147
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		239 645
Chì - <i>Lead</i>	"		238 836
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		185 886
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		185 121
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		163 935
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		162 988
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		135 516
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		128 167
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		111 622
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		109 703
Malt - <i>Malt</i>	"		109 657
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		103 636
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		97 591
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		96 783
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		88 836
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	593 427	76 577
Ngô - <i>Maize</i>	"	124 643	75 380
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		55 783
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		46 033

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000 USD		43 129
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27 404	38 991
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		24 353
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	8 654	18 645
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		18 466
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		8 291
Clanke - <i>Clanke</i>	"		7 891

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 810 556
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		3 287 384
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		1 523 172
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 764 212
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		933 337
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		416 871
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		245 648
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		244 363
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		194 546
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		20 371
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		115 220
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		92
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	63 844	146 711
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		106 744
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		89 982
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 152	71 682
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	9 872	62 038
Gạo - <i>Rice</i>	"	129 877	57 342
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		43 380
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	41 472	42 951
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		40 203
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		33 918
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		30 503
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		28 649
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		28 327

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17 426	27 284
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		26 085
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		22 331
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 980	20 615
Sợi, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		16 499
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		13 999
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		13 660
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 289	13 252
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		12 919
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		9 939
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		9 119
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		7 074
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		6 851
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		6 512
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4 571
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		4 254
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 790
Thiếc - <i>Tin</i>	"		1 192
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	744	1 105
Giấy - <i>paper</i>	1000 USD		991
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		962
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		832
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		718
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles and Motorcycles (unassembled)</i>	"		581
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		486
Quế - <i>Cinamon</i>	"		449
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		383

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Gỗ - <i>wood</i>	1000 USD		314
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		188
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		152
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		126
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		33
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		26
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		19
Đường - <i>Sugar</i>	"		2
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	303 111	287 002
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	48 255	48 950
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	233 902	212 749
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	20 954	25 303
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	"	566 908	250 374
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	109 231	52 291
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	30 790	16 530
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	9 195	1 663
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	416 803	179 386
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	889	503
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		173 622
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		85 755
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	112 853	75 387
- Trong đó : Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	42	78
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		71 624
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	194 559	56 362
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		52 393
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		46 071

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		34 667
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 499	26 197
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		24 762
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	63 311	24 288
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"	32 223	18 184
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		14 947
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		14 237
Đồng - <i>Copper</i>	"		14 066
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		13 210
Giấy - <i>Paper</i>	"		12 481
Trong đó: Giấy kraft - <i>Of which: Kraft Paper</i>	"		10 952
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 512	11 970
Linh kiện, phụ tùng ô tô: - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		10 814
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		9 802
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	201	8 604
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	145	3 545
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	46	3 581
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	10	1 478
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		7 928
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		7 687
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		7 151
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		6 985
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		6 781
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 559	6 654
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		6 494
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		5 836
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		5 007

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		4 246
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4 141
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		3 797
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		2 949
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		2 512
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		2 468
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		2 129
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		2 124
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		2 039
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 898
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 890
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		1 856
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		1 830
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		1 673
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 525
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 515
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 357
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1 292
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1 291
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 140
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		922
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		757
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		636
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		599
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		514

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		500
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		473
Malt - <i>Malt</i>	"		387
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		387
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		136
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		62
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		49
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		17
Thiếc - <i>Tin</i>	"		17

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		33 749 757
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		24 324 121
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		9 425 636
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		14 898 485
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		8 148 302
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		2 957 615
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		2 807 894
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		2 402 943
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 143 607
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		257 587
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		484 796
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		3 825
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	555 829	1 118 317
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		724 902
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		607 321
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		513 984
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		470 641
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	47 822	313 982
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		309 305
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	37 938	271 688
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		202 186
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	73 857	183 830
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		169 746
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		122 580
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		105 102

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		103 406
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		80 092
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		79 460
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		75 201
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		74 048
Sợi, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		72 111
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		70 227
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	41 125	66 335
Đồ chơi - <i>Chirldren toys</i>	1000 USD		61 976
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		55 562
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		51 865
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		36 746
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	73 422	31 652
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		30 581
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		27 154
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		18 537
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		18 318
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles and Motorcycles (unassembled)</i>	"		17 260
Gỗ - <i>wood</i>	"		15 235
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 044	12 419
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		11 090
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		8 504
Giấy - <i>paper</i>	"		7 178
Thiếc - <i>Tin</i>	"		5 248
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		5 118
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		4 266
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		4 263
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 023	4 247

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		4 247
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		4 189
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		2 710
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		2 677
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		2 336
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 782	2 334
Than đá - <i>Coal</i>	"	9 624	1 355
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		1 205
Thảm - <i>Carpets</i>	"		329
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 082	274
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		230
Đường - <i>Sugar</i>	"		10
Cao su - <i>Rubber</i>	"		6
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1 742 996
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1 061 781
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		937 994
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		929 999
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		352 764
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		276 237
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		270 254
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		219 716
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		213 042
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		185 068
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		178 532
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		157 169

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	45 044	134 995
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		133 228
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		123 670
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	306 226	122 842
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		122 127
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		119 666
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	48 022	98 630
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	1 995	4 041
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		95 912
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2 259	93 102
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	2 156	58 310
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	4	21
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	99	34 771
Malt - <i>Malt</i>	1000 USD		86 707
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		83 497
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		82 973
Gỗ - <i>Wood</i>	"		78 394
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		73 863
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		66 941
Chế thực phẩm khác - <i>Chế thực phẩm khác</i>	"		63 493
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		59 162
Giấy - <i>Paper</i>	"		58 657
Trong đó: Giấy kraft - <i>Of which: Kraft Paper</i>	"		3 260
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		43 530
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		41 069

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		36 707
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		36 034
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		35 246
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		34 133
Chì - <i>Lead</i>	"		33 680
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		31 596
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	58 736	30 680
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	28	12
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	27 867	14 137
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	84	111
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	9	3
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	12 083	5 696
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	18 665	10 719
Cao su - <i>Rubber</i>	"	16 027	29 086
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		27 596
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		27 341
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	9 123	26 288
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	82 927	25 207
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		22 946
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		18 045
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		15 883
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		15 782
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		12 742
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		12 390
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		12 314
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		12 024
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		10 751

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 534	10 281
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		10 141
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		9 843
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		9 406
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		8 497
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		8 163
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		8 083
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		7 037
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		7 015
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		5 911
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		4 991
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		4 638
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		4 102
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		2 771
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		1 452
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	79	298
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		174
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	106	100
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		60
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		48
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	107	38
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		36
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4	5
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	1000 USD		2
Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		31 040 495
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		25 410 317
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		5 630 178
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		19 780 139
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		9 147 617
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		2 786 570
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 067 027
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 636 693
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		524 058
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		494 005
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		168
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		1 630 958
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		952 107
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		872 253
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		790 832
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	90 121	600 672
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		528 889
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	600 115	506 280
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		465 234
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	147 665	313 236
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		279 473
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		236 783
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		232 060
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		207 171
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27 102	192 225
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		115 476

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		104 799
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		87 339
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		86 955
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		84 408
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	31 253	69 990
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		59 270
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		56 824
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		51 254
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		50 987
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		47 238
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		43 188
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		39 004
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		35 494
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	62 250	34 341
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		34 037
Gỗ - <i>Wood</i>	"		23 754
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		23 414
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 962	20 970
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		19 101
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 260	12 173
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	11 904	11 313
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles and Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		11 199
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 305	7 665
Giấy - <i>paper</i>	1000 USD		6 894
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		5 028
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		4 706
Quế - <i>Cinamon</i>	"		4 544
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		4 444
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 429

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		1 953
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		1 622
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		647
Thảm - <i>Carpets</i>	"		315
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	500	258
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		113
Đường - <i>Sugar</i>	"		53
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		52
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		24
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		695 355
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		588 655
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	219 594	460 063
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		447 304
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	547 806	346 941
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		223 784
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	90 979	218 828
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		216 741
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	495 578	197 133
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		191 084
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		170 133
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		135 690
Chế thực phẩm khác - <i>Chế thực phẩm khác</i>	"		128 201
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		99 485
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	213 885	97 960
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	1	3
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	692	595
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	209 356	92 375
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	3 837	4 987

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	260 228	90 860
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		78 960
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		75 125
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		69 204
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		60 218
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		58 663
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		58 042
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		53 966
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		46 865
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		45 134
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		43 321
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		40 281
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	47 169	33 006
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	284	596
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	869	32 751
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	387	13 611
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi - <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	1	30
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	16	829
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	465	18 280
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		30 160
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		27 377
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		26 270
Giấy - <i>Paper</i>	"		22 501
Trong đó: Giấy kraft - <i>Of which: Kraft Paper</i>	"		3 789
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 566	22 486
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		21 920
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		16 186

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		15 987
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		12 607
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		11 607
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		10 508
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		9 276
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		8 551
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		7 394
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		6 513
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		6 471
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		6 203
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		6 139
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	"		5 831
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		5 746
Dầu mỡ nhờn - <i>LubricaTing oils</i>	"		4 863
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		4 795
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		4 633
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		4 486
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		3 173
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		2 595
Đồng - <i>Copper</i>	"		2 481
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		2 465
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		2 087
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		2 085
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		2 012

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		1 597
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 141
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 109
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		937
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - Unit	77	872
Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		614
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		576
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	67	519
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000 USD		518
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	450	485
Ngô - <i>Maize</i>	"	570	437
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		231
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	Tấn - Tonne	3	107
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		49
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		34
Thiếc - <i>Tin</i>	"		13
Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	Tấn - Tonne	5	10
Than đá - <i>Coal</i>	1000 USD		3

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 244 949
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		2 848 921
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		1 396 028
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 452 893
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 812 790	767 752
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		588 691
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		188 466
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		135 647
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		119 092
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		16 102
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		77 951
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	46 667	92 125
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		89 533
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		72 132
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		69 356
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		68 468
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 151	57 137
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		39 995
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	85 095	37 593
Sợi, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		36 688
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	31 880	34 294
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		33 365
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		28 077
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		22 998
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 389	21 583

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		18 609
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		17 148
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		15 353
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles and Motorcycles (unassembled)</i>	"		14 062
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		13 795
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		13 652
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		12 418
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		10 323
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		10 061
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 835	9 391
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	5 211	9 341
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	1000 USD		7 502
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		6 972
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		6 304
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	26 180	4 608
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		3 497
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3 122
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 690
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 714	2 611
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		2 494
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 032	2 130
Giấy - <i>paper</i>	1000 USD		1 888
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 671
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		1 154
Gỗ - <i>wood</i>	"		963
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		951

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		911
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		497
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		347
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		335
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		295
Quế - <i>Cinamon</i>	"		170
Đường - <i>Sugar</i>	"		164
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		143
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		81
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		31
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		15
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		8
Thảm - <i>Carpets</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	545 979	489 220
Bông - <i>Other Cotton</i>	"	131 050	263 938
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	"	497 939	186 630
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		134 489
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		64 605
Đồng - <i>Copper</i>	"		62 866
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		35 877
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		33 155
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		19 132
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		13 986
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		9 009
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		8 245
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		7 486

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		7 468
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 833	7 237
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		7 139
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		5 134
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 918	4 427
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		3 235
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		2 435
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 767	2 397
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		2 223
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 273
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 064	959
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		702
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		530
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		367
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		355
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		215
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		186
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		156
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		137
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		119
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		112
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		78
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12	76
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		73
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		18
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		16

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		15
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		12
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		10
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		9
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		8
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		7
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		6
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		5

PHẦN IV
NƯỚC BẠN HÀNG CHỦ YẾU
SECTION IV - MAJOR TRADING PARTNERS

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 433 316
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		191 732
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		1 241 584
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-1 049 852
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		46 797
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		41 867
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		36 248
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		17 419
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 440	8 536
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		8 531
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		3 870
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		3 758
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		2 626
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		1 696
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		1 656
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	846	1 631
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	181	1 564
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		1 351
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 066
Hàng mây tre, cối, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		974
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	481	972
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		868
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		753
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		717
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		699

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		473
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		416
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		409
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		283
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		198
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	80	198
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		156
Gỗ - <i>Wood</i>	"		54
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		27
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		22
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		10
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		6
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		5
Thủy sản chế biến khác - <i>Fishery products</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		1 017 581
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	147 528	45 007
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"	67 100	40 338
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		38 806
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		37 632
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		21 766
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		15 423
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		5 460
Gỗ - <i>Wood</i>	"		4 188
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 063	3 838
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		1 984
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 220

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		1 111
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		998
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		562
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		481
Malt - <i>Malt</i>	"		463
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		251
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	258	166
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		148
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		140
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		66
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		39
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17	34
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		34
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		18
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		13
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		10
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	6
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		5
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		2
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		381 346
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		56 884
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		324 462
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 267 578
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		44 646
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		5 006
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		2 647
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 412
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		831
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		271
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	23	100
Chè - <i>Tea</i>	"	37	54
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		10
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		10
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		8
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	353 609	307 804
Nhiên liệu bay - <i>Jet tuel</i>	"	13 547	16 657

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		228 696
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		220 022
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		8 674
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		211 348
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		55 690
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		14 463
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		39 529
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		29 645
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 111	25 316
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		14 299
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		14 217
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		8 489
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 044	7 505
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		6 914
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 022	6 826
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		6 521
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 681	5 261
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		4 656
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		4 008
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3 313
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	835	1 795
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	848	1 604
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		1 167
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 054

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		929
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		929
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		704
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		659
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		647
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		572
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		555
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steeel and iron produce</i>	"		299
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		274
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	90	208
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		194
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		166
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		165
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		148
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		115
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		115
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	"		108
Gỗ - <i>Wood</i>	"		95
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		95
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		92
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		60
Quế - <i>Cinamon</i>	"		45
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		28
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		2 441
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		891
Các sản phẩm bằng <i>asphalt</i> hoặc bằng vật liệu tương tự - <i>Articles of asphalt or of similar material</i>	"		732

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		702
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		579
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		492
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		415
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		355
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		156
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		121
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		105
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		48
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		43
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		24
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		16
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		4
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		1

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 032 043
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		73 766
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		958 277
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 884 511
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		24 843
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		16 852
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		16 085
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 544
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		2 397
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 251
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		792
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		494
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		89
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		782
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		752
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		592
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		590
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	48	337
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	1000 USD		336
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		293
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		280
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		277
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		250
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	61	182

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	76	175
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		168
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		145
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		81
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	54	71
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		45
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		35
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		35
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		33
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		33
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		14
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	10
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		5
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		755 620
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		58 286
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		39 111
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		32 593
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		14 937
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		12 774
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	30 803	12 025
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		5 232
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3 475
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		999

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		591
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		540
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	79	429
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		352
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		277
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		165
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		152
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		100
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		83
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		77
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6	51
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	2	10
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		40
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		32
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		30
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		29
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		12
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		10
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		9
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		3
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		3
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		2
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		2
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		1

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 233 992
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		2 354 695
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		2 879 297
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 524 602
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		932 075
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		237 637
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		231 657
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	86 472	210 688
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		61 239
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	30 974	60 545
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		56 743
Gỗ - <i>Wood</i>	"		48 330
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 680	36 219
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		34 420
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		32 900
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		30 613
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		25 749
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 888	23 362
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	21 071	23 191
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		22 929
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		15 356
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		13 966
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 114	13 517
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		11 915
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		11 435
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		11 097

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		9 103
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	42 296	7 628
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		7 171
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		5 862
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		5 688
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		4 455
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		4 073
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		4 019
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		3 258
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		2 296
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		2 280
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		2 113
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 738
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 561
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 086	1 337
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	1000 USD		1 046
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		674
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		394
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		329
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		303
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	"		297
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 312	264
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		208
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	133	143
Giấy - <i>paper</i>	1000 USD		109
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		92
Quế - <i>Cinamon</i>	"		85

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		28
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5	2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	547 881	354 434
- Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	1 027	1 825
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		338 315
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 019 681	304 430
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		247 941
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	102 087	188 696
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		168 445
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	85 301	133 799
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		130 508
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		80 131
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		77 769
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		69 803
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		58 016
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		50 680
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		46 906
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		46 069
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		45 916
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		44 319
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		41 489
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		39 237
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1 161	31 277
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	1 119	4 371
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	33	21 965
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	9	4 941
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		30 307

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Giấy khác - <i>Other paper</i>	1000 USD		28 293
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		25 328
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	74 933	24 411
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		18 662
Đồng - <i>Copper</i>	"		17 585
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		12 605
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		10 892
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		10 831
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		10 034
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		10 020
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		9 421
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		8 813
Phân bón - <i>Chemical fertilizer</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 695	7 973
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	75	20
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	2 620	7 954
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		6 128
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 043	5 742
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		5 725
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		4 699
Chì - <i>Lead</i>	"		3 749
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		3 719
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		3 420
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		3 272
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		3 266
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		3 145
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		3 132
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 643

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		2 121
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 922
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		1 825
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 998	1 816
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		1 502
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1 087	1 188
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		852
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		781
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		635
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		530
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		415
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		407
Gỗ - <i>Wood</i>	"		359
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	408	279
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		159
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		143
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		56
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		42
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		30
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		21
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		19
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		19
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3	4
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		3
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		1

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		178 631
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		176 724
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		1 907
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		174 817
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	28 989	57 296
Gạo - <i>Rice</i>	"	95 494	39 934
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		26 630
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		13 240
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		8 489
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		7 644
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 360	8 216
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		5 707
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		4 205
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		3 074
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		1 547
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 048
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 037
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		897
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		812
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		680
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		478
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	84	426
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		251
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		175
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		169

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	58	159
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		91
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		79
Giấy - <i>paper</i>	"		71
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		68
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		53
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		53
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	29	50
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	36	41
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		37
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		19
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		11
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		9
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		3
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		2
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Quả cây keo gai, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía; hạt quả và nhân quả và các sản phẩm rau khác - <i>Locust beans, seaweeds and other algae, sugar beet and sugar cane; fruit stones and kernels and other</i>	1000 USD		1 660
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		155
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		51
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		21
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		17
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		3

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		138 420
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		124 573
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		13 847
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		110 726
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	116 738	47 783
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		17 117
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	36 686	15 661
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	1000 USD		7 671
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		4 185
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		3 332
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		830
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		1 669
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2 449
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		1 491
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 466
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 403
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		927
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		822
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	130	639
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		635
Giấy - <i>paper</i>	"		573
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		556
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		493
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		477
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		457
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		330
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		297

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	1000 USD		294
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		233
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	197	181
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		109
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		99
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		95
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		81
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		77
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		77
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		73
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		67
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		63
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		39
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		31
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		27
Gỗ - <i>Wood</i>	"		26
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10	23
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		15
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		15
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		8
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		4
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		4
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		4
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	"		3
Thảm - <i>Carpets</i>	"		3
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	37 317	13 795
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		50
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 266 785
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		3 696 265
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		570 520
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		3 125 745
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		1 243 156
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		542 920
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		483 829
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		400 146
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		216 649
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		142 387
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		55 938
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		49 948
+ Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		45
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		87 631
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40 826	86 421
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		57 247
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 525	52 603
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	1000 USD		43 712
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		40 709
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		36 948
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 339	31 299
Sợi, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		26 855
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		15 346
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		14 490
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		13 973
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		11 383

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		10 698
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		9 861
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		8 471
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 469	5 945
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		4 338
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4 058
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		3 714
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		3 307
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2 866
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 503	2 117
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		1 659
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 614
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 465
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		1 453
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		1 274
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 048
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		802
Gỗ - <i>Wood</i>	"		657
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		656
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	274	450
Gạo - <i>Rice</i>	"	567	361
Giấy - <i>paper</i>	1000 USD		355
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		334
Quế - <i>Cinamon</i>	"		308
Xăng dầu- <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	240	161
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		128
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		59

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	1000 USD		43
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40	20
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		7
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18	4
Đường - <i>Sugar</i>	1000 USD		4
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		168 201
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		78 760
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		42 798
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		33 200
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	61 554	24 153
"Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i> "	1000 USD		17 300
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		15 180
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		11 825
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		11 247
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		11 076
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 200	10 563
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		9 902
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		9 668
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		8 953
Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	299	7 298
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		5 480
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		4 846
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		4 250
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		4 248

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Malt - <i>Malt</i>	1000 USD		3 934
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3 652
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		3 377
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		3 168
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		2 930
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 637
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		2 467
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2 276
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		1 893
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	899	1 737
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		1 655
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 171	1 673
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	6	22
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		1 569
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1 437
Giấy - <i>Paper</i>	"		1 132
- Giấy kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		109
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 023
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		1 264
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	585	1 244
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		1 207
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	483	1 001
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		956
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		876
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		865
Gỗ - <i>Wood</i>	"		844
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		769
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		754

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		732
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		698
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		658
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		595
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		445
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		421
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		330
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		263
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		203
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	21	141
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		124
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		105
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		97
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		86
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		54
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		53
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		36
Thiếc - <i>Tin</i>	"		24
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		14
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		12
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		8
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		8
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		8

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 101 599
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		1 905 047
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		196 552
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 708 495
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		1 575 109
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		177 320
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		55 930
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		31 122
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		14 285
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		6 501
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		6 011
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		5 888
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		3 609
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		397
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		884
+ Thủy sản chế biến khác - <i>Fishery products</i>	"		2 327
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		3 427
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 602	3 207
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		2 808
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		2 651
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 903
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 613
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 401

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		659
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		636
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		389
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		387
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		269
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		198
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		197
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	37	195
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	34	184
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		151
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		147
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		124
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27	70
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		58
Thảm - <i>Carpets</i>	"		23
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		18
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		15
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		8
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		52 478
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		32 244
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		19 356
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	31 955	10 765
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	1 061	10 700
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	131	1 007
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		9 459
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		8 233

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	32	7 570
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	11	262
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	21	7 308
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		6 875
Giấy - <i>paper</i>	"		5 697
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		4 809
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		3 017
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2 985
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 948
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 280
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 214
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 108
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		1 097
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 088
Gỗ - <i>Wood</i>	"		986
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	170	798
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		755
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		699
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		622
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		470
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		458
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		427
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		400
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		377
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		354

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		299
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		293
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		279
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		221
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		197
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		186
Đồng - <i>Copper</i>	"		178
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		143
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		138
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		127
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		109
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		107
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		103
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		97
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		94
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		82
Malt - <i>Malt</i>	"		78
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		50
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		34
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	32
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	10	26
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		11
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		10
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		8
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		91 448
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		83 279
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		8 169
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		75 110
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 669	26 732
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		25 802
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		36
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		18 652
+ Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		1 644
Sơ, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		14 878
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		10 497
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	133	929
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		251
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		245
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		235
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		232
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		210
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		202
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		160
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	72	156
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	103	104
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		96
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		83
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		79
Thảm - <i>Carpets</i>	"		62
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		44
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		39

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	1000 USD		37
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		24
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		7
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		4
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		1 886
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 573
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		611
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		573
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	949	561
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	173	502
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		395
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		360
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		336
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		272
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		218
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		122
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		107
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		97
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		78
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		71
Giấy - <i>Paper</i>	"		61
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9	35
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	1000 USD		15
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		12
Đồng - <i>Copper</i>	"		12
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		10

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 709 750
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		470 935
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		1 238 815
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 767 880
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		188 291
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		52 303
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 392
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		47 923
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		31 711
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		28 369
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		26 681
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		16 398
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		15 343
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		11 850
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 621	10 333
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	1000 USD		9 199
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		9 136
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		9 130
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 933	7 427
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		6 068
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 283	5 659
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		4 775
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		4 404
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	908	4 069
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		2 991

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		2 621
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		1 736
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 312
Giấy - <i>paper</i>	"		1 206
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		1 113
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	311	657
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		652
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		568
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		485
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		439
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	450	425
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		366
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		308
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	97	227
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		211
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	204	197
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		148
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		131
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		108
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		82
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		25
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		4
Thảm - <i>Carpets</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	718 354	1 054 742
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"	82 062	75 318

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		54 559
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40 072	22 996
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		12 888
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		4 498
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		4 179
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		3 641
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		944
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	969	806
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		514
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		326
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		185
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		116
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		29
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		27
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		10
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		4
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		501 322
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		350 770
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		150 552
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		200 218
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		51 803
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		46 553
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		39 293
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		26 213
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 024
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		19 660
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 296	21 744
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		20 033
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 602	16 671
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		16 149
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		15 362
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		12 736
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		11 947
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		7 797
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		5 999
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 139	5 570
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		5 342
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		4 134
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		3 478
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 779	2 681
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 945

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	645	1 694
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		1 685
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 579
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 990	1 289
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	176	1 193
Giấy - <i>paper</i>	1000 USD		969
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		754
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		721
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		703
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		634
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		427
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		382
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		297
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		275
Gỗ - <i>Wood</i>	"		263
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		228
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		213
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		119
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		115
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		21
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		13
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		10
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		26 294
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		24 876

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	62 430	23 967
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		15 707
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		10 791
Đồng - <i>Copper</i>	"		9 930
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		6 138
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3 427
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		3 302
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 987
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		1 913
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		1 858
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 557
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 422
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		1 386
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1 015
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		913
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		888
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		810
Gỗ - <i>Wood</i>	"		728
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		666
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		467
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		428
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	214	393
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		369
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		350
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		319
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		316
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		301

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		260
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		207
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		206
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		188
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	49	169
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		163
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		156
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	43	152
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		127
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		123
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		120
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		113
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	183	101
Malt - <i>Malt</i>	1000 USD		68
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		62
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		61
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		49
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		38
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		21
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		17
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		11
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		1

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		522 196
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		485 719
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		36 477
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		449 242
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	1000 USD		264 062
Sơ, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		37 492
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		19 968
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		16 367
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		11 123
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		9 036
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	24 850	8 524
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	8 299	7 968
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		7 587
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		6 664
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		6 133
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 271	5 611
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		5 316
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 749	4 188
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		4 092
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		3 762
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		3 555
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		3 505
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3 290
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		2 852
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		2 657
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 547

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		2 546
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		2 194
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		1 954
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	238	1 837
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		1 547
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 506
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 384
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 109
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		907
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 108	827
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		358
Giấy - <i>paper</i>	"		285
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	33	199
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		147
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		105
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	46	94
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		90
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		87
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4	41
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		25
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		11
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		5

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		11 064
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		9 480
Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh - <i>Other oil seeds and oleaginous fruits, whether or not broken.</i>	"		3 729

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		1 796
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		1 084
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		993
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		761
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		416
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		290
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		153
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		73
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		45
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	29	38
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		37
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		34

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		151 967
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		13 788
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		138 179
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 124 391
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		5 126
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		13
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		763
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 110	2 982
Gạo - <i>Rice</i>	"	5 302	2 231
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 178
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		357
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		336
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		312
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		272
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4	103
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		68
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		62
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		30
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		24
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		22
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7	10
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		6
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		4
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		2
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		2
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		2
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	288 725	127 895
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		3 975
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		2 041
Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	6	952
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		831
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		794
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		353
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		233
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		193
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		157
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		105
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		58
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		52
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		49
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		5
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		3

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		87 719
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		22 488
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		65 231
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 42 743
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32 800	15 612
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		1 471
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		1 337
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		157
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		142
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		133
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		65
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		29
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		15
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		11
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		4
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		2
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 251	27 192
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	25 728	25 093
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	"	30 104	11 150
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 719
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3	77

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 824 187
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		1 323 340
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		500 847
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		822 493
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		516 437
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		162 762
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		106 387
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		43 653
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		34 038
+ Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		81
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		97 761
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	45 264	93 961
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		64 823
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		51 927
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		21 698
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		19 865
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		17 100
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 741	11 710
Gạo - <i>Rice</i>	"	27 429	10 373
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		9 193
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		7 611
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		7 486
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		6 894
Gỗ - <i>Wood</i>	"		6 337
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 722	6 156

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		5 431
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	681	4 994
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		4 975
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		3 967
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	501	3 876
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		3 413
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2 590
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		2 555
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 284
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		2 220
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 609
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 557
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 544
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 246
Sợi, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 059
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 292	884
Giấy - <i>paper</i>	1000 USD		692
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		498
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		481
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		471
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		402
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		400
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		336
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		284
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		228
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		110
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		91
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		46
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	19

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		107 162
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		71 667
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	127 839	53 202
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		47 877
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		31 705
Malt - <i>Malt</i>	"		21 453
Chì - <i>Lead</i>	"		14 513
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20 416	12 557
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	28	12
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	14 989	9 468
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	84	109
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	155	101
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	5 160	2 866
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		12 269
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		10 959
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 110	10 201
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	10 646	9 069
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		6 369
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		6 235
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		5 956
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		5 398
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		4 545
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		3 327
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		3 180
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		3 172
Đồng - <i>Copper</i>	"		3 127
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3 034

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 897	2 935
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		2 857
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		2 612
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		2 161
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		2 142
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 942
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		1 820
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		1 577
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 455
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 266
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 081
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		937
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		711
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		676
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		603
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		508
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		455
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		391
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		268
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		196
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		195
Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	13	149
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	120
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		91
Giấy - <i>Paper</i>	"		90

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		81
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		80
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		79
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		69
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		58
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		56
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		56
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		53
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		39
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		39
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		39
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		30
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		24
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		2
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		2
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		1

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		277 796
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		245 029
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		32 767
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		212 262
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		104 490
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>			47 854
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		3 043
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		18 742
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		27 191
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 605	21 923
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	11 750	11 728
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		5 804
Sơ, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		3 997
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		3 074
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		2 716
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 810
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 645
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 208
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 099
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		769
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		768
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		640
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		619
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	79	539
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		470

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		460
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		451
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	180	414
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		309
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	31	248
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		224
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		118
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		103
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		78
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		75
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	121	53
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		39
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		39
Gỗ - <i>Wood</i>	"		38
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		21
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18	6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		13 506
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		4 637
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		3 975
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		3 778
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		2 048
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		991
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		504
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		489
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		407
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		334

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		175
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		119
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		116
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		89
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		62
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	118	55
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		42
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		32
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		28
Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2	27
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		12
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		11
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	8
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		6
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		5
Gỗ - <i>Wood</i>	"		5
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		3
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		2
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 399 363
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		1 104 838
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		1 294 525
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 189 687
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		296 380
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		232 238
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		120 966
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		120 715
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		94 296
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		88 186
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		51 860
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		34 885
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 166	19 142
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		17 763
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		15 148
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		12 738
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		12 608
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		11 032
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		8 531
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		8 526
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		8 210
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		7 030
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		5 173
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		3 750
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		3 168

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		2 438
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		2 392
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		2 275
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		2 175
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 830
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 765
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 614
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 122
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 076
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		698
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		396
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	34	210
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		205
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		196
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	132	114
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		70
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	22
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		13
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		12
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11	12
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	570 911	331 742
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		263 683
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	779 836	212 765
Bông - <i>Other Cotton</i>	"	38 881	82 488
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	142 122	77 175
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		73 157
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		63 588

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	70 420	26 583
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		22 788
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		17 075
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		14 996
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		10 110
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		9 722
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		9 494
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		7 909
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 414	6 335
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		5 972
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		4 778
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		4 217
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		4 139
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		3 798
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		3 753
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 737
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 236
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		2 135
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	654	1 610
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		1 310
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		849
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		776
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		729
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		633
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		604
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	148	507
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		395

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		370
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		366
Giấy - <i>Paper</i>	"		266
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		212
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		145
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		85
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		77
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		65
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		61
Phân Bón - <i>Fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	60	48
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		47
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		29
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		27
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		19
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		9
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		9
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		624 433
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		17 481
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		606 952
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 589 471
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 811	6 986
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		2 499
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		1 371
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		108
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		1 257
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 330
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		788
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		491
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		465
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	465	333
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		302
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		283
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		275
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		208
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		191
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		97
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		93
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		74
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		71
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		45
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		42

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		42
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		29
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		28
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		22
Gỗ - <i>Wood</i>	"		21
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		14
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		12
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		9
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		6
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		2
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		2
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	718 154	599 740
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		6 388
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		420
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		217
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		93
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	101	31
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		21
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		12
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		8
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		67 502
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		41 209
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		26 293
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		14 916
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 685	9 037
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		7 604
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		4 141
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		4 139
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		3 092
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	419	2 621
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	359	2 523
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		2 105
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		972
Thiếc - <i>Tin</i>	"		809
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		763
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 264	564
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		345
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		333
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		329
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	142	268
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		264
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		193
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		181
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		177
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		101

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		82
Quế - <i>Cinamon</i>	"		64
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		56
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		47
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		33
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		30
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		30
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		27
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		18
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	"		15
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		10
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		5
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		5 668
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3 878
Đồng - <i>Copper</i>	"		2 934
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		2 873
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		1 830
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 299
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 281
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		579
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 534	434
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		410
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		369
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	254	338
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		269

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		223
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		171
Gỗ - <i>Wood</i>	"		150
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		95
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		93
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		83
Giấy kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		39
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		27
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		19
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		18
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		17
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		5
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		2
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		2
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		56 144
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		5 061
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		51 083
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 46 022
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		3 975
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		121
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		111
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		87
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		50
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		34
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		16
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		4
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16 580	33 444
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	20 647	17 380
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	"	606	218
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		39

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 464 589
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		4 138 413
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		326 176
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		3 812 237
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		3 424 322
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		207 117
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		59 414
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 811	54 972
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		53 871
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		46 431
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		12 313
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		30 512
+ Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		167
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		32 304
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		29 961
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		20 534
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16 247	17 347
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	3 190	14 650
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		14 422
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	19 846	12 103
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	1000 USD		11 731
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		10 180
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		9 632
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 807	8 028
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		7 851

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		7 788
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		5 759
Giấy - <i>paper</i>	"		4 210
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		2 405
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		2 249
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	773	2 115
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		2 014
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 942
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		1 660
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	609	1 525
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		1 451
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 228
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		991
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		966
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		846
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	403	779
Đường - <i>Sugar</i>	1000 USD		762
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		676
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		669
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		577
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		472
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		434
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		325
Gỗ - <i>Wood</i>	"		242
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		193
Thiếc - <i>Tin</i>	"		99
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		63

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sơ, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		47
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		38
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		14
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		8
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	64 553	98 164
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		73 572
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		39 474
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	44 783	38 010
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		32 456
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		9 108
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		8 231
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 768	3 978
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		3 801
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 516
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		2 187
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 164
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 191	1 067
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		990
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		694
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 240	570
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	240	132
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	1 000	438
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		307
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		233
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	243	230
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		221
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		207

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		170
Chì - <i>Lead</i>	"		109
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		93
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		65
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	60	55
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		43
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		37
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		37
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		35
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		33
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		28
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	33	23
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		14
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		6
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		4
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		4
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		3
Dầu mỡ nhờn - <i>LubricaTing oils</i>	"		3
Giấy - <i>paper</i>	"		2
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		2
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Aromatic, cosmetic and sanitation products</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		159 544
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		154 309
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		5 235
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		149 074
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		117 792
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		11 578
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	588	2 982
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	343	2 126
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		1 625
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		230
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		1 395
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 359
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 208
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	499	468
Chè - <i>Tea</i>	"	130	273
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		223
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		196
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		187
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		112
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		78
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		69
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		50
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		45
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		42

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	35
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		22
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		16
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		11
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		9
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		8
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		4
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		3 119
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 747
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	79	146
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	182	102
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		100
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		12
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		6

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		190 788
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		101 399
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		89 389
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		12 010
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	158 186	60 861
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		14 850
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		6 428
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		3 214
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		2 916
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		2 416
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 915	2 310
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		2 013
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		1 711
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		846
Giấy - <i>paper</i>	"		730
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		679
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		373
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		218
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	181	201
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		199
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		189
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		111
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		97
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		83

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	45
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		39
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		17
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		16
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		8
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		5
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		78 124
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 193	10 626
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	50	45
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		11
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	21	8
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		3 437 646
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		2 933 997
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		503 649
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		2 430 348
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	641 253	613 950
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	633 210	430 501
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	512 012	210 301
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		129 714
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		124 243
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		88 522
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		88 233
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		79 933
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		78 525
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		67 709
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		63 330
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		54 408
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		43 467
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		41 325
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		31 468
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		28 699
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		24 193
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		23 163
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		22 716
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		21 924
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		21 882

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 415	21 120
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	4 849	17 826
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		17 253
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		30
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		131
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		16 448
Đường - <i>Sugar</i>	"		14 777
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		13 933
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		12 326
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		11 042
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		10 025
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		6 949
Giấy - <i>paper</i>	"		6 128
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		4 298
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3 534
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3 419
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 731
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		2 606
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 432	2 441
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		2 236
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		2 116
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	201	1 450
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		1 032
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		937
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		772
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		709
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		331
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	315	281

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	174	232
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		164
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		157
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		37
Thiếc - <i>Tin</i>	"		27
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		22
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		19
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava & cassava products</i>	1000 USD		178 775
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	46 117	112 593
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	61 805	67 712
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		48 406
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	72 275	21 835
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		16 532
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	39 087	12 299
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		6 084
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 937	4 728
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		4 324
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2 265
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 606
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 110
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 009
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		404
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	160	309
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		231
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		121
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		88
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		79

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		54
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	41	31
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		30
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		27
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		23
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		15
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		8
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		5

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 964 185
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		1 557 812
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		406 373
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 151 439
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		387 679
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		179 881
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		84 176
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		49 893
+ Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		94
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		160 363
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		158 479
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		115 988
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		99 452
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 635	61 297
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		36 937
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		36 777
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		36 744
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		28 249
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		24 337
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		22 821
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		19 411
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		17 743
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		12 655
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 894	12 047
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	1 273	9 384

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		6 495
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 460	6 331
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	2 554	5 871
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		5 811
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		4 959
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		4 644
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		4 581
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		4 507
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	"		4 344
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 722	3 599
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		3 411
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2 350
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 020
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		1 765
Sơ, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 715
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		1 680
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		1 527
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		1 352
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 336
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 180
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		954
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	431	493
Giấy - <i>paper</i>	1000 USD		422
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		274
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	500	258
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		171
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		94
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	90	92

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		60
Đường - <i>Sugar</i>	"		38
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		30
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		22
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		21
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	210 055	93 097
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	1000 USD	209 345	92 365
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	710	732
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	131 097	45 679
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		37 460
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		34 085
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	36 298	25 196
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	"	49 047	18 547
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		17 797
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	21 909	14 110
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		13 259
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		8 577
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		7 448
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		6 917
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 694	6 858
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	4 323	6 826
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		6 403
Gỗ - <i>Wood</i>	"		4 816
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		4 697
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		4 244
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		4 006
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		2 775
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 663

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		2 633
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		2 515
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		2 363
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		2 352
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	42	2 024
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	9	280
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	5	379
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	28	1 365
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		1 700
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		1 495
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 432
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 249
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 131
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		938
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		721
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		688
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		654
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		586
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		576
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		568
Chì - <i>Lead</i>	"		401
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		378
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		272
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		255
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		248

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		231
- Giấy kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		170
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		61
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		223
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		201
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		188
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		187
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		181
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		163
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		159
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		142
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		127
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		83
Dầu mỡ nhờn - <i>LubricaTing oils</i>	"		58
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		31
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		17
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2	12
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		9
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		7
Đồng - <i>Copper</i>	"		7
Thiếc - <i>Tin</i>	"		5
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		4
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		4

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		51 096
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		17 976
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		33 120
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 15 144
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		16 139
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		637
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		615
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		283
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		32 855
Gỗ - <i>Wood</i>	"		264

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		534 411
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		219 617
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		314 794
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 95 177
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		78 297
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		33 879
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		31 048
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27 211	11 157
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		10 987
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		8 177
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		5 557
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		4 960
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		4 250
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		3 524
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		3 073
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		2 820
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		2 584
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	835	1 741
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		1 327
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		1 277
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	776	1 242
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		1 108
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		996
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		983
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		960

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		796
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		761
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		653
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		576
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		563
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		348
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		301
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		240
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		158
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	51	134
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		82
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9	72
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	40	64
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		56
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		25
Thảm - <i>Carpets</i>	"		18
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		17
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		2
Giấy - <i>paper</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		172 029
Gỗ - <i>Wood</i>	"		38 112
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	87 656	32 545
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		29 133
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	30 646	10 338
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	120	40
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	465	57
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	29 831	9 919
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	230	321

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		9 279
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4 525
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		3 656
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 565
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		716
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		662
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		614
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		470
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		318
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		313
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		270
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		154
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		109
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		94
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		77
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		62
Giấy - <i>Paper</i>	"		16
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		13
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		12
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		11
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		7
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	6
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		5
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		5
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		3
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		3
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		189 297
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		173 523
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		15 774
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		157 749
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		57 515
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		16
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		57 104
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		30 213
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		16 580
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		11 938
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		10 408
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		10 291
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		8 140
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		4 792
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		3 224
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		3 006
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		2 320
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 030
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		566
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		538
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		472
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		446
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		378
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	171	376

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		352
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		348
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		328
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		324
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	140	247
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		202
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		180
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	"		178
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	108	157
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		68
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		41
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	60	38
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	1000 USD		36
Quế - <i>Cinamon</i>	"		21
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		18
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		12
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		7 215
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		2 798
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		2 583
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 999	1 523
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		575
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		384
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		301
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		108
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		61

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		31
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		23
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		15
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		14
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		10
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		6
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		6
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		3
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		740 094
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		35 281
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		704 813
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 669 532
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		9 434
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 894
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		5 929
+ Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		6
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3 830
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 627	2 996
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		2 919
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		2 395
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	275	1 952
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		1 614
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		977
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		939
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		866
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	114	706
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		694
Gỗ - <i>Wood</i>	"		635
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	267	607
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		582
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		447
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		316
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		210
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		172

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		167
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		160
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		138
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		116
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		106
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		102
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	134	79
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		77
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		58
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		49
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	31	36
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		36
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		26
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		10
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	701 784	651 403
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	32 475	47 570
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		4 542
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		778
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		315
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	303	103
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		71
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11	25
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		6

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		502 424
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		247 138
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		255 286
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 8 148
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	561 333	228 534
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		4 077
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		3 287
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		3 186
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 822	2 939
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	1 040	2 217
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1 869
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		1 261
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		365
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		352
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	43	252
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		166
Giấy - <i>Paper</i>	"		41
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		8
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		6
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		3
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		2
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	229 826	196 550
Bông - <i>Other Cotton</i>	"	25 739	51 670
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 353
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	802	900
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	"	2 238	895
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		27

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		63 858
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		21 068
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		42 790
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 21 722
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		7 983
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		6 284
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		6 207
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		985
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		971
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		691
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		588
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		529
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		448
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		348
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		315
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	47	206
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		164
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	58	156
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		124
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		111
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		101
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14	93
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		88
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		76
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		75

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40	68
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		56
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		47
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		27
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		24
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		20
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		13
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		13
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		10
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		10
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		34 421
Gỗ - <i>Wood</i>	"		4 626
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		2 352
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		175
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		71
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	158	64
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		47
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		44
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		36
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		28
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		13
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		13
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		9
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		7
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		3
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		11 625 617
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		2 223 616
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		9 402 001
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-7 178 385
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		467 289
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		188 685
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		143 582
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		81 074
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		21 950
+ Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		275
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		111 051
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		90 234
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	30 313	79 414
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		79 044
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		67 742
Giấy - <i>paper</i>	"		51 211
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		47 003
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		43 712
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		40 933
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		38 556
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		33 254
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		32 431
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		31 746
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	22 510	30 947
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		28 509
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		26 554

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	52 001	26 336
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		26 287
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		23 892
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		23 738
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		23 603
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		23 537
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		23 043
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		22 522
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		18 534
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 570	18 510
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	10 374	18 131
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		16 523
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		15 194
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		14 905
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 072	14 857
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		13 382
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		8 975
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		8 388
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		7 179
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		6 904
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 484	4 813
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		4 574
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20 934	3 676
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		3 172
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		2 692
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		2 663
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	659	1 404

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	236	1 333
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		1 333
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		990
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		980
Đường - <i>Sugar</i>	"		553
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		446
Thảm - <i>Carpets</i>	"		237
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	87	228
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		200
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		131
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		39
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		5

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		1 252 004
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 281 933	1 213 335
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	388 531	391 722
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	893 402	821 613
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		871 441
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	445 582	831 816
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	928 408	657 583
- Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	2 882	6 701
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		629 563
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		443 074
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		351 901
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		282 541
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		225 747
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		217 487
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		202 779

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		186 776
Giấy - <i>Paper</i>	"		185 601
- Giấy kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		7 290
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		178 311
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		175 000
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		161 931
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		136 920
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		128 185
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		85 740
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		83 480
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		75 677
Đồng - <i>Copper</i>	"		75 455
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	30 573	68 102
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		63 183
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		55 129
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		49 272
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		45 392
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		36 238
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		34 101
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		30 985
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		26 016
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		20 087
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		19 481
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		18 828
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		17 595
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		17 154

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		15 836
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		15 039
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	59 904	14 668
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	6	4
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	386	214
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	53 355	10 092
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	5 711	3 309
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	446	1 049
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		12 450
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		11 280
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		9 822
Gỗ - <i>Wood</i>	"		9 782
Chì - <i>Lead</i>	"		9 510
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		8 305
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	21 886	8 005
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000 USD		6 836
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		6 099
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		5 222
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		4 640
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		4 057
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		3 395
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		2 868
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		2 408
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		2 294
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 049
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		1 688

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		1 600
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 103
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	707	1 016
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		789
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		771
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		716
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		689
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	88	597
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	87	596
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	1	2
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		254
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		138
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	67	68
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"	11	28
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		16
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	19	14
Lúa mì - <i>Wheat</i>	"	21	11
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2	6
Clanke - <i>Clanke</i>	1000 USD		6
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3	3
Bột mì - <i>Wheat flour</i>	"		

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		453 992
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		267 132
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		186 860
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		80 272
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		91 788
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		29 979
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		13 387
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		4 044
+ Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		2 771
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		28 575
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		16 753
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		14 868
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		13 039
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		9 107
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		7 623
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		6 651
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		3 100
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 499	3 030
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		2 936
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		2 920
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	391	2 401
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	272	2 190
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		2 107
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 968
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		1 735

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		1 323
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 077	1 032
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		776
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		740
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		577
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		460
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		431
Gỗ - <i>Wood</i>	"		383
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		380
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		378
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		299
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	485	257
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		224
Giấy - <i>Paper</i>	"		144
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		97
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		84
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		77
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		67
Sợi, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		58
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		52
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		36
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		9
Cao su - <i>Rubber</i>	"		6
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		5
Cao su - <i>Rubber</i>	"	4	3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		45 394
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		28 100

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		20 187
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		18 395
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		11 069
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		9 096
Gỗ - <i>Wood</i>	"		5 610
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		5 583
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		3 732
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		3 101
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 476	3 059
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		2 628
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		2 081
Malt - <i>Malt</i>	"		2 043
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 726
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 593
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 572
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		1 258
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	84	1 228
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		1 023
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		956
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		954
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		698
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		580
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		461
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		442
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		400
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		382
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		291

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		288
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		274
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	58	225
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	1	1
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		224
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		194
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		124
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		109
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		89
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		87
Đồng - <i>Copper</i>	"		65
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		63
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		56
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		40
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		38
Giấy - <i>Paper</i>	"		23
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		17
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		17
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		17
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		10
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		8
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1	7
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		7

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		7 691 009
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		4 736 996
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		2 954 013
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 782 983
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		1 546 445
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		681 050
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		456 877
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	184 909	364 671
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		337 349
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		206 523
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		56 727
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		65 687
+ Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		431
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		134 593
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		132 190
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		114 682
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		104 360
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		97 344
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 925	80 480
Cao su - <i>Rubber</i>	"	29 842	76 210
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		42 573
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 260	29 842
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		24 043
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		22 763
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		19 876

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		16 028
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		12 824
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		11 777
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		11 151
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		10 451
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		9 903
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		8 015
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		7 865
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		5 832
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		4 625
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 483	4 494
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		4 333
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		2 717
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2 499
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 317
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 006
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 842
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		1 665
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 609
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 508	1 407
Giấy - <i>paper</i>	1000 USD		951
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		659
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		593
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		414
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	110	297
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		235
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	300	217
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		211
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		102
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		96
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	30	85

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		46
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		27
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		2
Đường - <i>Sugar</i>	"		
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		1 030 584
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		612 810
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		147 458
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		111 836
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		69 196
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1 683	67 365
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	1 634	46 283
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	2	8
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	47	21 074
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		67 255
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		66 296
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		51 490
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		50 637
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 614	50 487
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		45 519
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		42 068
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		41 083
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		39 195
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		37 632
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		33 871
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 144	32 017
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	74	182
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		17 547

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		15 689
Đồng - <i>Copper</i>	"		14 766
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		14 186
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		13 637
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		12 281
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		10 782
Malt - <i>Malt</i>	"		10 603
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		9 848
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18 787	9 739
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	2 466	1 566
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"		2
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"		1
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	11 928	5 595
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	4 393	2 574
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		8 866
Giấy - <i>Paper</i>			8 709
- Giấy kraft - <i>kraft Paper</i>	"		1 574
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		7 135
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		8 661
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		8 564
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		8 490
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		8 466
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		7 726
Chì - <i>Lead</i>	"		6 912
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		5 709
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 762	5 559
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		4 542
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		4 434
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		4 403

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		4 111
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		4 042
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		3 841
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		3 453
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		3 205
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		3 096
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		2 672
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		2 422
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		2 119
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 113
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		1 439
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		914
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		837
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		779
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		668
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		652
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		534
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		370
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	636	264
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		143
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	13	121
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		114
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		88
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		57
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		52
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		35
Thiếc - <i>Tin</i>	"		11
Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		92 921
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		79 932
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		12 989
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		66 943
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	23 096	44 471
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		10 562
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		3 081
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		2 414
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 869
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 838
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 641
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 470
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 272
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		1 221
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		872
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		796
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		593
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		585
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		324
Giấy - <i>paper</i>	"		272
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		201
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		177
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		172
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		143

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		138
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		135
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		120
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		119
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		114
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		70
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		54
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		25
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		19
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		12
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		11
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		11
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		10 801
Gỗ - <i>Wood</i>	"		955
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		715
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		365
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		73
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		17
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		15

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		29 778
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		11 210
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		18 568
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 7 358
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		1 920
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	211	1 596
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		1 153
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		976
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		710
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		656
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		476
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	209	427
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		404
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		331
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		290
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	100	286
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	63	254
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	1000 USD		244
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		194
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		169
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		89
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		83
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	21	69
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		65
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		34

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		32
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		31
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		24
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		23
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		10 386
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		3 434
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 861
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 279
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 173	845
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		144
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		123
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		29
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		21
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		21
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		14
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		11
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		4
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		4
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		343 317
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		247 007
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		96 310
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		150 697
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	380 478	182 637
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	9 984	13 508
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		10 270
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		3 290
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		2 605
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		2 307
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		2 120
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		1 786
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 739
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 101
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		795
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		963
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		791
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 686	772
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		741
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		614
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		539
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		356
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	203	345
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	41	250

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		166
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		155
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		131
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		120
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		91
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		90
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		79
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		74
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		38
Gỗ - <i>Wood</i>	"		34
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		16
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		11
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		5
Giấy - <i>paper</i>	"		4
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	88 356	80 314
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	"	30 880	11 858
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		2 249
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	755	1 526
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		190
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		5
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		3

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		55 038
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		33 215
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		21 823
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		11 392
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	43 563	17 509
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		6 637
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		689
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		630
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		468
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		279
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	41	247
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		213
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		204
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		90
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		88
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		84
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		61
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		42
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		36
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		27
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		24
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		13
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 845	10 892
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	"	28 415	10 629
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		38
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	120	12

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		70 543
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		8 250
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		62 293
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 54 043
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	19 878	6 878
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	1000 USD		1 188
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		90
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		36
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	23	17
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		13
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		7
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	61 166	61 007
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	"	3 385	1 269
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		17

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		3 611 480
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		2 936 241
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		675 239
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		2 261 002
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		639 097
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		558 509
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		358 975
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		252 383
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	23 474	160 505
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		138 040
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		124 594
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		23 395
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		63 789
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		101 194
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		75 658
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 364	61 588
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		57 110
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		50 415
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		35 855
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 585	29 485
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		27 813
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		18 848
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 482	16 209
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		15 651
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18 810	8 376

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		7 115
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		6 445
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		6 430
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		5 688
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		4 309
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		4 296
Thiếc - <i>Tin</i>	"		4 055
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		3 103
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3 087
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3 055
Giấy - <i>paper</i>	"		2 740
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 553
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	"		2 244
Sơ, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		2 174
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 716
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	694	1 688
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		1 377
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 624	1 355
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	1000 USD		956
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	500	779
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	191	759
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		645
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		507
Quế - <i>Cinamon</i>	"		465
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		378
Gỗ - <i>Wood</i>	"		347
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	285	291
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		284

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		246
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		136
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	376	88
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		51
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		125 755
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		83 833
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		78 058
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		51 838
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		37 593
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		34 709
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		23 473
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		20 963
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		19 575
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 352	16 781
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		15 573
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		9 980
Chì - <i>Lead</i>	"		9 732
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		9 166
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		8 110
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		6 215
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		6 141
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 047	6 107
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	1 727	2 036
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	"	14 277	4 124
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	10 363	3 069
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	3 914	1 055

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		3 646
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		3 472
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		3 176
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		2 873
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		2 831
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		2 577
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 429
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		2 087
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		2 007
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 979
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		1 721
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 680
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 923	1 606
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		1 497
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 491
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 321
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 230
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	691	1 119
Malt - <i>Malt</i>	1000 USD		1 029
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 014
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		945
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		819
Giấy - <i>Paper</i>	"		689
- Giấy kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		4
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		685
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		646
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	4	525

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		443
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		313
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		299
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		291
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		239
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		224
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	64	178
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		150
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		136
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		98
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		86
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		55
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		29
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		26
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		20
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		14
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		6
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		5
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		4
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4	3
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		3

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		63 494
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		43 216
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		20 278
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		22 938
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	74 614	36 042
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1 547
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		986
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		551
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		348
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		310
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		225
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		207
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		121
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		112
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		103
Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		88
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		62
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		34
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		33
Giấy - <i>Paper</i>	"		22
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		12
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		10
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		9
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	53 696	20 085
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		3
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		1

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		27 360 841
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		6 682 945
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		20 677 896
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-13 994 951
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		1 581 818
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	907 455	786 103
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		509 741
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		154 160
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		11 979
+ Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		51
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		353 395
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		326 066
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		270 702
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		231 279
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		223 743
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		218 110
Gỗ - <i>Wood</i>	"		195 267
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	151 479	151 583
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		129 850
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		85 149
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 069 417	82 246
Cao su - <i>Rubber</i>	"	35 527	81 766
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		80 519
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		77 667
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		75 052
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	34 696	69 912
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		66 246

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	1000 USD		63 643
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		57 054
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		55 366
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		43 697
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	141 983	43 037
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	32 154	40 829
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		36 912
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		33 585
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		29 859
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		29 791
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		29 031
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		26 983
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		25 133
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 888	19 770
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		18 578
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		17 241
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		17 169
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		17 080
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		13 077
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		7 993
Giấy - <i>Paper</i>	"		7 575
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		6 225
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		5 846
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		5 477
Hàng mây tre, cỏ, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		5 095
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 995	4 769
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		4 504
Thảm - <i>Carpets</i>	"		2 811

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	748	2 679
Gạo - <i>Rice</i>	"	2 969	2 383
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		634
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		366
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		117
Quế - <i>Cinamon</i>	"		75
Đường - <i>Sugar</i>	"		39
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9	32
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	1000 USD		28
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		5
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		5 114 567
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		2 307 355
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		2 208 692
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 719 644
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	635 751	1 174 196
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	1 409 551	1 135 191
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	5 783	4 426
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		698 063
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, reined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	644 595	649 303
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	495 346	508 552
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	149 191	140 664
- Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	57	87
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		534 509
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		485 523
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		311 303
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		309 914

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		278 209
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		273 975
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		230 760
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		219 400
Đồng - <i>Copper</i>	"		180 959
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	14 631	177 316
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	9 144	53 723
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi - <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	191	5 466
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	4 198	53 063
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	1 098	65 063
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		159 382
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	65 972	144 186
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		137 463
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		129 816
Giấy - <i>Paper</i>	"		128 702
- Giấy kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		14 714
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		113 989
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		112 693
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		103 465
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		87 425
Chì - <i>Lead</i>	"		81 987
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		80 700
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		80 256
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		80 082
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		66 939
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		59 008
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		54 077

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	1000 USD		51 394
Phân bón - <i>Chemical fertilizer</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	178 720	50 457
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	3	4
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	12 190	4 385
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	28 900	17 041
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	129 650	25 610
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	320	213
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	7 656	3 204
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		41 129
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		34 094
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		27 593
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		27 440
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		26 511
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		23 864
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		22 896
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		21 929
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		16 699
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		16 592
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		16 523
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		16 351
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		11 024
Gỗ - <i>Wood</i>	"		9 201
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		8 641
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		7 705
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		7 601
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		6 754

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		6 424
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		5 437
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 955	4 891
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		4 789
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		4 641
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		4 315
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		4 190
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		3 972
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		3 949
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3 634
Thiếc - <i>Tin</i>	"		3 330
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 595	2 808
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000 USD		1 414
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	532	494
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		220
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		217
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		38
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	12
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		1

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 162 546
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		4 113 497
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		1 049 049
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		3 064 448
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		1 419 740
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		890 844
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		410 776
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		360 451
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		125 355
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		51 973
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		39 138
+ Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		991
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		122 805
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	184 719	106 433
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		106 381
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		88 684
Gỗ - <i>Wood</i>	"		72 349
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		43 598
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		36 708
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		34 299
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		27 001
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		17 904
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 744	14 369
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		12 107
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		12 002
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		11 843

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		11 751
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		11 372
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 086	10 756
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		8 764
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 767	6 981
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	1000 USD		3 896
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		3 824
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		3 491
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		3 003
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		2 990
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 280	2 906
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		2 862
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		2 506
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 318	2 453
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		2 396
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 944
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		1 660
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		1 453
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	920	1 354
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		1 206
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	141	1 007
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		871
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		768
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		733
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		613
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		548
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		416
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	169	412
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		343

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Giấy - <i>paper</i>	1000 USD		248
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		238
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		144
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		105
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		27
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		20
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		350 244
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		188 295
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	251 292	96 853
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	1000 USD		45 999
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		36 689
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		34 261
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		30 260
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		28 513
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		27 198
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		26 539
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 762	19 793
Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	21 707	19 433
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		12 340
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		10 622
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		9 473
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		9 087
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		8 704
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		7 110
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		5 376
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 020	3 935

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		3 094
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 753	2 988
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		2 633
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		2 586
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 632	2 307
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		2 262
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 680
Giấy - <i>Paper</i>			1 304
- Giấy kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		299
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 005
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 071	1 194
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		947
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		825
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		819
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		727
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		694
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		595
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2	565
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		564
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		509
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		460
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		378
Đồng - <i>Copper</i>	"		328
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		296
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		258
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		233

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		143
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		134
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		112
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		109
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		101
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		96
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		95
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		82
Gỗ - <i>Wood</i>	"		60
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		47
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		32
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		28
Thiếc - <i>Tin</i>	"		27
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		24
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		23
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		18
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		16
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	51	15
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		14
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		9
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		7
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		2
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		147 671
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		60 061
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		87 610
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 27 549
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		9 308
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		8 864
Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang; bộ phận quang học - <i>Optical fibres and optical fibre bundles; optical fibre cables; optical elements.</i>	"		5 075
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		5 041
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		4 135
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		2 828
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		2 815
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		2 544
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 468
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		1 454
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		1 165
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 185	951
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		937
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		700
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		689
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		670
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		494
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		456
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		435
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		257
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	48	209

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32	205
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		186
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		130
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		129
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		120
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	56	120
Sợi, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		116
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		88
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		59
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	57
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		54
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		54
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		43
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		26
Gỗ - <i>Wood</i>	"		14
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		13
Quế - <i>Cinamon</i>	"		9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		34 594
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		29 965
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		2 527
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 035
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 838
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 121
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		1 109
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		977
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		909

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		665
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		629
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		534
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		516
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		202
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		182
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		154
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		124
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		123
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		104
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		77
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		71
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		65
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		45
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		36
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		32
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		30
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		25
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		20
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		17
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		11
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		10
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		10
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		8
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		3

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		204 125
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		186 361
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		17 764
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		168 597
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		92 775
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		18 571
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		12 197
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		307
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		9 182
+ Mực khô - <i>Dried cuttle fish</i>	"		12
+ Thủy sản chế biến khác - <i>Fishery products</i>	"		2 696
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		10 801
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 856	9 627
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		8 120
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 177	5 254
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	748	4 880
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		2 970
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	411	2 789
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		2 622
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 418
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	782	2 008
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		1 718
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		1 226
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 061
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		857

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		465
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		377
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		349
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		175
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		151
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		122
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		120
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		119
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	150	107
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		101
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		66
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	81	43
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		33
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		33
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		32
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		26
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		24
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		16
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	"		11
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		9
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 551	5 004
Dao cạo và lưỡi dao cạo	1000 USD		1 679
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		1 546
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 508
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 049

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		1 006
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		670
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		509
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		339
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		217
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	105	124
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	42	111
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		111
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		95
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		82
Gỗ - <i>Wood</i>	"		54
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		50
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		25
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		21
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		21
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		19
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	25	19
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	"	6	18
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		13
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		12
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		11
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		8
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		4
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		4

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 869 592
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		2 502 204
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		2 367 388
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		134 816
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		654 433
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	385 393	325 799
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	1000 USD		123 087
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		103 351
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	110 228	96 399
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		92 082
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	156 853	91 325
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		77 709
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		76 389
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		72 702
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		69 140
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		68 560
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40 868	67 399
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	59 818	41 944
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		39 938
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		33 954
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		27 735
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 834	26 021
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	11 839	25 395
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		21 261
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		21 027
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		20 859
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác (trừ gỗ) - <i>Furnishing articles of other materials (excluding wood)</i>	"		19 714

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		18 101
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		13 514
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		13 508
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 718	12 508
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		11 350
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		11 230
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		9 858
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		9 639
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		9 533
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 459	7 607
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		7 555
Gỗ - <i>Wood</i>	"		6 780
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		5 390
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		4 588
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	30 191	4 148
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		3 938
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		3 913
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		1 574
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		3 069
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		2 910
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 982
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		1 737
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 385
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 379	1 112
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		679
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	82	648
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	1000 USD		432
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		219
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		156

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		106
Thảm - <i>Carpets</i>	"		8
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		253 951
- Giấy kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		94
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		253 857
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		127 597
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		126 559
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		113 077
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		110 490
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		100 611
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		95 742
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		91 097
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	50 681	85 714
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		62 360
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		54 128
Đồng - <i>Copper</i>	"		52 534
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		50 286
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		48 999
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		48 826
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		46 370
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	41 686	39 271
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		35 259
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	26 344	33 412
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		32 009
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		28 066
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		26 210
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		24 743

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	290 669	23 406
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		23 358
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		22 710
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		20 747
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1 834	19 133
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	93	2 962
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	1 736	15 299
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	5	872
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		19 110
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		18 953
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		15 438
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		15 267
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	41 761	14 536
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	38 843	13 465
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	2 103	866
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	814	204
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		14 323
Gỗ - <i>Wood</i>	"		14 144
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 360	13 335
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		13 283
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		11 507
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		11 041
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		8 421
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		8 184
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		7 403
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 657	7 294
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		6 568
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		6 258
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	146	4 305
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 012	3 417

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		3 030
Chì - <i>Lead</i>	"		2 899
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 593
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	937	2 558
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		2 017
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		2 006
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 717
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 495
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		1 058
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		916
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		887
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		438
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		362
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		264
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		221
Clanke - <i>Clanke</i>	"		176
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		81
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		48
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		44
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		31
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		22
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		17
Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	22	15
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		6
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		3
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		3
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		3

74

Xuất nhập khẩu với I-ran năm 2013

Trade with Iran

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - <i>Total merchandise trade</i>	1000 USD		330
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		330
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		
Cân đối thương mại - <i>Balance of merchandise trade</i>	"		330
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - <i>Major exports</i>			
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	136	330
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		3 463 427
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		2 290 697
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		1 172 730
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 117 967
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		950 743
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		240 291
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	83 543	166 235
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		160 337
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		138 668
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		14 722
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		47 587
+ Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		145
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		138 296
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		106 952
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		41 186
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18 254	34 606
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	1000 USD		29 524
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		25 632
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 596	23 501
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		22 808
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		20 985
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		20 164
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 149	15 191
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		12 397
Sơ, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		12 282
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 562	10 742

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		10 488
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		8 512
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		6 676
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		6 127
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		6 123
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4 539
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		4 498
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		4 450
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		3 892
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		2 610
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 251
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 740
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 674
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 449
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 280
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		899
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 364	647
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		560
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	659	444
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		368
Giấy - <i>paper</i>	"		327
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		254
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		246
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	90	141
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		68
Quế - <i>Cinamon</i>	"		43
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		40
Thảm - <i>Carpets</i>	"		36
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	94	34

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		12
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		315 635
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		190 168
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		127 440
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		97 456
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		46 691
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		31 633
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		31 624
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	9 077	25 985
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		18 489
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		18 052
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		17 298
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		13 454
Giấy - <i>Paper</i>	"		11 751
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		11 308
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		11 110
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		10 165
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		9 799
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 985	9 687
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		9 462
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		8 338
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		7 399
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		6 593
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		6 577

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		5 778
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		5 188
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		4 342
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		4 285
Gỗ - <i>Wood</i>	"		4 242
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3 876
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3 716
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		2 625
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		2 445
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		2 142
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		1 905
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 082	1 790
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	23	61
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		1 699
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		1 551
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		1 540
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 528
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 359
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 164
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		1 090
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	1000 USD	3 336	1 014
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	48	34
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	3 288	980
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		964
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	6	920
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	1	66
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	5	854

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	1000 USD		821
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		805
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	329	758
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		684
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		637
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		564
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	629	507
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		436
Đồng - <i>Copper</i>	"		396
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		265
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		236
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		235
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	458	189
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		183
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		66
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		59
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		51
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		49
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		48
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		36
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		18
Giấy kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		18
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		8
Thiếc - <i>Tin</i>	"		7

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		608 915
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		404 514
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		204 401
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		200 113
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		214 249
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		41 338
Trong đó - <i>Of which:</i>			
+ Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		8 968
+ Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		11 705
+ Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		171
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 983	25 887
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	3 315	23 667
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		18 351
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		18 048
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		15 612
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 163	7 498
Gạo - <i>Rice</i>	"	12 354	5 835
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		4 188
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 281	3 208
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	1000 USD		2 148
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 891
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		1 835
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 741
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 261
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 073
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 045
Gỗ - <i>Wood</i>	"		823

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		805
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	533	546
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		470
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		438
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		386
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	265	370
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		328
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		290
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	"		238
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		201
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		188
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		172
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		165
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	100	136
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		108
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		95
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		74
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		72
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		72
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		62
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		53
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		17
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		16
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15	15
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		15
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		8
Thảm - <i>Carpets</i>	"		6
Quế - <i>Cinamon</i>	"		3

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	224 967	99 596
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	14	20
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	222 166	96 568
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	2 787	3 008
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		34 660
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		26 082
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		7 070
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		6 550
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		5 686
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		4 037
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 904
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 404
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 346
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 273
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		1 204
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		935
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		786
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		690
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	62	216
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		213
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		191
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		180
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		161

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		158
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		154
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		150
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		116
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		102
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		82
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		65
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		61
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		43
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		38
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	121	29
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		25
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		23
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		18
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		14
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		14
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		13
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		11
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		11
Đồng - <i>Copper</i>	"		7
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		7
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		3
Dầu mỡ nhờn - <i>LubricaTing oils</i>	"		3
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		2
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		57 920
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		48 203
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		9 717
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		38 486
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		12 025
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		694
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		9 824
- Mực khô - <i>Dried cuttle fish</i>	"		6
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 711	11 353
Gạo - <i>Rice</i>	"	5 384	2 629
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	1 038	2 103
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		2 058
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	925	1 691
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		1 509
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 479
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 250
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	214	1 212
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 079
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		904
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		660
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		652
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		490
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		451
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	237	431
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		352
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	278	302
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		208

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		181
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		156
Đường - <i>Sugar</i>	"		150
Gỗ - <i>Wood</i>	"		149
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		142
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		116
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		68
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		66
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		46
Quế - <i>Cinamon</i>	"		45
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		29
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		29
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		24
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		18
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		11
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		2
Giấy - <i>paper</i>	"		1
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Phân bón - <i>Fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16 776	8 613
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	4 500	1 949
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	9 719	4 041
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	2 557	2 623
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		961
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		28
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		27

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		14
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		14
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		8
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		4
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		2
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		2
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		55 327
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		50 617
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		4 710
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		45 907
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32 733	12 977
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	1000 USD		9 231
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		6 034
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		3 451
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		2 728
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 382
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 123
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 349	1 738
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		1 654
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	904	1 472
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		1 195
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		32
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		1 163
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 430	1 076
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		709
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		265
Giấy - <i>Paper</i>	"		185
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		152
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	106	151
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		142
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		133
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		115
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		105
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	57	97

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		95
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		88
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		84
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		83
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		74
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		59
Sợi, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		54
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		48
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		24
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		22
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		19
Gỗ - <i>Wood</i>	"		18
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		17
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		14
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		10
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		1 873
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 398
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		910
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		197
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		156
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	24
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		21
Gỗ - <i>Wood</i>	"		16
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		3
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 091 911
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		423 187
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		668 724
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 245 537
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	106 847	107 642
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	104 733	79 514
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		35 362
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		19 716
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	43 277	19 255
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	1000 USD		16 792
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		16 291
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		13 308
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		13 223
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	93 449	10 964
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		9 842
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		8 444
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		6 769
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		5 484
Sơ, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		4 667
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		4 529
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		4 467
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		3 960
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		2 875
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		2 332
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 267
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 601	1 820

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		1 601
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		1 595
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		1 491
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 487
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		981
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	198	937
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		822
Giấy - <i>Paper</i>	"		820
Gỗ - <i>Wood</i>	"		773
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	457	741
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		672
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		546
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		457
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		230
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		7
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		219
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		4
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		291
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		184
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		160
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		149
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		103
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		90
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		84
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		63
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		34
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		29

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		22
Thảm - <i>Carpets</i>	"		18
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		16
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	6
Chè - <i>Tea</i>	"	1	5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		459 461
Đồng - <i>Copper</i>	"		47 711
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 750	29 037
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		27 756
Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	71 475	26 893
Ngô - <i>Maize</i>	"	23 273	6 195
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		2 918
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 065
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27 257	981
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		827
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		645
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 110	498
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		265
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		197
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	70	76
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		76
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		53
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		5

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		105 237
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		102 283
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		2 954
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		99 329
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		72 706
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	784	4 910
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		4 058
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	562	3 648
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		2 461
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		1 932
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 317
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 043	2 067
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	1000 USD		1 004
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		807
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		613
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		510
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		497
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		407
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		300
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		273
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		230
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		209
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		123
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		107
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	61	83
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		79

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		69
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		47
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		28
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		27
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	908	978
Cao su - <i>Rubber</i>	"	216	514
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		408
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		205
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		176
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		157
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	286	132
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		127
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		59
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	107	38
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		33
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		32
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		14
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		10
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		10
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		9
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		7
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		5

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		54 390
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		53 569
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		821
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		52 748
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		13 940
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		4 135
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		9 805
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 230	11 286
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		2 407
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	225	1 698
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		1 168
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	564	1 160
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1 137
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 040
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		935
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 666	766
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	1000 USD		746
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 388	730
Chè - <i>Tea</i>	"	398	648
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		629
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		456
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		412
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		388
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		347
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		341
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		304

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		213
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		138
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		120
Giấy - <i>Paper</i>	"		112
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		108
Quế - <i>Cinamon</i>	"		107
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		105
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		103
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		85
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		77
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		69
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		57
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		34
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		33
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	"		21
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		17
Thảm - <i>Carpets</i>	"		9
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		5
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		810
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		9
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		1

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		29 693
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		29 693
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		29 693
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		8 862
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		1 320
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		5 100
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	503	3 617
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		1 775
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	599	1 257
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		1 000
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		998
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	79	478
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		473
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		405
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		315
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		245
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		208
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		91
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		85
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		76
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		64
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		50
Giấy - <i>Paper</i>	"		32
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		25
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		10
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		5
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		4

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 776 295
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		1 921 169
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		855 126
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 066 043
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		785 604
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		190 452
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		139 786
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		101 092
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		17 520
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		46 667
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		99 458
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	39 227	93 295
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	9 106	58 245
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	41 472	42 951
Gạo - <i>Rice</i>	"	92 965	41 715
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		33 085
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 963	25 439
Chè - <i>Tea</i>	"	11 749	19 252
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		15 783
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		14 835
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		13 256
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		11 032
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 068	10 438
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		10 109
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		8 845
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		7 962

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 253	7 668
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		6 232
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		5 275
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		4 192
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		4 114
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		3 812
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		3 046
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 143
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 890
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 556
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		1 274
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	715	1 011
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		881
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		735
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		559
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		435
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		385
Quế - <i>Cinamon</i>	"		324
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		290
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		131
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		96
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		87
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		58
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		36
Giấy - <i>Paper</i>	"		21
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		19
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		12
Đường - <i>Sugar</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	303 111	287 002
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	48 255	48 950
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	233 902	212 749
- Nhiên liệu bay - <i>Jet tuel</i>	"	20 954	25 303
Phân bón- <i>Chemical fertilizer</i>	"	277 863	122 323
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	109 231	52 291
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	30 790	16 530
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	9 195	1 663
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	128 077	51 491
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	571	347
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	111 402	72 713
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"		53
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		61 573
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		45 928
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		30 684
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		27 662
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		25 689
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 122	25 676
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	"	43 703	13 182
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"	8 503	11 941
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		11 812
- Giấy kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		10 914
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		899
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		7 928
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		6 854
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		6 551

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	119	4 703
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	70	736
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	40	2 629
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	9	1 338
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 038	5 767
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		5 762
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		4 856
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		4 478
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		3 968
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		3 515
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		3 083
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		2 446
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 952
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		1 828
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 650
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		1 465
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 455
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1 290
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 266
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		941
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		772
Đồng - <i>Copper</i>	"		686
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		620
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		611
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	881	321
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		318
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		261

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		237
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		231
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		205
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		197
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		87
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		72
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		39
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		22
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		16
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		13
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		10
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		7
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		3
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		49 641
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		43 057
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		6 584
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		36 473
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		21 996
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		19 788
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	863	5 445
Gạo - <i>Rice</i>	"	9 198	3 984
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		1 701
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 582
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	199	1 205
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		989
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		447
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		388
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		375
Sơ, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		301
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		301
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		263
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		259
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		247
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	145	142
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		141
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		126
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		83
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	"		59

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		57
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		53
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	50
Cao su - <i>Rubber</i>	"	20	49
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		47
Quế - <i>Cinamon</i>	"		40
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		37
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		34
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		27
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	56	24
Chè - <i>Tea</i>	"	8	20
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		17
Thảm - <i>Carpets</i>	"		7
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	1000 USD		2 055
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		1 367
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 611	1 022
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		462
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		421
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		297
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		271
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		162
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		87

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		60
Phân bón - <i>Chemical fertilizer</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	136	48
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		39
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		34
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		23
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		22
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		17
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		4
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		49 009
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		43 033
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		5 976
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		37 057
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		34 543
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		7 651
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		756
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		26
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		20
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		13
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		9
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		8
Hàng mây tre, cỏ, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		2 791
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 561	1 765
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		554
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	117	377
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		332
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		60
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		37
Gỗ - <i>Wood</i>	"		17
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		14
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		7
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		6
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		4
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		3
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		2
Đồng - <i>Copper</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		9 080 382
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		4 984 468
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		4 095 914
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		888 554
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		1 183 579
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 115 723	971 815
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		654 863
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	223 607	518 000
Gạo - <i>Rice</i>	"	465 977	231 433
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	240 367	198 112
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		100 925
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		98 095
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		61 122
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		3 596
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		37 175
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		3 034
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		51 759
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		47 518
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		47 129
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		46 322
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		42 057
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18 324	40 040
Sơ, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		37 511
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		36 323
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		35 933
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	84 346	31 973

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		29 669
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		29 153
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	41 075	29 150
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		25 706
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		25 616
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	171 354	23 837
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		22 937
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		19 340
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		19 183
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		13 419
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		12 994
Thiếc - <i>Tin</i>	"		12 317
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 105	12 293
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		10 512
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		10 019
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		9 830
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		9 115
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		8 607
Giấy - <i>paper</i>	"		8 076
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		7 875
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		7 587
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		7 426
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	980	6 157
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	1000 USD		5 600
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		5 193
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4 206
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		3 793

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 724	3 655
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		2 599
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		965
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		627
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	97	591
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		384
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		275
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	"		220
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		106
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		99
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		32
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		946 899
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		458 822
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	547 401	440 792
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	54 156	55 462
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	273 050	245 516
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	220 196	139 813
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	147 387	264 854
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		233 407
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	218 696	195 232
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		143 687
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		140 120
Gỗ - <i>Wood</i>	"		84 576
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		84 365
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		76 430
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		62 440

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		57 529
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	41 952	57 183
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	98	354
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		53 514
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		51 222
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		46 432
Giấy- <i>Paper</i>	"		39 465
- Giấy kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		80
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		39 386
Đồng - <i>Copper</i>	"		38 582
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		38 249
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		37 767
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		37 658
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		26 115
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		25 601
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		24 517
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		24 478
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		23 816
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		21 525
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		17 622
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		16 952
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		13 844
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		12 331
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		10 674
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		10 668
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		10 666

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 546	10 549
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		9 416
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		9 151
Phân bón - <i>Chemical fertilizer</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	23 244	8 860
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	16 133	5 993
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	3 114	1 545
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	3 997	1 322
Than đá - <i>Coal</i>	"	136 128	7 385
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		7 362
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		7 287
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 221	7 226
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		7 197
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		6 324
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		4 553
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4 520
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		3 979
Thiếc - <i>Tin</i>	"		2 972
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 343	2 491
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		2 435
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		2 419
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		1 966
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		1 819
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 605
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		1 527
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 390
Clanke - <i>Clanke</i>	"		853
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	10	755
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000 USD		628

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		559
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		457
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		403
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		350
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		340
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		111
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		100
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	375	79
Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		59
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	302	55
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	7	35
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		24
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		20
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3	5
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		73 020
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		14 213
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		58 807
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 44 594
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		7 797
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15 280	5 683
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		91
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		41
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		20
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		12
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	28 182	57 332
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	1 522	1 446
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		28

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		45 055
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		8 458
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		36 597
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 28 139
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	1000 USD		2 336
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 071	1 620
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		1 321
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		467
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		615
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		593
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	288	575
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	44	330
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		153
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15	105
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	1000 USD		38
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		36
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		25
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		22
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		19
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		17
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		11
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		11
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		9
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		3

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		36 017
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		295
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		182
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		56
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		13
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3	7
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		5

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		107 296
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		100 963
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		6 333
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		94 630
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		63 520
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 142	6 381
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		4 669
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		186
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		3 957
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		3 420
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		2 299
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		1 983
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 758
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 709
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 333
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	195	1 301
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		885
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		885
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		668
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	218	540
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	1000 USD		385
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		309
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		308
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		247
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		232

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		215
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		177
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		174
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		171
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		124
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		99
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		98
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		41
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		41
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	45	24
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		13
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		8
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		2 181
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		2 061
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		478
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		137
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		51
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		47
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		20
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		10
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		3

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 006 235
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		891 974
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		114 261
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		777 713
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		228 427
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		138 515
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		105 651
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		116
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		102 944
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		93 884
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		84 299
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	33 574	67 977
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		48 567
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		25 392
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		10 138
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		10 104
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17 509	7 929
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		4 695
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 279	4 402
Cao su - <i>Rubber</i>	"	1 409	3 495
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		3 141
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3 127
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		3 067
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		2 793
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		2 259

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		1 558
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		1 445
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 313
Giấy - <i>paper</i>	"		1 181
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		1 075
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		930
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		759
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		748
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		552
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	78	475
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		431
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		336
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		322
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		246
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		223
Gỗ - <i>Wood</i>	"		216
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	85	173
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		171
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		39
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		23
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	41	22
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		20
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		14
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		25 482
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		23 506

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		8 867
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		7 176
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 334	6 765
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		5 805
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 459	4 653
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		4 487
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2 855
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 146	2 677
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		2 379
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 880
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	41	1 434
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		1 307
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 270
Gỗ - <i>Wood</i>	"		927
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		891
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		603
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		589
Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	Tấn - <i>Tonne</i>	1 014	588
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		542
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		515
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		477
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		411
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		401
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		399
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		309
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		296
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		272
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		255

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		242
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		210
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		175
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		168
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	141	140
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		130
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		128
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		115
Giấy - <i>Paper</i>	"		98
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		80
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		63
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		62
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15	55
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		40
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	22
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		22
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		17
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		7
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		3
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		113 030
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		91 009
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		22 021
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		68 988
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	1000 USD		31 819
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	70 936	29 789
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	15 460	6 757
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		6 498
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		3 823
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		3 440
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		3 343
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 611
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		852
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		678
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	37	71
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		65
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		31
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		28
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		26
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		24
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		19
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		16
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		12
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		10
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		8
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		8
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		5

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		5
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 376	10 709
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		4 016
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 526	3 460
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		2 174
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		989
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	256	408
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		46
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		12
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		12

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		121 806
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		72 750
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		49 056
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		23 694
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		56 662
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		7 153
Sơ, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		2 305
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		2 123
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		186
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		1 720
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	561	502
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		375
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		357
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		336
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		296
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		222
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 012	216
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	140	206
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		189
Đường - <i>Sugar</i>	"		150
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	300	131
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		105
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		99
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		94
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		93

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		90
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		57
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		56
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		46
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7	32
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		30
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		21
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		16
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		13
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		12
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		11
Gỗ - <i>Wood</i>	"		5
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		5
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		45 318
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 887	2 612
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		393
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		364
Gỗ - <i>Wood</i>	"		122
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		97
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		54
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		24
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		8
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		29 076 310
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		23 852 505
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		5 223 805
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		18 628 700
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		8 759 938
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		2 626 207
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 951 039
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		1 472 478
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 456 812
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		439 883
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		444 112
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		74
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		929 286
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		835 508
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		753 894
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	81 485	539 375
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"	600 115	506 280
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		429 437
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		428 457
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	141 771	301 189
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		277 793
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		219 040
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		212 649
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		194 516
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	25 829	182 841

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		98 988
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		91 139
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		83 454
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		82 995
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	28 793	63 659
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		58 706
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		57 934
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		51 865
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		49 223
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		46 674
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		43 826
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		43 158
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		35 220
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		32 509
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		32 322
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	56 528	30 742
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		22 574
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		21 394
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 871	20 878
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		14 457
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 829	11 680
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	11 904	11 313
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		9 848
Giấy - <i>paper</i>	"		6 471
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		4 444
Quế - <i>Cinamon</i>	"		4 373
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 429

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		2 356
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		1 946
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	752	1 794
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		587
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		521
Thảm - <i>Carpets</i>	"		315
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		96
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		31
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		19
Đường - <i>Sugar</i>	"		15
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		661 269
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		581 207
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	219 594	460 063
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		429 507
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	511 508	321 745
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		218 969
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	86 657	212 001
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		210 338
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		188 421
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	446 530	178 586
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		167 770
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		133 990
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		126 706
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		72 492
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		70 383
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		64 507

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		62 025
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		59 497
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		58 095
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		56 793
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		52 534
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	129 130	45 181
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		43 238
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		42 782
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		42 621
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	827	30 727
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	378	13 331
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi - <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	1	30
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	11	450
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	437	16 916
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		27 386
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		27 022
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		25 695
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		24 862
Giấy - <i>Paper</i>	"		22 270
- Giấy kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		3 620
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		18 650
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		21 732
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	25 260	18 895
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	284	596
Cao su - <i>Rubber</i>	"	9 872	15 627
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		15 498
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		15400

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		12 444
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		10 953
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		10 284
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		9 075
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		8 173
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		6 385
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		6 139
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		5 814
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		5 605
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		5 265
Phân bón - <i>Chemical fertilizer</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 830	4 862
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	1	3
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	692	595
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	10	9
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	3 127	4 256
Dầu mỡ nhờn - <i>LubricaTing oils</i>	1000 USD		4 806
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		4 637
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		4 624
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		4 306
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		2 591
Đồng - <i>Copper</i>	"		2 475
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		2 464
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		2 464
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		2 055
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2 042
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 898

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		1 740
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 349
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 137
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 101
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		937
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	75	860
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	67	519
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000 USD		518
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	450	485
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		477
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	570	437
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		322
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		230
Chì - <i>Lead</i>	"		213
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		49
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		34
Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5	10
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		8
Than đá - <i>Coal</i>	"		3

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		353 262
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		229 747
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		123 515
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		106 232
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		44 512
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		19 052
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		13 924
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 128	11 699
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		11 672
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		9 815
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		9 707
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		9 277
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		8 818
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		8 774
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		6 220
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		6 113
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		5 593
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		5 155
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 806	4 300
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	11 484	3 816
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		3 046
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2 488
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 432
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	454	2 279
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		2 277

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		1 729
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		1 317
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		1 042
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		1 013
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		819
Gỗ - <i>Wood</i>	"		622
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		340
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	46	291
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		267
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	84	220
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		217
Sơ, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		175
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		167
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		161
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		142
Giấy - <i>paper</i>	"		134
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		56
Thủy sản chế biến khác - <i>Fishery products</i>	"		24
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		24
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		19
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		15
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		65 964
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	21 153	20 224
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		17 098
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		4 809
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		2 580

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 898	2 385
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		2 227
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2 169
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 696
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	65	1 320
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		930
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		529
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		359
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		124
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		47
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		25
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		5
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		5
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		4

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		918 857
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		764 164
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		154 693
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		609 471
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		461 879
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		81 205
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		37 566
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		18 200
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		17 998
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	31 745	14 393
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		13 786
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 817	12 270
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	6 375	11 833
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		11 703
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 393	7 913
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		7 459
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 243	6 378
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	1000 USD		6 211
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		6 203
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	26 180	4 608
Sợi, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		2 679
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 639
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 478	2 403
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		2 213
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		2 034
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		378
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		1 185

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		1 959
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 883
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		1 575
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		1 204
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		985
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		932
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		786
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		738
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		531
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		464
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		425
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	179	407
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		390
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		380
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		194
Giấy - <i>paper</i>	"		191
Quế - <i>Cinamon</i>	"		125
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		119
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		85
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		76
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		68
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		65
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		56
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		46
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		17
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	7

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	169 172	63 360
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		35 877
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		10 305
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		7 308
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		6 313
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		5 819
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		5 067
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 916	4 350
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		3 109
Đồng - <i>Copper</i>	"		2 628
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 726	2 362
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		2 161
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 222
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 089
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		305
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		215
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		185
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	81	118
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		115
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	"	12	76
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		76
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		73
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		34
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		22
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		18
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		15

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	86	12
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		11
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		9
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		8
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		7
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		5
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		5
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		240 199
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		109 134
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		131 065
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 21 931
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		22 453
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		18 777
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		10 417
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		8 036
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		6 775
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		2 072
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		639
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	776	5 283
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		5 140
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4 058
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		3 742
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		3 581
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		3 540
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 263
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	504	1 055
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		990
Gỗ - <i>Wood</i>	"		884
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		856
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 128	800
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		636
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		634

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		440
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		271
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		243
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		141
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		120
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		108
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		104
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		98
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	120	86
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		52
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		30
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		29
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		24
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		12
Đường - <i>Sugar</i>	"		3
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		2
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		46 434
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		32 458
Phân bón - <i>Fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	38 011	19 000
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	30 355	16 086
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	7 656	2 915
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		4 983
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		4 316
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 791
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		2 094

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		1 994
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 576
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		1 234
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		1 230
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	167	1 224
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		448
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		435
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		423
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		399
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		373
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		262
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		234
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		217
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		215
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		209
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		177
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		175
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		137
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		121
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		94
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		44
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8	42
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"		2
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	1000 USD		32
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		30
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		28
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		21

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		12
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		9
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		7
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		6
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		2
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		2
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		2
Thiếc - <i>Tin</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		25 102 545
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		13 544 245
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		11 558 300
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 985 945
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		2 384 291
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 311 598	1 969 811
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		1 338 729
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 228 986
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		451 696
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		433 270
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		424 059
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		388 159
Gỗ - <i>Wood</i>	"		363 711
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		332 096
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		244 090
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		234 816
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		172 951
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		172 084
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	78 026	167 409
Than đá - <i>Coal</i>	"	1 243 944	160 401
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		133 721
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		1 112 317
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		462 200
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		123 424
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		11 756
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		83 933

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		79 571
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		78 913
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		77 910
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		76 016
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		73 157
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		63 917
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		56 183
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		47 310
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		44 048
Sợi, xơ dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		36 186
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		32 904
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		32 384
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	35 055	30 298
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		28 008
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 814	26 819
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		24 938
Thảm - <i>Carpets</i>	"		23 828
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		22 850
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		22 650
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		19 564
Thiếc - <i>Tin</i>	"		19 454
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		18 692
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 223	18 015
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		15 601
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 466	14 686
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		14 453
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 303	14 073
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	1 647	9 543
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		5 100

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 976	4 652
Giấy - <i>paper</i>	1000 USD		3 685
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		3 430
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	375	579
Gạo - <i>Rice</i>	"	918	393
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		306
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	73	86
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	1000 USD		51
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		49
Quế - <i>Cinamon</i>	"		35
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		4
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		2 333 099
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		1 830 334
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 511 993	1 667 863
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	341 934	201 671
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		619 641
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		561 060
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		471 090
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		338 515
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	109 273	309 888
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		254 008
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		226 127
Đồng - <i>Copper</i>	"		189 602
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		174 928
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		156 817
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	391 343	153 401

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		145 187
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		141 048
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		110 074
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	38 320	103 970
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		102 858
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		82 603
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		73 724
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2 318	64 456
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	1 592	37 465
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi - <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	409	9 043
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	40	1 588
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	277	16 359
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		57 281
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		57 070
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		56 360
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		55 501
Phân bón - <i>Chemical fertilizer</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	288 799	53 931
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	2 160	964
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	113	261
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	282 900	51 843
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	2	4
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	3 624	859
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		53 275
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		52 581
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		47 344
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		46 459

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		44 380
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		40 972
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		39 816
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		38 632
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		38 067
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		34 065
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	35 028	33 566
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	35 024	33 504
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	3	61
- Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	1	2
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		32 758
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		31 168
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		22 666
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		21 222
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		20 536
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		17 005
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		13 751
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		12 484
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		11 962
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		11 786
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		11 638
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		10 666
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		9 507
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		8 783
Giấy kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		8 687
Thiếc - <i>Tin</i>	"		6 590

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		6 530
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	871	5 669
Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		4 895
Gỗ - <i>Wood</i>	"		4 474
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 540	3 467
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		3 221
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2 165
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 998
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 970
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 734
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 450
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		1 277
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 251
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		940
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		380
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		310
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13	233
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"	83	82
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000 USD		48
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	32
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		31
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4	5

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		217 808
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		147 878
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		69 930
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		77 948
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		61 621
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		19 522
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		12 961
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		9 620
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		4 134
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		4 125
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 732	5 063
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		4 378
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		4 148
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 716	2 059
Gạo - <i>Rice</i>	"	3 777	1 806
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		865
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		709
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		664
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		626
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	179	491
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		457
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		399
Gỗ - <i>Wood</i>	"		388
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		360
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		252
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		247

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		184
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		172
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		165
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	163
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		154
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		86
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		80
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9	61
Giấy - <i>paper</i>	1000 USD		60
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27	46
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		45
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		45
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		43
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		15
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		8
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		8
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	63 145	54 531
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		8 822
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 820	3 284
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		2 109
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		109
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		40
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		7
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		6

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		728 694
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		273 899
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		454 795
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 180 896
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		93 088
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		22 210
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		21 633
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		18 129
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		9 254
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		2 386
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		18 084
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 133	13 916
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		12 578
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		10 763
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		8 261
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		8 139
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 260	4 778
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	1000 USD		3 866
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		3 618
Giấy - <i>Paper</i>	"		3 092
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 881
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	331	2 386
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		1 878
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 490
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		1 460
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 370

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 306	926
Cao su - <i>Rubber</i>	"	329	868
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		776
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		736
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		707
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 135	658
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		637
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		614
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		599
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	555	582
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		512
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		476
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		457
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	"		406
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		388
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		388
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		232
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	103	207
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		162
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		160
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		118
Đường - <i>Sugar</i>	"		111
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	97	110
Sơ, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		103
Quế - <i>Cinamon</i>	"		99
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		89
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3	83
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		57

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		45
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		36
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		30
Gỗ - <i>Wood</i>	"		27
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		271 953
Gỗ - <i>Wood</i>	"		65 042
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		37 416
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	42 914	17 019
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		8 092
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		6 998
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 261	5 620
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		4 947
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		4 425
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		2 824
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 570
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		2 495
Malt - <i>Malt</i>	"		2 436
Giấy - <i>Paper</i>	"		1 979
+ Giấy kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		1 303
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		675
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 501
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		1 006
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		871
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		857
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		811
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		774
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	153	387

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		351
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		215
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		186
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		144
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		123
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		94
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		87
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		82
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		47
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		44
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		32
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		28
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		26
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		26
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		25
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		25
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		19
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		18
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		15
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		9
Cao su - <i>Rubber</i>	"		7
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		4
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		3
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 074 163
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		3 488 123
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		1 586 040
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 902 083
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 870 112	1 621 673
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		460 677
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		189 220
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		25 155
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		59 377
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		77
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		161 305
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		127 215
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		108 757
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		97 898
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 169	97 516
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		90 365
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		65 684
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		35 939
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 470	28 414
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		26 090
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		24 198
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		23 799
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		21 335
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		17 832
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		17 625

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		17 349
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		17 298
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	19 064	17 107
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		15 326
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		15 004
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		12 802
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 631	12 474
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		12 033
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		10 302
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		10 268
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		8 334
Giấy - <i>paper</i>	"		7 943
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		5 956
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 860	4 957
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		4 811
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 700	4 561
Đồ chơi - <i>Chirldren toys</i>	1000 USD		4 275
Sơ, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		3 261
Thiếc - <i>Tin</i>	"		2 668
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 107
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	684	1 748
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		1 533
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 420	1 442
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		1 020
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 864	728
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		706
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		669
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		553

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	201	425
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		415
Quế - <i>Cinamon</i>	"		306
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		288
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	127	222
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		120
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		76
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		66
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		30
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		22
Đường - <i>Sugar</i>	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 231 687	429 722
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	"	498 123	193 076
Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		95 208
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	38 046	83 709
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		72 150
Malt - <i>Malt</i>	"		69 328
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		51 561
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		47 947
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		42 067
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		35 295
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		34 173
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		26 317
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		25 122
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		24 262
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		20 885
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	38 506	19 577
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	1	16

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		19 188
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		17 323
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		15 207
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		8 294
Gỗ - <i>Wood</i>	"		6 431
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		6 204
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		6 049
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 346	5 769
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	9 327	5 477
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	2	2
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	6 003	3 272
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	3 322	2 203
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		4 859
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 004	4 163
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		4 063
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		3 850
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		3 815
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		3 482
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		3 411
Giấy - <i>Paper</i>			3 093
- Giấy kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		302
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		2 791
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		2 890
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 659
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 903
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 851
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 623

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		1 332
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 138
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		1 010
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	3	952
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	1	33
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	1	918
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	1	1
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		888
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		710
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		560
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		387
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		301
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		274
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		202
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	161	164
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	1000 USD		111
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		96
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		79
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		62
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		59
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32	58
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		48
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		41
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		36
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		31

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		24
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		21
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	22	21
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		19
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		16
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	6	14
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		8
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5	2
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	1000 USD		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		330 413
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		187 326
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		143 087
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		44 239
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	22 890	45 921
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		25 456
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		16 232
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 378	15 491
Cao su - <i>Rubber</i>	"	5 940	14 394
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		6 085
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		5 934
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		5 516
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3 462
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	553	3 310
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		3 198
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		3 011
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2 795
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		2 150
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 297	1 697
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	709	1 109
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		1 037
Gỗ - <i>Wood</i>	"		816
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		694
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		668
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		364
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		362
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		336

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		286
Thiếc - <i>Tin</i>	"		281
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		256
Giấy - <i>Paper</i>	"		237
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		187
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		153
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		152
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		149
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		127
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		70
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		69
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		68
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		45
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		44
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		38
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		29
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		21
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	26	17
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		13
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20 663	35 860
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		32 384
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		19 820
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		19 523
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		16 384
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		4 949

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 631	3 329
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		2 547
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 845
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		702
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		412
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		412
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		149
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		110
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	315	109
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		108
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		69
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		53
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	96	29
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"	20	22
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	1000 USD		15
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		12
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		9
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		5
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		4
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		3
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		256 376
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		234 516
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		21 860
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		212 656
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		123 423
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		34 846
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27 988	21 209
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		15 641
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		12 388
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		4 415
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 697
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 629
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		1 615
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		6
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		1 540
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 209	1 246
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		1 157
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		799
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		677
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	365	556
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		374
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		291
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		230
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		172
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		163
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	"		151

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		118
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		98
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		89
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10	73
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		68
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		59
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		46
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		46
Gỗ - <i>Wood</i>	"		46
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		45
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		43
Giấy - <i>Paper</i>	"		41
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		38
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		38
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		29
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		11 600
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	21 132	7 943
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 483
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		699
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		24
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		13
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		11

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		34 111
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		18 098
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		16 013
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		2 085
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		4 459
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 564	3 436
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		2 449
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		2 285
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		924
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		716
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		590
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		365
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		338
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		230
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		203
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		181
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		135
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		102
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		97
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		90
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		64
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		45
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		36
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		16
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	25	13

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		6
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	5
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		12 214
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 156	2 227
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	"	1 961	783
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		386
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		354
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		25
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		152 641
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		109 792
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		42 849
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		66 943
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		34 967
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		10 124
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		8 250
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		7 656
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		6 920
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		6 402
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		5 736
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 015	5 093
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		2 934
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		2 693
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		2 059
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 894
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		1 549
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 375
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		1 261
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		1 233
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		899
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		735
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		698
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		519
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		451
Giấy - <i>Paper</i>	"		438
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		378
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		325

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		159
Hàng mây tre, cối, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		140
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	83	134
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	1000 USD		72
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		46
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	43	23
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		16
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	22	10
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		9
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		8
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		31 795
Đồng - <i>Copper</i>	"		3 511
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		1 875
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 755
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		1 231
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		948
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		666
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		211
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		122
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		103
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		50
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		31
Gỗ - <i>Wood</i>	"		28
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		20
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		11

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		230 247
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		80 740
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		149 507
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 68 767
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		12 184
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		9 806
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		9 758
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		6 030
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 915	5 369
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	1 301	4 254
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		4 243
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		4 188
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		4 183
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	298	2 243
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		2 151
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		2 108
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		1 739
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		1 225
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		1 172
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		489
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		409
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		382
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	"		348
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		309
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32	229

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	115	214
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		201
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		182
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		155
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		133
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		126
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		117
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		95
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		86
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		80
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		58
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4	37
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		34
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		25
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		24
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		20
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	7
Gỗ - <i>Wood</i>	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		48 149
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		27 287
Giấy - <i>Paper</i>	"		16 210
- Giấy kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		117
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		16 093
Gỗ - <i>Wood</i>	"		15 779
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		8 325
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		7 746

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 918	5 967
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		2 850
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 135
Đồng - <i>Copper</i>	"		2 101
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 327
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 314
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		1 240
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1	792
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		726
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		656
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		590
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	109	559
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		525
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		504
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		363
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		303
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		277
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		159
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		152
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		145
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		133
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		107
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		82
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		70
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		66
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		55

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		39
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		32
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		15
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		9
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		8
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		6
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		5

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		3 195 544
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		2 202 729
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		992 815
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 209 914
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		810 445
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		279 025
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		227 874
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		181 023
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		118 907
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		34 673
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		30 693
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		121
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		81 453
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	35 196	71 616
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	1000 USD		60 103
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		43 969
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		40 353
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		34 685
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		28 005
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		22 711
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		22 000
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		14 822
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		12 698
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 641	12 046

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 791	11 172
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		11 029
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		8 757
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		8 466
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 146	8 351
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		7 622
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		5 102
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		4 752
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		3 772
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		3 766
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 501
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 334
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 769
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 873	1 597
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		1 139
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		1 028
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		950
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		753
Giấy - <i>paper</i>	"		714
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		634
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		609
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		506
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		503
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		502
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	100	264
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	120	240
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		238
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	58	192
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		104

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		59
Sắt thép- <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3	8
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		5
Đường - <i>Sugar</i>	"		5
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		250 781
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		131 232
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		49 466
Malt - <i>Malt</i>	"		47 179
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		38 052
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		38 047
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		36 927
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		28 177
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		22 905
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		22 814
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		21 163
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 789	17 426
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	31	722
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		16 594
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 725	15 514
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		13 185
Gỗ - <i>Wood</i>	"		10 404
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		10 088
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 219	9 795
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		8 161
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		7 691

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		7 560
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		7 430
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		6 334
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		6 065
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		5 453
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		4 923
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		4 850
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	108	4 426
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	89	623
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	2	13
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	17	3 790
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		4 159
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		3 784
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		3 555
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		3 450
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3 381
Giấy - <i>Paper</i>			3 158
- Giấy kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		57
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		3 101
Chì - <i>Lead</i>	"		2 524
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		2 289
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 242
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 986
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		1 915
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		1 490
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		1 449
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1 440
Đồng - <i>Copper</i>	"		1 330

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		1 322
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1 317
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		1 186
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 042
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		1 018
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		1 015
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	490	956
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		834
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		773
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		593
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		526
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		418
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		391
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		380
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		370
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	119	284
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		163
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		155
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	106	100
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	"	225	71
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		24
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		6
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		2
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 684 640
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		1 732 313
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		952 327
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		779 986
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	504 038	225 122
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		195 546
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	342 497	186 955
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		150 289
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		99 257
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	31 295	71 818
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		59 302
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		52 019
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		49 357
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		6 647
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		42 138
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		39 479
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		26 805
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		25 332
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	26 401	24 486
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		24 293
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	25 826	23 936
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	81 792	23 370
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		22 713
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		22 072
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		21 060
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		18 740

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		18 446
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		15 783
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 600	14 114
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		13 933
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		13 231
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	94 435	12 327
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		10 724
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 107	10 718
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		10 383
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		9 059
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		8 946
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		8 686
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		7 692
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		6 480
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		5 800
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 202	5 420
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		3 346
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		3 154
Thiếc - <i>Tin</i>	"		3 024
Giấy - <i>Paper</i>	"		2 813
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	864	2 272
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 988
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 969
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 884
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		1 711
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		1 673
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 606
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		1 328
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		928

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		584
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	551	291
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		23
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		3
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		411 762
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	276 370	130 374
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	223 300	105 588
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	28 095	17 280
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	19 100	4 298
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	5 670	3 136
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	205	72
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		52 429
Đồng - <i>Copper</i>	"		49 506
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		36 219
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	51 603	20 610
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		20 553
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		19 327
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		19 086
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		18 686
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 281	17 328
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		15 159
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		14 112
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		13 958
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		12 190
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		9 627
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		9 564

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		8 436
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		6 977
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		6 659
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		4 491
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		3 911
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 839
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		2 707
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		2 662
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		2 196
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1 620
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 539
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 481
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		1 224
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		958
Gỗ - <i>Wood</i>	"		762
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	299	725
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		713
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	751	534
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	748	410
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		531
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		498
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		487
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		474
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		322
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		249
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		245
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		211
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	187	206

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		192
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		168
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		153
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		105
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		98
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		45
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		45
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		26
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		23
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		18
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14	16
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		15
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		11
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	50	10
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		10
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		268 366
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		15 212
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		253 154
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 237 942
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		5 515
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 617
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		3 250
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 359	1 482
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		1 041
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		820
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		704
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		626
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		483
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	61	382
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		326
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		309
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		303
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		287
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		266
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		254
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		231
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	90	166
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		145
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		141
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		133
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		107

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	99
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		95
Đường - <i>Sugar</i>	"		70
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		68
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		57
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		16
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		13
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		5
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	171 944	154 484
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	38 928	57 081
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		24 467
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		13 446
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 956
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		534
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		74
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		67
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		20
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		14
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		8
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		3

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		118 181
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		71 513
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		46 668
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		24 845
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 240	15 558
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		9 803
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		8 312
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		452
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		6 180
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		5 934
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		4 973
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		3 161
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		1 748
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 280
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		1 136
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		1 068
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 007
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	178	1 002
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		810
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		528
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		513
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		512
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		491
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	161	443
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		383

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		314
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		276
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		261
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		255
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		224
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32	221
Sơ, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		197
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	157	158
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	1000 USD		119
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		86
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	48	66
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		2
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		14 788
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	49 437	14 008
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		6 784
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 821
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 469
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 356
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 108
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		982
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		773
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		319
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		222
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	120	218

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		208
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		194
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		178
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		163
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		140
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		116
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		88
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		81
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		74
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		58
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14	58
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	1000 USD		53
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		46
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		35
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		31
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		29
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		29
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	118	24
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		23
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		16
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		7
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		5
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		4
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		237 733
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		180 407
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		57 326
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		123 081
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		33 465
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		26 912
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		22 045
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		19 587
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		19 218
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		8 833
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		8 211
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		5 631
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		4 950
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		4 569
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		117
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		2 795
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		92
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3 707
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 503	2 953
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		2 893
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		2 716
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 628
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	619	1 605
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 257

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		1 111
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		827
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		559
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		487
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		480
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		479
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	53	358
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		345
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		257
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	103	158
Gạo - <i>Rice</i>	"	245	147
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		100
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		86
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		69
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		67
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		61
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		38
Gỗ - <i>Wood</i>	"		38
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		28
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		17
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		19 439
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		7 839
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		4 421
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 827

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		1 663
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 291
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 273
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 214
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		951
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		933
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		741
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		735
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		613
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		600
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		437
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		404
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		384
Malt - <i>Malt</i>	"		319
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		319
Gỗ - <i>Wood</i>	"		267
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		207
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	10	195
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	9	55
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	1	140
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		189
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		180
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		146
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		143
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		140
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		139
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		131

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		121
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	44	105
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		78
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		52
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6	43
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		40
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		35
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		27
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		24
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		22
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		21
Thiếc - <i>Tin</i>	"		17
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		9
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		8
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	8
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		6

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		27 667
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		16 593
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		11 074
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		5 519
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dược phẩm - <i>Pharmace</i>	1000 USD		7 194
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		4 887
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 065
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		3 342
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 261
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	96	731
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		673
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		176
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		175
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	121	136
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		128
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		118
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		114
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		98
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		68
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		52
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		34
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		27
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		22
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		19
Hàng mây tre, cối, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		17

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27	16
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		14
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		12
Gỗ - <i>Wood</i>	"		9
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		8
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		5
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		9 620
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 195
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		27
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	"		24
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		8
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		4

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		407 367
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		391 941
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		15 426
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		376 515
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		135 270
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		85 874
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		81 635
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		53 336
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		12 390
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		7 399
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	299	1 972
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		982
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		901
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		841
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		873
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		298
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		203
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		194
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		164
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		164
Sợi, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		142
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		136
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		125
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		75
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		74

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		66
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		62
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	57
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		36
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		20
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		19
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	9
Chè - <i>Tea</i>	"	1	2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		4 256
Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	66	2 754
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		2 687
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		984
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		709
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		549
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		487
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		438
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	203	314
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		225
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		223
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		200
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		135
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		18
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		67
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		61

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	120	53
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		38
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		32
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		21
Giấy - <i>Paper</i>	"		19
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		19
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		15
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		15
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		11
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		3
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		2
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		2
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		59 337
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		44 325
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		15 012
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		29 313
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 376	16 568
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		9 813
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		4 019
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		3 485
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		2 487
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		2 426
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 353
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		915
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		637
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	312	596
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	87	592
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		491
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		334
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		296
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		239
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		228
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		180
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		150
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	576	143
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		106

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		88
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		57
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		33
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		30
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	23	26
Gạo - <i>Rice</i>	"	25	15
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		11
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		10
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		7
Gỗ - <i>Wood</i>	"		4
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		4 199
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		2 617
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		2 527
Giấy - <i>Paper</i>	"		788
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		732
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		450
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		425
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		356
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		301
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		192
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		190
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		87
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		69
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		66

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		63
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		60
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	72	59
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	17	47
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		29
Đồng - <i>Copper</i>	"		21
Gỗ - <i>Wood</i>	"		16
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		16
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		12
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		8
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		7
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		4
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		4
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		4
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		106 246
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		25 576
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		80 670
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 55 094
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	37 538	16 108
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	1000 USD		4 559
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 800	1 342
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		519
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		448
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		412
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	161	370
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		331
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		175
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		109
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		93
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		68
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		67
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		49
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		43
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		41
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		33
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18	20
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	22	20
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		15
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		3

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16 315	32 216
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	18 653	22 468
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		19 637
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		5 055
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		343
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		288
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	330	116
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		107
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		50
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	36	11

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 421 045
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		2 109 580
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		311 465
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 798 115
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		573 432
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		541 509
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		296 626
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	96 571	190 078
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		145 480
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		118 569
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		4 509
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		89 703
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		20
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		30 280
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 350	25 689
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		23 728
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 374	23 108
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		20 202
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		16 047
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		15 281
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 728	12 117
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		8 382
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		6 853
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		5 660
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		4 047

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		3 420
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		3 135
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 219
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		2 184
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 903
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		1 765
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 687
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 455
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 887	1 353
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	705	1 233
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		795
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		685
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		604
Gỗ - <i>Wood</i>	"		503
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		411
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		303
Giấy - <i>Paper</i>	"		284
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		283
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		270
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	157	220
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	16	218
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		157
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		118
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		78
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		57
Quế - <i>Cinamon</i>	"		47
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		35
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		14
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		7

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		6
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		46 311
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		39 442
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		31 088
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		24 276
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 468	20 903
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		16 425
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		14 202
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		11 446
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		7 786
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		7 591
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		5 798
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		5 391
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		4 260
Giấy - <i>Paper</i>	"		4 024
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		4 015
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		4 009
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		2 964
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 958
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		2 873
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		2 862
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 381	2 812
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		2 619
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 220	2 329
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		2 152

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 794
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 678
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		1 594
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		1 291
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 210
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 194
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 033
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	445	917
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		900
Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	32	793
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		740
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		653
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		571
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		538
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		501
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	166	446
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	9	2
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	158	444
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		420
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		416
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		406
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	140	396
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		369
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		355
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		168

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		119
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		109
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		109
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		76
Dầu mỡ nhờn - <i>LubricaTing oils</i>	"		51
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	88	30
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		27
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		24
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		18
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2	15
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000 USD		12
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		4
Đồng - <i>Copper</i>	"		1

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		9 352 988
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		3 069 559
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		6 283 429
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 3 213 870
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		692 784
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	313 862	275 674
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		242 520
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	230 942	221 931
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		174 321
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		154 198
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		143 621
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		2 220
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		37 883
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		191
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		68 513
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	68 559	62 182
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		57 876
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		52 749
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		47 056
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		46 178
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		41 650
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 280	41 144
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	20 180	39 799
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		39 434
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		38 177

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		31 323
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		29 923
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		25 799
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		23 724
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		21 623
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		20 468
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 649	20 340
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		17 776
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	132 517	16 100
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		15 300
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 205	14 925
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		14 812
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		14 185
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	37 667	13 641
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		9 713
Gỗ - <i>Wood</i>	"		8 804
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		6 623
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		6 274
Giấy - <i>Paper</i>	"		6 051
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		5 572
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		4 577
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		3 927
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		3 845
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 296	3 681
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		3 353
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		3 185
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3 149
Thiếc - <i>Tin</i>	"		1 197

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		1 169
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 751	1 094
Chè - <i>Tea</i>	"	1 560	996
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		896
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		868
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		385
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		202
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		132
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		119
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		85
Thảm - <i>Carpets</i>	"		66
Quế - <i>Cinamon</i>	"		1
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	294 015	503 445
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		496 780
Xăng dầu - <i>Petroleum</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	482 854	466 992
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	35 544	36 316
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	297 919	283 437
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	129 762	127 064
- Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	19 628	20 175
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		338 081
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		294 245
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		288 519
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		260 750
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		236 865
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		216 459
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		192 203

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		179 509
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		175 782
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		171 340
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	7 764	141 918
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	799	7 958
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	6 917	132 265
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	48	1 695
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		136 207
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		130 511
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		118 432
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		115 181
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		114 939
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		99 599
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		75 862
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		66 817
Gỗ - <i>Wood</i>	"		66 304
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	120 558	63 364
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		61 116
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		58 365
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		56 317
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	29 035	55 770
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		54 741
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		53 776
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	38 675	52 061
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	212	1 391
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		49 067
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		45 434
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		40 217

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		33 917
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		33 677
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		31 728
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		30 637
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		30 509
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		29 887
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		28 465
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		14 502
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		13 278
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		12 026
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		12 019
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		10 766
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 630	8 004
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	2 616	1 434
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	5 014	6 570
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		7 556
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		7 026
Clanke - <i>Clanke</i>	"		6 639
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	4 838	5 862
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		5 189
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		5 168
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		4 031
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		3 962
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		3 611
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		3 495
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		3 153

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		3 043
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 676
Giấy kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		1 847
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		1 355
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		1 168
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		774
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	255	769
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		717
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 817	633
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"	477	435
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		311
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		210
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		63
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		52
Chì - <i>Lead</i>	"		38
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11	22
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		13
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	12
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"	2	9

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 270 031
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		1 173 914
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		96 117
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 077 797
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		425 048
Sơ, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		321 155
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		73 628
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		48 519
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		37 530
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16 142	37 147
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		31 745
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		18 322
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 628	12 032
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	4 885	9 524
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		8 681
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		8 616
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 539	7 994
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		6 603
Gỗ - <i>Wood</i>	"		6 586
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		6 272
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	856	5 879
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		4 971
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		159
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		4 026
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		3 826

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		3 501
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 318	3 360
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		2 681
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		2 542
Giấy - <i>paper</i>	"		1 936
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	279	1 665
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		1 636
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	788	1 567
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		1 536
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 287
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 011
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		678
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		592
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		581
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		580
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		503
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	"		300
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		219
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		216
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	300	202
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	1000 USD		113
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		80
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		65
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	75	44
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		42
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		23
Quế - <i>Cinamon</i>	"		14

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		23 300
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		17 699
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		9 348
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3 687
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		3 134
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		2 681
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		2 504
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 259
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		2 111
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 090
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 847
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 012	1 741
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		1 457
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		1 319
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	9	1 237
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	5	1 196
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	4	40
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		1 150
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 068
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		894
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		871
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		838
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		827
Gỗ - <i>Wood</i>	"		655

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		525
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	274	475
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	372	384
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		380
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		371
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		361
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		343
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		327
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		257
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		253
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		163
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		118
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		111
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18	106
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	1000 USD		100
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		94
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		69
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		69
Giấy - <i>Paper</i>	"		67
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		30
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		25
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	105	21
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		15
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		8
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		3

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		698 030
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		288 331
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		409 699
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 121 368
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		75 852
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		69 482
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		39 248
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		13 748
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		54
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		24 123
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		16 289
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		14 665
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		10 054
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		7 888
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		6 208
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		5 537
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		5 383
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		4 034
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3 818
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 260
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 539
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	698	1 534
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		1 496
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 355
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 166

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		976
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		934
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		821
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	74	513
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		323
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	202	273
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	1000 USD		142
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		125
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		114
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		96
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		73
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		40
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		31
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		28
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		18
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		16
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		15
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		13
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		11
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	4
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	1	4

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		115 326
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		89 579
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		28 668
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		21 593
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		10 466
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		10 429

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		9 253
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		7 980
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17 502	7 011
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	17 500	7 000
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	2	11
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		5 825
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		5 453
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		5 251
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		5 036
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4 747
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		4 408
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		4 271
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		4 212
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3 480
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		3 221
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		2 476
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 059
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		1 466
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 419
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 209
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 190
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 165
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		936
Đồng - <i>Copper</i>	"		865
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	79	751
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		749

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		594
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		523
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		518
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	213	465
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		445
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		438
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		297
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		274
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	62	259
Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		241
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	127	178
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		165
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		163
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		119
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		96
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		84
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		78
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		65
Giấy kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		59
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		34
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		34
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		31
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		12
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		12
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3	11
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		7
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		3

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 130 982
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		905 339
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		225 643
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		679 696
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		483 613
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		105 826
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		80 331
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		54 968
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		31 373
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		21 569
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		17 435
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		16 364
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		15 146
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		12 286
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		3 682
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		5 726
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		119
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		10 191
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 228	9 171
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		5 559
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	719	4 909
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	2 278	4 524
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		3 598
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 250	3 186
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		2 132

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 775
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 515
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		1 495
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		1 398
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		1 322
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		982
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		761
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		663
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		517
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		516
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		304
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		279
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	342	208
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		117
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		87
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		84
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	50	49
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		34
Thảm - <i>Carpets</i>	"		23
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		21
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		20
Quế - <i>Cinamon</i>	"		15
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5	12
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		3
Giấy - <i>paper</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		81 457

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		32 932
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		19 771
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		10 610
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	3 091	8 937
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		8 880
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		8 493
Gỗ - <i>Wood</i>	"		7 064
Giấy - <i>Paper</i>	"		5 699
- Giấy kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		1 343
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		4 356
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		5 177
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		3 642
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 065	2 694
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	"	5 724	2 277
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		2 190
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2 107
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		2 016
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 003
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 935
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		1 371
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 241
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		1 216
Đồng - <i>Copper</i>	"		932
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		834
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		633
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		546

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		503
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		454
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		328
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		322
Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2	280
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		274
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		219
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		217
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		200
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		177
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		120
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		99
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		95
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		93
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		81
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		39
Dầu mỡ nhờn - <i>LubricaTing oils</i>	"		35
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	22	17
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		11
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		9
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	4
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		75 143
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		40 389
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		34 754
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		5 635
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	38 778	15 405
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	1000 USD		7 656
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		5 229
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		1 289
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	809	956
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		880
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		842
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	"		662
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		414
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		221
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		72
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	42	67
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		65
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		56
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		51
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		45
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		41
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		26
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		15
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		12

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		10
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		9
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	37 632	13 882
Bông - <i>Other Cotton</i>	"	6 387	12 935
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	8 314	6 361
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 432
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	22	10

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		50 064 198
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		13 177 694
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		36 886 504
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 23 708 810
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		2 109 042
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	504 299	1 129 448
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		943 883
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		941 848
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 148 946	900 240
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		900 118
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 833 919	581 541
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"	663 738	565 020
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		496 449
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		419 060
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		295 737
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		61 646
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		74
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		393 617
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		354 453
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		312 798
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		309 375
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	52 078	299 586
Đường - <i>Sugar</i>	1000 USD		231 531
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	86 275	160 785
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		148 695
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		128 357

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	120 507	125 184
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		111 648
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		110 351
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		97 235
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		97 220
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	37 043	96 010
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		74 300
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		68 803
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		61 281
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		55 367
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		44 740
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		44 602
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		41 082
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		38 988
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		33 743
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		31 705
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		30 054
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		25 036
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16 357	20 952
Chè - <i>Tea</i>	"	13 925	18 926
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	2 337	15 376
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		14 697
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		13 239
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		12 531
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		9 131
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		8 863
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		7 627

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	1000 USD		6 595
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		5 566
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		4 660
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	"		4 563
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		3 480
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15 155	3 211
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		2 243
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		1 227
Giấy - <i>paper</i>	"		195
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		133
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	"		58
Thảm - <i>Carpets</i>	"		5

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		5 749 354
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		5 264 673
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		4 517 344
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		3 874 587
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 496 529	2 399 917
- Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	12 081	12 609
Xăng dầu - <i>Petroleum</i>	"	1 293 081	1 267 895
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	9 926	9 813
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	272 978	250 774
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	1 010 178	1 007 308
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		870 731
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 521 510	850 220
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	736 321	243 562
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	6 289	3 271
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	881 176	408 260

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	620 869	96 789
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	763	704
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	276 092	97 634
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		824 724
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		766 098
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		690 040
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		681 921
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		530 362
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	199 849	432 788
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		388 484
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		386 782
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		382 061
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		363 102
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		358 072
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		357 552
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	338 852	319 547
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		313 395
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		306 218
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		185 898
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	4 672	180 988
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống - <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	47	199
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi - <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	24	1 245
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	2 340	70 566
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	2 261	108 977
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		160 566
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		160 313
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		160 024

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		158 580
Giấy - <i>Paper</i>	"		149 535
- Giấy kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		6 344
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		143 190
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		143 437
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		138 591
Đồng - <i>Copper</i>	"		136 700
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		126 765
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		123 000
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		117 164
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		111 047
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		107 207
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		94 607
Tơ, xơ dệt (sợi chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>	"		83 476
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		68 332
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		58 235
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		55 735
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		54 389
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		53 551
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		48 504
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		44 699
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		43 869
Chì - <i>Lead</i>	"		43 546
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	152 927	42 207
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		39 767
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	"		38 840
Malt - <i>Malt</i>	"		37 893
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 302	34 154

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Thiết bị, PT ngành da, giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		33 814
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		33 642
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		33 554
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		27 814
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		24 016
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		23 166
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		10 330
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 236	8 102
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD		6 296
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	676	4 097
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		3 623
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		3 575
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		3 439
Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2 714	1 917
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		1 689
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 994	1 031
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		740
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		545
Clanke - <i>Clanke</i>	"		216
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		168
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		33
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	62	15
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	2	8
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		4

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		402 518
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		256 526
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		145 992
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		110 534
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		91 931
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		41 377
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 244
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		31 631
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		20 589
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 364	14 123
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		12 146
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	24 926	10 445
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 395	8 937
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		6 647
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		4 389
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	832	3 892
Cao su - <i>Rubber</i>	"	1 194	3 072
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	1 100	2 744
Chè - <i>Tea</i>	"	1 379	2 226
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1 797
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 588
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		1 536
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		1 218
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		540

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		529
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		423
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		394
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		293
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		284
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		146
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	"		132
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	29	94
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		91
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		88
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		78
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		57
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		56
Quế - <i>Cinamon</i>	"		52
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		42
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		39
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		31
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		19
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		11
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		52 883
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	99 885	28 737
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"	32 223	18 184
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		10 391

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		7 178
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		4 286
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		3 816
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2 682
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 282	2 259
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	42	25
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		2 314
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		2 057
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		1 427
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		1 010
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		550
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		540
Đồng - <i>Copper</i>	"		515
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		416
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		384
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		142
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		114
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		112
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		85
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		83
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		80
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		63
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		63
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		40
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		31

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		28
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9	27
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		19
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		16
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		9
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		8
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		8
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		7
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		7
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	2

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		102 516
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		26 246
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		76 270
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 50 024
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		8 835
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		4 259
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		3 951
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		165
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		3 307
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		3 791
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		1 374
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		413
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		352
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		349
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		325
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	122	293
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		288
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		193
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		160
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		99
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		93
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		85
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		59

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		58
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		54
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		46
Sơ, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		44
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		14
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		13
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	43 819	27 331
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		17 827
Gỗ - <i>Wood</i>	"		12 632
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	22 528	7 150
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		4 907
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		2 409
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 625	596
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		254
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		157
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		142
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		91
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		38

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		27 702
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		26 557
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		1 145
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		25 412
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		8 735
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		3 209
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		2 965
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	956	2 541
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		1 298
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		680
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		616
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		567
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		457
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		392
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		379
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		376
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		346
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		317
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	29	216
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		128
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		123
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		120
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		110
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		90
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		80
Giấy - <i>Paper</i>	"		72

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14	42
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		35
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40	33
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		26
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		22
Đồ chơi - <i>Children toys</i>	"		12
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		1 081
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	78	16
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		13
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		66 358
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		43 184
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		23 174
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		20 010
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	46 214	17 463
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		7 977
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		7 873
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		4 774
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		764
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	95	573
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		496
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	230	411
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		242
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	226	228
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		214
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		214
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		205
Thủy sản chế biến khác - <i>Fishery products</i>	"		133
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		107
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		98
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		47
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		40
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		16
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		12

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8	11
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		8
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		4
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		4
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	41 828	15 733
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	7 503	6 531
Bông - <i>Other Cotton</i>	"	398	833
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		7

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		8 376 630
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		2 691 474
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		5 685 156
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 2 993 682
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		384 167
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	445 454	380 746
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		327 859
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		248 342
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		197 265
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		192 615
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	356 413	162 024
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		97 385
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		26 692
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		38 611
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		1 778
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 104	63 155
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		46 038
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		37 675
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		33 206
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		29 186
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27 170	27 146
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		24 409
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		23 658
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		23 284
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		22 879
Gỗ - <i>Wood</i>	"		21 103
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		19 292

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		17 023
Giấy - <i>paper</i>	"		15 151
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16 269	12 705
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	1 590	10 013
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		9 711
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		7 374
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		6 764
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		5 781
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		4 266
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3 868
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 114	3 636
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>meat and meat preparation</i>	1000 USD		3 534
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		3 525
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 122	3 495
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		3 411
Đường - <i>Sugar</i>	"		3 315
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		3 239
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 883
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	937	2 652
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	1000 USD		2 483
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2 356
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2 174
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		1 697
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 420
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		1 177
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	627	808
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		556
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		503
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	"		477
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		444
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		208

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Vải màn, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		197
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		187
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		146
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	155	126
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		57
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		31
Thảm - <i>Carpets</i>	"		25
Quế - <i>Cinamon</i>	"		13
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		1 938 565
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 021 833	1 887 758
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	1 291 214	1 332 954
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	278 081	257 235
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	438 696	283 669
- Nhiên liệu bay - <i>Jet tuel</i>	"	8 871	9 196
- Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	4 972	4 703
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	1000 USD	140 003	263 979
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		224 232
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		191 673
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		162 459
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		132 459
- Giấy kraft - <i>Kraft Paper</i>	"		36
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		132 422
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		131 812
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		130 510
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		129 124
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		64 165
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		56 796
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		48 381
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		36 298
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	72 936	27 192

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Máy và PT máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		20 215
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		18 546
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		14 855
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		13 689
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		13 015
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 871	10 984
- Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	313	760
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		8 506
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		7 671
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		6 838
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		6 222
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		5 563
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		5 450
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	763	4 768
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000 USD		4 679
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		4 165
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		3 688
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		3 630
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		3 572
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		3 454
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		3 223
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		3 161
Đồng - <i>Copper</i>	"		3 109
Máy móc TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		2 832
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	868	2 361
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		2 176
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2 054
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		2 029
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		1 897

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		1 603
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 525
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		1 300
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 273
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 213
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		1 211
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		1 042
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		1 035
Gỗ - <i>Wood</i>	"		848
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		827
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		702
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		363
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		334
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		320
Thiếc - <i>Tin</i>	"		315
Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		141
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		128
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		88
Chì - <i>Lead</i>	"		81
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		56
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10	36
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	1	2
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	9	34
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"	2	20
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		10
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		9
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		3
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>		1

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		172 661
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		130 351
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		42 310
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		88 041
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	1000 USD		29 124
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		11 719
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		11 115
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 293	10 389
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		10 367
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		8 122
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		6 465
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 431	5 006
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		4 591
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4 198
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		3 840
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 621	2 931
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		2 673
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		2 598
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment,</i>	"		2 095
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 534
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 945	1 391
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		1 135
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		984
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	167	867

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		719
Giấy - <i>Paper</i>	"		652
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		545
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ - <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>	1000 USD		478
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		473
Gỗ - <i>Wood</i>	"		426
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	128	246
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		215
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		110
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác - <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		109
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		107
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		105
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		97
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10	87
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	31	59
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		54
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	73	48
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		26
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5	21
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		12
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		10
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		8
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		7
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		7
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags.</i>	"		3
Đồ chơi - <i>Chirdren toys</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		21 848
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		4 135

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i> (1000 USD)
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 939
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm - <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		1 890
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		1 191
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 320	952
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		634
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		632
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		604
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	630	527
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>	1000 USD		487
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		194
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Means of transport and equipment</i>	"		158
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		121
Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles (unassembled)</i>	"		87
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - <i>Computers and their parts</i>	"		50
Sợi dệt - <i>Fibres, spun</i>	"		50
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		47
Gỗ - <i>Wood</i>	"		42
Đồng - <i>Copper</i>	"		18
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc - <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		8
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		8
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		6
Thiết bị, PT ngành dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		5
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		3
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Other food preparations</i>	"		1

I. Giới thiệu

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam được Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố từ năm 1956.

Cho đến năm 1995, số liệu này được thu thập, tổng hợp trên cơ sở hệ thống báo cáo của các đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu. Để nâng cao chất lượng số liệu, phù hợp với tình hình hiện tại, từ năm 1996, tờ khai hải quan hàng hoá xuất nhập khẩu do Tổng cục Hải quan thu thập được sử dụng làm nguồn số liệu ban đầu chủ yếu của thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá. Đồng thời, phương pháp luận thống kê xuất nhập khẩu cũng từng bước được hoàn thiện theo tài liệu hướng dẫn của Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc. Phạm vi Thống kê hàng hoá xuất nhập khẩu mới theo Quyết định 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu quốc gia.

Nội dung chính về thống kê xuất nhập khẩu được trình bày trong phần (II) và (III) dưới đây.

II. Định nghĩa, khái niệm chung

1. Toàn bộ hàng hoá đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam, làm giảm (xuất khẩu) hoặc làm tăng (nhập khẩu) nguồn vật chất của Việt Nam đều thuộc phạm vi tổng hợp (trừ một số trường hợp được nêu tại phần B).

2. Thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam được tổng hợp theo hệ thống thương mại chung (General Trade System). Cụ thể:

- Hàng xuất khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước; hàng tái xuất được xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài và hàng hóa từ khu thương mại tự do hoặc kho ngoại quan đưa ra nước ngoài cho mục đích kinh doanh, gia công, kể cả hàng xuất khẩu từ các doanh nghiệp chế xuất nằm trong và ngoài khu chế xuất.

I. Introduction

The International Merchandise Trade Statistics (IMTS) of Vietnam have been compiled and disseminated by the General Statistics Office (GSO) since 1956.

For the periods prior to 1995 these statistics have been collected and compiled from the reports of the companies engaged directly in international merchandise trade. In view of new conditions, since January 1996 the customs declarations submitted to the General Department Customs (GDC) have been used as a main source of the IMTS. In the meantime, standard methodology of IMTS has been followed and implemented step-by-step in close accordance with recommendations by the Statistical Commission within the United Nations. In fact, a Guide to data source and coverage of the IMTS was promulgated in conjunction with Decision No 43/2010/QĐ-TTg dated 02/6/2010 by Prime Minister.

The following two sections briefly describe concepts and methods used in collection and compilation of the international merchandise trade statistics.

II. Concepts and Definitions

1. All goods, which add or subtract from the stock of material resources by entering (imports) or leaving (exports) the economic territory (except for specific exclusions mentioned in part B below) are recorded.

2. The General Trade System of recording, under the relaxed definition, is adopted in the compilation of Vietnamese international merchandise trade statistics.

- Export goods: Consist of domestic goods - originally produced in Vietnam; re-exports of foreign goods- in the same state as previously imported and goods from Free Trade Area, bonded warehouse exported directly to rest of the world for business purpose, processing, and including export goods from enterprises in or out of export processing zone

- Hàng nhập khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài; hàng tái nhập, được nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam.

III. Phạm vi thống kê

A. Hàng hoá được tính trong thống kê

1. Hàng hóa thông thường mua bán, trao đổi với nước ngoài thông qua các hợp đồng (hoặc giấy tờ có giá trị tương đương hợp đồng) thương mại, gia công, đổi hàng, hợp tác kinh tế, đầu tư, liên doanh với nước ngoài, được ký giữa Chính phủ, các doanh nghiệp hoặc cá nhân Việt Nam, với đối tác nước ngoài theo qui định của pháp luật;

2. Hàng hóa thuộc các chương trình viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

3. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập;

4. Vàng phi tiền tệ; tiền giấy, xu, séc không dùng trong lưu thông, bộ sưu tập tiền xu, tiền giấy;

5. Hàng hoá cho thuê, đi thuê với thời hạn trên một năm (máy bay, tàu thuyền, thiết bị nhà thầu...)

6. Phần phụ tùng thay thế cho hàng đưa đi hay nhận về sửa chữa, hoàn thiện theo các hợp đồng ký giữa DN Việt Nam và nước ngoài;

7. Hàng hóa tham dự hội chợ, triển lãm ở nước ngoài (hoặc Việt Nam) sau đó được bán cho nước sở tại;

- *Imports: Consist of foreign goods; re-imports of domestics goods-in the same state as previously exported, imported directly from foreign into Vietnam.*

III. Specific Coverage

A. Goods to be included

1. *Goods, as legally stated or specified in business licences, brought into or taken out of the country on a contract (sale, business co-operation, processing) basis (or similar documents) between state owned, non-state owned or joint-venture enterprises and foreign partners, including transactions between parent corporations and their direct investment enterprises; Goods traded on government account under barter, grant or loan agreements.*

2. *Goods leaving or entering under the government foreign-aid programmes or sponsored by non-governmental organisations;*

3. *Re-exports & Returned Goods. These include goods temporarily imported within a limited time for subsequent export to make profits and goods previously exported and subsequently returned in the same state or with minor transformation resulting from re-packing, sorting, or grading processes;*

4. *Non-monetary gold, unissued banknotes, securities and coins not in circulation and collectors' coins;*

5. *Goods under lease for one year or more (financial lease)*

6. *Goods for repair, for goods brought into or taken out of the country for repair or improvement, only the costs of replaced parts or accessories are included;*

7. *Goods temporarily admitted or dispatched, This refers to goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change, but subsequently sold overseas (exports) or purchased (imports). Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;*

8. Hàng hoá mua bán qua biên giới với các nước có chung biên giới; hàng hóa vượt quá tiêu chuẩn hành lý cá nhân do cơ quan Hải quan qui định khi xuất nhập cảnh và phải nộp thuế;

9. Hàng hóa xuất nhập khẩu qua đường bưu điện (hiện nay chưa tổng hợp);

10. Mua bán điện, khí đốt, nước giữa Việt Nam với nước ngoài;

11. Mua, bán máy bay, tàu thuyền hay nhiên liệu cho máy bay, tàu thuyền trong giao thông quốc tế; mua bán dàn khoan thuộc thềm lục địa, hải phận quốc tế (hiện nay chưa tổng hợp); hải sản xuất khẩu ngoài khơi.

B. Hàng hoá không tính trong Thống kê

1. Hàng hoá mua, bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop); hàng hóa mua bán trong nước thu ngoại tệ (trước đây gọi là xuất nhập khẩu tại chỗ);

2. Hàng hoá kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu (mua của một nước rồi bán thẳng cho nước thứ 3, không làm thủ tục hải quan vào Việt Nam hoặc chỉ làm thủ tục gửi hàng vào kho ngoại quan); hàng mượn đường, quá cảnh qua Việt Nam;

3. Hàng hoá quản lý tạm thời thông qua thủ tục tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập (hàng tham gia triển lãm, hội chợ, chào hàng, hoặc phục vụ biểu diễn xiếc, nghệ thuật, thi đấu thể thao sau đó lại đưa về nước);

4. Hàng hoá của Chính phủ gửi cho các đoàn ngoại giao, các đại sứ quán;

8. *Goods crossing borders with neighbouring countries; goods acquired by all categories of travellers, including non-resident workers, to a significant scale as defined by Customs regulation.*

9. *Postal goods (but not included yet);*

10. *Electricity, gas and water. These are goods sold to or purchased from neighbouring countries;*

11. *Minerals from the seabed acquired by national vessels on the high seas from foreign vessels; Ships, aircraft purchased or sold while in international traffic; trade in drilling rigs operating in international waters; Food, fuel and other goods supplied to or acquired from foreign vessels or aircraft in the economic territory of Vietnam (but not included yet); Fish catch exported on the high seas.*

B. Goods to excluded

1. *Goods sold or purchased at Duty Free Shops; Goods sold in domestic markets and paid in foreign currencies;*

2. *Goods purchased and resold abroad without crossing the borders or consigned to bonded warehouses and subsequently taken out of the country; Goods in transit;*

3. *Goods temporarily admitted or dispatched. This consists of goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change. Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses....;*

4. *Goods consigned to and from territorial enclaves. This refers to goods sent to the armed forces and diplomatic representatives or embassies abroad by the Vietnamese government or received by foreign diplomatic representatives or embassies located in Vietnam from their governments;*

5. Vàng tiền tệ (thuộc giao dịch của các ngân hàng hoặc cơ quan tiền tệ xuất nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ); tiền giấy, tiền séc, tiền xu đã phát hành trong khâu lưu thông.

IV. Phương pháp tính

1. Thời điểm thống kê

Là thời điểm hàng hoá hoàn thành thủ tục hải quan để xuất hoặc nhập khẩu.

2. Kỳ báo cáo

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo tháng, quý, năm dương lịch.

3. Loại giá qui định trong thống kê

Nhập khẩu được tính theo giá C.I.F (Cost, Insurance, Freight) là giá nhận hàng tại biên giới Việt Nam.

Xuất khẩu được tính theo giá F.O.B (Free On Board) là giá giao hàng lên phương tiện vận tải tại biên giới Việt Nam.

4. Nước/khối nước bạn hàng

Xuất khẩu: Là nước hàng đến cuối cùng (trong thực tế hiện nay, là nước biết được khi mở tờ khai hải quan).

Nhập khẩu: Là nước gửi hàng đầu tiên (nước xuất xứ), không tính nước mà hàng hoá được trung chuyển.

Trị giá xuất nhập khẩu của các nước bạn hàng được sắp xếp theo khu vực địa lý, theo các khối nước chính như ASEAN, APEC, EU, OPEC...

5. Phân loại hàng hoá

Mã số hàng hóa được qui định trong tờ khai hải quan là mã số của Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Điều hòa của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO). Tuy nhiên, để đáp ứng nhiều mục đích sử dụng khác nhau số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo các bảng danh mục sau đây:

5. Monetary gold. This includes gold exchanged between national or international monetary authorities or authorised banks or brought into for foreign exchange reserves; Issued banknotes, securities and coins in circulation.

IV. Methods of collection & compilation

1. Time of recording

Goods are included at the time when the customs declarations are finalised by Customs authorities.

2. Reference period

The calendar month/quarter/year is used in compiling and disseminating the international merchandise trade statistics.

3. Basis of valuation

Imports are valued on a CIF-type (cost, insurance, freight) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

Exports are valued on a FOB-type (free on board) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

4. Partner country & country classification

In the case of exports, the partner country is the country of destination (known at the time of export).

In the case of imports, the partner country is the country from which the goods were originally despatched (rather than the country where the last shipment arrangements were made).

Imports and exports are also regrouped into economic, trade groupings of countries and areas such as ASEAN, APEC, EU, OPEC...

5. Commodity classification

The Vietnam Harmonised System or Vietnam Exports and Imports Classification List. The classification with the first 6-digit adopting the HS of the World Customs Organisation. In addition, for different purposes, the international merchandise trade statistics are also classified by the following nomenclatures.

- Phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Phân loại này căn cứ chủ yếu vào bản chất của hàng hóa.

Phân loại theo cơ cấu kế hoạch Nhà nước:

- Hàng xuất khẩu được phân loại thành 5 nhóm chính dựa theo hệ thống phân ngành kinh tế cũ gồm hàng công nghiệp nặng & khoáng sản, công nghiệp nhẹ & tiểu thủ công nghiệp, hàng nông sản, lâm sản và hải sản.

- Hàng nhập khẩu được phân theo mục đích sử dụng của hàng hoá gồm hai nhóm chính là tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng, có chi tiết thêm thành một số phân nhóm.

- Phân loại hàng hóa Tiêu chuẩn Quốc tế của Liên Hợp Quốc, bản sửa đổi lần 3 (SITC, Rev.3) năm 1986. Phân loại này dựa trên các công đoạn sản xuất, nhóm hàng hóa theo công dụng chủ yếu của hàng hóa.

- *Vietnam Exports and Imports Classification List which is mainly based on nature of goods.*

The following two nomenclatures classify goods according to composition of State plan:

- *The Classification of Exports: which classifies goods according to their principal industry of origin with 5 economic activities: heavy industry, quarrying, & mining; light industry & fine art; agriculture; forestry; fishing. This is an old-type calcification of economic activities, which is not compatible with ISIC Rev.3 in terms of structure and content.*

- *The Classification of Imports, which groups goods based on their end-use into two main divisions: Capital & Intermediate Goods and consumer goods which are further broken down into several sub-divisions; There is no close concordance at divisional, sub-divisional level between items in this nomenclature and United Nations' BEC classes.*

- *The United Nations' SITC or Standard International Trade Classification Revision 3, which classifies goods mainly according to their stage of production.*

PHỤ LỤC A - APPENDIX A

CÁC NHÓM NƯỚC CHỦ YẾU - MAJOR COUNTRY GROUPS

Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á

Association of South-East Asian Nations (ASEAN)

Bru-nây	<i>Brunei</i>
Cam-pu-chia	<i>Cambodia</i>
Lào	<i>Laos</i>
In-đô-nê-xi-a	<i>Indonesia</i>
Ma-lai-xi-a	<i>Malaysia</i>
Mi-an-ma	<i>Myanmar</i>
Phi-líp-pin	<i>Philippines</i>
Sing-ga-po	<i>Singapore</i>
Thái Lan	<i>Thailand</i>

Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương

Asia Pacific Economic Co-Operation (APEC)

Ôx-trây-li-a	<i>Australia</i>
Bru-nây	<i>Brunei</i>
Ca-na-đa	<i>Canada</i>
Chi Lê	<i>Chile</i>
Trung Quốc	<i>China</i>
Hồng Kông	<i>Hong Kong</i>
In-đô-nê-xi-a	<i>Indonesia</i>
Nhật Bản	<i>Japan</i>
Hàn Quốc	<i>Korea, Republic</i>
Ma-lai-xi-a	<i>Malaysia</i>
Mê-hi-cô	<i>Mexico</i>
Niu Di Lân	<i>New Zealand</i>
Nga	<i>Russia</i>
Pa-pua Niu-ghi-nê	<i>Papua New Guinea</i>
Pêru	<i>Peru</i>

Phi-líp-pin	<i>Philippines</i>
Sing-ga-po	<i>Singapore</i>
Đài Loan	<i>Taiwan</i>
Thái Lan	<i>Thailand</i>
Mỹ	<i>United States</i>
Liên minh Châu Âu	<i>European Union</i>
Ai Len	<i>Ireland</i>
Anh	<i>United Kingdom</i>
Áo	<i>Austria</i>
Ba Lan	<i>Poland</i>
Bồ Đào Nha	<i>Portugal</i>
Bỉ	<i>Belgium</i>
Bun-ga-ry	<i>Bulgaria</i>
Đan Mạch	<i>Denmark</i>
Đức	<i>Germany</i>
Et-xtô-ni-a	<i>Estonia</i>
Hà Lan	<i>Netherlands</i>
Hun-ga-ry	<i>Hungary</i>
Hy Lạp	<i>Greece</i>
I-ta-li-a	<i>Italy</i>
Lúc-xăm-bua	<i>Luxembourg</i>
Lat-vi-a	<i>Latvia</i>
Lit-va	<i>Lithuania</i>
Man-ta	<i>Malta</i>
Pháp	<i>France</i>
Phần Lan	<i>Finland</i>
Ru-ma-ni	<i>Romania</i>
Séc	<i>Czech Rep.</i>
Síp	<i>Cyprus</i>

Slô-va-ki-a

Slovakia

Slô-ven-nhi-a

Slovenia

Tây Ban Nha

Spain

Thụy Điển

Sweden

Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ

Organization of Petroleum Exporting Countries (OPEC)

An-giê-ri

Algeria

Ả-rập Xê-ut

Saudi Arabia

Ăng-gô-la

Angola

Các TVQ Ả Rập thống nhất

United Arab Emirates

Cô-oét

Kuwait

Ê-cu-a-đo

Ecuador

Iran

Iran

Irắc

Iraq

Li-bi

Libya

Ni-giê-ri-a

Nigeria

Qua-ta

Qatar

Vê-nê-zuê-la

Venezuela

PHỤ LỤC B - APPENDIX B

KÝ HIỆU VÀ VIẾT TẮT - ABBREVIATIONS AND SYMBOLS

<i>equip.</i>	<i>equipment</i>
<i>exl.</i>	<i>excluding</i>
<i>incl.</i>	<i>including</i>
<i>n.e.s</i>	<i>not elsesewhere specified</i>
<i>prod.</i>	<i>products</i>

Chịu trách nhiệm nội dung:
VỤ THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ - TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Biên tập:
NHÓM THỐNG KÊ NGOẠI THƯƠNG
VỤ THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Trình bày:
TRỊNH THỊ DIỆP

Sửa bản in:
NHÓM THỐNG KÊ NGOẠI THƯƠNG
VỤ THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VIỆT NAM 2013

In 275 cuốn, khổ 20 x 29 cm
In tại Công ty TNHH MTV In và Phát hành biểu mẫu thống kê